

1062 | *VĂN-HOÁ NGUYỆT-SAN XIII (1964) 8.*

la prochaine décennie si l'effort nécessaire s'épanouit sans jalousies nationales et sans contraintes.

Dans dix ans, ou bien ces masses auront acquis une parcelle de l'éducation à laquelle elles aspirent, ou bien, déçues, elles seront prêtes à emporter dans un tourbillon dévastateur tous les efforts des hommes de bonne volonté. Nous pouvons, dans un court délai de dix ans, rendre le monde plus vivable à quatre hommes sur dix, au lieu de trois.

Le monde continue à s'armer fièvreusement dans la peur. La totalité des budgets dépensés dans cette course infernale dépasse probablement le revenu national de tous les pays sous-développés. Il y a un choix à faire pour l'avenir de leurs enfants. Arriverons-nous à changer leur destin qui fut celui de leurs parents, de leurs ancêtres et auquel ils paraissent condamnés ?

L'action intelligente et généreuse de tous les hommes de bonne volonté devrait être mobilisée, pour eux, dans une oeuvre qui est moins l'expression de la charité que celle d'un véritable et humaine solidarité internationale.

Faisons en sorte que dans dix ans les drapeaux qui flottent devant les Nations Unies ne soient pas seulement le symbole de l'égalité de tous les peuples, mais aussi le symbole d'une nouvelle vie dans la reconnaissance de la dignité de la personne humaine.

Reproduit du *COURRIER DE L'UNESCO*
N^o. 6, 1964.



VĂN-HOÁ

NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG

文化

Tập XIII

Quyển 9 (tháng 9, 1964)

NHA VĂN-HOÁ
BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

SÀI-GÒN - VIỆT-NAM

VĂN-HOÁ

NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHÓ-THÔNG

Loại Mới

Tập XIII, Quyển 9 (tháng 9, 1964)



NHA VĂN-HOÁ
BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

VĂN-HOÁ NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG
NHA VĂN-HOÁ BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC XUẤT-BẢN

Loại Mới

Tập XIII, Quyển 9 (Tháng 9, năm 1964)

Mục-lục

Lịch-sử và giai-thoại buru-trạm Việt-Nam	HƯƠNG-GIANG	1063
Giáo-dục và tâm-thức Việt-Nam (<i>tiếp theo</i>)	NGUYỄN-ĐÌNH-THI	1089
Những hòn Vọng-phu Việt-Nam	TRẦN NHÂM-THÂN	1105
Ngôn-ngữ có hệ-thống hay không?	DƯƠNG-ĐỨC-NHỰ	1119
Cung-oán ngâm-khúc bình-chú (<i>tiếp theo</i>)	TRẦN QUÂN	1139
Hải-môn ca	BÛU CẦM	1149
Tâm-sự của Nguyễn-Trãi qua thi-ca	PHẠM-VĂN-SƠN	1156

Thi-ca của TRẦN-VĂN-BẰNG, THẠCH-PHƯƠNG-LINH, CAO-TIỂU, UYÊN-NGUYỄN, TUỆ-MAI,
TÔ-NAM, TA-HUYỀN-SƠN, PHƯƠNG-ĐÀI, MỘNG-TUYẾT THẤT-TIỂU-MUỘI...

Claude Debussy, một bậc tài-danh của nền âm-nhạc Tây-phương	HÙNG-PHƯƠNG	1201
Một quan-điểm về nhân-bản	HOÀNG-LINH	1205
Đầu ghim, mũi ghim (<i>bản dịch của V&Lang</i>)	MOLNAR	1212

Việc thanh-toán nạn mù-chữ trên thế-giới trong	
khuôn khổ chương-trình phát-triển	
thập-niên của Liên-Hiệp-Quốc	ELLA GRIFFIN 1217
<i>(bản dịch của Phùng-Ngọc)</i>	
Lương-Khải-Siêu, tư-tưởng và học-thuật <i>(tiếp theo)</i> .	TRẦN-ĐÌNH-KHAI 1225
Sơn-thủy-họa của những thời Đường Tống .	TRƯƠNG-CAM-VINH 1237
Nhân-sinh hệ-lụy (Of Human Bondage) <i>(tiếp theo)</i>	
<i>(Bản dịch của Nguyễn-huy-Đôn)</i>	W. SOMERSET MAUGHAM 1251

Tranh-ảnh

- *Sơn thủy*, được coi là của Vua Tống-Huy-Tôn (1082-1135)
- *Sơn thủy*, được coi là của Quách-Hi (1020-1090)
- *Cảnh núi trong sương mù*, của Oánh-Ngọc-Giản (thế-kỷ thứ XII và XIII)
- *Tặng Lô Tuệ-Năng*, được coi là của Lương-Khải (đầu thế-kỷ XIII)

Phụ-trương

Communication in Vietnamese Poetry	EVA BURTON 1265
The Teaching of Asian Languages in Australia	1274
<i>(do nhà ý của tòa Đại-sứ Úc tại Sài-gòn cung cấp)</i>	

CULTURE

MONTHLY REVIEW

PUBLISHED BY THE DIRECTORATE OF CULTURAL AFFAIRS
 MINISTRY OF NATIONAL EDUCATION
 Vol. XIII, No. 9 (September, 1964)

Contents

The old postal service in Vietnam	HƯƠNG-GIANG 1063
Education and Conscience in Vietnam <i>(continued)</i> .	NGUYỄN-ĐÌNH-THI 1089
"The waiting wives"	TRẦN NHÂM-THÂN 1105
Does language have system?	DƯƠNG-ĐỨC-NHỰ 1119
Annotations to <i>Cung-Oan Ngâm-Khúc</i>	
'An Odalisque's Complaint' <i>(continued)</i>	TRẦN QUẢN 1139
Hai-mon — a poem	BỬU CẦM 1149
Nguyen-Trai, Poet	PHẠM-VĂN-SƠN 1156
Poems by TRẦN-VĂN-BÁNG, THẠCH-PHƯƠNG-LINH, CAO-TIÊU, UYÊN NGUYỄN, TUỆ-MAI, TÔ-NAM, TA-HUYỀN-SƠN, PHƯƠNG-ĐÀI, MỘNG-TUYẾT THẤT-TIÊU-MUỘI...	
Claude Debussy	HÙNG-PHƯƠNG 1201
Concept	HOÀNG-LINH 1205
Pinpricks	
<i>(Vietnamese translation by Vo-Lang)</i>	MOLNAR 1212

World Literacy in the U.N. Development Decade	ELLA GRIFFIN	1217
Liang Ch'i ch'ao, his thought and theory	TRẦN-ĐÌNH-KHAI	1225
<i>(continued)</i>		
Landscape Painting of T'ang and Tsung Dynasties	TRƯƠNG-CAM-VINH	1237
Of Human Bondage <i>(continued)</i> <i>(Vietnamese translation by Nguyen-Huy-Don).</i>	SOMERSET MAUGHAM	1253

Figures and illustrations

- *Landscape*, attributed to Emperor Song Huy Tsong
- *Landscape*, attributed to Kouo Hi
- *Mountain in fog*, by Ying Yu Kien
- *Monk Lou Houei Neng*, attributed to Leang K'iai

Supplement

Communication in Vietnamese Poetry	EVA BURTON	1265
The Teaching of Asia Languages in Australia		1274
<i>(Courtesy of Australian Embassy — Saigon - Vietnam)</i>		

CULTURE

REVUE MENSUELLE D'ÉTUDE ET DE VULGARISATION
PUBLIÉE PAR LA DIRECTION DES AFFAIRES CULTURELLES
MINISTÈRE DE L'ÉDUCATION NATIONALE
Nlle Série

Vol. XIII, N° 9 (Septembre, 1964)

Table des Matières

Anecdotes et histoires concernant le service des postes au Viet-Nam			HƯƠNG-GIANG	1063
Education et Conscience au Viet-Nam <i>(suite)</i>			NGUYỄN-ĐÌNH-THI	1089
Les rochers "Vong-Phu" (La Femme qui attend son mari)			TRẦN NHÂM-THÂN	1105
Système du langage			DƯƠNG-ĐỨC-NHỰ	1119
Annotations du poème Cung-Oan Ngam-Khuc 'Complainte d'une odalisque' <i>(suite)</i>			TRẦN QUÂN	1139
Le poème Hai-Mon (Embouchure)			BỬU CẦM	1149
Nguyen-Trai à travers ses oeuvres poétiques			PHẠM-VĂN-SƠN	1156

Poèmes de TRẦN-VÂN-BÀNG, THẠCH-PHƯƠNG-LINH, CAO-TIÊU, UYÊN-NGUYỄN, TUỆ-MAI,
TÔ-NAM, TA-HUYỀN-SƠN, PHƯƠNG-ĐÀI, MỘNG-TUYẾT THẤT-TIÊU-MUỘI...

Claude Debussy, célèbre compositeur	HÙNG-PHƯƠNG	1201
Une conception sur l'humanisme	HOÀNG-LINH	1205
Piqûres d'épingle (nouvelle) <i>(Traduction vietnamienne de Vo-Lang)</i>	MOLNAR	1212

L'alphabetisation universelle dans le cadre de la décennie des Nations Unies pour le développement (Traduction vietnamienne de Phung-Ngoc)	ELLA GRIFFIN	1217
Liang Ch'i ch'ao, ses pensées et ses théories	TRẦN-ĐÌNH-KHAI	1225
La Peinture des paysages sous les dynasties des T'ang et Tsong	TRƯƠNG-CAM-VINH	1237
Of Human Bondage (suite) (Traduction vietnamienne de Nguyen-huy-Don)	SOMERSET MAUGHAM	1251

Planches et Gravures

- *Paysage*, attribué à l'empereur Song Huy Tsong
- *Paysage*, attribué à Kouo Hi
- *Montagne dans la brume*, par Ying Yu Kien
- *Le bonze Lou Houei Neng*, attribué à Leang K'iai

Supplément

Communication in Vietnamese Poetry	EVA BURTON	1265
The Teaching of Asian Languages in Australia (Courtesy of Australian Embassy - Saigon - Vietnam)		1274



HƯƠNG-GIANG
biên-khảo

*lịch-sử và giai-thoại
bưu-trạm việt-nam*

*Buồn tình ơi hỡi buồn tình!
Không ai đi Huế cho mình gửi thơ.*

Câu ca-dao này nhắc lại một thời xa xưa, mà tổ-chức Bưu-trạm chỉ dành riêng cho Nhà-Nước để vận-tải công-văn, truyền bá mệnh-lệnh. Còn thư-tín của tư-nhân thì phải chờ khi nào có ai đi đâu, sẽ nhờ người ta đem theo, đó là lối "gửi thư tay", do bạn bè thân-tín mang đi, may ra thì tới nơi tới chốn, còn nếu rủi-ro bị thất-lạc thì cũng đành chịu vậy, vì hồi đó đâu có lối gửi thư bảo-đảm như bây giờ!

Sở dĩ cô gái xứ Đông-Nai muốn gửi thư "về ngoài"¹, là vì:

*Con chim xanh đậu ngành cây khế,
Tôi thương một người ngoài Huế mới vô.*

Tình thương nỗi nhớ của cô ta được diễn-tả tế-nhị trong câu ca-dao:

*Nhớ anh ăn chén cơm lưng,
Uống nước cầm chừng đề bụng yêu anh.*

mà nàng sẽ gói ghém trịnh-trọng trong một phong thư chưa biết bao giờ gửi được!

Trong khi đó, tại chốn Kinh-kỳ có một chàng trai đang trầm-ngâm nhìn mưa bay lơ-thơ trên vườn hẹ và tưởng nhớ tới người yêu khuất nẻo chốn xa-xăm:

¹ Về ngoài ấy (rút ngắn lại).

Mưa lâm râm ướt đầm lá hé,
Tôi thương một người có mẹ không cha.

Cảnh thê-lương côi-cút đó nhắc lại một sự-kiện đã được ghi vào lịch-sử: cha nàng đã anh-dũng bỏ mình nơi chiến-địa, vào hậu-bán thế-kỷ XIX, trong hàng-ngũ của Trương-Công Bình-Tây Đại-Nguyên-Soái. Tâm-trạng của chàng và nàng hồi đó làm cho ta nhớ lại bài thơ sau đây của Nguyễn-Công-Trứ:

Gánh tương-tư riêng nặng bề bề,
Thương thay người ở đối quê,
Nẻo đi thời nhớ nẻo về thời thương,
Tình sao cho vẹn trăm đường?

Từ đây, kẻ chân trời người góc biển, biết tính làm sao cho vẹn trăm đường? May ra chỉ còn một cách là mỗi người viết sẵn một bức thư, gửi vào đây chút ít tâm-tình và đôi lời nguyện-ước, rồi phải rắng chờ cho tới ngày nào ngành Bưu-trạm được tổ-chức theo hệ-thống mới, thì phong thư đó mới được chuyển đi mau lẹ và đến nơi đến chốn. Phong thư ngày nay khác với phong thư ngày xưa, là vì có dán con tem, tức con cò, mà một câu ca-đạo khác của miền Nam thường hay nhắc tới:

Làm thơ giấy trắng, em gắn con cò xanh,
Gửi nhà Bưu-điện, nhớ tới anh đêm ngày.

Từ khi xã-hội loài người được tổ-chức hẳn hoi, người ta sớm nghĩ tới việc trao đổi thư-tín, truyền-bá mệnh-lệnh từ người này tới người khác, từ cấp trên xuống cấp dưới, làm thế nào cho thư-tín đó, mệnh-lệnh đó đến nơi một cách mau lẹ. Muốn được như vậy, người ta đã thiết-lập cả một tổ-chức khéo-léo và có quy-cử, mệnh danh là Bưu-trạm. Vậy chúng ta nên tìm hiểu lai-lịch của Bưu-trạm và sự tiến-triển của ngành này từ xưa tới nay, tại Á-Đông nói chung và ở Việt-Nam nói riêng.

I. Tổ-chức bưu-trạm thời xưa

Vì lẽ văn-hóa nước ta chịu nhiều ảnh-hưởng của văn-hóa Trung-Quốc, chúng ta sẽ ngược dòng thời-gian tìm hiểu sự tổ-chức bưu-trạm

của Trung-Hoa thời xưa như thế nào, rồi sau đó chúng ta sẽ lược-duyet sự tổ-chức bưu-trạm của nước ta, trải qua các thời-đại.

Căn-cứ vào lịch-sử Trung-Quốc thì dịch-quán đã được thiết-lập từ thời Chu-Thành-Vương 周成王 (1115-1091 tr. C.N). Từ thời đó đã đặt ra chức di-nhân 遞人; các đường đi qua thôn-dã, cứ cách 10 dặm thì đặt 1 lư 廬; cách 30 dặm thì đặt 1 túc 宿, mỗi túc có dựng nhà ở bên đường để khách ngủ trọ, lại có cả kho tích-trữ lương-thực; cách 50 dặm có thị 市, tức chợ, chợ có đặt hậu-quán 候館 tức quán đợi; cách quán đợi 20 dặm có phố 舖, phố có yết-mã-đình 歇馬亭, tức quán để ngựa; cách 60 dặm có dịch 驛, dịch có kho lương. Nhưng trong đó chia ra hai hạng: khách xá 客舍 thì gọi là nghinh-lữ 迎旅, quán-dịch thì gọi là bưu-đình 郵亭. Về sau đến thời nhà Tần (221-206 tr. TL) cứ cách xa 10 dặm đặt một trường-đình 亭, 5 dặm đặt một đoản-đình 短亭 mỗi đình có một người đình trưởng 亭長, để điều-động binh-dịch đi bắt trộm cướp và để chuyên-tổng mệnh-lệnh.

Theo Từ-Nguyên, một dặm chính-thức thời xưa gồm có 3125 thước ta; chiều theo ngày nay, cứ mỗi thước tây là 2 thước 5 tấc ta thì một dặm dài phỏng chừng 1 km 250. Như vậy, mỗi đoản-đình cách xa: 1 km 250 × 5 = 6 km 250, và mỗi trường-đình cách xa gấp đôi, nghĩa là 12 km 500.

Trong truyện Kiều, Nguyễn-Du có nhắc tới "mười dặm tràng đình" khi nàng Kiều sắp-sửa hành-trang lên xe theo chàng họ Mã:

Đoạn-trường thay lúc phân-kỳ,
Vó câu khấp-khênh bánh xe gập-ghềnh;
Bề ngoài mười dặm tràng-đình,
Vương-Ông mở tiệc tiễn-hành đưa theo.

Trong lãnh-vực Bưu-trạm thuở xưa, chúng ta ghi nhận một số danh-từ rất thông-dụng, mà chúng ta cần tìm hiểu nguyên-ý như sau:

(1) Trí bưu 置郵: danh-từ này do Thầy Mạnh-Tử thuật lại lời Đức Khổng-Tử: Đức chi lưu hành tốc ư trí bưu nhi truyền mệnh 德之流行速於置郵而傳命 nghĩa là: Đức chính trôi đi còn mau hơn đặt bưu mà truyền lệnh. Từ-Nguyên còn chú thích thêm: do ngựa truyền đi thì gọi là trí, do trạm truyền đi thì gọi là bưu.

(2) Vũ-thư 羽書: Thư lông chạy như bay. Thời nhà Hán (202 tr. TL-220 sau TL) người ta chế một cái thẻ gỗ, dài độ 1 thước 2 tấc, khi có giặc cần phải cấp báo thì viết vào thẻ, cắm lông chim lên trên rồi sai binh-dịch

mang chạy, vì thế trong thơ *Thu hứng* của Đỗ-Phủ 杜甫 có câu: Chinh Tây xa mã vũ thư tri 征西車馬羽書馳 nghĩa là: Xe ngựa chinh Tây, thư cấp báo như chim bay rầm-rập.

(3) *Nhạn tín* 雁信: tin nhận xuất hiện từ đời nhà Hán, Tô-Vũ 蘇武 sang sứ Hung-nô 匈奴; vua xứ này là Thuyền-Vu 單于 đẩy Tô-Vũ ra Bắc-Hải, bắt phải chẵn dê ở trong thung-lũng suốt 19 năm trời. Về sau Hán và Hung-nô giảng hòa, Hán Đế sai sứ sang thăm tin tức, Thuyền-Vu nói dối là bọn Tô-Vũ đã chết. May sao có viên quan nhà Hán tên gọi Thường-Huê 常惠 biết rõ việc ấy, liền mách sứ-giã vào nói với Thuyền-Vu rằng: Hán-Đế đi săn ở vùng Thượng-lâm 上林 bản được con nhạn, nơi chẵn nó thấy buộc một phong bạch thư 帛書. Thư viết vào lụa nói rằng bọn Tô-Vũ còn sống, hiện đương chẵn dê ở trong thung lũng. Thuyền-Vu cả sợ, bèn sai sứ-giã đi đón Tô-Vũ trở về. Vì thế về sau người ta hay mượn điển đó để nói việc gửi thư.

Trong *Chinh-Phụ Ngâm* của Đoàn-Thị-Điềm, chúng ta có thể trích ra vài câu thơ nhắc tới điển-tích này:

Trước đời lặn có tin thư doái,
Rày thừa thư mà lại thừa tin.
Thấy nhạn ngõ lụa thư truyền,
Mãng sương đưa lạnh thì mền xuyết may.

Trải mấy xuân tin đi tin lại,
Tới xuân này tin hãy vắng không.
Thấy nhạn lưỡng trông thư phong,
Nghe sương lưỡng sấm áo bông sẵn sàng.

(4) *Ngư-tín* 魚書: tin cá. Điển này thấy trong Cồ-Nhạc-Phủ 古樂府, có 4 câu thơ rằng:

客從遠方來
Khách tòng viễn phương lai,
遺我雙鯉魚
Di ngã song lý ngư.
呼兒烹鯉魚
Hô nhi phanh lý ngư,
中有尺素書
Trung hữu xích tố thư.

tạm dịch là:

Khách ở phương xa lại,
Cho ta hai cá chép (gáy).
Gọi con mồi nó ra,
Trong bụng có thư lụa trắng.

Nhưng tập *Đan duyên tổng lục* 丹鉛總錄 lại dẫn 4 câu thơ khác, cũng trong Cồ-Nhạc-Phủ, để giải-thích:

尺素如殘雪
Xích tố như tàn tuyết,
結成雙鯉魚
Kết thành song lý ngư.
Kết thành song lý ngư.
要知心裏事
Yếu tri tâm lý sự,
看取腹中書
Khán thủ phúc trung thư.

Nghĩa là:

Lụa trắng như tuyết tan,
Kết thành hai cá gáy.
Muốn biết tâm-sự sao?
Mở coi thư trong bụng.

Theo như bốn câu thơ trên thì cồ-nhân lấy bức thư kết thành hình con cá gáy, tức là cái phong bì, còn muốn biết bên trong nói gì, thì mở cái phong bì ra coi, chứ không phải mở bụng cá.

(5) *Lạp thư* 蠟書: Thư bọc sáp, việc này có từ thời nhà Tống (960-1278), trong truyện Lý-Hiền-Trung 李顯忠 chép rằng: Trung có sai một người gia-khách tên gọi là Lôi-Hoán 雷燦 đem bức lap-thư đến nơi hành tại, mật báo với vua về tin biến-loạn. Cách đưa tin này về sau khi nào những đồn ả ở nơi hẻo-lánh bị giặc bao vây, người ta *rạch da chần* người đưa thư để nhét bức thư bọc sáp vào, rồi khâu lại, giả làm vết thương để quân địch khỏi ngờ. Theo truyền-ngôn ở nước ta, về thời nhà Trần chống với quân Nguyên cũng đã dùng kế đó.

(5) *Mai dịch* 梅驛: Danh-từ này thấy từ thời nhà Tống (Nam Bắc Triều) (420-477); Lục-Khải 陸凱 từ Giang-Nam gửi một cành mai để tặng bạn thân là Phạm-Việt 范曄 ở Lũng-Đầu có kèm theo 4 câu thơ sau:

折梅逢驛使
Chiết mai phùng dịch sứ
寄與隴頭人
Ký dữ lũng đầu nhân
江南何所有
Giang-Nam hà sở hữu
聊贈一枝春
Liêu tặng nhất chi xuân

Tạm dịch là :

Bẻ cành mai gặp người dịch sứ,
Gửi cho ai ở xứ Lũng-đầu.
Giang-Nam hỏi có gì đâu ?
Hoa Xuân này gửi tặng nhau một cành.

(Tô-Nam dịch)²

Nhân bài thơ này mới có danh-từ “Mai dịch”; rồi từ đấy về sau, nơi *trạm điểm* nào người ta cũng trồng *cây mai* (prunus sinensis), khiến cho mai hoa trở thành một tên tốt đẹp trong lịch-sử của ngành trạm dịch. Rồi gần đây ở bên nước ta cũng dùng hai chữ “Mai đình” 梅亭 để chỉ vào chức Chánh-tổng, vì Chánh-tổng ngày xưa cũng đứng đầu *một trạm* tiếp nhận mệnh-lệnh để truyền đi các làng vậy.

(7) *Phi-nô* 飛奴: nô-bộc biết bay, tức là chim bồ câu đưa thư, cách này thấy có từ thời nhà Đường (618-907). Trương-Cửu-Linh 張九靈 người huyện Khúc-giang thi đỗ Tấn-sĩ thời Đường Huyền-Tông (713-741) ngày thường vẫn dùng chim *Cáp* 鴿 đưa thư đi các nơi, rồi ông đặt tên cho nó là *Phi-nô* (trích trong *Đại-Nam Nhất-Thống-Chi* phần tỉnh Thừa Thiên, mục Cầm). Theo *Từ-Nguyên* chú thích: Chim *Cáp* đồng loại với chim *Cưu* và có hai giống *Cáp đồng*, *Cáp nhà* 野鴿家鴿.

Loại này bay liệng rất mau, có sức ghi nhớ rất kỹ, dù đem thả ở nơi xa thẳm, nó cũng nhớ lối để bay về, cho nên các quân dinh ngày xưa vẫn dùng nó để truyền báo tin-tức.

(8) *Hỏa bài* 火牌: phương-pháp này xuất-phát từ đời nhà Thanh (1644-1911) lấy tấm bài bằng gỗ có khắc hai chữ “Hỏa tốc” 火速 nghĩa là: cấp tốc như lửa, do Binh-bộ cấp phát cho các Đốc-phủ Đề-lãnh ở các

² Soạn-giả xin cảm tạ Cụ Tô-Nam Nguyễn-Đình-Điệm đã giúp cho nhiều tài-liệu quý về Bru-trạm thời xưa

trình, gặp khi có việc cần kíp sai người cầm đi; các trạm dọc đường nhận thấy phủ-hiệu thì phải lập tức chuyển tống đi các nơi và cấp lương-thực cho binh phụ ấy trở về.

Tại nước Việt ta, dưới thời nhà Lý, sử có chép: “Đời vua Lý-Thái-Tông (Mậu-thìn 1028 — Giáp-ngọ 1054), vua lại chia đường quan-lộ ra từng *cung*, đặt nhà *trạm* để chạy giấy công văn”.

Thời đời Hồ-Quý-Ly (1400-1407) lại mở *đường cái-quan* (quan-lộ), tức là quốc-lộ số 1 ngày nay, để làm cho tiện lợi việc giao-thông và buu-trạm.

Khi Lê-Lợi khởi-nghĩa (1418-1427), ông *Trần-Nguyên-Hãn* 陳元扞 lúc còn đi bán dầu có nuôi đôi chim Bồ-câu dạy nó thổi sáo và đưa thư đi các nơi. Đến khi ông vào Lam-Sơn giúp Lê-Thái-Tổ ông cũng đem nó đi. Về sau lúc ông bị quân nhà Minh bao vây ở thành Võ-Ninh, chặn hết mọi mặt không cho tin tức lọt ra ngoài, ông bèn viết một tờ biểu buộc vào chân chim bồ câu, để nó bay về doanh-trại Chủ-soái cầu cứu; Lê-Lợi liền sai viện-binh cấp cứu, phá vỡ được vòng vây. Ngày nay Trần-Nguyên-Hãn được Quân-Đội Việt-Nam Cộng-Hòa tôn làm tổ-sư ngành Truyền-tin, và hàng năm, có thiết lễ giỗ tổ.

Về sau đến thời nhà Nguyễn (1802-1945), vua *Gia-Long* sau khi hoàn-thành cuộc nhất-thống, đã tổ-chức ngành Bru-Chính có phần chu đáo hơn trước.

Theo bộ *Khâm-định Đại-Nam Hội-Điền Sự-Lệ* 欽定大南會典事例, quyển 252-253, cơ-quan Bru-Chính trong thời *Gia-Long* gồm có các chức-dịch sau đây:

- | | |
|--------------------------|------------------------|
| 1. <i>Chức-chế</i> 職制 | 2. <i>Tri-dịch</i> 置驛 |
| 3. <i>Dịch-trình</i> 驛程 | 4. <i>Dịch-điểm</i> 驛站 |
| 5. <i>Dịch-trưởng</i> 驛長 | 6. <i>Dịch-phu</i> 驛夫 |
| 7. <i>Dịch-thuyền</i> 驛船 | 8. <i>Dịch-mã</i> 驛馬 |

Viên-chức: Mỗi Ty có 1 viên Chủ-sự 主事 hàm chánh-lục-phàm, 1 viên Ty-vụ 司務 hàm chánh-thất, 2 viên cứu-phàm Thư-lại, và 15 viên Vị-nhập Bru-thư-lại (chưa vào ngạch). Các viên-chức kể trên đều lấy ở trong Bộ Bình.

Phàm các trực-tỉnh miền Nam miền Bắc, cứ xa cách nhau từ 20 đến 34 dặm sẽ đặt 1 điểm trạm, trong điểm có 1 viên *Dịch thừa* 驛丞 1 viên *Dịch mục* 驛目, còn dịch-phu từ 30 đến 100 tùy theo nhu-cầu của mỗi điểm; và mỗi điểm được cấp 4 con ngựa trạm để phòng khi có việc cấp báo.

Phù-hiệu vật-kiện: Mỗi điểm được cấp 1 tấm *trạm bài* (tấm biển) bằng gỗ, trên mặt có khắc tên điểm, hàng dưới biển ngày giờ khi nhận được *dịch đồng* 馳筒 tức ống trạm.

Phàm lúc phát giao ống trạm đều chiếu theo từng trạm lớn nhỏ đề cấp nhiều ít, và có đỉnh theo 1 tờ giấy trắng, 1 khâu ấn nhỏ đề tiện ghi nhận. Ống trạm thì sơn màu đỏ, nửa dưới khắc tên Bộ nào, Tỉnh nào. Còn số hiệu thứ mấy thì chữ viết màu vàng, riêng thứ ống đề ngựa chạy thì bọc vải vàng viết chữ sơn đen.

Cờ hiệu: Điểm trong kinh-thành được cấp hai lá cờ vuông, thêu chữ *kinh-trạm* 馳站, 2 lá cờ đuôi nheo thêu bốn chữ “*Mã thượng phi đề*” 馬上飛馳, 6 lượt đoàn đao; còn *trạm khác* thì có 2 lá cờ chéo, cũng thêu 4 chữ “*Mã thượng phi đề*”, 2 lá cờ thêu hai chữ “*tri đề*” 馳提 3 chiếc nhạc ngựa bằng, đồng 3 dao găm, 10 cây giáo, 5 giáo nhọn.

Ngoài số được cấp phát, mỗi điểm còn phải trữ sẵn *lông gà trống màu gấm kết thành rế quạt*, phòng khi cấp báo thì cắm bó lông gà lên đầu cán cờ treo cho phu trạm cỡi ngựa phi báo.

Điểm nào cũng phải hàng ngày đốc sức điểm-phu trèo lên cao, trông ra tứ phía, thấy có phù-hiệu lông gà thì điểm-trưởng lập tức sai đóng ngựa *trực sẵn*, khi ngựa trạm kia chạy thì phu trạm của điểm mình phải tiếp lấy ống trạm phi báo chò điểm sau. Người phu trạm chạy mau như thế từ Hà-Nội vào Thuận-Hóa mất 4 ngày rưỡi, và từ Gia-Định ra Kinh cũng hết 9 ngày; nếu chạy đúng hạn sẽ được thưởng. Tỷ như chạy từ Thuận-Hóa vào Quảng-Nam mà chỉ mất có 1 ngày 1 giờ thì được thưởng 1 quan tiền, nghĩa là cứ theo độ số xa gần đề thưởng chứ không phát lương tháng như binh-sĩ.

Bởi vì số lính trạm đều mộ ở dân ngoại-tịch, mỗi điểm có hàng trăm phu trở lên đề kiểm cả việc vận-tải, nên không có lương mà chỉ được miễn thuế thân và tạp-dịch khác.

Những công-văn thượng khần được chuyển đi theo lối *hỏa bài*. Trong truyện Kiều, khi Từ-Hải thành-công, mang binh tướng, kiệu vàng về đón nàng Kiều, Tố-Như Tiên-sinh cũng có nhắc tới hỏa-bài:

*Giáp binh kéo đến quanh nhà,
Đông thanh cùng gửi: “Nào là phu-nhân” ?
Hai bên mười vị tướng-quân,
Đặt gươm, cỡi giáp trước sân khấu đầu.
Cung nga, thê-nữ theo sau,
Rằng: “Vâng lệnh chỉ, rước châu vu-qui”.*

*Sân sàng phượng liễn, loan nghi,
Hoa quan pháp-phới, hà y rờ ràng.
Dựng cờ, nổi trống lên dàng,
Trúc tư nổi trước, kiệu vàng kéo sau.
Hỏa bài tiên lộ, rudi mau,
Nam đình nghe động trống châu đại-doanh.*

Hỏa-bài trong truyện Kiều là một miếng gỗ rộng bằng hai bàn tay, hình chữ nhật đứng. Theo ký-giả Cát-Vân của nhật-báo Dân-Chúng, miếng gỗ này sơn trắng, xung quanh có nẹp đỏ, có cán cầm cũng sơn đỏ. Miếng gỗ sơn trắng được viết bằng chữ đen những lệnh truyền hoặc lệnh đòi. Trên miếng nẹp sơn đỏ có khắc mấy chữ “*Mỗ Huyện Hỏa-Bài*”.

“*Lính cầm hỏa-bài thường dắt hỏa-bài trên cổ áo phóng ngựa đi giao hỏa-bài. Ở nơi, lính cầm hỏa-bài còn phải đeo bên cổ ngựa một lồng ấp bằng than hồng, bỏ lông gà vào trong, khói bay mù mịt. Phóng ngựa đi đến đâu, gió thổi lộng, khói bay tung, lính trong thành trông thấy vội ra mở cửa, đón hỏa bài vào.*”

“*Ngày xưa, lính chạy hỏa-bài vừa rung nhạc ngựa, vừa hét cho những người đi đường phải dạt tránh cho ngựa chớ lính mang hỏa-bài đi. Tránh không nhanh, ngựa xéo chết rắng mà chịu.*”

“*Bên nước ta, cách nay chừng 25 năm, tại miền Trung và miền Bắc vẫn còn dùng hỏa-bài để đi đòi việc quan cấp-bách. Các lý-hương, hội tề tiếp lính mang hỏa-bài phải cấp-tốc giúp-đỡ, dẫn đến nơi hay tận nhà kẻ bị đòi bằng hỏa-bài.*”

“*Nhận được hỏa-bài người bị đòi không được trì-hoãn một giây nào, lập tức phải lên đường ngay, sớm phút nào hay phút ấy.*”

Riêng về “*hợp thơ dân-y*”, chúng ta thấy dưới thời Chúa Nguyễn-Ánh đã có sáng kiến đó. Sử Quốc Triều Chánh Biên Toát Yếu, do Bộ Học Nam Triều ấn hành năm 1925, có ghi như sau:

“*Năm Mậu-Thân thứ 9 (1788), tháng 10. Làm thùng bỏ thư. Ngài nghĩ rằng: dân gian làm thư nặc danh, la chửi³ tội lỗi cho người, bèn đặt một cái *thùng bỏ thư* ở dưới cửa khuyết, đề cho ai có việc gì oan uổng, muốn kêu thì làm đơn bỏ vào thùng ấy. Dụ rằng: “*pháp-luật là phép chung trong thiên hạ, không phải riêng một người, không nên theo lời nói vô căn mà bắt tội người ta; từ rày về sau, không kể quân hay là dân,**

3 *thêu dẹt đề hăm hại người khác.*

hoặc có điều oan uổng và bị người ta hãm hại, thời cho viết tên, họ, quê quán vào đơn bỏ vào trong thùng; Triều đình sẽ xét việc gian hay là ngay, đề thân oan khức. Như còn thói quen cũ nói bậy cho người mắc lừa, phát giác ra thì trọng trị”.

II. Tổ-chức bưu-chánh thời cận kim

Vào đệ-nhi bán thế-kỷ XIX, nước ta bị giao-động bởi những cuộc xâm-lãng và nổi loạn, làm cho ta mất hẳn chủ-quyền, và bằng có rõ-ràng nhất của sự độ-hộ ngoại-bang, là khi nhân-dân ta trông thấy :

Ông Tây giăng giây thép, họa địa-đồ nước Nam !

và cũng từ đó người ta đã lập dự-án đặt một hệ-thống bưu-chính giống như bên Âu-Châu. Tuy nhiên, nhà đương cuộc lúc bấy giờ cũng còn phải dò-dẫm, thám-hiêm khắp nơi, để xem địa-hình địa-thể, trước khi “giăng giây thép”.

Năm 1885, ông Paris, giám-thị Bưu-chính, được nhà cầm-quyền Pháp cử đi thám-hiêm quang đường từ Huế vào Sài-gòn. Ông đã được xem tận mắt hệ thống bưu-trạm của ta ngày xưa, và ông đã mô-tả những trạm dịch của ta hồi đó như sau :

“Trạm là một cái nhà vuông mà du-khách có thể nghỉ chân và tạm trú. Nhà lợp ngói, có hào và tường bao-bọc, lại có chòi gác từ phía.

“Sở trạm dịch gồm có những người phu, để khuân vác những bưu-kiện nặng, để chạy bộ hoặc cỡi ngựa mang công thư, những người giữ ngựa, những quan-sát-viên (guetteurs), những thư-ký và những trạm-trưởng.

“Thư-ký trạm giữ một quyển sổ để ghi các luân-phiên cho các phu-trạm chạy thư. Khi cần đến, viên thư-ký đánh mõ bằng gỗ, để gọi những phu trạm tới : những người này phải bỏ mọi công việc để đi công văn cho kịp”⁴.

Theo Dutreuil de Rhins viết trong quyển *Le Royaume d'Annam* (Vương-quốc An-Nam), thì trạm dịch hồi đó như sau :

“Trạm phụ trách việc chuyên-chở các quan-viên di-chuyến, vật-dụng của họ, quốc-liệu (matériel d'Etat) và nhất là chuyên vận nhanh chóng những công-hàm (plis officiels). Tư-nhân không được dùng trạm. Công-thư phải bỏ vào ống tre, niêm-phong lại, gọi là ống công-văn, rồi mới giao cho phu-trạm hoặc lính trạm, chạy bộ từ trạm này qua trạm khác, hoặc giao cho kỵ-mã chạy, gọi là mã-thư-ợng.

“Những lính-trạm mang những ống công-văn sau lưng, còn bên

4 Xem *Bulletin des Amis du Vieux Hue*, 1920, tr. 6.

hông hoặc là trên vai, họ có đeo lục-lạc, để cho phía đằng xa nghe biết mà tránh hai bên đường. Họ cũng mang theo một cái đoàn côn, để hộ-vệ và nhận dạng lúc đi đường. Phu-trạm chạy lúp-xúp, và họ có thể chạy như thỏ, từ Hà-nội vào Huế (700 cây số) trong 8 ngày. Nên nhớ là đường-xá ngày xưa rất thô-sơ, gồ-gề, phải qua nhiều sông hói. Từ trạm này đến trạm kia, cách nhau chừng 15 hoặc 20 cây số.

Theo Đại-Ủy Rey (Le Voyage du Capitaine Rey en 1819, *Bulletin des Amis du Vieux Hue*, 1920, p. 27), thì khi người ta nghe thấy ở xa xa có tiếng lục-lạc reo và lá cờ phất của người lính trạm, tức thì các bộ-hành, võng-cáng, xe-cộ đều phải tránh sang hai bên đường, những người lái đò phải sẵn-sàng chèo chống để đưa người lính trạm sang sông, còn như nếu đò đã chèo ra nửa sông rồi thì cũng phải quày trở lại, để rước người lính trạm qua cho kịp.

Khi tới trạm, người lính giao ống công-văn và một cây cờ ghi ngày giờ đi và đến, cho người cai trạm hoặc đội trạm rồi người này lại giao cho một lính trạm nhận lãnh và tức-tức mang chạy qua trạm khác.

Ở mỗi trạm, đều có một quyển sổ có ghi danh-tính những người phu-trạm, và cứ theo đó luân-phiên mà cất việc. Nếu trễ nải trên 30 phút đồng hồ, thì bị phạt đòn roi mây. Ban đêm, phải có người cầm đuốc chạy theo, nhất là trong những vùng có cọp beo. Không ai được cản trở, phá-phách người phu-trạm trong lúc họ thừa-hành công-vụ. Nếu công-văn hoặc người phu-trạm bị hủy-hoại, kẻ phạm tội sẽ bị xử tử. Kẻ đó bị xem như đã phạm đến an-ninh quốc-gia.

Theo Ô. Dumoutier viết trong bài “Le facteur annamite” đăng trong *Revue Indochinoise* năm 1920, thì tương-truyền người phu-trạm khi gặp phải cọp, họ chỉ có khẩn vái : “Ông cọp, xin ông đi xa ra, tôi đang thừa hành công-vụ”. Tức thì ông cọp hiểu và lánh xa; nhưng trên đường về, khi người phu-trạm không còn mang công-văn nữa, thì ông cọp có thể rình bắt như chơi. Tuy nhiên, người phu-trạm khôn lanh đã sớm biết mà rẽ đi theo đường khác.

Theo P. Pasquier viết trong *L'Annam d'autrefois* thì việc dịch-trạm ngày xưa có tính-cách bất-khả-xâm-phạm; cho nên gặp lúc quốc-biến, loạn-lạc, những người phu-trạm vẫn được sự bảo-đảm của đôi bên, để họ làm tròn phận-sự. Cho nên, sau khi “Ông Tây giăng giây thép họa địa-đồ nước Nam”, Triều-đình ta đã ghép tội phá hoại đường giây thép ngang với việc sát-tử một người phu-trạm (assimiler la destruction d'une ligne à l'attaque d'un lính trạm).

Thes René Despierres, thư ký Hội Địa Dư Hà-Nội, việc tổ-chức bưu-chính theo lối Tây-phương đã được thực-hiện trước tiên tại Nam-Việt. Sở Bưu-điện Nam-Việt được thiết-lập ngày 11-4-1860.

Hai năm sau, đường giây thép đầu tiên đã được khánh-thành ngày 27-3-1862, giữa Sài-gòn và Biên-Hòa. Đường dài 28 cây số, trong đó có hai đoạn giây ngấm dưới nước xuyên qua sông Sài-gòn và Đồng-Nai. Bức điện tín đầu tiên đã được đánh đi từ Biên-Hòa lúc 6g53 và nhận được tại Sài-gòn đúng 2 phút sau tức là hồi 6g55. Người nhận được điện-tín là Thống-Soái Bonard.

Đường giây thép này về sau được nối dài tới Bà-Rịa và Vũng-Tàu.

Đường giây thép thứ 2 đã được thực-hiện giữa Sài-gòn và Chợ-Lớn ngày 17-4-1862.

Những người đã được giao phó việc thiết-lập hệ-thống bưu-điện tại Nam-Việt là Thiếu-Tá Hải-quân Dariès, Giám-Đốc Dân-sự (Directeur des Affaires civiles), Ô. Wattebled, Chánh Sở Bưu-điện (Chef du Service Télégraphique) và Ô. Lemire, nhân-viên chuyên-môn Sở Bưu-Điện (employé des Télégraphes).

Cơ-sở Bưu-điện đầu tiên đã được xây-dựng tại công-viên Đồng-hồ (Place de l'Horloge), ở góc hai con đường Catinat cũ (nay là Tự-Do) và con đường Lagrandière (nay là Gia-Long), tức là gần Bộ Nội-Vụ bây giờ.

Từ năm 1870, Sở Bưu-điện dọn về đường Lagrandière cũ và đặt tại Nha Nội-Vụ (Direction de l'Intérieur), tức là Bộ Kinh-Tế ngày nay.

Sau khi đập phá Sở Bưu-điện cũ ở công-viên Đồng-hồ, người ta dùng mở gạch vụn để đắp một phần cái kinh lớn, từ vàm Bến Nghé chạy tới Tòa Đô-sảnh để làm thành đại-lộ Charner, tức là Nguyễn-Huệ ngày nay.

Sở Bưu-Điện Sài-gòn đã được chính thức khánh-thành ngày 13-1-1863 do Đô-Đốc Bonard chủ lễ, nhưng chỉ để dành cho Công-quyền sử-dụng mà thôi. Còn dân-chúng thì mãi tới 1-1-1864 mới được quyền sử-dụng. Ông Chủ-sự Bưu-điện (Receveur) đầu tiên là Ô. Goubeaux, phát-xuất-viên Ngân-kho (Payeur du Trésor). Người phát thư hồi đó lãnh lương tháng 30 phật-lãng (30 francs) và mỗi ngày đi hai xuất, buổi sáng từ 8 giờ, buổi chiều từ 4 giờ.

Công việc phát thư đã thực-hiện từ 7-1862 trong tỉnh Biên-Hòa. Trong năm 1863, người ta đã thấy hệ-thống phát thư lan rộng các tỉnh và nhà Bưu-chính đã được thiết-lập tại Gia-Định, Bà-Rịa, Mỹ-Tho, Gò-Công,

Tây-Ninh, Thuận-Kiều (Tongkeou) và Trảng-Bàng. Ở mỗi trạm Bưu-chính có đặt một đội trạm và 50 lính trạm có vũ-khí như giáo mác (lances). Họ có quyền sử-dụng ghe, thuyền và đò ngang để sang sông. Việc tu-bổ các bưu-ốc và chi-phi ghe thuyền đều do làng sở tại đài-thọ.

Những bưu-hoa (timbres-postes) đầu tiên đã được phát hành năm 1863. Tem hình vương, có hình con điều-hâu, biểu-hiệu của vua Napoléon III (aigle impérial) và gồm có 4 giá (ofr1. ofr05. ofr10 và ofr40).

Bắt đầu từ năm 1864, dân-chúng được sử-dụng bưu-dịch (service postal), giữa Sài-gòn, Biên-Hòa, Cần-Giוע, Mỹ-Tho, Chợ-Lớn, Tân-An, Tây-Ninh và Gò-Công. Hồi đó phải mất 21 giờ để đưa thư từ Sài-Gòn về Mỹ-Tho, và 16 giờ từ Sài-Gòn về Gò-Công.

Năm 1876, dân-chúng được phép gửi Bưu-kiện bảo-dảm (objets recommandés) và bưu-thiếp (cartes postales); cũng năm đó, hai nhà Bưu-Chính được mở tại Hải-Phòng và Qui-Nhơn.

Năm 1877, người ta có thể gửi bưu-phiếu sang Pháp, và ngược lại, nhưng không được quá 500 phật-lãng (hồi đó một đồng bạc Đông-Dương trị giá 5fr35).

Năm 1879, thiết-lập ngân-điện-phiếu (mandat télégraphique), với số tiền tối đa là 100 \$ hồi đó. Trong toàn cõi Nam-Bộ có 19 Bưu-cục chuyên lo về việc này.

Năm 1881, Chính-quyền mở kỳ thi tuyển-lựa thư-ký Bưu-chính Đông-Dương.

Từ 1-1-1882, các bưu-hoa đều mang giá tiền bằng bạc Đông-Dương, cứ một xu ăn ofr05.

Ngày 25-8-1883, tại Huế, Nam-Triều ký hiệp-ước với Pháp công-nhận Bắc-Việt từ nay đặt dưới quyền bảo-hộ của nước Pháp. Điều 9 của Hiệp-ước này có trừ-liệu việc thiết-lập một đường giây thép nối liền Sài-gòn với Hà-nội, xuyên qua Qui-Nhơn, Tourane, Huế và Vinh. Con đường này dài 2.000 cây số, và tính ra mỗi cây số giây, trừ trụ-điện ra, tốn 18\$. Con đường này khởi công năm 1884, đã được hoàn-thành ngày 22-3-1888.

Đồng thời, một thỏa-ước đã được ký kết ngày 29-11-1883 với Công-ty Eastern-Extension-Australasia-And-China-Telegraph-Company. Theo thỏa-ước này, công-ty có nhiệm-vụ, trong thời hạn là hai tháng, đặt dưới biển, dọc theo duyên-hải, một giây cáp (cable) nối liền Cap-Saint-Jacques (Vũng-Tàu) với Đồ-Sơn và ngang Huế thì có một đường nối vào cửa Thuận-An. Giây cáp này đã được khánh-thành ngày 17-2-1884. Tiền đánh

điện mỗi chữ là 0\$11 từ Hải-Phòng tới Thuận-An và 0\$32 từ Hải-Phòng tới Cap Saint-Jacques.

Ngày 8-9-1884, đến lượt khánh-thành đường điện-tín từ Hải-Phòng tới Hongkong.

Năm 1887, sở Bru-Chính phát-hành thứ thiệp-thư (carte lettre). Một nghị-định, do Toàn-quyền Đông-Dương ký ngày 2-4-1888, đặt dưới quyền của một Tổng-Giám-đốc tất cả các Sở Bru-Chính của bốn xứ là Cochinchine, Annam, Tonkin và Cambodge. Riêng về xứ Lào thì mãi tới năm 1891 mới có hệ-thống Bru-Chính, nhưng còn đơn-sơ lắm.

Năm 1892, Nha Bru-Chính phát-hành một loạt tem "Thuộc-Địa" (timbre coloniaux) giá 0fr01, 0fr04, 0fr05, 0fr10, 0fr15, 0fr20, 0fr25, 0fr30, 0fr40, 0fr50, 0fr75, 1fr và 2fr. Tem này vẽ hình một chiếc ghe đang xông pha nơi biển cả, trên ghe có hai người ngồi phía trước, tượng-trưng cho Hàng-Hải và Thương-Mại, nâng cao một cái sừng phong-phú (corne d'abondance), và một lá cờ của nước Pháp.

Năm 1893, khởi sự đặt một đường điện-tín dọc theo lưu-vực sông Cửu-Long.

Ngày 1-7-1894, Nha Bru-Chính khánh-thành hệ-thống điện-thoại (réseau téléphonique) tại Sài-gòn. Giá tiền chính phải trả là 30\$ một năm, nếu là tư-nhân; 75\$ nếu là cơ-quan Chính-Phủ, giá phụ-trợ 20\$ và 30\$.

Năm 1895 thì Chợ-Lớn mới có hệ-thống điện-thoại.

Thực ra đến năm 1906 mới thiết-lập Tổng Nha Bru-Chính và Viên-Thống Đông-Dương (Direction Générale des P. T. T de l'Indochine).

Năm 1920, có phát hành loại tem có đầu hình người phụ-nữ miền Nam bán giá 0\$04.

Ngày 17-1-1924, người ta khánh-thành đài Vô-tuyến-điện Sài-gòn (Poste d'émission de TSF de Saigon) liên lạc trực tiếp với nước Pháp.

Năm 1925, đặt thêm những Phòng Bru-Chính phụ (Recette auxiliaire) giao cho tư-nhân phụ-trách, ăn huê-hồng. Cũng năm đó, tại Trường Thương-Mại Hà-nội (Ecole de Commerce de Hanoi) có mở lớp đào-tạo những giám-thâu phụ bản-xứ (receveurs auxiliaires). Chương-trình học là 2 năm.

Năm 1926, tại Bắc-Việt tổ-chức lại hệ-thống phát-thư ở thôn-quê (poste rurale). Từ nay, nhân-viên sẽ gồm có những phu-trạm lo việc đưa thư đến nhà, những lính trạm lo việc đưa điện-tín (dépêche) từ Phòng Bru-Chính này qua Phòng khác, những tá-dịch làm Trưởng-Pông Bru-chính

thôn quê, và những đội-trạm phụ-tá viên Chủ-sự Bru-điện của tỉnh-ly, để chuyên lo về công-vụ dịch-trạm tại thôn quê.

Năm 1927 phát-hành những loại tem Thiên-Mụ Tự (gọi nhầm là Tour de Confucius), Người đi cày (Le laboureur), Vịnh Hạ-Long (Baie d'Along), Chùa Đẽ-Thiên Đẽ-Thích (Temple d'Ang-kor). Người thợ chạm (Sculpteur sur bois), Chùa That-Luông (Pagode That-Luông à Vientiane), Sáng-lập Đô-thành Sài-gòn (Fondation de Saigon). Ngoài ra có một loại tem khác cũng được phát-hành, có vẽ hình Chùa Một Cột ở Hà-nội và cửa vào Lăng ở Huế.

Đầu năm 1929 (tháng 2, 3), đã có liên lạc bằng máy bay giữa Sài-gòn và Pháp-quốc, mỗi thư gửi bằng máy bay từ Sài-gòn tới Marseille phải trả thêm (surtaxe) 0\$80 mỗi 10gr.

Tháng 5 năm 1929, đã có hệ-thống hàng-không trong nội địa Đông-Dương; máy bay nối liền Sài-gòn, Hà-nội xuyên qua Kratié, Savannakhet và Vinh. Tháng 6 năm ấy, hội Société d'Etudes et d'Entreprises aériennes en Indochine et en Extrême Orient bắt đầu chở thư đi Nha-trang, Tourane Vinh và Hà-nội.

Năm 1932, nhiều loại bưu-hoa mới được phát-hành: chiếc ghe chài, Đẽ Thiên (le Bayon), Ruộng nương, Vũ nữ Miên (Apsara). Năm 1933 bưu-hoa "chiếc phi cơ" đã xuất-hiện.

Ngày 15-3-1936, khánh-thành hệ-thống điện-thoại tự-động (autocommutateur, téléphone automatique) tại Sài-gòn-Chợ-Lớn; đồng thời đường xe lửa Xuyên-Việt (Transindochinois) đã được khánh-thành trọng thể.

Từ năm 1936, Nha-Bru-Điện đã phát-hành những loại tem sau đây:

1936: Chân-dung vua Bảo-Đại và vua Monivong.

1937: Triền-lãm Quốc-tế Ba-Lê.

1938: Khánh-thành đường xe-lửa Xuyên-Đông-Dương.

1939: Chân dung hai nhà bác-học Pierre và Marie Curie.

Triền-lãm New York và San Francisco.

Kỷ-niệm lần thứ 150 Cách-mạng Pháp 1789.

Năm 1938, mở đường hàng-không giữa Hà-nội và Côn-Minh (Vân-Nam Phủ), rồi sau nối dài tới Trưng-Khánh, Hương-Cảng. Trong nội-địa thì đã có đường Sài-gòn — Hà-nội, xuyên Vientiane.

Năm 1939, chiến-tranh thế-giới bùng nổ. Hệ-thống Bru-diện đã bị ngăn trở và thiệt hại không phải ít⁵

Từ khi nước ta thảo hồi chủ-quyền, giành lại độc-lập, sau đệ-nhi Thế-chiến 1939-1945, các Chính-phủ kế tiếp nhau, từ Quốc-gia cho tới Cộng-hòa, đã phát-hành rất nhiều tem thư, đề cao cổ-động danh-lam thắng-cánh nước nhà, kỷ-niệm những biến-cổ lịch-sử quốc-gia và quốc-tế, phổ-biến những thành-quả trọng-đại của Chính-quyền nhất là của Việt-Nam Cộng-Hòa, kiến-lập từ cuối năm 1955.

Về giai-đoạn này, chúng tôi xin đặc-biệt giới-thiệu quyền *Lịch-sử Bưu-hoa Việt-Nam* của Ô. Nguyễn-Bảo-Tụng, trong đó tác-giả — là một nhà chơi tem có danh tiếng — phân giải rõ ràng tất cả các loại tem và các con tem đã được ấn-hành từ mấy chục năm nay. Đây là một công-trình tốt đẹp, có quy củ, đáng được khuyến-khích và nâng đỡ.⁶

Việc chơi tem đòi hỏi lắm công-phu và là cả một nghệ-thuật cao sang. Lẽ tất nhiên là chơi tem khác với bán tem. Nhưng cũng có người vừa chơi tem vừa bán tem. Giá tem cũ cũng lên xuống trên thị-trường chẳng khác gì vàng bạc, tín-phiếu, chứng-khoán, cổ-phần các xí-nghiệp. Những con tem xưa chừng nào quý chừng nấy. Có những con tem được bảo-đảm với giá hàng triệu bạc và có lính canh gác ngày đêm. Ngoài ra, những con nào bị cấm lưu-hành vì lý-do chính-trị, dù ấn-loát thô sơ, vẫn được đánh giá rất cao là vì khó kiếm; cho nên chúng ta không lấy làm lạ khi thấy có những con tem in chân-dung những người bị quân-chúng đả-đào, truất-phế chẳng hạn, mà lại được những nhà chơi tem dành nhau mua với giá rất cao.

III. Những giai-thoại về bưu-trạm và thư-tín

Trong thi-phẩm *Chinh-phụ-Ngâm*, bà Đoàn-thị-Điềm đã gọi lên hình ảnh người vợ hiền bồng con tựa cửa không phải chỉ để trông chồng—còn đang phục-dịch nơi biên-ài — mà nhất là để trông chờ người quen kẻ lạ mang lại những tin lành, khả dĩ nuôi-dưỡng niềm hy-vọng cho đến ngày quân-dân ca khúc khải-hoàn. Nhưng sau nhiều năm mõi-mòn chờ-đợi, nàng phải thốt lên những lời sấu-bi ai-oán, than thân trách-phận, chịu cảnh lẻ-loi, chẵn đơn gởi chiếc :

⁵ Xem thêm bài: Le Service des P.T.T. en Indochine (des origines à 1940) par René Despieres, Secrétaire de la Société de Géographie de Hanoi, Préface de L. Cadrière. *Bulletin des Amis du Vieux Huế*, XXXI^e année, No 1 Janvier — Février 1944).

⁶ Quyền sách đang in, chừng vài tháng nữa sẽ xuất-bản.

*Thư thường tới người chưa thấy tới,
Bức rèm thưa lãn giải bóng dương.
Bóng dương mấy buổi xuyên ngang,
Lời sao mười hẹn, chín thường đơn sai.*

Thơ ngày xưa viết toàn bằng chữ Nho. Rồi đến thời kỳ cận-kim, thư viết bằng chữ Nôm, theo thể thi-ca như những bức thư sau đây viết từ năm 1864, mà chúng tôi đã trích trong quyền *Chrestomatie annamite* của Edmond Nordeman :

*Đương mùa xuân, gửi thư thăm bạn học,
Lơ thơ tờ liễu, bát ngát hương đào.
Thôi ngày nhân cá, lại tối trông sao,
Mấy trùng non thăm, một lá thư trao,
Lan quế đua tươi được mấy ?
Xuân huyền đôi khóm nhường nào ?
Hàn mặc xưa kia đã thế,
Khoa danh nay những làm sao ?
Tiện gió, truyền mây, gửi nhận,
Bỏ công rầy ước, mai ao.*

Nay thư

Ngày 11 tháng 2 Giáp-tí (đương-lịch 1864) gửi Tống-Tường-Vân, Phố Vị-Hoàng Nam-Định.

Đương mùa xuân, Tống-Tường-Vân gửi lại :

*Ngạt ngào gió huệ, hây hây mùi lan,
Từ ngày xa cách biệt mấy thờ than.
Nào ngờ hang thăm được tiếp thư nhân,
Nghe câu kinh ngọc, hả dạ bàng-hoàng.
Hoè quế ba chồi, cửa Trình hãm-hở,
Xuân huyền hai cõi, ngày Thuấn thanh-nhận.
Lọc cát lấy vàng, lăm le Vũ-Lăng,
Đức dày phận mỏng, lắt-lẻo Tôn-San.
Nghìn vạn ghi nhời vàn thụ,
Tấc gang dâng chữ bình an.*

Nay thư

Ngày mồng hai tháng ba năm Giáp-tí (dl. 1864).

Điều đáng chú ý là bức thư trên kia chứa nhiều điển-tích, khiến

người đọc mắt nhiều thì giờ tìm hiểu mà chưa chắc đã hiểu được hết. Lần lần về sau, người ta nhận thấy cần phải viết thư một cách dễ hiểu hơn và tốt hơn hết là nên viết theo lối tản văn, nghĩ sao viết vậy, để tránh mọi sự hiểu lầm đáng tiếc.

Ngày nay, xã-hội loài người nói chung và xã-hội Việt-Nam nói riêng đã tiến tới một trình-độ văn-minh khá cao. Các phương-tiện để thông-tin và trao đổi thư-tín không thiếu gì, nào là :

Xe, tàu điện, tàu nước, tàu bay...

(Đăng đàn cung)

nào là điện-tín, điện-thoại, vô-tuyến-điện-thị, vô-tuyến-điện-thoại, vô-tuyến-thoại-thị (vidéo-téléphone)vv... Nhưng dù sao các thư-từ, bưu-phiếu vẫn phải nhờ người phát thư, mà đồng âm là 'facteur', đưa tới tận nhà. Cho nên trước kia cũng như bây giờ, vẫn có người ca ngợi nghề nhỏ mọn này :

*Tôi là nhịp cầu thông cảm,
Đãi dầu mưa nắng, nắng mưa.
Nghề tôi bé mọn đơn-sơ,
Nhưng không mua thù rước oán.*

Bàng-Bá-Lân

Khung cảnh đơn-sơ bé mọn của người phu-trạm là con đường cái-quan uốn quanh nghìn dặm, qua những đồng ruộng trũng dài, những ải vắng đèo cao, những quán nước trơ-vơ bên đường vắng...

Không những đơn sơ bé mọn, mà lắm khi còn nguy hiểm nữa là khác, vì lẽ trên đường xa ải vắng, từ gà gáy cho tới hoàng-hôn, người phu-trạm chỉ có một chiếc roi mây hay một cành dâu trấu lá để khai-lộ hộ thân, chống lại với loài thú dữ. Chiếc roi này, tuy bé mọn đơn sơ như chủ nó, nhưng khi quất lại có năng-lực phát âm những siêu thanh kỳ-diệu (ultra-sons) khê-đĩ xua đuổi hùm beo voi cạp, mà không cần tới súng đạn!

Nếu may ra không bị cạp ăn trần quần thì người phu-trạm có thể lê gót tới quán nước bên đường, dưới gốc cây đa dim mát, nơi gặp-gỡ của những lữ-hành không hề quen biết. Quán nước đó cũng có thể là một trạm liên-lạc đưa tin giữa các chiến-sĩ cách-mạng, như ta thấy trong bài thơ sau đây của Phan-Văn-Trị:

Quán nước

*Trà thô đãi khách giải công-lao,
Gậy dựng cơ đồ tắm thảo-mao.*

*Mấy cấp lên đài ra sửa nước,
Một tay chẻ bọt chẳng lo trào.
Lời nhờ trăm họ khi nông nức,
Ơn chịu muôn dân buổi khát-khao.
Thương-khách vắng-lai đều thấy biết,
Một mình tri-thức đủ anh-hào.*

Cho nên, trong thời kỳ kháng Pháp giành độc-lập, có những bức thư làm dưới hình-thức thi-ca, không phải để gửi cho một cá-nhân nào, mà để nhắc nhở các đồng-chí chuẩn-bị sẵn-sàng ngày khởi-nghĩa. Đây là một bài thơ điền-hình do Trần-Cao-Vân sáng-tác năm 1916, trong thời kỳ Đệ-nhất Thế-chiến :

Mối xa thơ

*Một mối xa thơ đã biết chưa?
Bắc Nam hai ngã gặp nhau vừa;
Đường rầy đã sẵn thang mây bước,
Ông khói càng cao ngọn gió đưa.
Sấm dạy tứ bề trăm máy chuyền,
Phút thâu muôn dặm nửa giờ trưa;
Trời sai ra dọn xong từ đây,
Một mối xa thơ đã biết chưa?*

Trần-Cao-Vân (?— 1916)

(Hỏa-xa Huế — Hàn; 1916)

Bây giờ tay hãy tạm rời những bức thư chính-trị, để bước sang địa-hạt những bức thư tâm tình. Khi nói tới thư chúng ta liền tưởng tới ba người : người viết thư, người đưa thư và người nhận thư. Tuy nhiên, có những phong thư chỉ cần có hai người trong cuộc : người viết thư và người đưa thư chỉ là một, đó là những trường hợp :

*Chạy lên trên núi Ngự-Bình,
Nhét thơ trong đá mong anh trả lời.*

*Giả đồ buồn hẹ bán hành,
Đi ngang qua ngõ thăm anh kéo buồn.*

*Giả đồ buồn kén bán tơ,
Đi ngang qua ngõ rơi thơ cho chàng.*

Trong trường-hợp này, thư phải được đánh rơi đúng nơi đúng lúc, kéo sợ lảng-giềng trông thấy lấy mất, hoặc bị chó sủa mèo kêu đánh thức thầy me bắt chọt, làm cho phong thư bất-hạnh lọt vào tay người khác, hoặc bị mèo tha chuột gặm, hoặc có khi lại trở về chủ cũ, thành thử rút cuộc người viết thư, người đưa thư và người nhận thư cũng chỉ là một!

Lại có những bức thư gửi đi thì có, mà tuyệt nhiên không thấy hồi âm, làm cho người trong cuộc bâng-khuâng lo ngại. Đó là trường-hợp của Trương-Phổ nữ-sĩ:

Mong thư

Trạm đưa thư, những thư ai?
Thư mình hoặc chậm, ngày mai đưa vào.
Mai qua nào thấy âm hao,
Ngày nào cũng bằng như ngày nào thôi!

(Tại Trường Nữ Sư Phạm Hà-nội, 1919)

hay là của một nhân-vật trong thi-phẩm Vũ Hoàng-Chương:

Thư chàng không lại cuối rừng thăm,
Chàng nhớ gì đây người xa xôi.
Đời em còn có một tia sáng,
Chàng đã đang tay dập tắt rồi.

(Đời còn chi?)

Lại cũng có những bức thư, người ta viết xong, rồi gửi, mà cũng không biết gửi cho ai. Ta hãy, trước tiên, lấy một ví-dụ điển-hình nhất: đó là câu chuyện tình lâm-ly giữa thi-sĩ Vu-Hựu và một nương cung-nữ, triều vua Đường Hy-Tông (874-889), mà các thi-phẩm cổ-diễn của ta có nhắc tới luôn:

Thâm nghiêm kín cổng cao tường,
Cạn dòng lá thắm dứt đường chim xanh.
(Kim-Vân-Kiều)

Tơ hồng lá thắm là duyên,
Dù bao giờ gặp thì nên bấy giờ.

(Phan-Trần)

Trông qua lặng ngắt gió lau,
Ấy ai thả lá doành cầu gheo người.

(Bích-Câu Kỳ-Ngộ)

Nguyên xưa kia có người con gái họ Hàn được tuyền vào làm cung-nữ, đã ngót mười năm mà không hề được trông thấy long-nhan. Nương-tử nghỉ sống trong cảnh thê-lương như vậy, thật là uổng cả một đời xuân; cho nên một-hôm nương dạo chơi trong vườn ngự-uỳn, trông thấy một giòng suối chảy từ trong cung ra ngoài phố. Nàng bèn lượm một lá ngô-đồng (Sterculia platanifolia, platane d'Asie) thường hay rụng về mùa Thu, để bốn câu thơ, rồi thả xuống dòng nước cho trôi. Thơ rằng:

Giòng nước sao chảy xiết,
Trong cung suốt buổi nhân;
Ăn cần nhờ lá thắm,
Mau đến chốn nhân-gian.

(Phan-Như-Xuyên dịch)

Nguyên văn:

流水何太急
Lưu thủy hà thái cấp
宮中盡日間
Cung trung tận nhật nhân,
殷勤謝紅葉
Ăn cần tạ hồng diệp,
好去到人間
Hảo khứ đáo nhân-gian.

Lúc bấy giờ, có thi-sĩ Vu-Hựu đi ngang qua đó, trông thấy "lá thắm để thơ" trôi trên giòng suối, bèn lượm lên xem. Thi-sĩ liền hiểu ý người cung-nữ, bèn nhặt một lá ngô-đồng khác, để bốn câu thơ, rồi đợi cho nước ngược vào cung đem thả giữa giòng. Thơ rằng:

Nghe oanh thấy liễu tránh lòng thương,
Thương kẻ trong cung lúc đoạn-trường.
Chiếc lá để thơ trôi mặt nước,
Gửi cho ai đó nói không tường.

(Phan-Như-Xuyên dịch)

Nguyên-văn:

愁見鶯啼柳蕊飛
Sầu kiến oanh đề liễu như phi,

上陽宮女斷腸時
Thượng dương cung-nữ đoạn trường thì.
思君不敢同流水
Tư quân bất cảm đồng lưu thủy.
葉上題詩寄與誰
Diệp thượng đề thi ký dữ thùy.

Ít lâu về sau, vua Hy-Tông hạ chiếu thải cung-nữ hơn ba nghìn người, trong số đó có Hàn-thị. Nường rời cung về ở tạm nơi nhà một người trong họ, tên là Hàn-Vịnh. Chính ngay lúc đó, Vu-Hựu cũng ở trọ nơi nhà này. Tuy vậy, cả hai người đều không biết nhau chỉ cả, cho đến khi tình cờ một ngày nọ, Vu-Hựu trông thấy chiếc là đề thơ của mình do Hàn-Thị lấy trong rương ra xem, Vu-Hựu lật đặt mở “va-ly” lấy lá thư của Hàn-Thị đem ra cho nường xem, thì hai bên mới biết là duyên số Trời đã sắp đặt, bèn xe tơ kết tóc “yêu nhau đến thuở bạc đầu”.

Hàn-Vịnh bèn mở tiệc mừng, khiến Hàn-Thị làm một bài thơ đề tạ lá thắm. Thơ rằng :

Câu thơ tuyệt-diệu theo dòng nước,
Ôm hận mười năm ngỏ với ai?
Nay được vui vầy loan-phụng sánh,
Khên thay lá thắm mối-manh tài.

(Phan-Như-Xuyên dịch) 7

Nguyên-văn :

一聯佳句隨流水
Nhất liên giai cú tùy lưu thủy.
十載幽思滿素懷
Thập tải u tư mãn tố hoài
今日却成鴛鳳侶
Kim nhật khước thành loan-phượng lữ,
方知紅葉是良媒
Phương tri hồng diệp thị lương môi.

Bài thơ ấy không những là đề tạ ơn lá thắm, mà lại có ý nói lấy làm phi-nguyện được kết-duyên cùng Vu-Hựu.

7 Xem Điền Cổ, do Phan-Thế-Roanh chủ trương, Nam-Sơn Hà-nội xuất bản, 1953.

Nếu xưa kia có người đề thơ trên lá thắm, thì ngày nay lại có người, như Hoàng-Thị-Thơ, này ra ý-kiến kỳ lạ :

Tôi viết tên anh trên lá trên hoa,
Tôi viết tên anh trong trái tim tôi.
Tôi viết tên anh trên đá trên vôi,
Tôi viết tên anh ngập nẻo đường đi ngàn lối.
Tôi viết tên anh trên gấm trên nhung,
Tôi viết tên anh trên trán trên tay,
Tôi viết tên anh trong gió trong mây.
Tôi viết tên anh vào lòng biển lớn sóng dài.

(Tôi nhớ tên anh)

nghĩa là tên anh sẽ thấy khắp cả trên trời dưới đất, và như vậy toàn thể nhân-thế sẽ hoa cả mắt và rối cuộc không còn ai trông thấy gì nữa cả !

Trường-hợp điển-hình thứ hai về việc gửi thư cho người không hề quen biết, là trường-hợp của Tân-Đà Nguyễn-Khắc-Hiếu (1889-1939), lúc tiên-sinh chủ-trương một “tu-thư điểm”, tức là nhà xuất bản, tại đường Hàng Gai Hà-nội. Tiên-sinh thêm ăn “rau sắng chùa Hương”, mới này ra ý kiến đăng trên báo một bài thơ như sau :

Muốn ăn rau sắng chùa Hương,
Tiền đồ ngại tốn, con đường ngại xa ;
Người đi ta lại ở nhà,
Cái dưa thì khú, cái cà thì thâm !

Thơ này thuộc loại ngẫu hứng, có tính cách mông lung, đề nhân một người chưa quen biết bao giờ cả, và cũng không hy-vọng sẽ có người đáp lại ý muốn của mình. Thế mà ít lâu sau, vào khoảng tháng ba năm ấy, Tân-Đà tiên-sinh bất ngờ tiếp được một gói hàng, do nhà Bru-điện mang lại, ngoài bọc giấy bóng màu hồng, trong đựng “rau sắng chùa Hương”.

Rau sắng là một loại búp ngót (phyllantus elegans Wall), lá hơi giống lá “chùm ruột” (phyllantus distichus Muell. Arg) trong Nam, nấu canh với giò heo trứng cáy, ăn rất ngon. Nơi sản-xuất là chùa Hương-Tịch “Nam thiên đệ nhất động”, thuộc tỉnh Hà-đông. Trong chùa có loại rau sắng nếp, ngon ngọt vô cùng ; còn phía ngoài chùa thì có loại rau sắng tẻ, không quý và không ngon bằng.

Tân-Đà tiên-sinh mở gói ra xem, thấy rau sắng còn tươi, kèm theo có một bài thơ như sau :

Nguyễn-Tiên-sinh nhả giám,
Kính dâng rau sắng chùa Hương,
Đỡ ai tiên tổn, con đường đỡ xa.
Không đi thì gửi lại nhà,
Thay cho dưa khú càng là cà thắm.

Đỗ tang-nữ bái tặng.

Đọc xong bức thơ của “người tình-nhân không quen biết”, Tân-Đà bèn thảo ngay một bài thơ, đăng lên báo để cảm tạ:

Mấy lời cảm tạ tri-âm,
Đồng bang là nghĩa, đồng tâm là tình.
Đường xa rau vẫn còn xanh,
Tấm lòng thơm-thảo, bát canh ngọt ngào!
Yêu nhau xa cách càng yêu,
Dẫu rằng sống nhạt càng nhiều chứa-chan.
Nước non khuất nẻo ngư nhân,
Tạ lòng xin mượn “thế gian” đưa tình.

Nguyễn-Khắc-Hiếu bái phục.

Mãi về sau, Tân-Đà mới biết người gửi tặng rau sắng chùa Hương là Song-Khê nữ-sĩ, họ Đỗ, em ruột của Trương-Phổ nữ-sĩ, tác-giả thiên trường-hận thi-ca *Giọt Lệ Thu*, mà nữ sĩ Jeanne Duclos Salesses đã dịch ra Pháp văn dưới nhan-đề là: “Larmes d'automne”, đăng ngày xưa trong tờ báo *Le Moniteur d'Indochine*.

Hồi đó những người hâm-mộ Tân-Đà thật là nhiều, vì thơ của Tiên-sinh thuần-túy Việt-Nam; hồn thơ lai-láng như hồn nước, và cuộc đời của Tiên-sinh là cả một bài thơ đáng yêu đáng kính.

Sau câu chuyện “rau sắng chùa Hương”, có người đã tự ý mang đến tặng Tiên-sinh một gói sâm Cao-ly (Panax ginseng) mà những dược-tính cải-lão hoàn-dông có thể giúp Tiên-sinh thêm phần tráng-kiện. Một lần nữa, Tiên-sinh cảm-xúc làm một bài thơ cảm-tạ chân-thành người bạn “tri âm”, và không quên nhắc lại chuyện “rau sắng” năm xưa:

Hộp thư

Năm xưa rau sắng chùa Hương,
“Đỡ tiên ai tổn, con đường đỡ xa”.
Năm nay khách đến chơi nhà,
Đoái thăm thi-sĩ cho quà gói sâm.
Đồng bang cũng bạn đồng tâm,

Nước non quanh quất tri-âm hãy còn.
Trăm năm đá Tân chưa mòn,
Còn duyên mưa móc còn hồn vẫn thơ.
Ruột tâm còn cứ ra to!

Tân-Đà rất nhiều duyên-nợ với thế-gian, với người quen thân đã đành, mà với người không quen biết cũng vậy. Cho nên gặp khi nhàn rỗi, hoặc bàng-khuâng vì thế-sự, Tân-Đà không ngần-ngại biên thơ gửi tứ tung, nào là:

(1) Thư đưa người tình nhân có quen biết:

Ngồi buồn lấy giấy viết thư chơi,
Viết bức thư này gửi đến ai?
Non nước thề nguyện xưa đã lỗi,
Ân tình nay có bốn xu thôi⁸

(2) Thư đưa người tình nhân không quen biết:

Ngồi buồn lấy giấy viết thư chơi,
Viết bức thư này gửi đến ai?
Non nước xa-khơi tình bỡ-ngỡ,
Ai tri-âm đó nhận mà coi.

(3) Thư trách người tình-nhân không quen biết:

Ngồi buồn ta lại viết thư chơi,
Viết bức thư này gửi trách ai?
Non nước bấy lâu lòng tưởng-nhớ,
Mà ai tri-ký vắng tâm-hơi.

(4) Thư lại trách người tình-nhân không quen biết:

Ngồi buồn ta lại viết thư chơi,
Viết bức thư này lại trách ai?
Ai những nhớ ai, ai chẳng nhớ,
Đề ai lòng những nhớ ai hoài.

Những bức thư của Tân-Đà tưởng-tượng ra “người tình có quen biết” đã thề-nguyện với nhau, lại bỏ rơi nhau, quên lời nguyện-trước. Rồi Tiên-sinh lại gọi “người tình không quen biết” ở đâu đến, đề cùng mình gánh vác giang-sơn, chia sẻ ngọt-bùi, bớt cảnh lê-loi:

⁸ Con tem ngày trước 4 xu thôi.

*Canh khuya hai bóng một đèn,
Giá mai sương sớm, đơn mền có nhau.*

Tâm-sự của Tản-Đà là tâm-sự của một nhà thơ yêu nước, tuy lấy chén rượu tiêu sầu, mà lòng vẫn hòa-hợp với non sông. Cho nên, tuy sống dưới thời đô-hộ mà Tiên-sinh vẫn có đủ can-đảm thốt lên những lời tâm-huyết kêu gọi lòng yêu nước thương nòi của toàn dân trong những giờ trọng-đại của Lịch-sử :

*Tinh thư gọi tới chưa, chưa tới ?
Nước non này ai hỏi, hỏi ai ?
Ngự nhàn ngày mất tâm hơi,
Nước mây man-mác cho người sầu thương.
Ừ bốn bề hai hàng luy-ngọc,
Gầy ba đồng một vóc sương mai !
Ơn nhà nợ nước hai vai,
Nước nhà ai để riêng ai nặng-nề.*

Cho tới ngày nào nước ta còn ở trong tình-trạng "giải Hoành-Sơn tam liệt ngũ phân" thì lời kêu gọi trên đây của Tản-Đà vẫn còn có giá-trị.



giáo dục và tâm-thức việt-nam

(xin đọc V.H.N.S. tập XIII, Q. 8, 1964)

(2) *Tinh thần-thánh trong tâm-thức Việt-Nam*

Cho đến nay, tâm-thức tôn-giáo chiếm một vai trò hết sức quan trọng trong lịch-sử nhân-văn Việt-Nam. Vì thế, muốn phát-triển nhân-văn đó, cần lưu-tâm đến tâm-thức tôn-giáo, cần tìm xem đâu là chỗ đứng của nó trong nền giáo-dục phải xây-dựng.

Trước tiên, thiết-tưởng cần phân-biệt tâm-thức tôn-giáo Việt-Nam nói chung và tâm-thức Đạo-giáo, Phật-giáo, Nho-giáo ở Việt-Nam nói riêng. Trước khi các tôn-giáo trên được truyền-bá ở Việt-Nam, dân-tộc chúng ta đã có một tâm-thức tôn-giáo rất cao và ngày nay có khi có nhiều người Việt-Nam không phải là tín-đồ của một tôn-giáo, nhưng họ vẫn có một tâm-thức tôn-giáo đặc-biệt. Ngay ở thời tam-giáo đồng-thịnh, tâm-thức tôn-giáo của người Việt không phải là một tâm-thức hoàn-toàn Đạo-giáo, Phật-giáo, hay Nho-giáo. Trái lại, cần phải nói ngay rằng, chính nhờ ở cường-độ đáng kể của tâm-thức tôn-giáo cổ-hữu của người Việt mà mỗi khi một tôn-giáo nào được truyền-bá ở Việt-Nam, tôn-giáo đó vẫn tìm được tín-đồ một cách khá dễ-dàng.

Tâm-thức tôn-giáo Việt-Nam thực ra rất phức-tạp và khó mà nêu ra được những đặc-tính. Đó chính là điều mà Léopold Cadière đã thú nhận ngay ở phần nhập-đề bài 'Tôn-giáo của người An-nam'.

"Nếu có thể nói có một tôn-giáo ở An-nam, thì tôn-giáo đó cho người ta một ấn-tượng na-ná như khi bước vào rừng-rậm trong dãy Trường-son An-nam. Đây đó, có những cây cò-thụ, rễ đâm sâu xuống đất, lá bao tỏa thành chòm trong bóng tối; những cành cây cúi khom xuống đất và đâm rễ; những dây leo cuốn từ cây này tới cây khác mà không ai biết chúng bắt đầu từ đâu và hình như chúng không có cùng; những bụi gai rối-rắm, những mầm non mềm-mại với một vẻ duyên-dáng hiếm có, những hoa

rừng lớn đại rải trên mặt đất, phủ ngọn cây hay chất đống trên các nạng giữa hai cành; những vỏ cây xù-xì, đen-đùi, ướt-át làm cho ón lạnh; những cành mục chết; một tấm-thảm dày cộm thổi-tha do lá rụng làm thành; nhưng cùng khắp nơi một nhựa sống dồi-dào, một sức sống sâu mạnh tràn ngập lòng người.

“Cũng thế, nơi người An-nam và trong mọi tầng lớp xã-hội, tâm-tinh tôn-giáo thể-hiện một cách rất mãnh-liệt và thống-ngự toàn-diện đời sống, bao-trùm mọi sinh-hoạt hằng ngày, từ những sinh-hoạt quan-trọng tới những hoạt-động tầm thường mà tập-tục trở thành một màng lưới bủa chặt lại tất cả. Khi thì tâm-tinh đó bùng-hiện trong vẻ tráng-lệ của các lễ-nghi chính-thức, trong các đền thờ được quốc-gia thừa nhận, khi thì ăn-nấu, trốn tránh ở góc cây phiến đá; người ta cầu-khẩn có khi bằng những lời lẽ cao-nhã, với những vần thơ phở-nhạc và nhịp-nhàng theo điệu múa, có khi bằng những lời khấn-nguyện thì-thầm lúc đi qua trước đền miếu kinh-sơ hay bằng nguyện-ước đơn-sơ ở đáy lòng. Người ta quỳ bái khoan-thai, trang-nghiêm, trọng-thề, đầu đội mũ tế vuông, mình mặc áo thụng lụa màu rực-rỡ, hay người ta đi hỏi thầy bói đui mù, coi cò đồng mắt sáng, tìm đến thầy địa-lý, tìm hòa-thượng để xin bùa hộ, tìm thầy pháp để xin một quẻ bói, tìm thầy sai đề xin xăm. Người ta dâng những hoa thơm cho Đức Phật tọa-thiền nơi thâm-cung đồ chói, cho Đại-Đức Từ-Bi; nhưng người ta cũng quỳ vái trước những hình-tượng nhân-nhỏ, trước tượng Hồ, người ta kính một con rắn, người ta tay miệng một xác chết nguy-hiêm, người ta bỏ dây kim vào miệng, người ta lấy lưới che miệng lại. Áo-thuật với những tập-tục man-rợ hay nực cười xen lẫn với những hành-động tôn-giáo rất cao đẹp. Đạo Phật song hiện với Đạo Lão trên một căn-bản tin-ngưỡng hồn-linh-thuyết và sự khác biệt khách-quan ấy lại còn bị những tập-tục địa phương làm cho cầu kỳ thêm mà người ta chỉ mới nghiên-cứu một cách qua loa, như khu rừng già đầy cây cỏ mà chưa ai lưu-ý tới¹.

Tâm-thức tôn-giáo Việt-Nam vì thế có một cường độ mãnh-liệt, chưa đựng một thứ của cải quý giá nhất, nhưng công việc nghiên-cứu rất khó khăn. Ở đây, vì giới hạn của đề-tài, vì khả-năng, hoàn-cảnh không cho phép, chúng tôi chỉ muốn đề-cập một khía cạnh, đó là yếu-tố thần-thánh trong tâm-thức Việt-Nam, mà chúng tôi muốn thu gọn lại trong mấy điểm sau :

¹ Léopold Cadière, *Croyances et pratiques religieuses des Vietnamiens* I, tr. 1.2. Saigon, 1958.

- (a) Tinh thần-bí trong nhân-sinh-quan và vũ-trụ-quan,
- (b) Định-mệnh,
- (c) Thần-thánh-hóa chính-trị và tổ-chức xã-hội.

(a) *Tinh thần-bí.*

Ở điểm này, kể từ nửa thế-kỷ nay, tâm hồn người Việt-Nam đã thay đổi ít nhiều, ít nhất ở thế-hệ trẻ hay ở những môi-trường tiếp-xúc với văn-hóa Tây-phương. Nhưng đi sâu vào quảng-đại quần-chúng, chúng ta thấy rằng nhân-sinh-quan và vũ-trụ-quan của người Việt vẫn, còn mang nhiều màu sắc thần-bí. Léopold Cadière đã nhận xét đại khái như sau :

“Tôn-giáo thực-thụ của người An-nam là thờ Thần. Tôn-giáo này không có lịch-sử vì nó có từ lúc có giống nòi...

“Đời sống tôn-giáo của người An-nam thuộc mọi tầng lớp xã-hội xây dựng trên lòng tin sâu-xa khắc tận đáy lòng là Thần ở khắp nơi. Thần bay nhanh nhẹn trên không trung. Thần theo gió tới. Thần theo đường đi lên hay theo dòng sông đi xuống. Thần ăn nếp tận đáy nước, trong những vực sâu nguy hiểm cũng như nơi những ao đầm yên tĩnh. Thần ưa thích những đèo núi của dãy Trường-Sơn và bóng tối rợn-rùng của rừng rậm. Những ngọn núi cao, những tảng đá ngăn sông hay một hòn đá thường có thể làm nơi cho thần trú-ngụ. Những cây cối um-tùm có thể chứa thần và một ít loài vật có thể có những sức mạnh của thần-linh. Thần thể-hiện bằng những sự việc hết sức tầm thường, hết sức phở-thông, đó là một tiếng gà gáy, tiếng kêu của con chuột xạ, một tiếng cú rúc, một tia sáng mờ yếu trong đêm khuya.

“Và những thần này hiện-diện khắp nơi trong thiên-nhiên không phải là không hoạt-động. Thần xen lẫn vào nhân-sinh và chi-phối định-mệnh con người. Các thần thật chặt liên-lạc với chúng ta ngay từ lúc mẹ mang thai cho đến lúc chết và ngay cả ở thế-giới bên kia, chúng ta sẽ sướng hay khổ là tùy các thần. Sống chết là do các thần mà tới, các thần là nguyên-nhân của bệnh hoạn, mất mùa, thi hồng, không sinh con, dịch tễ, mất của cải cũng như của mọi biến-cố đem lại hạnh-phúc cho con người. Hành-động của các thần không bao giờ ngừng giảm. Các thần trông coi tất cả hành-động của cuộc sống con người và làm cho chúng phát-đạt hay vô-hiệu-quả. Con người hành-động trong hai thế-giới, thế-giới tự nhiên mà chúng ta thấy và thế-giới siêu-nhiên mà chúng ta không thấy được. Con người hành-động tính-toan, cố-gắng, chăm-chú, nhưng tất cả những cái

đó có thể trở thành vô-ích vì sự thành-công không lệ-thuộc một mình con người; trên con người, bên cạnh con người, có những sức vô-hình cùng hành-động, hoặc cho con người, hoặc chống lại con người. Những người bạn đường tâm thường của con người, những gia-súc, dụng-cụ, vật-liệu hằng ngày nhỏ bé nhất cũng do những sức-lực huyền-bí này điều-khiển”².

Nhận xét về vũ-trụ-quan và nhân-sinh-quan này đưa đến kết-luận: ở tâm-thức Việt-Nam, con người có một chỗ đứng quá nhỏ hẹp. Vũ-trụ đây Thần, sinh-hoạt lệ thuộc Thần, và như thế hình như không phải là con người sống, nhưng chính là Thần sống, con người chỉ là một cái gì phụ-thuộc.

Từ đó, người Việt coi cuộc đời là phù-hoa, coi nhẹ mạng sống, ngại dẫn-thân và có thể đi đến chỗ sống qua ngày dưới hình-thức này hay hình-thức khác.

Đề-tài quen thuộc nhất không chỉ trong thơ Cao-bá-Quát nhưng ở cả người bình-dân là cuộc đời chóng qua:

*Ba vạn sáu ngàn ngày là mấy,
Cánh phù-du trông thấy cũng nực cười.*

Những hình ảnh như ‘bãi biền nương dâu’ ‘hoa phù-dung sớm nở chiều tàn’ là những hình-ảnh đã ăn sâu vào não-trạng con người Việt-Nam. Đó là một cái nhìn rất sâu-sắc, nhưng nặng phần tiêu-cực:

*Hoa nở đề mà tàn
Trắng tròn đề mà khuyết
Bèo hợp đề chia tan
Người gần đề ly-biệt*
(Xuân-Diệu)

Cuộc đời như thế được nhìn dưới khía cạnh tàn, khuyết, tan, ly biệt và từ đó khó mà đủ can-đảm để xây-dựng cuộc đời.

Với ảnh-hưởng của Đạo-giáo; sự-tích ‘đâm nhất dạ’ đã trở thành một ví-dụ điển-hình nhất cho quan-niệm về sự chóng qua của cuộc đời. Vì cuộc đời chóng qua, nên mạng sống thường bị coi nhẹ. Không phải chỉ có những người chiến-sĩ mới ‘nhẹ xem tính-mệnh như màu cỏ cây’, nhưng ngay cả những người mới bước vào đời, vừa đụng chạm với một vài khó khăn đã não-nuột thờ dài; muốn dùng dòng nước hay ngọn lửa để kết-liều

2 Sách đá dẫn, tr. 6, 7.

cuộc đời. Vì cuộc đời chóng qua, vì mạng sống không đáng kể, nên thường ngại dẫn-thân. Vì dẫn-thân để làm gì?

*Không cô thì chợ cũng đông,
Có cô thì chợ cũng đông mọi khi.*
(Ca-đao)

Chính ở điểm này mà chúng ta có thể cắt nghĩa phần nào tại sao ở ta ít có những kiến-trúc lớn và tương đối thiếu những nhà chính-trị kiên-quyết, có chương-trình lớn, dài hạn.

Riêng vấn-đề tại sao nước ta ít có những kiến-trúc lớn, chúng ta có thể trả lời vì nghèo, nhưng cũng còn vì không muốn có.³ Chùa Một Cột, một công-trình kiến-trúc nổi tiếng của Việt-Nam không khởi làm cho các nhà du-lịch ngoại-quốc ngạc nhiên khi thấy cái kích thước quá nhỏ bé của nó. Ngay đến các đình làng danh tiếng như đình làng Đình-bàng, đền Quán-thánh, chùa Bát-tháp, chùa Thiên-mụ, quy-mô cũng không lấy gì làm lớn, so với kiến-trúc của các nước ngay ở Đông-phương này. Thành Cổ-loa, Long-thành theo các nhà sử-học, thì cũng không vĩ-đại gì, vật-liệu xây dựng lại bằng đất. Cho đến các thành quách ‘tối-tân’ như thành Huế, thành Hà-nội, tôn-miếu của nhà Nguyễn ở Gia-miêu Thanh-hóa quy-mô cũng không có gì là to-tát. Chúng ta không có những thánh-đường vĩ-đại kiểu Tây-phương, những Kim-tự-tháp cao lớn của Ả-rập, Ba-tư, những thành quách như Vạn-lý trường-thành của Trung-hoa³. Theo thiên-ý chúng tôi ngoài những lý-do chính-trị, kinh-tế, xã-hội, chúng ta còn phải đề ý đến lý-do tâm-thức. Vì coi địa-vị con người quá nhỏ bé so với thiên-nhiên, thần-thánh, vì coi cuộc đời chóng qua và sức người quá hạn hữu, nên ít hay nhiều, con người Việt-Nam trước đây đã không nghĩ tới việc làm những gì to-tát.

Cũng vì lý-do này mà chúng ta thường thiếu những nhà chính-trị có chương-trình lớn, dài hạn và cương-quyết theo đuổi đến cùng. Nhiều người làm chính-trị không phải vì cảm thấy đó là sứ-mệnh của mình đối với dân nước, nhưng có khi ‘vạn bất đắc dĩ’. Ngay cả những người chọn đường lối chính-trị, cũng thường dừng lại giữa đường. Vấn-đề xã-hội có khi được nhìn hoàn-toàn dưới khía cạnh siêu-hình. Họ dễ chán nản vì cho đời là mộng ảo, là trò chơi. Biết bao vị vua chúa vì thế cuối đời hay nửa chừng đã bỏ đi tu. Con người

3 Nguyễn-Hồng-Phong, *Tìm hiểu lịch cách dân-tộc*, 1963 HN, tr. 200-204.

Việt có lúc xem ra là con người già trước tuổi. Một người Âu đến 50 tuổi mà chưa thành đạt có khi họ vẫn theo đuổi đường đã chọn, trái lại một người Việt-Nam ba, bốn mươi tuổi mà chưa thành công có khi đã nói như Cao-Bá-Quát :

*Thôi công đâu chuốc lấy sự đời,
Tiêu khiển một vài chuông lếu láo.
Đoạn tổng nhất sinh duy hữu tửu,
Trăm tư bách kế bất như nhàn...*

Vì ngại dẫn-thân, nên tìm cách sống qua ngày bằng chén rượu câu thơ, bằng cảnh nhàn-tản vô-vi.

Trước đây, ở miền Nam, có một số anh em xích-lô chủ-trương chỉ làm việc một buổi, miễn là đủ tiêu. Còn buổi chiều, ban trưa, đầu có khách, anh vẫn không làm. Giấc ngủ trưa của anh là một cái gì không thể bỏ được và bữa cơm chiều không mấy khi anh ăn ở nhà. Vợ con anh cùng với anh đi tiệm. Cảnh đời lý-tưởng của một số anh em nông-dân có khi không gì khác là có lúa đủ ăn, một vườn cây ăn quả, nuôi thêm ít gà vịt, chiều nằm ghế dựa đọc báo hay nghe ca vọng-cổ.

Sống nhàn được coi là cuộc đời lý-tưởng nhưng tu lại được coi là lý-tưởng hơn vì 'tu là cõi phúc tình là dây oan'. Từ đó hôn-nhân được coi là một cái gì phải làm, phải có, chứ chưa được quan-niệm chính đáng. Nói thế, chúng tôi không có ý phủ-nhận giá-trị cao quý của cuộc đời tu hành, nhưng chỉ là muốn nêu lên một nhận-xét chung về tâm-thức Việt-Nam đối với việc dẫn-thân xây dựng xã-hội.

Tính cách thần-bí như thế đã chi-phối rất nhiều sinn-hoạt của con người Việt. Trong quan-niệm về cuộc đời và con người, hình như cái chóng qua, ngại dẫn-thân, coi nhẹ mạng sống, làm sao sống qua ngày... trở thành những nốt chủ-âm. Nhưng không phải vì thế mà chúng ta chối bỏ đức tính cần-cù, óc thực-tế của người Việt. Trái lại phải công-nhận rằng người Việt nói chung rất ham lao-động, sản-xuất, tranh-đấu với thiên-nhiên và những bất-công xã-hội :

*Lao xao gù gáy rạng ngày,
Vai vác cái cày, tay dắt con trâu.
Bước chân xuống cánh đồng sâu,
Mắt nhắm mắt mở đuổi trâu ra cày.
Ai ơi ăn bát cơm đây,
Nhớ công hôm sớm cấy cày cho chăng ?*

và

*Ngày ngày vác cuốc thăm đồng,
Nước hết thì lấy gàu sông tát lên.
Hết mạ ta lại quây thêm,
Hết lúa ta lại mang tiền đi đong.
Nữa mai lúa chín đầy đồng.
Gặt về đập sảy bỏ công cấy cày.*

(Ca-đạo Việt Nam)

Nhưng trong sự-kiện cần-cù tranh đấu này, chúng ta vẫn thấy hai yếu-tố chi-phối phần lớn mà chúng ta đã nói qua ở trên.

Trước tiên, đó là khía cạnh thần-bí. Người nông-dân lao-động, nhưng vì tính thần-bí trong tâm-thức quá mạnh, có khi họ không tin vào sức lao-động của họ nữa và từ đó thấy lao-động là một cái gì vô vị hay vô hiệu-quả :

*Lạy trời cho cả gió nồm,
Cho kẹ tôi chày, cho mồm tôi nhai.
Lạy trời, lạy phật, lạy vua,
Cho tôi sức khỏe, tôi xua con ruồi.*

(Ca-đạo)

Ốm đau chạy thuốc là chuyện thường, nhưng họ không quên cầu thần, xin người lên đồng cho thuốc, và có khi chính nhờ thuốc mà lành bệnh họ vẫn tin rằng không phải là do thuốc nhưng do thần.

Trong lao-động họ cảm thấy sức mình có hạn và duyên-phận là yếu-tố quyết-định :

*Khò chi phận em cha chả là cam phận khò,
Lên non đốn củi đụng chỗ đốn rồi.
Xuống sông gánh nước,
Đụng chỗ cát bồi, Nhe khò.*

(Ca-đạo)

và thường đi đến kết luận :

*Trời sao trời ở không cân,
Kẻ ăn không hết, người mần (làm) không ra.*

(Ca-đạo)

Một yếu-tố thứ hai kết-quả của yếu-tố trên, là người Việt-Nam thường lao-động chỉ để đủ sống. Thực ra, ai chẳng muốn vợ đẹp, nhà

sang, nhưng những cái đó đối với người Việt chỉ là một cái gì xa-lác xa-lơ. Trên thực-tế, người dân Việt chỉ mong sao đủ ăn và lao-động chỉ để đạt được mức sống tối thiểu. Mỗi khi được điều đó là họ nghỉ ngơi, vì thế:

*Rủ nhau đi cấy đi cày,
Bấy giờ khó nhọc có ngày phong lưu.*

(Ca-đao)

Người nông-dân Việt-Nam vì thế đã có một nhịp sống quen thuộc và họ rất hài lòng về nhịp sống sẵn có ấy. Mỗi tháng mỗi mùa có một việc riêng, và mỗi khi làm xong là sòng cảnh nhàn. Chúng ta chỉ cần đọc lại những bài ca-đao mô tả công việc nhà nông thì đủ rõ:

*Tháng giêng là tháng ăn chơi,
Tháng hai trồng đậu, trồng khoai trồng cà.
Tháng ba thì đậu đã già.
Ta đi ta hái về nhà phơi khô.
Tháng tư đi tậu trâu bò.
Đề ta sắp sửa làm mùa tháng năm.*

...

*Bao giờ cho đến tháng mười,
Ta đem liềm hái ra ngoài ruộng ta,
Gặt hái ta đem về nhà,
Phơi khô quạt sạch, ấy là xong công.*

'Ấy là xong công' gây trong ta ấn tượng an-tĩnh, yên phận, không muốn gì hơn.

Đưa ra mấy ý-kiến trên về tính thân-thánh trong tâm-thức Việt-Nam. Chúng tôi không có ý làm công việc phê-bình, nhưng chỉ *nhận-định*.

Phải công-nhận rằng những đặc-tính trên đem lại nhiều lợi ích cho dân-tộc. Chính chúng đã đóng một vai trò hết sức quan-trọng trong sự trường-tồn của tinh-thần dân-tộc và cũng là một động-lực vừa làm chủ vừa giữ thể điều-hòa cho công việc phát-triển đất nước mà chúng ta đang theo đuổi. Công việc chính của chúng ta không phải là loại bỏ hay nói như cụ Phan-bội-Châu: không vì giận con rận mà đốt cả cái áo. Điều chúng ta cần làm là thanh-tẩy và phát-triển đặc-biệt trong phạm-vi giáo-dục.

Giáo-dục cần làm sao để người dân Việt-Nam có một quan-niệm đúng về tôn-giáo và về con người. Lịch-sử, sinh-hoạt xã-hội không phải chỉ là trò chơi của một vài ông thần bị Ngọc-Hoàng Thượng-đế phạt lưu đày ở hạ-giới như những chuyện cổ-tích thường kể. Lụt lội không phải

chỉ do cuộc tình-duyên trắc-trở của Sơn-Tinh và Thủy-Tinh. Phải làm sao cho con người Việt-Nam ý-thức được chỗ đứng của con người trong lịch-sử, chỗ đứng mà không gì thay thế được. Chính con người góp phần lớn vào công việc kiến-tạo lịch-sử. Con người là con người tôn-giáo, nhưng không vì thế mà con người không còn là con người.

Cụ-thể-hóa vấn-đề, chúng tôi thiết nghĩ:

1. Giáo-dục cần quan-tâm đến tính-chất thân-thoại trong văn-học. Dạy cho trẻ em những câu chuyện cổ-tích, kể cho các em nghe câu chuyện Phù-Đông Thiên-Vương chẳng hạn... cần phải hết sức cần-thận. Đừng làm cho chúng tin đó là những chân-lý tuyệt-đối. Ngay ở phần cắt nghĩa các tác phẩm văn-học, nhà giáo-dục cần làm sao để luyện cho học-sinh tinh-thần phê-phán. Học cái Nhân của Nguyễn-công-Trứ, thái-độ chán đời của Cao-bá-Quát, chúng ta không thể để cho học-viên hiểu lầm đó là những thái-độ lý-tưởng. Quan-hệ nhất là ở môn triết-học. Tư-tưởng một triết-gia không phải là một tín-điều. Cần làm sao cho học-viên biết lẽ tương-đối của tư-tưởng con người trong lịch-sử.

2. Tôn-giáo ở đây có một vai trò hết sức quan-trọng. Giáo-lý cần được giảng dạy đúng nguồn và đúng hướng. Cần loại ra khỏi tôn-giáo bệnh mê-tin hay nguy-tín. Dân-tộc Việt-Nam có một tâm-thức tôn-giáo rất dôi-dào, nhưng tâm-thức đó cần được giáo-dục đề càng ngày càng đẹp hơn, quý hơn. Chúng tôi mong các tôn-giáo ở Việt-Nam có thêm nhiều nhà đạo-học để giáo-lý được phổ-biến đúng và tốt hơn nữa.

3. Chương-trình giáo-dục ở Việt-Nam cùng một lúc cần chú trọng giá-trị cao quý của nhân-sinh, lẽ trường-cửu của đời người và nhiệm-vụ xây-dựng những giá-trị đó. Giáo-dục như thế cần chú-trọng dạy dẫn-thân dạy quý mạng sống, dạy ý-thức hiện tồn về nhân-sinh. Vì thế, cần chú-trọng đến các khoa-học, kỹ-thuật và xã-hội. Cần gây thêm trong tâm hồn người Việt ý-thức cầu-tiến và con người có thể tiến vì sống không phải là lặp lại một nhịp đời nào đó nhưng là sáng-tạo, xây-dựng một cuộc đời mới.

Như thế, nhân sinh-quan và vũ-trụ-quan của người Việt sẽ tránh được bệnh thân-bí mà đồng thời tâm-tinh tôn-giáo, chuộng thực-tế càng được phát-huy. Đề vấn-đề này càng được sáng rõ hơn, chúng tôi muốn đi vào một điểm có khi là chi-tiết hay con đẽ của tính-chất trên, nhưng giữ một chỗ quá quan-trọng trong tâm-hồn người Việt: đó là định-mệnh.

(b) Định-mệnh.

Từ một nhân-sinh-quan và vũ-trụ-quan có tính thần-bí, tâm-thức Việt-Nam còn mang nặng quan-niệm định-mệnh. Đọc lại lịch-sử văn-học nước nhà, trao đổi cảm nghĩ với các tầng lớp quần-chúng Việt-Nam, chúng ta thấy rằng đề-tài định-mệnh là một đề-tài hết sức quen thuộc.

Cuộc đời cá-nhân gia-đình sướng hay khổ thường được gán cho *duyên phận, may rủi, mệnh số*. Hôn-nhân đẹp hay không cũng là câu chuyện số mệnh:

*Thân em như dải lụa đào,
Phất phơ giữa chợ, biết vào tay ai.
Vô duyên vô phúc, mủi phải anh chồng già,
Ra đường người hỏi rằng cha hay chồng.
Nói ra đau đớn trong lòng,
Ấy cái nợ truyền kiếp chừ có phải chồng em đâu.*

Làm ăn hưng-đạt hay sa-sút cũng là do Trời định:

*Phận giàu ba bảy cũng giàu,
Phận nghèo chín đụn mười trâu cũng nghèo.*
(Ca-đao)

Chính vì quan-niệm này mà người Việt-Nam thường thích nhờ người ta xem tướng cho mình dưới mọi hình thức: tướng tay, đo rùa, bói Kiều v.v... Từ việc mua con trâu bò để cày bừa đến việc đi dạm vợ, họ thường tìm xem tướng trước.

Không riêng gì ở cá-nhân gia-đình, nhưng ngay ở bình-diện dân-tộc và sự thăng-trầm của lịch-sử, người Việt vẫn có một quan-niệm rất mãnh-liệt về định-mệnh. Bốn câu thơ của Lý-thường-Kiệt chứa đựng rất đầy đủ yếu-tố đó:

*Nam quốc sơn hà Nam đế cư,
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư.
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm,
Như đẳng hành khan thủ bại hư.
(Nước Nam có vua Nam,
Sách trời đã định sẵn.
Có sao giặc dám xâm phạm?
Bay sẽ phải tan tành.)*

Đặc-biệt là lòng tin sâu-xa vào các câu sấm. Một sự-kiện lịch-sử

thường được coi là sự ứng-hiện của một câu sấm nói cách đây hàng mấy trăm năm trước, đặc-biệt nhất là sấm Trạng-Trình. Nhiều nhà chính-trị vì thế đã có lúc bày ra những câu sấm để thu hút lòng dân. Và sống trong tinh-trạng bị áp-bức, người dân vẫn đi tìm những câu sấm để hy-vọng.

Thực ra cuộc đời và lịch-sử luôn có tính-cách huyền-nhiệm. Công-lý loài người là một cái gì tương-đối. Chính vì để tìm cách cắt nghĩa thực-tại phủ-phàng mà Đông cũng như Tây thường chạy đến lẽ định-mệnh. Nói đến định-mệnh, tức muốn đưa ra một câu trả lời để giải-quyết vấn-đề. Phải công-nhận rằng trong đó có một phần sự thực. Nhưng cái cần tránh là đừng đi vào một thứ định-mệnh mù quáng để rồi từ quan-niệm định-mệnh chạy ngay sang *tiên-định*. Lịch-sử triết-học, thần-học Đông-Tây vẫn đầy những thí-dụ thuộc loại đó. Thiết-tưởng ở đây nhà giáo-dục cần ý-thức đúng để tránh hai cực-đoan: chối bỏ vai trò của con người hay cho con người làm nên tất cả Nguyễn-Du hơn ai hết, ở điểm này, đã đưa ra một câu trả lời hết sức quân-bình, đáng cho chúng ta khai-triển. Tuy đề cao chữ Mệnh, nhưng cụ không quên nhắc rằng:

Xưa nay nhân định thắng thiên cũng nhiều!

Chính vì một quan-niệm nông cạn về định-mệnh mà con người có thể đi đến chỗ 'nhắm mắt đưa chân', buông tay, không hành-động.

Ở phạm-vi cá-nhân và gia-đình, con người theo thuyết định-mệnh sống mà như chết. Không hành-động đi đến bị động và tất-nhiên bị đẩy lùi. Ở bình-diện dân-tộc và lịch-sử, thuyết định-mệnh là một cản trở rất nguy-hại cho việc phát-triển đất nước. Ngoài ra, đối với những nước đang bắt đầu làm chế-độ dân-chủ, quan-niệm mù-quáng về định-mệnh là cản-trở số một cho công việc xây-dựng chế-độ. Tự-do con người bị chối bỏ. Việc tranh-đấu để đem lại quyền bình-đẳng và tinh huynh-đệ bị coi là những chuyện viển-vông.

Đặc-biệt, đối với những quốc-gia chậm tiến đang gặp phải những cản-trở quá lớn mà đặc-biệt là chiến-tranh, giáo-dục cần làm sao để phát-triển tâm-thức của quần-chúng bằng cách làm cho họ tin vào sức mạnh của con người và bình-diện biến-hóa rất rộng lớn của lịch-sử.

Cụ-thể hóa vấn-đề, chúng tôi thiết-tưởng cần làm gấp rút công-tác phê-phán các tài-liệu văn-hóa mang nặng màu sắc định-mệnh và cần cải-tổ kịp thời những nghề tự-do như bói, tướng đang lưu-hành khắp đây đó. Muốn thế, trước tiên báo-chí phải tự canh-tân. Những tin tức, những màu chuyện thiếu tính-chất khoa-học, lối sự thực cần phải được hạn-chế. Chủ trương bịa đặt những tin đồn nhảm nhí, những câu chuyện có tinh

cách tiên-tri vì mục-dịch thương-mãi cần được tẩy trừ. Thứ đến, học-đường phải là nơi trả lời những thắc-mắc của học-viên về những thắc-mắc có tính tiên-định trên. Cần làm sao cho học-viên bước vào đời với một lòng tin mãnh-liệt ở chính mình.

Đặc-biệt, cần phải nhìn vào thực-trạng xã-hội và phải bắt đầu cải-tổ những nghề-nghiệp có tính bất lương hay huyền-hoặc. Đồng thời, đưa con người đến chỗ ý-thức rõ về mình và thân-phận của mình với tất cả những khả-năng mà cá-nhân, xã-hội có, để sao cho con người tin chắc rằng chính mình giữ trách-nhiệm về định-mệnh của mình và mỗi dân-tộc là nguyên-nhân chính của sự thăng-trầm lịch-sử.

Tinh-huyền-nhiệm của cuộc đời và lịch-sử không đi ngược lại với bần-phận xây-dựng cuộc đời và làm lịch-sử của con người. Con người tin, nhưng con người không buông tay. Tuy hai con mắt người nhìn lên cao, nhưng hai chân vẫn đạp đất và đôi bàn tay vẫn tiếp tục hoàn-thành công việc tạo-dựng thiên-nhiên, hoàn-thành lịch-sử.

Trở về trên, chúng tôi nhìn vấn-đề một cách toàn diện, nhưng đến đây chúng tôi muốn dừng lại để xét một khía cạnh hết sức quan-trọng trong hoàn-cảnh Việt-Nam, đó là ý-thức thần-thánh và chính-trị.

(c) *Thần-thánh-hóa chính-trị và tổ-chức xã-hội*

Vì xem thần và người luôn sống trong một mối tương-quan quá chặt-chẽ mà nhất cử nhất động của con người đều lệ-thuộc thần, nên quan-niệm về chính-trị và tổ chức xã-hội nặng ý-thức thần-thánh. Có thể nói được rằng, đối với người Việt, chính-trị luôn là chính-trị của Trời, của vua, quan của những bậc phụ-mẫu chứ không phải là một thứ chính-trị đi từ dân lên. Tuy người ta không quên nhắc đi nhắc lại 'ý dân là ý trời', nhưng trong thực-tế 'ý vua là ý trời'. Vì thế đúng như Huard và Durand nghĩ: Tây-phương có ý thức về quyền-lợi và tất cả quyền-lợi của mỗi người được bảo-dảm và ai cũng có quyền đòi hỏi quyền đó. Trái lại, Viễn-đông lại liên-miên nói đến nghĩa-vụ mà mỗi người phải chu toàn. Đối với họ, căn-bản của một nền luân-lý hữu-hiệu là ý-thức về nghĩa-vụ hơn là ý-thức quyền-lợi.⁴

Ý vua là ý trời, nên cơ-cấu tổ-chức chính-quyền được cho là phản-ảnh cơ-cấu tổ-chức của triều-đình thiên-quốc. Ở nước có vua, thì trên trời có Ngọc-hoàng thượng-đế; ở triều-đình có các quan cận thần lớn nhỏ, thì

4 Sách đã dẫn, trang 109.

ở triều-đình vô hình kia cũng có thần lớn bé. Nếu trong chính-quyền có những vị quan hiền, tướng tốt và cũng không thiếu những người tham-ô gian-nguy, thì ở trên trời cũng có các loại thần đó. Nghĩa là, giữa chính-quyền và thần-thánh có một cái gì như là người với ảnh. Đây là điểm mà chúng tôi thấy rất gần với quan-niệm về chính-quyền và cơ-cấu tổ-chức chính-quyền của Do-thái xưa mà chúng tôi hy-vọng sẽ có dịp so sánh. (Thực ra vấn-đề rất phức-tạp vì khó mà xác-định được đâu là bước đầu của quan-niệm đó. Ở đây chúng tôi chỉ làm công việc đưa ra một nhận-xét).

Từ những yếu-tố này, khuynh-hướng tôn-giáo hóa chính-trị là một cái gì khá thường xuyên xuất-hiện trong lịch-sử. Sự-trạng này có thể thực-hiện theo hai chiều: thần-thánh-hóa chính-quyền hay chính-quyền-hóa tôn-giáo. Nhìn lại lịch-sử nước nhà và đặc-biệt qua những truyền-thuyết, chúng ta thấy rõ điều đó.

Từ thần-thoại Lạc-Long quân đến câu chuyện thánh Gióng, chuyện An-dương-vương xây Loa-thành với sự giúp đỡ của thần Kim-Quy đã nói lên lòng tin vào sự liên-hệ giữa thần và người để rồi đi đến chỗ Đạo và Đời là một. Thần-thánh-hóa các nhà lãnh-đạo lúc còn sống, và dĩ nhiên tôn thờ họ sau lúc chết. Vì thế, thường mỗi vị anh-hùng đều có một đền thờ. Không phải lập đền thờ để kỷ-niệm hay tri-ân, nhưng là để thờ thực.

Cũng chính trong tâm-thức đó, mà nhiều lúc Đạo muốn cai trị Đời hay ít nhất đặt Đời phục-vụ Đạo. Sau một thời-gian được du-nhập vào Việt-Nam, Phật-giáo thời Lý-Trần đã chiếm địa-vị độc tôn. Nhiều vị cao-tăng đã tham-gia việc chính-trị. Sư Ngô-Chân-Lưu đã được Đinh-Tiên-Hoàng phong chức tăng-thống và ban hiệu 'Khuông-Việt đại-sư'. Lê-Hoàn lên ngôi cũng rất kính trọng các vị sư, trong những việc lớn, các sư đều được góp ý-kiến. Chính sư Vạn-Hạnh đã có công lớn trong việc vận-động cho Lý-Công-Uân lên ngôi.

Không những về chính-trị mà cả kinh-tế. Người nào làm tăng thì được rút tên khỏi sổ bạ, được miễn sưu-thuế. Chùa chiền phần nhiều do vua và các hoàng-tộc lập nên. Mỗi tự-viện thường được cấp nhiều ruộng đất và cả người canh tác. *Thiên uyển tập anh* đã chép: có nhiều nhà sư được cấp thực hộ như Mãn-Giác, Không-Lộ, Giác Hải, Minh-Không. Sư Pháp-Loa thời Trần đã được vua cấp cho rất nhiều ruộng đất. Ngoài ruộng đất, nhà chùa còn có nhiều cửa nhờ vào sự quyên cúng.

Mỗi khi Nho-giáo thắng thế, Phật-giáo lại bị công-kích. Lê-văn-Hưu đã phê-bình việc lập chùa của Lý-Thái-Tổ như sau:

“ Lý-Thái-Tồ lên ngôi, vừa được hai năm, nhà tông-miếu chưa xây nên xã-tác chưa lập, đã dựng tám ngôi chùa ở phủ Thiên-đức, lại trùng-tu chùa-chiền ở các lộ, độ hơn một nghìn người ở kinh-sư làm tăng, ắt là hao phí tài-lực không thể kể xiết. Của cải không phải là trời mưa xuống, nhân-lực không phải là thần làm ra, há chẳng phải là hút máu mủ nhân dân đầy ư ! Hút máu mủ của dân, đáng gọi là tu điều phúc ư ? Ông vua sáng nghiệp, tự mình cần-kiệm còn sợ con cháu xa-xỉ lười biếng, thế mà Thái-Tồ như thế nên đời sau mới dựng tường vách chọc trời, lập cột chùa chót vót nhà Phật trắng lè gặp mấy chỗ vua ở. Những kẻ dưới đều thay đổi theo, thậm chí có kẻ thay hình đổi áo, phá hủy tài-sản, bỏ trốn người thân. Bách tính quá nửa làm tăng, trong nước khắp nơi đều là chùa, nguồn gốc há chẳng phải từ đó hay sao? ”

Nhà Nho phê-bình nhà Phật, nhưng rồi mỗi khi Nho-giáo có ưu-thế cũng có những hành-động và thái-độ không khác. Về giáo-dục, lấy đạo Nho làm căn-bản, về chính-trị, lấy quan-niệm của Nho-giáo về chính-quyền làm lý-tưởng. Cả ở địa-hạt kinh-tế và xã-hội, Nho-giáo có khuynh-hướng điều khiển tất cả. Năm 1253, nhà Lý bắt đầu xây cất Văn-miếu và đắp tượng Chu-Công, Khổng-Tử, Mạnh-Tử, vẽ tượng 72 tiên hiền đề thờ. Năm 1843, Lê Thánh-Tông sai tu-sửa và mở rộng nhà Thái-học, phía trước dựng Văn miếu đề thờ tiên thánh, tiên hiền, tiên nho. Tầng lớp kẻ sĩ được ưu-đãi: nhất sĩ, nhì nông. Nói chung lại, Nho-giáo ở thời thịnh đạt, đã có khuynh-hướng Nho-giáo-hoá chính-quyền, xã-hội.

Thế rồi, đạo Công-giáo được bắt đầu truyền-bá ở Việt-Nam. Vừa mới gây cơ-sở, thì Công-giáo phải trải qua những cuộc bách-hại kinh-khủng. Nhưng guồng máy chính-trị mỗi khi đã thay đổi, việc cấm đạo không còn nữa. Chính-quyền bảo-hộ có khi chính vì lý-do chính-trị chứ không phải vì lý-do tôn-giáo, cho công-giáo được nhiều thuận lợi hơn. Đã có thời một tiếng nói của ông cố, ông cha có giá-trị hơn tiếng nói của một quan trên. Nếu có chông con bị ông Đồn, ông Huyện bắt, có khi nhờ ông cố nói một tiếng là xuôi chuyện. Cũng từ lúc này, nhà Chung bắt đầu có nhiều trang-trại, không phải do chiếm cứ bất hợp-pháp, nhưng có khi vì có điều kiện hoặc được ưu-tiên.

Đưa ra mấy cái nhìn sơ-lược trên, chúng tôi không có ý phê-bình các tôn giáo, nhưng chỉ muốn nói lên một nhận-định: trong lịch-sử Việt-Nam, chúng ta thấy người Việt-Nam thường có khuynh-hướng lấy Đạo đề điều khiển Đời hay bắt Đời phục-vụ Đạo. Nói đúng ra, đây không phải chỉ là

5 Lịch-sử Chế-độ phong-hiền Việt-Nam, tập 1, tr. 413.

trường-hợp của Việt-Nam, nhưng của chung mọi dân-tộc có một sinh-hoạt tôn-giáo mạnh. Nhưng, hơn ở đâu hết, Việt-Nam chúng ta cần phải quan-tâm đến những bài-học lịch-sử riêng của chúng ta. Việc phân-quyền giữa Đạo và Đời đã được nhiều quốc-gia thực-hiện và đó là điều mà sự tiến-triển của lịch-sử bắt buộc phải thực-hiện. Ý-thức được hướng đi của lịch-sử, ý-thức đúng những đòi hỏi của chân-lý tôn-giáo, ý-thức những bài học mà lịch-sử đã đem lại, thiết-tưởng giáo-dục cần phải đào-tạo nên những con người có một quan-niệm đúng về Đạo và Đời; cần phải làm sao tránh khỏi bệnh chính-trị-hóa tôn-giáo hay tôn-giáo-hóa chính-quyền.

Không phải vì thế mà đối-lập tôn-giáo với chính-trị. Thực ra, con người là con người duy-nhất. Giáo-dục phải giáo-dục tính duy-nhất đó. Vì thế, giáo-dục một dân-tộc không phải chỉ phổ-biến một hệ-thống giáo-điều ngoại-tại hay những truyền-thuyết mơ-hồ, cũng không phải là phổ-biến một ý-thức-hệ chính-trị phản-đối tôn-giáo. Trái lại, giáo-dục là giáo-dục con người để giúp con người đạt được một đời sống tôn-giáo thực, thi-hành một chính-trị tốt.

Thiết-tưởng trong công việc này, quan-hệ nhất là phải đem lại cho nền giáo dục tinh-thần dân-chủ. Nói khác đi, cần tránh thứ giáo-dục thần-thánh-hóa chính-trị và guồng máy xã-hội, đồng thời phát-huy được nguyện-vớc sâu mạnh của con người tôn-giáo. Giáo-dục như thế không phải chỉ hệ ở chỗ đem thêm cái mới tự ngoài vào nhưng quan-hệ nhất là khai-thác cái mới đang tiềm-tàng nơi con người, giúp con người đi lên mãi.

Đưa ra mấy nhận-xét trên về yếu-tố thần-thánh trong tâm-thức Việt-Nam, chúng tôi cũng có cảm-trởng, như Léopold Cadière đã lưu-ý, là thấy mình như lạc vào dãy Trường-son cây cối um-tùm, khó mà mô-tả được thực-tại. Tả chưa được, còn nói chỉ đến việc tìm ra một con đường, phẳng được đầu cuối của sợi dây nối liền tinh-thần và vật-chất, vinh-cửu và thời gian.

Nhưng dầu muốn hay không, làm công việc giáo-dục, tức tự xung-phong đi vào khu rừng đó. Với dao mác sắc bén hay với những dụng-cụ thô-sơ, chúng ta cũng phải mỗi người một tay, hoàn-thành công-tác khai-phá và tăng-gia sản-xuất.

(còn tiếp)



NHỮNG TÁC-PHẨM DO SỞ HỌC-LIỆU
XUẤT - BẢN

Cây cỏ miền Nam Việt-Nam, G. S. Phạm-Hoàng-Hộ	150\$
Lịch-sử Triết-học đông-phương, Tập IV, G. S. Nguyễn-Đặng-Thục	120\$
Lẽo-tử Đạo-đức-kinh, G. S. Nghiêm-Toàn phiên-giải	70\$
Lê-Triều Lịch-khoa Tiên-sĩ đề danh bi ký, Võ-Oanh	
Quyển I	85\$
Quyển II	75\$
Quyển III	70\$
Công-dư Tiệp-ký, Nguyễn-Đình-Diệm	
Quyển I	50\$
Quyển II	40\$
Quyển III	50\$
Quốc-triều đông-kho học, Lê-Mạnh-Liêu	80\$
Tang-thương ngẫu lục, Đạm-Nguyên	75\$
Tiếng cười (Le rire của Bergson), Phạm-Xuân-Độ	32\$
Đạo-đức-học (Ethique de Nicomache của Aristotle), Đức-Hình	75\$
Xã-Uớc (Du Contrat social của J. J. Rousseau), Nguyễn-Hữu-Khang	32\$
Vạn pháp tinh lý (L'Esprit des lois của Montesquieu), Trịnh-Xuân-Ngan	30\$
Khảo về linh-hồn theo thè luân-lý (Phédon ou de l'Ame : genre moral của Platon), Trịnh-Xuân-Ngan	60\$
Khống-biên-luận về tu-từ pháp (Gorgias của Platon), Trịnh-Xuân-Ngan	48\$
Cung-oán ngâm khúc (dịch ra Pháp-văn), Huỳnh-Khắc-Dụng	28\$
Chinh-phụ-ngâm (dịch ra Pháp-văn), Huỳnh-Khắc-Dụng	40\$
Thượng-chí Văn-tập (toàn bộ 5 quyển của Phạm-Quỳnh)	
Từ quyển I đến quyển IV mỗi quyển giá	35\$
Quyển V giá	25\$
Anh-Ngữ Đệ-Thất (High School English Series, Book One), G. S. Nguyễn-Đình-Hòa	40\$
Speak Vietnamese, Book One (Revised Edition, 1963), G. S. Nguyễn-Đình-Hòa	100\$

Những sách này có bán tại tất cả các hiệu sách ở Thủ-đô, các tỉnh và tại Sở Học-Liệu số 240, đường Trần-binh-Trọng, Sài-gòn.

TRẦN NHÂM-THÂN

*những hòn vọng-phu
việt-nam*

Trên lãnh-thổ Việt-Nam có rất nhiều hòn Vọng-phu. Nào hòn Vọng-phu ở Kỳ Lừa tỉnh Lạng Sơn, ở tỉnh Thanh-Hóa, ở quận Phù-Cát tỉnh Bình-Định và ở Ninh-Hòa tỉnh Khánh-Hòa.

Không riêng gì ở Việt-Nam cả đến bên Tàu cũng có hòn Vọng-phu. Sách *U-minh-lục* nói ở miền Bắc núi Võ-Xương (Trung-Hoa) có hòn đá giống người đàn bà âm con ngồi trông chồng. Tục truyền xưa có người chinh-phụ lánh nạn lên núi rồi hóa đá. Nàng chinh-phụ trong *Chinh-phụ-ngâm*¹ có lúc đã thốt nên lời:

Lòng này hóa đá cũng nên (câu 295).

(Hữu tâm thành hóa thạch)

ý-chữ muốn hóa thành đá vọng-phu để tỏ lòng thương nhớ, trông ngóng chồng.

Trong các hòn Vọng-phu nói trên, hòn nào cũng có hình-dáng một người đàn bà bế con, đăm-đăm nhìn một chân trời xa thẳm. Về sự-tích, tuy có khác nhau đôi chút chi-tiết hình-thức cốt chuyện song nội-dung đều mang một tính-chất như nhau: con người là một thứ trò chơi của định-mệnh.

Bây giờ, chúng ta thử thuật-lại những sự-tích hòn Vọng-phu Việt-Nam.

Núi Vọng-phu ở Ninh-Hòa, thuộc tỉnh Khánh-Hòa

“Núi Vọng-phu cũng có tên là núi Mẩu-tử, cao 2.051 mét, trước

¹ *Chinh-phụ ngâm-khúc*, nguyên-văn chữ Hán của Thái-học-sinh Đặng-Trần-Côn, mà bà Đoàn-thị-Điềm (1705-1746) đã diễn Nôm thành điệu song thất lục bát.

kia thuộc địa hạt tỉnh Darlac. Từ ngày quận Khánh-Dương³ được sáp-nập vào tỉnh Khánh-Hòa, núi Vọng-phu đã nghiêm-nhiên trở nên ngọn núi chúa của tỉnh này. Chóp núi Vọng-phu là một khối đá hoa-cương khổng-lồ, đứng thẳng lên trời, bên cạnh lại có một khối đá khác nhỏ hơn. Hai khối đá này tương-tự hình người, đứng xa vẫn trông rõ, và người ta có cảm-tưởng như là một người mẹ đang bồng đứa con, phóng tầm mắt ra ngoài Thái-bình-dương đón chờ người chồng một đi không bao giờ trở lại, và căn-cứ vào câu chuyện cổ-tích, nên dân-chúng địa-phương mới đặt tên cho núi này là núi Vọng-phu, người Thượng gọi là T.Yang-MTên. Câu chuyện cổ-tích ấy đại để như sau :

“Vào một thời xa xưa không còn nhớ năm tháng, hai vợ chồng một bác tiều-phu hiếm-hoi, bà vợ thường đi câu-tự khắp các đền chùa quanh vùng. Một ngày kia, bà hạ sinh được một cô con gái, và qua năm sau lại sinh được một cậu con trai. Hai vợ chồng rất đổi vui mừng, và hết lòng chăm-on Trời-Phật đã đoái thương tới. Hai chị em lớn lên trong tình thương của cha mẹ.

“Một ngày kia, hai chị em đang ngồi róc mía ăn, vì giành nhau nhiều ít, đứa em sẵn con dao trong tay, giáng một nhát lên đầu chị, máu chảy như suối. Kinh-sợ và hối-hận, đứa em bỏ chạy biệt tích, cha mẹ nó tìm khắp nơi vẫn không thấy. Vì nhớ con, hai ông bà héo mòn rồi theo nhau qua đời. Đứa con gái sống bơ-vơ một mình không nơi nương-tựa, về sau phải bỏ đi nơi khác làm ăn nuôi thân.

“Còn đứa em chạy tới bờ biển, gặp chiếc thuyền buôn sắp nhỏ neo vào Nam, liền xin theo học nghề buôn-bán. Thời-gian trôi qua, nó khôn lớn lên và làm ăn khá-già. Bấy giờ lòng chạnh nhớ quê-hương cha mẹ nổi dậy, nó tìm về thì than ôi, cha mẹ đã thành người thiên-cổ, chị đã bỏ đi mất tích. Qua cơn xúc-động, nó đi đến một làng gần đó sinh-cơ lập-nghiệp. Nó gặp một cô gái mồ côi, làm ăn lam lũ, nhưng tính nết hiền lành. Hai người đem lòng thương yêu nhau và thành đôi vợ chồng. Họ ăn ở với nhau được một thời-gian trong gia-đình hòa-thuận, yên vui, người vợ lại sinh được đứa con trai đầu lòng, làm cho không-khí gia-đình thêm đầm-ấm.

“Một hôm, người vợ gọi đầu sau nhà, người chồng đi làm về, ra đứng xem, vô-tình chàng thấy ẩn dưới làn tóc của vợ có một vết vết mới mới hỏi nguyên-do. Người vợ thật-tình kể lại kỷ-niệm đau buồn năm xưa. Người chồng lặng điếng khi nhận ra đó chính là người chị ruột của mình. Chàng hết

2 Khánh-Dương thuộc tỉnh Darlac, sáp-nập vào Khánh-Hòa từ ngày 11-5-1959.

sức đau-khổ vì vô-tình chàng đã phạm vào tội loạn-luân, nhưng đành chôn sâu nỗi khổ-tâm ấy xuống đáy lòng, không dám cho vợ biết. Thế rồi ngày hôm sau, lấy cớ đi buôn chuyển, chàng từ-giã vợ con, giống buồm ra khơi hẹn một ngày kia trở lại. Người vợ có ngờ đâu lời từ-giã ấy là lời vĩnh-biệt của chàng.

“ Ít lâu sau không thấy chồng về, người vợ bồng con trèo lên đỉnh núi cao, trông ra ngoài biển cả, tìm xem có thấy cánh buồm của chồng xuất-hiện đâu không ? Nhưng than ôi !

*Bao năm đầu quân gió mưa,
Bông con đứng đợi vẫn chưa thấy về.
Thời-gian phai xoá lời thề,
Mẹ con hoá đá bên lề tháng, năm.*³

“ Ngày nay, những bạn thuyền đi biển, khi qua miền Trung, thấy buồm không căng gió, liền hát lên câu ca-dao sau đây để mong nàng vọng-phu giúp đỡ:

*Lạy Bà cho thổi gió nồm,
Chồng Bà ở Quảng giông buồm theo vô*⁴.

Hoặc là

*Lạy Bà, Bà cả gió Đông,
Cho thuyền tôi chạy cho chồng Bà lên.*

³ của Binh-Nguyên-Lộc. Trích tạp-chí *Giáo-Dục Phổ-thông*.

⁴ Về câu ca-dao này — trong bài “Hát Bội”, *bán-nguyệt-san Phổ Thông*, Sài-gòn số 36 ra ngày 15-6-1960, trang 22 cột 1, ông Thân-Văn Nguyễn-Văn-Quý cho rằng thuộc tỉnh Bình-Định: “ở Bình-Định ghe thuyền đi ngang núi Vọng-phu thường hát:

*Lạy Bà, Bà thổi gió nồm,
Chồng Bà ở Quảng trượng buồm theo sau.*

Phải chăng vì có sự “qua lại” trên đây mà trong bài “Tìm hiểu danh-từ địa-lý: từ Faiso — Tourane đến Hone Cohé — Nha trang”, *Nguyệt-san Sáng-Dội Miền-Nam* loại III, số 1,1961, khi nói về hòn Vọng-phu, Ninh-Hoà, ông Thái-Văn-Kiểm đã viết: “Phía Tây-Bắc Ninh-Hoà, cách chừng 35 cây-số theo đường chim bay, có hòn Vọng-phu (La mère et L’Enfant) cao 2051 thước, giống hệt hình mẹ bồng con lúc ăn lúc hiện trên chín tầng mây, và càng lúc xa càng trông thấy rõ, cho nên đồng-bào miền duyên-hải Trung-Việt từ Bình-Phủ đến Khánh-Thuận, thường tranh giành quyền sở-hữu hòn núi Vọng-phu, mặc dầu chưa có ai đi đến nơi cả”.

“Các bô-lão vùng Ninh-Hòa — Vạn-Giã quyết với tôi rằng đứa con càng ngày càng lớn trong tay mẹ, còn bà mẹ thì càng ngày càng già yếu mỗi mòn vì bao nhiêu năm dạn dày với sương gió”.

“Núi Vọng-phu tọa lạc tại 12°41'40" bắc vĩ-tuyến và 160° 36' 03" kinh-tuyến Đông Paris, cách bờ biển chừng 30 cây số theo đường chim bay, và cách Khánh-Chỉ 'M' Drak, quận-ly Khánh-Dương' 18 cây số”.

Đá Vọng-phu ở Phù-cát, thuộc tỉnh Bình-Định ⁶

Tỉnh Bình-Định, huyện Phù-cát, xã Cát-Chánh, tại núi Chánh-Oai ⁷ có một hòn Vọng-phu. Theo tục truyền cho rằng đá vọng-phu xưa kia vốn là kiếp người, sự-tích như vầy :

Ngày xưa, có một gia-đình hạ sinh được hai đứa con, một trai một gái. Hai anh em hãy còn nhỏ tuổi, nhẹ tính. Đứa anh khoảng 12,13 tuổi; đứa em chừng 6 đến 9 tuổi. Một ngày kia, hai anh em ra vườn đón mĩa ăn, chẳng may con dao của người anh sút cán, văng phạm vào đầu đứa em ⁸. Đứa em đau quá, ngã lăn xuống đất, máu ra lai-láng. Đứa anh thấy thế sợ hãi, tưởng em sắp chết, lại nhân lúc cha mẹ chưa hay tin nên vội chạy trốn. Khi cha mẹ hay được chuyện, vội-vàng ra vục đứa em vào nhà cứu chữa. Không bao lâu đứa em lành bệnh mà người anh thì không thấy trở về với gia-đình. Qua năm sau, cha mẹ tuổi đã cao, lại thêm nỗi lo-lắng, buồn-rầu vì đứa con trai, thành ra mang bệnh rồi từ trần.

⁵ Tỉnh Khánh-Hòa, Nguyễn-Đình-Tư, Tuần-san Văn-đàn (Sài-gòn) số 51, 1963.

⁶ Tài liệu tham-khảo :

Đá Vọng-phu, Quách-Tảo, An-nam tạp-chí.

Địa-dư môn-học tỉnh Bình-Định, Bùi-Văn-Lãng, Qui-Nhơn, 1933.

Một ít ca-dao về danh-lam thắng-cảnh tỉnh Bình-Định, V.H.N.S. số 70 tháng 5 năm 1962.

Những hòn Vọng-phu Việt-Nam của Trần-Nhâm-Thần. Tuần-san Văn-Đàn (Sài-gòn) số 21 năm 1963.

Chuyện xưa tích cũ quyển 4, Tô-Nguyệt-Đình sưu-tầm, Rạng-đông (Sài-gòn) 1963.

Vọng-phu thạch, Đặng-Quí-Địch, Nguyệt-san Lành-Mạnh (Huế) số 83 ra ngày 18-1963

⁷ Có người lại gọi là núi Chánh-Hùng. Núi này nằm ở đuôi Hòn Bà ở giữa mé cửa bển Đê-Gi (Déji) thuộc tỉnh Bình-Định.

⁸ Chi-tiết này có người kể : hai anh em giành nhau cây mĩa. Lúc đó người anh đang cầm con dao, vì giận nên chém em. Hai anh em chơi với nhau rồi sinh sự, cãi lộn. Đứa anh trên tay sẵn cầm con dao con liền chém vào đầu đứa em.

Đứa em gái một mình sống bơ-vơ, lạc-lỡng. Gia-tài của cha mẹ để lại thì bị họ hàng đem chia tay cho nhau. Đứa em gái phải sống tha-phương cầu-thực, nay đây mai đó ⁹. Cuộc đời hay biến đổi, duyên may duno-giải khiến nàng kết-duyên cùng một người đánh cá, lúc nàng đã quá xuân.

Hai năm sau, vợ chồng sinh đặng (được) một đứa con trai. Tình gia-đình ngày càng thêm đầm-thắm, mặn-nồng. Nhân hôm rỗi-rãi, người chồng ngồi nhõ tóc sâu ¹⁰ cho vợ. Thấy trên đầu vợ mình có một cái sọ dài ¹¹, người chồng lấy làm lạ bèn hỏi nguyên-do. Vợ nghe chồng hỏi đến liền thuật lại câu chuyện chặt mĩa khi xưa ¹² cho chồng nghe. Nghe xong chuyện, trong lòng người chồng tái-tê đau-đớn, đạo cang-thường chàng đã vấp phải. Người vợ đây chính là em ruột của mình. Chàng giữ kín câu chuyện bí-mật này. Hôm sau, chàng dặn vợ ở nhà sớm hôm nên lo việc nuôi con để chàng đem thuyền ra biển đánh cá ¹³.

Xa chồng đã lâu, người vợ ngày đêm mỗi-mòn trông ngóng tin-tức, nhưng không thấy đâu. Nàng không biết người chồng của nàng ra đi không hẹn ngày về kia chính là người anh ruột của nàng vậy. Nhớ thương chồng, nàng thường bồng con lên núi ngồi trông. Lâu ngày vì quá nhớ thương nàng quên cả việc ăn uống, ngồi lì trên núi dề rồi chết hóa thành đá.

Ngày nay, tại núi Chánh-Oai, ta thấy có một hòn đá hình giống một người đàn bà, tay bồng con, mắt ngó ra biển, bên cạnh lại có một cái rỗ vá (rỗ may) và một con mèo toàn bằng đá. Hòn đá này được người đời gọi là đá Vọng-phu hay Vọng-phu thạch.

Theo tục truyền : những ghe thuyền từ Nam ra Bắc hoặc trái lại từ Bắc vào Nam, khi ngang qua Hòn Vọng-phu Bình-Định mà muốn cho ghe thuyền đi nhanh thì cất tiếng gọi lớn :

— Bờ Bà Vọng-phu ! thuyền của chồng Bà ở phía sau kia, vậy Bà hãy thổi gió cho thuyền chồng Bà về. tức thì gió to nổi lên đưa thuyền lướt mau trên mặt biển.

Dưới đây là một bài thơ tả Hòn Vọng-phu Bình-Định.

⁹ Có người lại kể : Nàng đã lớn khôn, lại nhớ thương người anh nên mới đi tìm anh

¹⁰ Hay bắt chỉ.

¹¹ hoặc : vợ gọi đầu, chồng trông thấy trên đầu có một cái sọ.

¹² hay : câu chuyện cái lộn khi xưa.

¹³ hoặc : để chàng đi buôn bán.

Đường hải lộ từ Nam ra Bắc,
 Trái ba ngày sắp tới Qui-Nhơn.
 Gặp ghềnh đầu nôi chấp chờn,
 Trông xa chợt thấy một hòn núi xanh.
 Ngay giữa đỉnh hình-nhân lộ vẻ,
 Tay âm bỗng một trẻ hài-nhi !
 Đó là hòn núi Vọng-phu,
 Có người thiếu-phụ con thơ trông chông.
 Trái bao phen thô tà, ác lặn,
 Thân liễu-bồ bao quản nắng mưa.
 Một mình dệt-ngột giữa trời,
 Nghìn thu tiếng ấy giang-san chói lòa !
 Kẻ vượt biển lại qua trăm xứ,
 Thường thỉnh cầu trình-nữ chiều hôm.
 Lạy Bà, Bà thổi gió nồm,
 Chông Bà ở Quảng kéo buồm theo sau.

Vì rằng núi Vọng-phu, tục gọi là Hòn Bà là dãy núi ở phía Bắc tỉnh Bình-Định đối với dãy phía Nam là Tượng-sơn, tục gọi là Hòn Ông nên chỉ người Bình-Định có đặt câu ca sau đây đề "hí-họa" vại lời với người hóa đá ấy chơi cho vui :

Vọng-phu tục gọi Hòn Bà,
 Tượng-sơn chất-ngất, gọi là Hòn Ông
 Phải chi đó vợ, đây chồng,
 Gánh tương-tư khối nặng lòng nước non.

Đá vọng-phu ở tỉnh Thanh-Hóa

Truyện tích đá Vọng-phu ở tỉnh Thanh-Hóa :

Cửa Hàn nước biếc non xanh,
 Đá xây lơ-lửng đỉnh ghềnh vọng-phu.
 Chiều hôm vương bóng mây mờ,
 Trắng lên như gọi hồn thơ khách sầu !
 Huyền vi máy Tạo cơ-cầu,
 Những điều trông thấy lòng rầu như đũa.
 Nhân-duyên nhắc chuyện thuở xưa,
 Có chàng lái nợ tuổi vừa đôi mươi.

Đã nên rần rôi tình đời,
 Vào sông ra biển ngược xuôi với nghề.
 Thanh-niên trong buổi đang thì,
 Phong-trần in một dấu gì buồn sao !
 Ngày kia nợ dất tơ trao,
 Cùng con phú-hộ chỉ đào xe duyên.
 Đẹp đôi loan-phụng phi-nguyên,
 Chữ tình thâm-thiết, chữ duyên mặn-nồng.
 Một năm nàng đã mộng hùng,
 Gia đình có trẻ, vợ chồng thêm vui.
 Gặp ngày được buổi tối trời,
 Gửi con tâm gói mẹ ngoài hiên tây.
 Rẽ đầu chải gỡ tóc mây,
 Chợt nhìn gáy vợ rõ bày thẹo sâu.
 Ghé gần vừa hỏi dứt câu,
 Nàng òa nước nờ nổi đầu kê ngay :
 "Nói càng thâm-thiết đắng cay !
 Cây này nào phải cội này ra đâu,
 Mười năm trước dưới vườn cau,
 Hai anh em thiệp chèo rau vui vầy.
 Mẹ cha cưỡi hạc xe mây,
 Tay bần-hàn vẫn tháng ngày mền thân.
 Một hôm anh rút ân-cần,
 Rủ em kiếm củi trong rừng xa xôi.
 Chém em không nói một lời,
 Rồi từ đó bỗng cách rời bóng anh !
 Vì đâu anh nở ỏo đành,
 Ngây thơ nào biết ngọn ngành ra sao ?"
 Nghe lời nàng tỏ thấp cao,
 Lòng riêng chàng lưỡng lao-đao bồi-hôi.
 Thoáng ôn lai chuyện qua rồi,
 Giọt mình vì kiếp nợ đời oan-khiên.
 Nhớ mười năm trước như in,
 Gặp nhà tướng-sĩ thầy liền đoán ngay.

“Rõ ràng thiên định không thay!
 Anh em nhà gã sau này nên duyên”.
 Nghe thôi về hại ngay em,
 Quyết qua khỏi số tiền-khiên độc đường.
 Bấy lâu lòng nặng sầu thương,
 Chắc rằng đã cách âm dương những ngày.
 Nào ngờ lại gặp em đây,
 Ngóanh đi luống xót, nhìn ngay gan bào!
 Biết ở sao? Biết nói sao?
 Nỗi niềm hận trách xanh cao đặt bày!
 Đã đành oan-nghiệt chi đây,
 Đã đành tội báo kiếp này phải mang.
 Tủi thân đến cảnh bẽ-bàng,
 Tủi thân đến bước lữ làng đời em!
 Nghẹn-ngào chan-chứa giọt phiền,
 Kiểm lời an-ủi cho yên lòng nàng.
 Đắng cay vò xé can tràng,
 Quyết liều lạng lẽ lên đàng ngược xuôi.
 Ra đi thôi thế là thôi!
 Đề thương đề nhớ cho người hồng-nhan.
 Trái bao giông-tổ phũ-phàng,
 Đầu non heo-hút một nàng tơ trơ.
 Bông con tháng đợi năm chờ,
 Sự mình ai biết bấy giờ hỏi ai.
 Càng trông càng biệt bóng người,
 Đoàn thuyền khéo hững-hờ trôi gởi sầu.
 Đăm chiêu ngày trọn đêm thâu,
 Bên gan tuế-nguyệt mọc đầu nắng mưa.
 Tình nàng nước ngân non ngợ.
 Vọng-phu hóa đá đợi chờ ngàn năm!
 Khư khư ôm mỗi tình thâm,
 Giải lòng với bóng trăng rằm tuyết băng¹⁴.

MAI-OANH
 (Đá Vọng-phu)

¹⁴ Đá Vọng-phu, truyện bằng thơ của nữ-sĩ Mai-Oanh, Tuấn-san Văn-Đàn (Sài-gòn) số 19 năm 1960, tr. 8 và 9.

Hồn Vọng-phu ở Kỳ-Lừa thuộc tỉnh Lạng-Son

Hồn Vọng-phu ở Kỳ-Lừa được mọi người biết đến là nhờ có câu hát :

Đông-Đăng có phố Kỳ-Lừa,
 Có nàng Tô-Thị, có chùa Tam-Thanh¹⁵.

và một truyện tích khá ly-kỳ hấp-dẫn, khác hẳn mọi truyện tích vọng-phu khác ở Việt-Nam. Truyện tích này, theo vờ hát của ông Nguyễn-Thúc-Khiêm kể rằng :

Ngày xưa, ở Lạng-Son, có nàng Tô-Thị là người nết-na, duyên-dáng thủy-mị. Khi nàng đến tuổi lấy chồng thì có hai người đến dạm hỏi : một Đậu-Kim-Liên và một Đình-Trường ở Kỳ-Lừa. Sau, nàng Tô-Thị chọn Đậu-Kim-Liên là người hợp ý với nàng, tuy rằng nhà chàng nghèo nhưng chàng lại là người học-trò giỏi.

Đình-Trường thấy thế tức-giận, bèn dùng uy-quyền, thế-lực mà bắt Đậu-Kim-Liên đi lính.

Nàng Tô-Thị thương-nhớ chồng, thường dệt gấm gởi thơ, song tất cả đều bị tay Đình-Trường gạn lấy hết. Vì quá nhớ thương chồng, nàng Tô-Thị ngày ngày lên núi ngồi trông đề rồi tấm “thần Tô-Thị mấy xuâi dẫu-dãi”¹⁶ mà hóa thành đá. Đình-Trường nghe sự việc lạ thường, tìm đến xem, bị người đá vung cát vào mắt, ngã ngựa chết.

Khi Đậu Kim-Liên trở về quê cũ hay được chuyện thương-tâm này, bèn vào tu tại chùa Tam-Thanh.

¹⁵ Có người hát :

Lạng-son có núi Kỳ-Lừa,
 Có nàng Tô-Thị, có chùa Tam-Thanh.
 Ai lên thú (xứ?) Lạng cùng anh,
 Tiếc công bác mẹ sinh thành ra em.
 Tay cầm bầu rượu năm nem,
 Máng vui quên hết lời em dặn dò.
 Gánh vàng đi đò sông Ngô,
 Đêm năm mơ tưởng đi mò sông Thương..

¹⁶ Chính-phụ địa-tỉnh ngâm-khúc, Trúc-Khê.

Sau đó, Tô-Thị hóa thành đóa sen rồi từ đóa sen lại hiện thân về đề đoàn-tụ với chồng¹⁷.

Thi-sĩ Đặng-Vũ-Trợ có bài vịnh Vọng-phu rằng :

*Ngon núi như in chiếc bóng hồng,
 Ấy nàng Tô-Thị đứng trông chồng.
 Xa xôi dặm liễu chàng đâu tá,
 Thơ-thần đâu non thiệp nhớ mong.
 Chỉ núi thề non lòng chẳng chuyền,
 Tắm mưa gội gió về càng trong.
 Núi sao lại đứng như người nhĩ,
 Bĩa miệng nghìn thu, chuyện có không ?¹⁸*

Vì sự tích đá Vọng-phu là một mối tình vợ chồng chung-thủy, ly-kỳ nên đã làm cho nhiều tâm-hồn văn-nghệ-sĩ rung-động đề rồi họ dệt nên nhiều câu thơ, ý nhạc đầy rung-cảm như mấy bài thơ của các thi-sĩ trích dẫn dưới đây, của Lê-Thương qua nhạc-phẩm "Hòn Vọng-phu"¹⁹ của Phạm-Duy ở bài nhạc "Đông-Đặng có phố Kỳ-Lừa", trong trường-ca "Con đường cái quan"... Có khi họ lại còn đảo bới, mỡ xẻ, tìm hiểu như bài "Cổ-tích Chàm và cổ-tích Việt-Nam" của Vũ-Lang đăng trong nguyệt-san *Văn-Hóa Á-Châu* (Sài-gòn) số 15 tháng 6 năm 1959, bài "Những hòn Vọng-phu" của Bằng-Phong trong nguyệt-san *Giáo-Mới* (Sài-gòn) số 5 tháng 8 năm 1961... Và còn nhiều nữa

Đến đây tôi xin liệt-cử một số thi-phẩm đề quý vị độc-giả thưởng-thức.

Vọng-phu thạch

*Hình đá ai đem đặt biển Đông,
 Giống hình nhi-nữ dạng ngồi trông.*

17 Đọc qua truyện tích hòn Vọng-phu ở Kỳ-Lừa, tỉnh Lạng-Sơn và ở Phú-Cát, tỉnh Bình-Định ta thấy chúng khác nhau rất xa. Thế mà trong bài "Hát Bội" (đã dẫn ở trên) không biết ông Thân-Văn Nguyễn-Văn-Quý đã dựa vào đâu mà viết :

"Tích Vọng-phu ở Kỳ-Lừa hay Bình-Định tương tự, cũng anh em ruột lấy nhau làm vợ chồng, sau biết được chồng bỏ đi biệt tích, để cho vợ đứng bóng con ngóng chân trời, mặt biển, lâu ngày hóa đá".

Giả như ông nói rằng tích Vọng-phu ở Ninh-Hòa tỉnh Khánh-Hòa hay ở Phú-Cát tỉnh Bình-Định tương-tự thì có lẽ đúng hơn.

18 Chép theo *Việt-Nam gấm-ước*, Phan-Xuân-Hòa, Thụy-Đình (Sài-gòn) xuất-bản 1960, tr. 75.

19 Nhạc-phẩm Hòn Vọng-phu gồm có 3 bài : Hòn Vọng-phu 1, Hòn Vọng-phu 2 tức Ai xuôi-vạn-lý và Hòn Vọng-phu 3 tức người Chinh-phụ về.

*Da gồi phần tuyết phơi màu trắng,
 Tóc gội²⁰ đầu mưa giữ bụi hồng.
 Ngày nhăm gương ô soi đáy nước,
 Đêm cài lược thố²¹ chải trên không.
 Đến nay phòng đã bao nhiêu tuổi,
 Trạc trạc bên gan chẳng lấy chồng.*

TÒN-THỌ-TUÔNG
 (1825-1877)

Đá Vọng-phu

*Chông đi biệt tích tự bao giờ,
 Một góc trời riêng một dạ chờ.
 Lụy nhớ mưa ngàn tuôn nước-nước,
 Tóc thề mây núi bạc phơ-phơ.
 Non chông nghĩa nặng cao vôi-vôi,
 Nước vường tình sâu chảy lững-lờ,
 Dâu bề đã bao đời kiếp trái,
 Lòng son một tấm mãi tro-tro.*

*Người đã không về tin cũng không,
 Đầu non dặt trẻ đứng trông chồng.
 Nước mây quanh vắng trông khô lệ,
 Mưa nắng phơi-pha má lột hồng.
 Lờn thệ vững ghi lòng sắt đá,
 Khổ tình riêng nặng gánh non sông.
 Nổi niềm ai biết không ai biết,
 Gương nguyệt nghìn thu rạng biển Đông.*

QUÁCH-TẤN
 (Mùa cờ-diên 1960)

Và cô Quách-Mộng-Hoa, ái-nữ của thi-sĩ Quách-Tấn cũng có thơ đá Vọng-phu :

*Sừng-sừng đầu non đứng trông chồng,
 Tin chồng mờ-mịt, biển mênh-mông.*

20 bản khác : gội

21 bản khác : thố

Mây giăng khói tỏa phơ đầu bạc.
 Nắng tấp mưa sa lạt má hồng.
 Nàng đá chẳng phai lời nguyện-ước,
 Nước non thêm nặng dạ chờ mong.
 Vắng chông còn có con hôm sớm,
 Còn có vầng trăng sáng tỏ lòng.

Đá Vọng Phu

kính tặng hương hồn cô tôi :
 Bà Phạm-Thị-Năng.

Nắng chiều soi đá ra vàng,
 Trên non còn một mình nàng chờ-vơ.
 Âm con nhìn cõi mịt-mờ.
 Mong chông biết đến bao giờ mới thôi.
 Đợi trông đứng mãi chân trời,
 Gió mưa mòn rữa thân người rêu leo.
 Ta đi tìm tấm tình yêu,
 Tới đây thấu nhận thêm chiều đau thương
 Cây ngàn thăm lặng mơ-màng,
 Rừng hoang ôm-ấp bóng nàng lẻ-loi.
 Suối than-thở dưới chân đồi,
 Mây buồn ngơ-ngẩn bên trời say mê.
 Ta còn cảm-động lâm-ly,
 Lệ dâu diễm ngọc trên mi mắt nàng.
 Lòng thơ phút chốc mênh-mang,
 Hồn thơ thôn-thức với hàng lau sậy !
 Gió theo chân bước thân-thờ,
 Mắt hoa mờ lệ người xưa lạnh-lùng.
 — Không, không, giọt nước sương trong.
 Vô tình đượm cạnh má hồng đỏ thôi.
 Lòng mong-mỏi đã lâu rồi,
 Đến nay mắt đá bao đời đã khô.
 Còn đây tiếng gọi mơ-hồ !
 Vần-vơ với gió chiều thu trên ngàn.

PH. M. ĐÌNH-TÂN
 (thơ Phạm-đình-Tân, 1960)

Vọng-Phu Thạch

Nhìn con chạnh tủi lệ-sầu đông,
 Hóa đá tro hình dạng ngóng trông.
 Đêm hừng sương chan đầu diễm bạc,
 Ngày phơ nắng rắng má phai hồng.
 Gió lay những đợi thuyền ai ghé,
 Trăng đợi nào dè bến nước không.
 Sương tuyết chi sồn gan sắt đá,
 Khư khư một dạ chẳng hai chông.

SONG-THANH

Đừng đó bao giờ đến bây giờ,
 Trông chông thành đá khối tro tro.
 Xuân tàn thu đến trông muôn dặm,
 Gió tạt mưa tuôn quyết một thờ.
 Đất khách riêng lo thân chích máu,
 Giữa trời cam chịu cảnh bơ-vơ.
 Bề khô núi vỡ lòng không đổi,
 Khẩn khẩn chấp chận đứng đợi chờ.

NGỌC-XÍCH

Vọng-Phu Thạch

(Hí vịnh)

Nghe nói Vọng-phu núi phía Đông,
 Chân đi chưa tới, mắt chưa trông
 Bạc đen bia lẫm tình quân tử,
 Tiết nghĩa buồn cho phận má hồng !
 Ôm tré dăm sương ai biết có !
 Trông chông thành đá kẻ rằng không !
 Trơ trơ một khối từ sơ tạo,
 Thêu dệt ra chi chuyện ngóng chông.

THƯỜNG-TIÊN



NHỮNG SÁCH BÁO DO HỘI NGHIÊN-CỨU
HÀNH-CHÁNH XUẤT-BẢN

Hội Nghiên-Cứu Hành-Chánh với sự cộng-tác của Học-Viện
Quốc-Gia Hành-Chánh và các Giáo-sư tại Học-Viện
vừa xuất - bản các sách sau đây :

1. <i>Tờ-chức Hành-Chánh V.N.</i>	Giáo-sư Lê-văn-An	150\$
2. <i>Niên-Giám Hành-Chánh 1963</i> (cập-nhật-hóa đến 22-11-63)		65\$
3. <i>Nghiên-cứu về Hành-Chánh Công</i>	Dwight Waldo	40\$
4. <i>Rút kinh-nghiệm của các</i> <i>nước tiên-tiến</i>	Giáo-sư Nghiêm-Đàng	20\$
Ngoài ra Hội vẫn tiếp-tục bán các sách sau :		
5. <i>Tài-Chánh-Học Đại-Cương</i>	Giáo-sư Nghiêm-Đàng	
Quyển I. Ngân sách		150\$
II. Công phí		150\$
III. Tài-nguyên Quốc-Gia		150\$
6. <i>Hiến-Pháp Lược-Khảo</i>	Giáo-sư Ng-quang-Quỳnh	100\$
7. <i>Hành-Chánh Nhập-Môn</i>	Giáo-sư Trương-ngọc-Giàu	60\$
8. <i>Phương-Pháp Thống-Kê</i> (Anh Việt đối-chiếu)	Snyder	150\$
9. <i>Nghệ-Thuật Quản-Đốc</i> (Anh Việt đối-chiếu)	J.D. Millett	50\$
10. <i>Nghiên-cứu một Cộng-đồng Thôn xã Việt-Nam</i>		
Phần hành-chánh	Lloyd W. Woodruff	80\$
Phần Kinh-Tế	J. B. Hendry	80\$
Xã-Hội-Học	G. C. Hickey	50\$
11. <i>Nguyệt-San Nghiên-Cứu Hành-Chánh</i>		
Công-sở : I cuốn		55\$
I năm		660\$
Tư-nhân : I cuốn		40\$
I năm (cả cước-phi bảo-đảm)		540\$

Hội Nghiên-cứu Hành-chánh 10, Trần-quốc-Toàn, Sài-gòn.
Đ.T. 23119

DƯƠNG-ĐỨC-NHỰ

Viện Đại-học Huế

ngôn-ngữ
có hệ-thống hay không? *

Ngôn-ngữ có hệ-thống hay không? Dĩ-nhiên, ngôn-ngữ không phải là một mô âm thanh lộn-xộn, vô trật-tự. Càng không phải là bất cứ những âm-thanh nào, dù xì-xò, ằng-ặc, ặm-ừ, ầm-ớ, i-uông... dù chẳng có trình-tự, thứ-lớp gì cả, cũng đều là ngôn-ngữ.

Nói như vậy là đã trả lời, trả lời một cách xác-định: ngôn-ngữ dĩ-nhiên có hệ-thống! Câu trả lời ấy có giá-trị như một chân-lý hiển-nhiên, không ai phủ-nhận được. Nhưng muốn hiểu sâu hơn, ta còn phải hỏi hệ-thống của ngôn-ngữ như thế nào, hệ-cấp của ngôn-ngữ ra sao? Có đặt và trả lời những câu hỏi ấy, chúng ta mới ý-niệm được rõ-ràng vấn-đề ngôn-ngữ có hệ-thống, trong đó những vấn-đề âm-pháp (phonology), từ-pháp (morphology), cú-pháp (syntax) sẽ chỉ là những hệ-cấp khác nhau. Nói khác đi, phải có quan-niệm tiên-quyết là ngôn-ngữ có hệ-thống thì mới có thể nói đến cú-pháp, từ-pháp, âm-pháp được.

Đã quan-niệm rằng ngôn-ngữ có hệ-thống, thì những vấn-đề như: "ngôn-ngữ này có ngữ-pháp không?" hoặc: "ngôn-ngữ kia có từ-pháp, âm-pháp không?" đều là thừa, khỏi cần đặt ra. (Một câu hỏi tương-tự: "Tiếng Việt-Nam có ngữ-pháp không?" đã được hai tác-giả cuốn *Khảo-luận về Ngữ-pháp Việt-Nam*¹ đặt ra và trả lời hơn hai trang giấy (tr. 28-30). Xin trích một đoạn như sau: "Chính vì hầu hết sách ngữ-pháp hiện-hữu của ta quá mô-phỏng ngữ-pháp Tây-phương mà thành ra câu ki khó hiểu nên có người đã cho rằng tiếng ta không có ngữ-pháp.

"Một số người nữa, quá quen với ngữ-pháp Anh hay Pháp, gặp những câu như sau :

* Xin xem thêm bài Transformational Grammar, V.H.N.S., Tập XIII, Q. 8, (tháng 8, 1964), tr. 1041.

¹ Trương-Văn-Chinh và Nguyễn-Hiến-Lê.

Hôm nay chủ nhật.

Những người ti hi mắt lươn,
Trai thì trộm cướp, gái buôn chồng người.

(Ca-dao)

Rượu cúc nhẩn đem, hàng biếng quây,
Trà sen mượn hỏi, giá còn kiêu.

(Trần-Tế-Xương)

Lời ấy là ý bảo làm sao?

(Nguyễn-Hữu-Tiến)

Chỉ có ngọn gió mát ở trên sông, cùng là vầng trăng sáng ở trong núi,
tai ta nghe nên tiếng, mắt ta trông nên vẻ, lấy không ai cấm, dùng không
bao giờ hết: đó là kho vô tận của Tạo-hóa và là cái thú chung của bác
vóc của tôi.

(Phan-Kế-Bính)

không thể phân tích theo ngữ-pháp Tây-phương được, nên cũng cho
rằng tiếng ta không có ngữ-pháp.

Nói như vậy không thể được! Tiếng ta tất phải có ngữ-pháp
chẳng qua chúng ta chưa tìm ra đấy thôi. Một ngôn-ngữ, dù chất-phác,
giản-dị đến mực nào chẳng nữa, hễ nói ra mà hiểu được nhau, là đã có
ngữ-pháp rồi. Ta không thể nói: "tôi cha mẹ", "áp cái" hay "con trắng
ngựa"; mà phải nói: "cha mẹ tôi", "cái áo", "con ngựa trắng"; thế là
ta nói theo ngữ-pháp rồi đấy..." (tr. 29).

Trước khi đi vào vấn-đề ngôn-ngữ có hệ-thống, hãy xét qua một
vài định-nghĩa ngôn-ngữ.

Theo Edward Sapir: "Ngôn-ngữ là một phương-pháp của riêng
loài người và không có tính-cách bản-năng, để truyền-thông tư-tưởng,
cảm-xúc và ước-muốn, nhờ một hệ-thống những ký-hiệu được tạo thành
một cách có ý-chí"².

Định-nghĩa trên đây có ba khía-ạnh: thứ nhất là tính-cách của
ngôn-ngữ, ngôn-ngữ chỉ riêng loài người mới có và ngôn-ngữ không
phải là bản-năng. Thứ hai là công-dụng của ngôn-ngữ: ngôn-ngữ là
phương-tiện để truyền-thông tư-tưởng, cảm-xúc và ước-muốn. Thứ ba
là nội-dung của ngôn-ngữ: ngôn-ngữ là một hệ-thống những ký-hiệu
được tạo-thành một cách có ý-chí.

2 Sapir, Edward, *Language* (Language is a purely human and non-instinctive method of
communicating ideas, emotions, and desires by means of a system of voluntarily produced
symbols), tr. 8.

Phần thứ ba này mặc-nhiên khẳng-định rằng ngôn-ngữ có hệ-thống.
Bernard Bloch và George L. Trager định-nghĩa:

"Một ngôn-ngữ là một hệ-thống những khẩu-hiệu (vocal symbols)
chuyên-đoán, nhờ đó mà một đoàn-thể xã-hội cộng-tác với nhau"³

Định-nghĩa trên chỉ nêu ra hai khía-cạnh là nội-dung và công-dụng
của ngôn-ngữ và cũng xác-định rằng ngôn-ngữ có hệ-thống.

Theo Charles F. Hockett: "một ngôn-ngữ là một hệ-thống phức-
tạp của những tập-quán. Toàn thể hệ-thống này lại có thể chia làm năm hệ-
cấp chính, gồm có ba hệ-cấp trung-tâm (central subsystems) và hai hệ-cấp
ngoại-biên (peripheral subsystems).

Ba hệ-cấp trung-tâm là:

(1) Hệ-thống ngữ-pháp: là một kho ý-thái (morpheme) và sự sắp-
xếp những ý-thái ấy.

(2) Hệ-thống ngữ-âm: là một kho những âm-vị và sự sắp-xếp
những âm-vị ấy.

(3) Hệ-thống từ-âm (morphophonemic system): là những qui-luật
ràng-buộc hai hệ-thống ngữ-pháp và ngữ-âm với nhau...

Hai hệ-cấp ngoại-biên là:

(1) Hệ-thống ý-nghĩa (semantic system)...

(2) Hệ-thống ngôn-âm (phonetic system)...⁴

3 A language is a system of arbitrary vocal symbols by means of which a social group
cooperates, *Outline of linguistic analysis*, tr. 5.

4 A language is a complex system of habits. The system as a whole can be broken down
into five principal subsystems, of which three are central and two are peripheral.

The three central subsystems are:

(1) The grammatical system: a stock of morphemes, and the arrangements in which they
occur;

(2) The phonological system: a stock of phonemes, and the arrangements in which they
occur;

(3) The morphophonemic system: the code which ties together the grammatical and the
phonological systems...

The two peripheral subsystems are:

(1) The semantic system...

(2) The phonetic system...

Hockett, Charles, *A course in modern linguistics*, tr. 138-139.

Cũng như những tác-giả trên, Charles F. Hockett khẳng-định ngôn-ngữ có hệ-thống và còn phân-tích sâu hơn vào những hệ-cấp ngôn-ngữ.

Tất cả những tác-giả trích-dẫn trên đều định nghĩa ngôn-ngữ là một hệ-thống... nghĩa là họ mặc-nhiên xác-nhận ngôn-ngữ có hệ-thống.

Trên kia có nói rằng vấn-đề ngôn-ngữ có hệ-thống phải là một quan-niệm tiên-quyết trước khi nói đến những vấn-đề cú-pháp, từ-pháp, âm-pháp; vì nếu ngôn-ngữ không có hệ-thống thì không thể nào có cú-pháp, từ-pháp và âm-pháp.

Tỉ-dụ :

(1) Về âm-pháp : Đối với người Việt-Nam, chuỗi âm [slmnioputsteujv.kjobjh...] chẳng có ý-nghĩa ngôn-ngữ gì cả, vì chúng không phù-hợp với âm-pháp tiếng Việt.

Theo âm-pháp tiếng Việt, âm [s] chẳng bao giờ đứng trước âm [l] và âm [l] chẳng bao giờ đứng trước âm [m] v.v... Tiếng Việt không có những nhóm âm (sound clusters) [slmn], [tst], [vk], [bh] dù ở trong từ hay ở biên-từ (word-borders). Ngôn-ngữ nào cũng phải có một hệ-thống âm-pháp nhất-định, nghĩa là gồm có một số âm-vị nhất-định và những cách phân-bố, sắp-xếp những âm-vị ấy theo những qui-thức nhất-định. Khám-phá ra những âm-vị ấy và phát-biểu những qui-thức phân-bố, sắp-xếp chúng trong Từ (word); đó là mục-đích và đối-tượng của từ-âm-pháp (morphophonemics). Như tiếng Việt giọng Hà-nội có 6 thanh, 11 âm chính [vowels] và 19 âm phụ [consonants]. Về các âm phụ cuối [final consonants] thì qui-thức phân-bố có thể phát-biểu như sau: "Các từ-âm cuối chỉ có thể là tắc-âm (stops), hoặc tị-âm (nasal stops), hoặc khẩu-âm (oral stops)."

Có 8 tắc-âm gồm 4 tị-âm và 4 khẩu-âm :

Tị-âm : /m/, /n/, /nh/, /ng/.

Khẩu-âm : /p/, /t/, /ch/, /c/.

Các từ-âm khác không phải là tắc-âm, tỉ-dụ như : /ph/, /v/, /x/, /kh/, /h/, /l/, v. v... không bao giờ ở cuối từ cả.

Trong mỗi ngôn-ngữ, bất cứ âm-vị nào cũng đều có những qui-thức phân-bố nhất định, có thể phát-biểu ra được. Tỉ-dụ : Trong tiếng Việt, âm /s/ không bao giờ ở giữa từ hay cuối từ, mà chỉ nó thể ở đầu từ.

Âm /s/ không bao giờ đứng trước một từ-âm khác, mà chỉ đứng trước mẫu-âm thôi.

Tất cả những qui-thức phân-bố âm-vị đều nằm trong hệ-thống âm-pháp.

Không ngôn-ngữ nào là không có âm-pháp. Nếu có một ngôn-ngữ không có hệ-thống âm-pháp thì tất cả những tiếng mèo gào, chó sủa, chim kêu, vượn hót... đều có thể là những tiếng nói có ý-nghĩa. Hoặc tất cả những âm do con người phát ra và dù những âm ấy muốn hoán-vị lộn-xộn thế nào mặc dầu, cũng đều là những thông-điệp có ý-nghĩa ngôn-ngữ. Một ngôn-ngữ như vậy thực-tế không bao giờ có và cũng không thể quan-niệm được vì khả-năng phát âm của con người rất kỳ-diệu, có thể phát hàng ngàn âm khác nhau đến nỗi tai nghe không phân-biệt nổi. Như vậy mà đem hàng ngàn âm ấy hoán-vị lộn-xộn và cách hoán-vị nào cũng là một thông-điệp có ý-nghĩa cả thì trí-óc con người không thể hình-dung được.

(2) Về từ-pháp : Ở hệ-cấp từ, cũng có những qui-thức nhất-định. Tỉ-dụ 'sắp', 'sì', 'đồng', 'thời' là những Từ đơn tiếng Việt. Nay ta nói "sắp-sì" hoặc "đồng-thời" thì được. Nhưng nếu nói "sì-sắp" hoặc "thời-đồng" thì nghe không được. Ở đây, cũng có những cách tổ-chức đặc-biệt nào đó, chứ không thể nói bừa được. Phát-biểu ra những qui-thức tổ-chức ở hệ-cấp từ, chính là mục-đích của từ-pháp (morphology). Tỉ-dụ những từ-ghép của tiếng Việt đều được tổ-chức theo hai cách :

1. Cách trùng-điệp (reduplication).

2. Cách phức-hợp (combination).

Cách trùng-điệp có nhiều lối như :

(a) Lấp-láy hoàn-toàn :

tỉ-dụ : xanh-xanh
ba-ba
chuồn-chuồn
oe-oe v.v. . .

(b) Lấp-láy hoàn-toàn có đổi thanh (complete reduplication with change of tone) :

tỉ-dụ : trắng-trắng
sang-sáng
bong-bóng
đu-đu
mần-mặn v.v...

(c) Lấp-láy có đổi từ-âm đầu và đổi thanh :

tỉ-dụ : bình-tĩnh
chơi-bời
lĩnh-đĩnh v.v...

- (d) Lắp-láy có đôi từ-âm đầu :
 tí-dụ : lãng-nhãng
 bỡ-ngỡ
 lật-đật
 lăm-cằm
 lục-đục v.v...
- (e) Lắp-láy chỉ lắp lại từ-âm đầu :
 tí-dụ : thật-thà
 kỳ-cục
 ngồn-ngang
 thông-thả
 bấp-bênh v.v...
- (f) Lắp-láy lắp lại từ-âm đầu và thanh ;
 tí-dụ : gây-gò
 gây-gộc
 chắc-chắn
 xa-xăm
 thủng-thình v.v...
- (g) Lắp-láy chỉ lắp lại thanh :
 tí-dụ : lịch-sự
 ướt-át
 vững-chãi
 bần-thủ
 thông-manh
 tinh-cờ v.v...

Cách phức-hợp cũng có nhiều lối như :

- (a) Ghép hai từ-âm (nouns) :
 tí-dụ : nhà-cửa
 xe-ngựa
 ống-khói
 tội-lỗi
 bàn-ghế
 vợ-chồng v.v...
- (b) Ghép một từ-âm và một thuật-từ (verb) :
 tí-dụ : rầu bay

- xe-đạp
 bánh-lái
 thợ-cưa v.v...
- (c) Ghép hai thuật-từ (verbs) :
 tí-dụ : khuyên-bảo
 buôn-bán
 kêu-gọi
 tìm-kiếm
 cố-gắng v.v...
- (d) Ghép hai trạng-từ (adjectives)
 tí-dụ : to-lớn
 khỏe-mạnh
 ốm-yếu
 yên-lặng v.v...⁵

Những tí-dụ trên cho ta thấy rằng ở hệ-cấp từ, có những qui-thức tổ-chức rõ-rệt. Trong những ngôn-ngữ đa-vận (polysyllabic) như những ngôn-ngữ thuộc dòng họ Ấn-Âu (tiếng Anh, Pháp, Ý, La-tinh chẳng hạn), một từ thường do nhiều vần-ghép hợp lại; thì những qui-thức tổ-chức rất là phức-tạp. Và từ-pháp là một hệ-cấp rất quan-trọng của ngữ-pháp.

(3) Về cú-pháp :

Các từ nối-tiếp nhau thành ra câu. Trong một câu, mỗi từ có những qui-thức nhất-định nào đó chi-phối, chứ không nối-tiếp nhau bừa-bãi. Những qui-thức của hệ-cấp câu là cú-pháp.

Tí-dụ, chúng ta nói : "sống ở trên đời" hoặc : "ở trên đời sống", chứ không nói : "đời ở trên sống" hay : "trên ở sống đời" v.v... Theo toán-học hoán-vị, bốn từ "sống", "ở", "trên", "đời" có cả thảy :

$$1 \times 2 \times 3 \times 4 = 24 \text{ cách hoán-vị;}$$

Nghĩa là bốn từ ấy có thể có 24 cấu-thức khác nhau theo toán-học. Nhưng trong ngôn-ngữ, chỉ một số rất ít các cấu-thức ấy là có ý nghĩa; còn đại đa số đều vô nghĩa, vì không hợp cú-pháp. Hệ-thống cú-pháp đi đôi với hệ-thống ý-nghĩa (semantic system). Không ai nói : "đời ở trên sống" hay "trên ở sống đời", vì nói như thế thì không ai hiểu nổi. Hệ-thống cú-pháp cũng như hệ-thống ý-nghĩa không cho phép ta nói như vậy. Vấn-đề "hợp cú-pháp" căn-cứ vào sự có ý-nghĩa, vào sự hợp với hệ-thống ý-nghĩa; chứ không căn-cứ vào sự thông-dụng. Không phải rằng

⁵ Xem thêm Lê-Văn-Lý, *Le Parler Vietnamien*, tr. 129-143, Hương-Anh, Paris.

cách nói nào thông-dụng thì hợp cú-pháp, còn không thông-dụng thì không hợp cú-pháp, hoặc sai cú-pháp. Vấn đề tần-số thông-dụng (frequency of use) không thể là tiêu-chuẩn của cú-pháp.

Ti-dụ: Có lẽ nhiều người nói: “Cuối mùa thu, lá đã rụng nhiều” hơn là nói như Nguyễn-Tuân: “Vội thu tàn, lá rụng đã nhiều nhiều”. Nhưng như thế không có nghĩa là nói như Nguyễn-Tuân là sai cú-pháp, hay ít hợp cú-pháp.

Tuy vậy, có một sự-kiện là những gì ít thông-dụng có thể chết đi theo năm tháng. Đó là qui-luật của tiến-hóa. Nhà ngữ-pháp cần đặc-biệt lưu-ý đến vấn-đề này.

Khi chụp bắt được những dữ-kiện ngôn-ngữ, nhà ngữ-pháp nếu lưu-ý tới yếu tố thông-dụng thì lại càng cần lưu-ý tới yếu-tố thời-tính. Bởi vậy, những lối nói-lóng (slang) mà sự thông-dụng chỉ được một thời, không nên coi là mẫu-mực trong ngữ-pháp. Ngược lại, lại càng không thể báng-cứ vào tính-chất ít thông-dụng để qui-định tính-chất ngữ-pháp (grammaticalness).

Ti-dụ: câu “lặng lạnh nhà đứng trắng” hẳn là ít thông-dụng hơn một câu khác cũng cùng ý ấy: “nhà màu trắng đứng im-lặng, lạnh-lùng”. Nhưng nói rằng câu thứ nhất sai cú-pháp, hay ít hợp cú-pháp, hay ít tính-chất ngữ-pháp, đều không đúng. Vì câu ấy “vẫn” có ý-nghĩa, vẫn nằm trong hệ-thống ý-nghĩa. Ta hãy nghe Trần-thanh-Hiệp: “

*Tôi rghẹn cười dêm bệnh-viện
Lặng lạnh nhà đứng trắng
Người bệnh thiếp lãn chân
Mắt im vội lãn thờ. . .*

Đã đành đây là bút-pháp thơ, và thơ tự-do. Nhưng không thể một ai phủ-nhận cái tính-chất cú-pháp hay ngữ-pháp của những câu ấy. Cú-pháp có thể thay-đổi với thời-gian và những vấn-đề “đúng cú-pháp” hay “sai cú-pháp” đều chỉ là tương-đối và nếu có, chỉ là nhất thời. Trên lịch-trình tiến-hóa của ngôn-ngữ, một cấu-thức “sai cú-pháp” rất có thể trở thành “đúng cú-pháp” và ngược lại.

Đọc cuốn *Khảo-luận về Ngữ-pháp Việt-Nam*, của Trương-Văn-Chinh và Nguyễn-Hiến-Lê, tôi có chú-ý đến chương hai mươi sáu. Ở chương này, hai tác-giả trên đặt câu hỏi: “Từ mấy trăm năm nay ngữ-

pháp của ta có biến-đổi không?”. Câu trả lời của hai tác-giả được in thành tít ở đầu những trang bên trái (tr. 657 661):

“Ngữ-pháp của ta không biến-đổi”.

Đề chứng-minh, hai tác-giả đã trích dẫn truyện *Trình Thử* của Hồ-Huyền-Quy, tập *Gia-huân-ca* của Nguyễn-Trãi, và một đoạn trích bức thư của Bento Thiện, viết năm 1659.

Tôi nghĩ rằng những tài-liệu dẫn-chứng ấy quá nghèo-nàn nếu phải đại-diện cho tiếng Việt những thế-kỷ trước; nhất là những tài-liệu ấy lại là văn vần và thư viết, vốn vì mục-dịch văn-pháp (stylistics) mà có những cấu-thức riêng.

Thiết-tưởng không nên đặt vấn-đề “ngữ-pháp có thay-đổi không?”, vì ngữ-pháp chỉ là do sự phân-tích ngôn-ngữ mà ra. Và ngôn-ngữ thì dĩ-nhiên có biến-đổi, và từ mấy trăm năm nay Việt-ngữ đã biến-đổi rất nhiều.

Cùng khởi-diểm phân-tích một số những dữ-kiện ngôn-ngữ giống nhau, mà hai nhà ngữ-pháp có thể đi đến những hệ-thống ngữ-pháp khác nhau. Như thế thì làm sao đặt vấn-đề “ngữ-pháp có thay-đổi hay không thay-đổi?” được.

Mỗi nhà ngữ-pháp có thể áp dụng những phương-pháp và nguyên-tắc phân-tích khác nhau, lại có thể dùng những tiêu-chuẩn khác nhau để lựa-chọn những dữ-kiện ngôn-ngữ. Vì vậy có thể có nhiều hệ-thống ngữ-pháp khác nhau về cùng một ngôn-ngữ. Thực-chất của ngữ-pháp không có vấn-đề biến-đổi hay cố-định.

Chỉ có vấn-đề ngôn-ngữ biến-đổi hay không biến-đổi mà thôi.

Căn-bản của ngôn-ngữ là qui-ước và chuyên-đoán. Chỉ những cấu-thức hợp qui-ước ngôn-ngữ mới có giá-trị ý-nghĩa. Những cấu-thức không hợp qui-ước ngôn-ngữ thì không có ý-nghĩa thông-diệp gì. Tính-cách của qui-ước là chuyên-đoán. Mỗi ngôn-ngữ có những qui-ước riêng hoàn-toàn chuyên-đoán, không thể giải-thích bằng luận-lý (logic). Ti-dụ không thể giải-thích vì sao cùng một ý-niệm “ngựa” mà tiếng Việt thì kêu là “ngựa”, tiếng Anh kêu là “horse”, tiếng Pháp kêu là “cheval” v.v...

Cũng không thể giải-thích tại sao những thanh sắc huyền, hỏi, ngã, nặng có ý-nghĩa đối với tiếng Việt mà không có ý-nghĩa đối với tiếng Anh, tiếng Pháp, và các ngôn-ngữ vô-thanh-vị (non-tonemic, non-tonal) khác. Ti-dụ: những từ Việt “ba”, “bà”, “bá”, “bả”, “bã” “bạ”, có sáu ý-nghĩa khác nhau đối với người Việt. Nhưng một người Anh hay một người Pháp thường chỉ nghe như là một từ mà thôi, vì trong tiếng

nói của họ những thanh sắc, huyền, hỏi, ngã, nặng không có tác-dụng phân biệt từ-nghĩa (lexical-meaning distinction). Luận-lý lại càng không thể giải-thích được tại sao trong tiếng Anh, thề-từ (noun) đặt sau trạng-từ (adjective) mà trong tiếng Việt, thề từ lại đặt trước trạng-từ. Tỉ-dụ : The Big Bell ("big" là adjective, "bell" là noun), tiếng Việt nói : Cái Chuông Lớn ("chuông" là thề-từ, "lớn" là trạng-từ) chứ không nói : Cái Lớn Chuông.

Tất cả những sự-kiện ngôn-ngữ, như vừa dẫn ở những tí-dụ trên, đều là do qui-ước. Và qui-ước của mỗi ngôn-ngữ có tính-cách chuyên-đoán chung cho tất cả những cá-nhân nói ngôn-ngữ ấy.

Phát-biểu tất cả những qui-ước chuyên-đoán về các cấu-thức ngôn-ngữ ở tất-cả mọi hệ-cấp là mục-đích của ngữ-pháp.

Như trên đã nói, chỉ những cấu-thức theo qui-ước ngôn-ngữ mới có ý-nghĩa. Những cấu-thức này rất giới-hạn, so-sánh với những cấu-thức có thể theo toán-học hoán-vị. Ở trên, chỉ có bốn từ mà có đến 24 cấu-thức khác nhau theo toán-học hoán-vị. Số-lượng từ trong một ngôn-ngữ có đến hàng vạn. Tỉ-dụ là một vạn (10.000), thì số cấu-thức khác nhau theo toán-học hoán-vị là :

$$1 \times 2 \times 3 \times 4 \times 5 \dots \times 99998 \times 99999 \times 10.000.$$

Con số thành sê là hàng ức triệu tỷ, một con số vi-đại, trí-óc con người không thể nào đủ tinh-vi để phân-biệt.

May mắn là đại-đa-số những cấu-thức ấy đều ở ngoài qui-ước ngôn-ngữ, nghĩa là không được ngôn-ngữ dùng đến. Cho nên, việc đầu tiên của ngữ-pháp, theo Chomsky⁷, là loại khỏi đối-tượng của nó tất-cả cái phần ở ngoài qui-ước ngôn-ngữ, nghĩa là cái phần phi-ngữ-pháp (non-grammatical). Phần còn lại, chính là đối-tượng của ngữ-pháp. Tất-cả những gì có cấu-thức thuộc phần qui-ước của ngôn-ngữ đều là đối-tượng của ngữ-pháp.

Quan-niệm ngữ-pháp dựa trên quan-niệm ngôn-ngữ có tổ-chức, có cấu-thức (language is structural) ; nghĩa là có hệ-thống vậy.

Đó là một quan-niệm mới về ngữ-pháp. Ngữ-học cận-đại thường coi ngữ-pháp gồm cú-pháp (syntax) và từ-pháp (morphology) ; còn âm-pháp (phonology) được tách riêng. Theo quan-niệm mới, ngữ-pháp bao-gồm tất-cả. Âm-pháp, từ-pháp, cú-pháp là ba hệ-cấp của ngữ-pháp. Âm-pháp là ngữ-pháp ở dưới hệ-cấp từ (grammar below the word) . Cú-pháp là ngữ-pháp ở trên hệ-cấp-từ (grammar above the word).

7 Xin xem bài Transformational Grammar, V.H.N.S., Tập XIII, Q.8, (tháng 8, 1964) tr. 1041.

Ngôn-ngữ có hệ-thống. Hệ-thống ấy có ba bình-diện :

- (1) Nghiên-cứ những hệ-thống ở bình-diện âm gọi là âm-pháp.
- (2) Nghiên-cứ những hệ-thống ở bình-diện từ gọi là từ-pháp.
- (3) Nghiên-cứ những hệ-thống ở bình-diện câu gọi là cú-pháp.

Nghiên-cứ toàn thể những hệ-thống ở cả ba bình-diện là mục-đích của ngữ-pháp.

Ngoài những bình-diện hay hệ-cấp nói trên, ngôn-ngữ còn bao-gồm hai hệ-thống ngoại-biên (peripheral system ; Hockett) nữa. Đó là :

- (4) Hệ-thống ý-nghĩa (semantic system) mà ở phần trên đã đề-cập lướt qua.

Hệ-thống này là đối-tượng của khoa ngữ-ý-học (semantics), bài này đứng trong phạm-vi ngữ-học nên không xét sâu vào.

- (5) Hệ-thống ngôn-âm (phonetic system). Đây là đối-tượng của khoa ngôn-âm-học (phonetics).

Học-giả ngày nay có khuynh-hướng tách-biệt ngữ-ý-học và ngôn-âm-học ra khỏi khoa ngữ-học (linguistics) .

Cần phân-biệt khoa ngôn-âm-học với âm-vị-học (phonemics). Khoa ngôn-âm-học có nhiều ngành như :

Ngôn-âm-học thực-hành (practical phonetics) : có mục-đích huấn-luyện học-viên để có thể phát tất-cả những âm dùng trong ngôn-ngữ loài người ; trong đó dĩ-nhiên có nhiều âm xa-lạ với học-viên.

Ngôn-âm-học miêu-tả (descriptive phonetics) : khảo-sát và miêu-tả tất-cả những cách phát-âm dùng trong ngôn-ngữ loài người, tất-cả những điều-kiện sinh-lý cần-thiết để phát mỗi âm như thế nào. Khoa này cho ta một kiến-thức khoa-học về những bộ-phận phát-âm, về tính-cách và tác-dụng của chúng, khiến ta có thể điều-dụng chúng một cách ý-thức và điều-luyện hơn. Ngôn-âm-học miêu-tả là lý-thuyết của ngôn-âm-học thực-hành.

Ngôn-âm-học thực-nghiệm (experimental phonetics) : nghiên-cứ tất-cả những khía-cạnh vật-lý của ngôn-âm và có tham-vọng dùng những khí-cụ vật-lý để phát-âm nhân-tạo (artificial speech) .

Hiện nay, ngành ngôn-âm-học thực-nghiệm bao-trùm cả hai ngành thu-âm-học (auditory phonetics) và truyền-âm-học (acoustic phonetics).

Ngành ngôn-âm-học thực-hành cũng còn gọi là phát-âm-học (articulatory phonetics).

Ngôn-âm-học tổng-quát (general phonetics) bao-gồm tất-cả những âm-thanh mà con người có thể phát ra được, chứ không chỉ giới-hạn trong những âm-thanh dùng trong ngôn-ngữ loài người.

Vì những đối-tượng của nhiều ngành học trên vượt ra ngoài phạm-vi ngôn-ngữ, nên ngày nay học-giả có khuynh-hướng tách riêng ngôn-âm-học ra khỏi khoa ngữ-học.

Âm-vị-học, hay ngữ-âm-học, trái lại chuyên-khảo về hệ-thống âm-pháp của một hay nhiều ngôn-ngữ nhất-định. Một âm không thể được định-vị (structuralized, phonemicized) nếu không thuộc về một hệ-thống ngữ-âm nào đó. Nói âm-vị hay ngữ-âm là ám-chỉ đến một ngôn-ngữ nhất-định, tí-dụ ngữ-âm Pháp, ngữ-âm Việt v.v... Bởi vậy, ta nên dùng từ ngôn-âm-học để chỉ Phonetics, chứ không nên dùng từ ngữ-âm-học. Chúng ta có khoa ngôn-âm-học tổng-quát (general phonetics) chứ không có khoa ngữ-âm-học tổng-quát. Ngữ có nghĩa là một tiếng nói nhất-định.

Tôi đề-nghị dùng "ngữ-âm-học" để chỉ "phonology", từ "phonology" khi ám-chỉ rõ-ràng một hệ-thống ngôn-ngữ nhất-định, có thể gọi là âm-pháp và "âm vị-học" để chỉ "phonemics" để sự phân-biệt giữa "ngôn" và "ngữ" được minh-định⁸.

Nói đến hệ-thống là nói đến tổ-chức hoặc ý-thức hoặc vô-ý-thức. Hệ-thống tổ-chức có thể là nhị-chế, tam-chế, tứ-chế v.v... Tí-dụ hệ-thống tổ-chức quân-đội theo tam-chế là một sự tổ-chức có ý-thức. Cứ ba người thành một tổ, ba tổ thành một tiểu-đội, ba tiểu-đội thành một trung-đội, ba trung-đội thành một đại-đội... và cứ như thế lên đến những đơn-vị lớn hơn như tiểu-đoàn, trung-đoàn, sư-đoàn v.v... Nói sự tổ-chức có ý-thức là vì hệ-thống tam-chế đã được vạch ra từ trước và cứ theo đó mà tổ-chức từng hệ-cấp một, từ hệ-cấp nhỏ tới hệ-cấp lớn.

Hệ-thống ngôn-ngữ cũng có tổ-chức, nhưng là một sự tổ-chức tập-thành vô-ý-thức (unconsciously acquired), một sự tổ-chức mà năng-khiếu và thần-kinh-hệ con người vô-ý-thức tuân theo từ tấm bé đến lớn khôn trong tiến-trình học tiếng mẹ. Trường-hợp học một ngoại-ngữ thì sự học-hỏi mới có thể có ý-thức.

Bởi vậy, hàng ngày chúng ta vẫn nói tiếng mẹ mà ít người hiểu rõ cấu-thức tiếng mẹ như thế nào. Nhiều người Việt học tiếng Anh lớn tiếng than-phiền là những giáo-sư người Anh, người Mỹ của họ không biết gì về ngữ-pháp của chính tiếng Anh. Điều đó chẳng có gì đáng ngạc-nhiên lắm. Cũng như người Việt không biết ngữ-pháp Việt là một chuyện thường. Nói không biết thật ra không đúng. Phải nói là họ biết một cách vô-ý-thức.

Tất cả chúng ta đều biết ngữ-pháp của tiếng mẹ chúng ta một cách vô-ý-thức. Nhờ biết nên chúng ta hiểu đúng, nói đúng và viết đúng.

⁸ Xem thêm bài "Phân-biệt, Ngữ, Ngôn và Ngôn-ngữ", Tập XIII, Q. 4, 4-1964, tr. 477-489.

Nhưng nếu bảo phát-biểu những định-luật, những qui-tắc ngữ-pháp thì chúng ta ít người phát-biểu được. Cho nên cái biết của chúng ta là cái biết vô-ý-thức. Tìm cho ra cái ý-thức ấy, chính là công-việc của nhà ngữ-pháp.

Ngôn-ngữ nhất-định là có hệ-thống, dù ta vô-ý-thức, không biết hệ-thống ấy như thế nào. Nhà ngữ-pháp ý-thức chắc-chắn rằng hệ-thống tổ-chức ấy có ở đó. Dựa vào những dữ-kiện quan-sát được, ông khởi-hành đi tìm cho được cái hệ-thống ấy để phát-biểu ra. Cuộc hành-trình của ông là một công-trình phân-tích so-sánh tỉ-mỉ. Đích của ông là cái hệ-thống tiên-thiên trong ngôn-ngữ mà ông tham-khảo. Công việc của ông là mang ra trước ánh-sáng ý-thức tất cả cái hệ-thống vốn nằm ở trong cõi vô-ý-thức tối-tâm.

Điều quan-trọng cần lưu-ý là cái hệ-thống tổ-chức tìm ra được không tất-nhiên phải thống-nhất. Tùy theo phương-pháp khởi-hành, tùy theo nguyên-tắc phân-tích, so-sánh mà những nhà ngữ-pháp có thể đi đến những hệ-thống ngữ-pháp khác nhau, hoặc đại-đồng tiểu-dị, hoặc khác nhau hẳn, nhất là trường-hợp không cùng chung những dữ-kiện ngôn-ngữ.

Vấn-đề là ngôn-ngữ phải có một hệ-thống nào đó. Còn hệ-thống đó như thế nào thì tùy-thuộc vào phương-pháp, nguyên-tắc và những dữ-kiện phân-tích.

Về phương-pháp, có những phương-pháp ngữ-pháp khác nhau như: ngữ-pháp cổ-truyền (traditional grammar), ngữ-pháp hình-thức (formal grammar), ngữ-pháp hóa-tác (transformational grammar) v.v...

Về nguyên-tắc, có những nguyên-tắc khác nhau như: nguyên-tắc nhị-chế (binary principle) mà học phái Prague rất cổ-vô, nguyên-tắc tam-chế (trichotomy principle) v.v...

Sau đây là tí-dụ về sự áp-dụng những nguyên-tắc khác nhau:

(1) Ở hệ-cấp âm: Theo nguyên-tắc nhị-chế, những âm-vị có thể phân thành hai loại: loại âm-chính và loại âm-phụ (sonants & consonants) hay là loại hạch-âm và loại vệ-âm (kernels & satellites).

(Trong ngôn-âm-học, người ta thường gọi hai loại âm trên là mẫu-âm và tử-âm (vowels & consonants).

Nếu theo nguyên-tắc tam-chế, có thể phân thành ba loại, chẳng hạn như: loại âm-chính, loại âm-phụ và loại âm-bán (semi-sonants, semi-consonants, or semi-vowels).

Hoặc theo vị-trí cấu-thức (structural position) trong Từ⁹ mà phân-

⁹ Đối với tiếng Việt là tiếng đọc-vận thì Từ (word) và vần (syllable) là một. Mỗi →

biệt : loại âm đầu, loại âm giữa và loại âm cuối (initials, centrals & finals).

(2) *Ở hệ-cấp-từ* : Trong những ngôn-ngữ Ấn-Âu (Indo-European), một từ thường do nhiều phần hợp lại, hay nói đúng hơn, một từ có thể phân-tích thành nhiều phần. Một phần gốc và những phần phụ. Mỗi phần đều có ý-nghĩa, gọi là ngữ-vị (morpheme). Một ngữ-vị là một đơn-vị là ngôn-ngữ nhỏ nhất có ý-nghĩa (minimum meaningful unit). Tỉ-dụ : trong "cats" có hai ý : "mèo" (cat) và ý số-nhiều (-s); vậy từ /kæts/ gồm hai ngữ-vị : ngữ-vị /kæet/ và ngữ-vị /-s/.

Theo nguyên-tắc nhị-chế, có thể phân ngữ-vị ra làm hai loại :

- (a) Loại ngữ-vị gốc (roots), tức căn-ngữ ;
- (b) Loại ngữ-vị phụ-tiếp (affixes), tức tiếp-ngữ.

Tỉ-dụ : /kæet/ là ngữ-vị gốc,

/-s/ là ngữ-vị phụ-tiếp.

Nếu theo nguyên-tắc tam-chế, có thể phân ngữ-vị ra làm ba loại :

- (a) Loại ngữ-vị tiếp đầu (prefixes), tức tiếp-đầu-ngữ ;
- (b) Loại ngữ-vị gốc (roots), tức căn-ngữ.
- (c) Loại ngữ-vị tiếp-đuôi (suffixes), tức tiếp-vĩ-ngữ.

Tỉ-dụ : khảo-soát từ "empowered".

/ɛm-/ em- là ngữ-vị tiếp-đầu,

/pawə/ power là ngữ-vị gốc,

và /-d/ -ed là ngữ-vị tiếp-đuôi.

Theo nguyên-tắc nhị-chế thì ngữ-vị tiếp-đầu và ngữ-vị tiếp-đuôi đều gồm trong loại ngữ-vị phụ-tiếp.

(3) *Ở hệ-cấp-câu* : Theo nguyên-tắc nhị-chế, các thành-phần câu có thể qui về hai loại nhiệm-vụ :

- (a) Nhiệm-vụ chủ (subject).

←vần là một Từ. Tuy vậy, điều đó chỉ đúng về phương-diện ngữ-âm thời (phonologically defined). Chữ Từ dùng ở đây tương-dương như Vần (syllable) ở trong những ngôn-ngữ da-vân.

Về cú-pháp và ngữ-ý-học (semantics), chúng ta phân-biệt Từ-đơn (chỉ có một vần) và Từ-ghép (do nhiều vần hợp lại). Khi ấy Từ có nghĩa là một đơn-vị ở trong câu và là một đơn-vị ý nghĩa. Tỉ-dụ "lát-léo" trong "lát-léo cảnh thông cơn gió thổi" là một từ-ghép và là một đơn-vị ý-nghĩa.

Khi viết, chúng ta nên đánh dấu nối giữa những từ-ghép để làm nổi rõ những đơn-vị ý-nghĩa và những đơn-vị cấu-thức trong câu, hoặc gián-dị hơn nữa, viết liền hẳn những từ-ghép khi có thể được. Trong cuốn *Khảo-luận về Ngữ-pháp Việt-Nam*, các tác-giả ít chú-ý đến việc đánh dấu nối.

(b) Nhiệm-vụ thuật (predicate) .

Các sách ngữ-pháp Anh thường phân-tích cú-pháp Anh theo nguyên-tắc nhị-chế.

Nếu theo nguyên-tắc tam-chế, các thành-phần câu có thể quy về ba loại nhiệm-vụ, tỉ-dụ như :

- (a) Nhiệm-vụ chủ (sujet) ;
- (b) Nhiệm-vụ thuật (verbe) ;
- (c) Nhiệm-vụ bổ-túc (complément).

Các sách ngữ-pháp Pháp thường phân-tích cú-pháp Pháp theo nguyên-tắc tam-chế.

Khảo về cú-pháp Việt-ngữ, Trương-Văn-Chinh và Nguyễn-Hiến-Lê đã áp-dụng nguyên-tắc nhị-chế, chia một câu thành hai phần. Phần làm nhiệm-vụ chủ họ gọi là "chủ-từ", phần làm nhiệm-vụ thuật gọi là "thuật-từ". Xin dẫn những tỉ-dụ sau đây của hai tác-giả trên :¹⁰

<i>Chủ-từ</i>	<i>Thuật-từ</i>	
(A) Chim	bay.	(chủ-từ làm gì)
(B) Giáp	bị phạt.	(chủ-từ chịu gì)
(C) Giáp	được khen.	(chủ-từ nhận cái gì)
(D) Giáp	đau.	(chủ-từ làm sao hay thế nào)
(Đ) Trăng	sáng.	"
(E) Giáp	có nhiều sách.	(chủ-từ có gì)
(G) Tôi	ở Sài-Gòn.	(chủ-từ ở đâu)
(H) Cái này	của anh.	(chủ-từ thuộc về ai)
(I) Hôm nay	chủ nhật.	(chủ-từ là gì).

Trên đây chỉ là gợi ý một số tỉ-dụ cho việc phân-tích ngôn-ngữ theo những nguyên-tắc khác nhau.

Nhà ngữ-pháp có thể áp-dụng những nguyên-tắc khác nữa, hoặc tùy-nghi áp-dụng cả hai nguyên-tắc trên. Không có vấn-đề nguyên-tắc này sai, nguyên-tắc kia đúng. Vì mục-đích của công-việc phân-tích chỉ là để hệ-thống-hóa mà thôi. Ngôn-ngữ dù phân-tích theo phương-pháp này hay theo phương-pháp khác, hay dù không được phân-tích, cũng vẫn có hệ-thống khách-quan, ở ngoài tất cả mọi phương-pháp và nguyên-tắc.

Mục-đích của mọi phương-pháp và nguyên-tắc là đi đến, là trình-bày cái hệ-thống phải có ở ngôn-ngữ, cái hệ-thống khách-quan phải có ở đó. Còn bộ mặt của hệ-thống ấy như thế nào thế nào thì tùy-thuộc ở dữ-kiện, ở phương-pháp và nguyên-tắc phân-tích. Mọi hệ-thống ngữ-pháp đều là

10 *Khảo-luận về Ngữ-pháp Việt-Nam*, tr. 495

chủ-quan, là sản-phẩm của sự phân-tích cá-nhân. Phương-pháp và nguyên-tắc khác nhau thì hệ-thống đạt đến có thể khác nhau.

Phương-pháp hay, nguyên-tắc hợp, tài-liệu phong-phú, quán-xuyến thì hình-thức hệ-thống trình-bày sẽ rõ-ràng, sáng-sủa.

Hình-thức hệ-thống nào giản-dị nhất, quán-xuyến nhất (nghĩa là ít có ngoại-lệ, hay lý-tường hơn, không có ngoại-lệ) chính là hệ-thống hay nhất, đúng với tinh-thần của ngôn-ngữ ấy nhất.

Khi đã phát-biểu những qui-thức kiến-trúc ngữ-pháp (grammatical structures), thì những qui-thức ấy hay dở, sai đúng là ở nơi số-lượng những ngoại-lệ. Một qui-thức ngữ-pháp có nhiều ngoại-lệ là một qui-thức dở. Ngược lại, một qui-thức không có ngoại-lệ hay có ít ngoại-lệ là một qui-thức hay.

Tỉ-dụ nếu có 100 dữ-kiện mà có đến 51 trường-hợp (quá bán) ngoại-lệ đối với qui-thức phát-biểu thì qui-thức ấy có thể coi là vô-giá-trị. Nếu có 50 trường-hợp ngoại-lệ thì không nên phát-biểu qui-thức ấy làm gì. Nhà ngữ-pháp chỉ phát-biểu một qui-thức ngữ-pháp khi qui-thức ấy ít ra cũng quán-xuyến (coverts) đa-số những dữ-kiện ngôn-ngữ thu-thập được.

Phân-số quán-xuyến càng cao, qui-thức phát-biểu càng có giá-trị. Phân-số ấy thấp thì qui-thức kém giá-trị.

Bao giờ nhà ngữ-pháp cũng phải cố-gắng triệt-tiêu ngoại-lệ bằng cách phát-biểu những qui-thức quán-xuyến hơn, quán-xuyến tuyệt-đối. Bản cùng lắm mới phát-biểu một ngoại-lệ. Đôi khi, ý-niệm vô-hữu (zero) giúp nhà ngữ-pháp giải-quyết, thanh-toán vấn-đề ngoại-lệ.

Tỉ-dụ: những câu trích-dẫn của Trương-Văn-Chinh và Nguyễn-Hiến-Lê ở trên, nếu ta phân-tích theo nguyên-tắc tam-chế, thì ta nên dùng ý-niệm vô-hữu hơn là phát-biểu những ngoại-lệ.

Những câu "Giáp bị phạt", "Giáp được khen", "Giáp có nhiều sách" vv... thì "Giáp" làm chủ từ (sujet); "bị", "được", "có" làm thuật-từ (verbe); "phạt", "khen", "nhiều sách" đều làm túc-từ (complément).

Còn những câu như: "chim bay", "trăng sáng" thì nên coi túc-từ là vô-hữu. Những câu: "Giáp đau", "hôm nay chủ nhật" thì nên coi thuật-từ (verbe) là vô-hữu.

Như vậy, ta vẫn có thể phát-biểu qui-thức cú-pháp tam-chế, quy các thành phần câu về ba nhiệm-vụ sujet, verbe, complément.

Chủ-từ	Thuật-từ	Túc-từ
(A) Chim	bay.	(vô-hữu)
(B) Giáp	bị	phạt.
(C) Giáp	được	khen.
(D) Giáp	(vô-hữu)	đau.
(Đ) Trăng	sáng.	(vô-hữu)
(E) Giáp	có	nhiều sách.
(G) Tôi	ở	Sài-Gòn.
(H) Cái này	của	anh.
(I) Hôm nay	(vô-hữu)	chủ-nhật.

Ý-niệm vô-hữu (zero conception) rất hay được dùng trong ngữ-học. Ý-niệm này cho phép ta phát-biểu những qui-thức có giá-trị tuyệt-đối, khỏi cần phát-biểu ngoại-lệ. Tỉ-dụ trường hợp trên có 9 dữ-kiện (9 câu từ (A) đến (I) mà có đến 4 trường hợp ngoại-lệ đối với qui-thức tam-chế. Tỉ-số ngoại-lệ là 4/9. Đó là một tỉ-số ngoại-lệ rất cao làm cho qui-thức phát-biểu kém giá-trị.

Trên đây chỉ là tỉ-dụ về sự áp-dụng ý-niệm vô-hữu. Dĩ-nhiên, đối với những dữ-kiện trích-dẫn trên thì sự áp-dụng nguyên-tắc nhị-chế là giản-dị và khôn-ngoan, thích-hợp hơn nhiều.

Nói tóm lại, ngôn-ngữ có hệ-thống (Language is systemic). Như Charles F. Hockett đã phân-biệt hai hệ-thống ngoại-biên không thuộc hẳn phạm-vi ngữ-học, và ba hệ-thống trung-tâm thuộc phạm-vi ngữ-học. Ba hệ-thống trung-tâm này chính là đối-tượng của ngữ-pháp. Ngữ-pháp chính là hệ-thống-hóa. Không phải hệ-thống-hóa đề mà chơi, nhưng đề ý-thức được con đường mà trí-óc con người đã đi qua trong việc thủ-đắc ngôn-ngữ, hoặc ý-thức hoặc vô-ý-thức. Vì vậy, ngữ-pháp giúp rất nhiều trong việc hiểu-biết ngôn-ngữ, trong việc học-hỏi và giảng-dạy ngôn-ngữ.

Nhưng nhãn-giới ngữ-pháp không phải chỉ có thế. Ngữ-pháp có triển-vọng thực-dụng rất vĩ-đại trong vấn-đề truyền-tin và thông-dịch. Cho một số ngôn-ngữ đã được hệ-thống-hóa hoàn-hảo, các nhà ngữ-pháp bước vào giai-đoạn mới: so-sánh, đối-chiếu các cơ-phận của những hệ-thống ấy để thiết-lập những hệ-thống song-song, tương-đương ở cả ba bình-diện âm, từ và cú, giữa ngôn-ngữ này và ngôn-ngữ khác. Công-việc này được hoàn-thành thì các chuyên-viên có thể tiến sang giai-đoạn thứ ba, giai-đoạn cơ-giới, là sáng-chế ra những máy thông-dịch

trực-tiếp (translation machine) một việc ngày nay người ta đã thực-hiện được.

Tài-liệu trích-dẫn :

Trương-Văn-Chinh và Nguyễn-Hiến-Lê, *Khảo-luận về Ngữ-pháp Việt-Nam*, (Đại-học Huế, 1963).

Edward Sapir, *Language*, New York, 1949.

Bernard Bloch & George L. Trager, *Outline of linguistic analysis*, Linguistic Society of America, 1942.

Charles F. Hockett, *A course in modern linguistics*, New York, 1960.

Lê.Văn.Lý, *Le parler Vietnamien*, Hương-Anh, Paris, 1948.

Trần-Thanh-Hiệp, *Cảm Xúc, Sáng-Tạo*, số 11, 8-1957.

Dương-Đức-Nhự, *Phân-biệt Ngữ, Ngôn và Ngôn-ngữ*,

V.H.N.S., tập XIII, quyển 4, 4-1964.

Danh-từ chuyên-môn :

âm-pháp	phonology
từ-pháp	morphology
cú-pháp	syntax
khẩu-hiệu	vocal symbols
hệ-cấp trung-tâm	central subsystem
hệ-cấp ngoại-biên	peripheral system
hệ-thống ngữ-pháp	grammatical system
hệ-thống ngữ-âm	phonological system
hệ-thống từ-âm	morphophonemic system
biên-từ	word border
khóm-âm	sound cluster
từ-âm-pháp	morphophonemics
âm-chính (= mẫu-âm)	vowel
âm-phụ (= từ-âm)	consonant
âm-phụ cuối	final consonant
tắc-âm	stop
tị-âm	nasal

khẩu-âm	oral
trùng-điệp	reduplication
ghép-hợp	combination
thanh	tone
đổi thanh	change of tone
thể-từ	noun
thuật-từ	verb, predicate
trạng-từ	adjective
đa-vận	polysyllabic
hệ-thống ý-nghĩa	semantic system
hệ-thống ngôn-âm	phonetic system
tần-số thông-dụng	frequency of use
tính-chất ngữ-pháp	grammaticalness
văn-pháp	stylistics
luận-lý	logic
vô-thanh-vị	non-tonemic
sự phân-biệt từ-nghĩa	lexical-meaning distinction
phi-ngữ-pháp	non-grammatical
cấu-thức	structure
ngữ-ý-học	semantics
ngôn-âm-học (= ngữ-âm-học)	phonetics
ngữ-học	linguistics
âm-vị-học (= ngữ-âm-học)	phonemics
ngôn-âm-học thực-hành	practical phonetics
ngôn-âm-học miêu-tả	descriptive phonetics
ngôn-âm-học thực-nghiệm	experimental phonetics
thu-âm-học	auditory phonetics
truyền-âm-học	acoustic phonetics
phát-âm-học	articulatory phonetics
ngôn-âm-học tổng-quát	general phonetics
định-vị	structuralized, phonemicized
ngữ-âm-học (= âm-vị-học)	phonology
tập-thành vô-ý-thức	unconsciously acquired
ngữ-pháp cũ-truyền	traditional grammar
ngữ-pháp hình-thức	formal grammar

ngữ-pháp hóa-tác	transformational grammar
nguyên-tắc nhị-chế	binary principle
nguyên-tắc tam-chế	trichotomy principle
hạch-âm	kernel
vệ-âm	satellite
âm-bán	semi-sonant, semi-consonant, semi-vowel
mẫu-âm	vowel
từ-âm	consonant
vị-tri cấu-thức	structural position
âm-đầu	initial
âm-giữa	central
âm-cuối	final
ngữ-vị	morpheme
ngữ-vị gốc, căn-ngữ	root
ngữ-vị phụ-tiếp, tiếp-ngữ	affixe
ngữ-vị tiếp-đầu, tiếp-đầu-ngữ	prefixe
ngữ-vị tiếp-đuôi, tiếp-vĩ-ngữ	suffixe
nhiệm-vụ chủ	subject
nhiệm-vụ thuật	predicate
nhiệm-vụ bổ-túc	complément (Pháp)
vô-hữu	zero
ý-niệm vô-hữu	zero conception
có hệ-thống	systemic



TRẦN-QUÂN

Tiến-sĩ Văn-chương
Đại-Học-Đường Paris

cung oản ngâm khúc bình chú

(xin đọc V.H.N.S. từ tập 12, q. 8, 1963)

- 85 Sân đào lý râm lông man mác,
86 Nền đình chung nguyệt gác mơ màng.
87 Cánh bướm bẻ hoạn mệnh mang,
88 Cái phong ba khéo cợt phùng lợi danh.

bình-chú

85 Đào lý. Đào 桃 là tên cây đào. (Xem thêm chú-thích chữ đào trong câu thơ số 4.) Lý 李 là cây lý, một loài cây giống cây mận trở hoa trắng, trái có mùi thơm và ăn ngọt. Hai cây này thường trồng nơi cửa công hay trước nhà hạng quý phái, vì thế dùng ví người ra làm quan.

Sân đào lý hoặc vườn đào lý do ba chữ đào lý viên 桃李園, là một nơi danh-thắng ở Trường-An, tên kinh-đô nước Tàu. Xưa thi-hào Lý-Thái-Bạch tụ-hợp cùng bạn nhà văn làm bài tự có tiếng.

Sân đào lý dùng nghĩa bóng trở nơi khách văn-nhân hội-hợp để làm thi thơ. Đào lý cũng nói những quan-lại có tài-ba được một vị đại-thần tuyển-chọn, theo điển Dịch-Nhân-Kiệt đời nhà Đường tiến-cử trên ba mươi quan-lại có tài-năng, vì thế có lời khen: Thiên hạ đào lý tận tại công-môn 天下桃李盡在公門 (Đào lý trong thiên hạ đều ở nơi ngài mà ra.)

Râm. Râm do chữ âm 蔭 là bóng đen, đám mây. Có bản chép:

Sân đào lý giâm lông man-mác.

[Tập XIII, Quyển 9 (Tháng 9, 1964)]

Chữ *giảm* cùng một nghĩa với chữ *râm* đọc theo giọng địa-phương ngoài Bắc, như chữ *trắng* đọc rồi viết ra *giăng*. Có bản khác chép:

Sân đào lý mây lồng man-mác.

Chữ *mây* không hợp nghĩa với câu văn bằng chữ *râm* (bóng), có bản dùng chữ *mưa* làm lạc nghĩa thêm, cũng có bản chép *rêu phong* còn sai ý nhiều nữa, vì câu thơ này vẫn đi chung với câu thất nhị số 86 đề tả cảnh đêm hiu quạnh.

Lồng. Lồng là che phủ, lấp lại, lẫn vào. Truyện Kiều có câu thơ số 173-174 nói:

*Gương Nga chành chéch dòm song,
Vàng gieo ngấn nước cây lồng bóng sân.*

Man-mác. *Man* 漫 là tràn trề. *Man-mác* là tiếng đôi đề nói cái gì có bề rộng-rãi, như đám rừng xanh, cánh đồng quê, vùng mây xám, sóng biển mênh-mông. Truyện Kiều có câu thơ số 1049-1050 nói:

*Buồn trông ngọn nước mới sa,
Hoa trôi man-mác biết là về đâu.*

86 *Đỉnh chung.* *Đỉnh* 鼎 là cái vạc, cái chảo đun có ba chân. *Chung* 鐘 là cái chuông lớn. *Đỉnh chung* là tên hai món đồ bằng đồng đề nói xưa nhà sang trọng có khách đông người, phải dùng cái vạc mà nấu thức ăn và cái chuông mà gọi khách đến dự tiệc. Có câu thơ nói:

列鼎而食食時擊鐘
Liệt đỉnh nhi thức thức thời kích chung.
Đề thức ăn vào trong vạc, lúc ăn thì đánh chuông.

Trong bài phú của ông Vương-Bộ cũng có nói:

Chung minh đỉnh thực chi gia 鐘明鼎食之家 (Nhà giàu sang dùng đỉnh nấu đồ ăn, đánh chuông làm hiệu).

Chung đỉnh, chuông vạc cùng một nghĩa đề tượng-trung sự giàu sang. Truyện Kiều có câu thơ số 2937-2938 nói:

*Bình bông còn chút xa xôi,
Đỉnh chung sao nữ ăn ngồi cho an.*

Trong ca-dao cũng có câu nói:

*Đói no có thiệp có chàng,
Còn hơn chung đỉnh giàu sang một mình.*

Phạm-Gia-Kính diễn dịch chữ *đỉnh* ra *encensoir* hoặc *casollette* (cái lư hương), cũng như Nguyễn-Văn-Vinh trong câu thơ số 2938 của truyện Kiều dịch chữ *đỉnh* thành *brûle-parfums*. Đó là sai vì cái *đỉnh* là cái chảo dùng nấu ăn chứ không thể dùng đốt hương được.

Nguyệt gác. *Nguyệt* 月 là mặt trăng. *Gác* do chữ *các* 閣 là bắc lên trên. *Nguyệt gác* là vầng trăng xuống tận chân trời hình như vật gì tròn đề lên trên.

Mơ màng. *Mơ màng* là tiếng đôi đề nói không tưởng đến sự gì như trong lúc mê sáng. Truyện Kiều có câu thơ số 849-850 nói:

*Đêm xuân một giấc mơ-màng,
Đuốc hoa đề đó mặc nàng nằm trơ.*

Hai câu thơ số 85-86 ý nói cuộc đời mau chóng qua, không đề một sự gì ở một chỗ, như sân đào lý vàng mặt danh-nhân dưới bóng mây đen, như đỉnh chung vô-dụng nằm dưới ánh sáng trăng tàn. Đó là ý nói ở đời khi thịnh vượng lại có khi suy đồi, lúc vinh hoa cũng có lúc đày-đọa.

87 *Bề hoạn.* Do chữ *hoạn hải* 宦海. *Bề* (biển) là vùng nước mặn bao quanh đất bằng *Hoạn* 宦 là quan trường. *Bề hoạn* dùng nói đời các quan-lại vất vả như đi trên biển rộng có nhiều sóng gió, cách nói bóng bẩy này tiếng Pháp gọi là 'métaphore' (phép ẩn-dụ).

Mênh-mang. *Mênh* (minh) 溟 là rộng lớn. *Mênh mang* là tiếng đôi đề nói không thấy rõ bờ bến, mờ mịt. *Mênh-mông* cùng một nghĩa.

88 *Phong ba.* *Phong* 風 là gió. *Ba* 波 là sóng. *Phong ba* dùng nói việc đời đầy nguy hiểm như chiếc thuyền bị cơn sóng đầy gió lồi. Truyện Kiều có câu thơ số 1365 - 1366 nói:

*Đã gần chi có đường xa,
Đá vàng cũng quyết phong ba cũng liều.*

Khéo. *Khéo.* ở đây không phải khôn khéo, tức là nghĩa mỉa mai đề nói lạ lùng, hiểu không được. Truyện Kiều có câu thơ số 1 - 2 nói:

*Trăm năm trong cõi người ta,
Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau.*

Cợt. *Cợt* là trêu ghẹo, cười chơi.

Phường lợi danh. *Phường* 坊 là một làng nhỏ, một nơi các nhà làm một nghề thường tập-trung ở cùng nhau, một bọn. *Lợi danh* (xem chú-thích hai chữ này trong câu thơ số 65). *Phường lợi danh* ở đây trỏ đám người tranh giành nhau quyền hành và lợi lộc trong xã-hội. Truyện Kiều có câu thơ số 2147 - 2148 nói:

Đưa nàng vào lạy gia đường,
Cũng thần mây trắng cũng phượng lâu xanh.

Hai câu thơ số 87-88 ý nói người làm quan cũng vì tham quyền cố vị mà bị nhiều sự lao đao, như chiếc thuyền chìm nổi trên mặt biển trong cơn sóng gió.

Trong hai câu thơ số 87-88 chữ *mang* ở cuối câu lục (87) phải hòa vận với chữ *phượng* trong câu bát (88), nhưng vì không đồng âm cho nên có thể coi như chuyết-vận.

89 Quyển họa phúc trời giành mắt cá,
90 Chút tiện nghi chẳng trả phần ai.
91 Cái quay búng sẵn trên trời,
92 Mờ mờ nhân ảnh như người đi đêm.

binh-chú

89 *Họa phúc*. *Họa* 禍 là sự gì đem cho ta buồn rầu và thất bại. *Phúc* (phước) 福 là sự gì làm ta vui mừng và được may mắn. *Họa phúc* là tai vạ và hạnh-phước. Hai chữ *họa phúc* đối nhau bằng ý nghĩa, tiếng Pháp gọi là 'antithèse' (nghịch đối pháp), cũng như trong bốn câu thơ trước số 77-80 dùng toàn là cách đối này:

Đền vũ tạ / nhện giăng cửa mốc,
Thú ca lâu / dễ khóc canh dài.
Đất bằng / bóng rập chông gai,
Ai đem nhân ảnh / nhuộm màu tà dương.

Có bản chép:

Quyển họa phúc trời tranh mắt cá.

Chữ *tranh* cùng một nghĩa với chữ *giành*, nên hai chữ này thường đi chung nhau để nói *tranh giành* dùng làm tiếng đối.

90 *Tiện nghi*. *Tiện* 便 là sự gì dễ dàng, thuận tiện. *Nghi* 宜 là vừa phải, nên. *Tiện nghi* là sự gì giúp cho ta làm việc cho có kết-quả. Có bản chép:

Món tiện nghi chẳng trả phần ai.

Chữ *món* không đúng nghĩa với câu thơ bằng chữ *chút* rất hợp với chữ *phần*, còn chữ *giả* là chữ *trả* đọc rồi viết theo giọng địa-phương.

Hai câu thơ số 89-90 ý nói trời không chia cho người sinh ở thế một chút quyền hành gì, luôn luôn nắm chặt họa phúc và tự-do của loài người và điều-khiển gặt gao mọi việc trong vũ-trụ.

91 *Cái quay*. Do chữ *luân hồi* 輪迴 là cái vòng quay mãi. *Cái quay* đây là cái vòng hình bánh xe xây không ngừng, tức cái máy quay của tạo-hóa. Theo thuyết nhà Phật chúng-sinh ở trong thế-giới bị xoay vần ở trong *lục đạo* từ kiếp này sang kiếp khác, như cái bánh xe quay mãi, trừ ra người tu hành đắc đạo mới thoát khỏi vòng luân hồi.

Lục đạo 六道 là thiên, địa, nhân, địa-ngục, ngạ quỉ và súc sinh, đều nằm trong cái quay.

Phạm-gia-Kính dịch hai chữ *cái quay* thành *la toupie* không đúng, cần dịch lại thành *la roue giratoire*, cho sát nghĩa chữ *luân hồi*, vì theo thiên-văn trời đất tinh tú trong vũ-trụ xoay ngày đêm trong một cái vòng vô hình vô biên.

Búng sẵn. *Búng* 撻 nói lấy hai đầu ngón tay co lại rồi bật mạnh ra. *Sẵn* là có trước rồi, sắp đặt rồi. *Búng sẵn* là đương chạy, đương xoay như đã định trước.

Trong hai câu thơ số 90-91 chữ *ai* ở cuối câu thất nhị (90) phải hòa vận với chữ *trời* ở cuối câu lục (91), nhưng vì không đồng âm cho nên có thể coi như chuyết-vận.

92 *Mờ mờ*. *Mờ mờ* là tiếng đôi theo lối song thanh 雙聲 để nói thấy không rõ như lúc chạng vạng gần tối.

Có bản chép:

Tờ mờ nhân ảnh như người đi đêm.

Chữ *tờ mờ* nghĩa là không nhất định, dự dự, không rõ ràng, vì thế không hợp với câu văn bằng chữ *mờ mờ*. Ở đây nói người đi đêm không trông thấy rõ một vật gì. Có bản khác chép:

Tờ mờ nhân ảnh như người đi đêm.

Ở đây hai chữ *tờ mờ* không thể hợp nghĩa với câu văn tả cảnh đêm tối.

Nhân ảnh. (Xem chú-thích chữ này trong câu thơ số 80).

Hai câu thơ số 91-92 ý nói cũng vì cái quay của tạo-hóa xoay vần mãi, làm con người phải theo luôn không sao chống cự lại được, phải nhắm mắt chịu vạ như trời đã định trước lâu.

Đó là cái luật tiền-định mà nhà Phật đặt trên mỗi người sinh ra ở cõi thế, từ nhỏ đến chết cứ theo một con đường như người mù hai mắt hoặc người đi đêm không thấy rõ đường sá.

- 93 *Hình mộc thạch vàng kim ở cổ,*
 94 *Sắc cầm ngư ủ vũ ê phong.*
 95 *Tiêu diệu nhân sự đã xong,*
 96 *Sơn hà cũng hoãn côn trùng cũng hư.*

binh-chú

93 *Hình.* Hình 形 là cái gì thấy tỏ trước mắt, bày ra ngoài. Cái hình và cái bóng luôn luôn đi chung nhau, không lìa nhau.

Mộc thạch. Mộc 木 là các thứ cây. Thạch 石 là các loài đá. Mộc thạch là hai thứ vật có hình-chất, vô tri giác.

Vàng ở. Vàng do chữ hoàng 黄 là màu như màu củ nghệ. Ở là mắt sắc tươi sáng, lem lúa. Vàng ở đề nói cái gì mắt cả về mới mẻ của lúc đầu, mà trở thành khô héo hoặc cũ kỹ.

Kim ở. Kim 今 là hiện tại. Ở 古 là đời xưa. Kim ở là xưa nay, trước tới giờ.

Bà Huyện Thanh-Quan viết câu thơ này :

*Nghìn năm gương cũ soi kim ở,
 Cảnh đây người đây lưỡng đoạn trường.*

Câu thơ số 93 ý nói loài cây loài đá cũng phải chịu ảnh-hưởng cái quay của tạo-hóa mà trở thành héo vàng hoặc lấm ố, mất cả sự tốt đẹp lúc trước.

Trong hai câu thơ số 92-93 chữ *đêm* ở cuối câu bát (92) phải hòa vận với chữ *kim* trong câu thất nhị (93), nhưng vì không đồng âm cho nên có thể coi như chuyết-vận.

94 *Sắc.* Sắc 色 là cái gì hiện rõ ra ngoài. Theo thuyết nhà Phật hai chữ *sắc không* 色空 dùng để nói vạn vật trong trời đất chỉ có cái hình bóng bề ngoài, chứ sự thật thì không có gì cả.

Cầm ngư. Cầm 禽 là loài chim bay trên không hoặc chạy trên đất. Ngư 魚 là loài cá ở dưới sông biển. Cầm ngư là loài vật có cánh bay và loài vật có vi lội dưới nước, nghĩa rộng là các loài tri-giác.

Ủ ê. Ủ do chữ ưu 憂 là có bộ buồn rầu. Ủ ê là tiếng đôi đề nói rầu rĩ, không tươi, có vẻ đau đớn. Truyện Kiều có câu thơ số 1993-1994 nói :

*Nàng càng e lệ ủ ê,
 Rỉ tai hỏi lại hoa ti trước sau.*

Có bản chép :

Sắc cầm ngư ủ vũ e phong.

Chữ *ủ e* là tiếng đôi có nghĩa buồn rầu sợ hãi, không đúng bằng chữ *ủ ê*.

Vũ phong. Vũ (võ) 雨 là mưa. Phong 風 là gió. Vũ phong là mưa sa gió thổi.

Có câu thơ số 94 ý nói loài chim loài cá cũng phải bị máy tạo-hóa bắt xoay theo, nên dầu chịu gió táp mưa phun cũng phải trở nên thâm sâu mắt về hững hời. Hai câu thơ số 93-94 đối nhau từng chữ rất đúng :

hình = sắc
 mộc thạch = cầm ngư
 vàng kim ở = ủ vũ ê phong

Trong hai câu thơ số 93-94 chữ *ở* ở cuối câu thất nhất (93) phải hòa vận với chữ *vũ* trong câu thất nhị (94), nhưng vì không đồng âm cho nên có thể coi như chuyết-vận.

95 *Tiêu diệu.* Tiêu 蕭 là yên lặng. Diệu 妙 là tiếng đôi đề nói quạnh hiu, có vẻ buồn bã.

Nhân-sự. (Xem chú-thích chữ này trong câu thơ số 45.)

96 *Sơn hà.* Sơn 山 là núi. Hà 河 là sông. Sơn hà là núi non và sông rạch, nghĩa rộng trở cảnh vũ-trụ.

Hoãn. Hoãn 昏 theo đúng âm phải đọc là *huyền*, nhưng xưa nay người ta đọc quen là *áo*. Hoãn là không có mà coi như có, không đúng sự thật.

Có bản chép :

Sơn hà cũng ào côn trùng cũng hư.

Chữ *hoãn* 𪛗 hình rất giống chữ *ấu* 𪛗, cho nên có bản dịch ra đó, đó là sai.

Côn trùng. *Côn* 昆 là tiếng gọi chung các loài sâu bọ rằn rít bò trên mặt đất *Trùng* 虫 là loài sâu *Côn trùng* là tên chung gọi loài vật thân mình chia làm ba khúc, dưới bụng có sáu chân, hai bên lưng có cánh.

Hư. *Hư* 虛 là không có gì cả, trống không.

Hai câu thơ số 95-96 ý nói việc người ở đời thấy rất buồn thảm, hưởng chỉ các vật khác như sông rộng núi cao và loài trùng vô số không đáng kể. thì cũng coi như không có, thấy trước mắt cũng như đồ giả trá.

Câu thơ số 96 chia ra làm hai vế đối nhau từng chữ từng ý :

sơn hà	=	côn trùng
cũng	=	cũng
hoãn	=	hư

Trong hai câu thơ số 95-96 chữ *xong* ở cuối câu lục (95) phải hòa vận với chữ *trùng* trong câu bát (96), nhưng vì không đồng âm cho nên có thể coi như chuyết vận.

Bốn câu thơ số 93-96 đại ý nói toàn vật như thảo-mộc, thạch-kim, cầm-thú, ngư-xà kẻ luôn loài người, sinh sống trên cõi thế, rồi cuộc phải tiêu diệt lẫn lẫn, không còn để lại một di-tích nào cả theo thuyết "sắc không" của nhà Phật, tiếng Pháp có thể gọi là 'nihilisme'.

(còn tiếp)

VĂN-HOÁ TÙNG-THU

do Nha Văn-Hoá Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục xuất-bản

1. SỬ-LIỆU VIỆT-NAM
Tuần-Lý Huỳnh-Khắc-Dụng biên-soạn
(246 trang) 25\$
2. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : LỤC TỈNH NAM-VIỆT
Tu-Traì Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Tập thượng (152 trang) 20\$
Tập hạ (132 trang) 15\$
- 4-5. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
Á-Nam Trần-Tuấn-Khai phiên-dịch
Thanh-Hóa Tập thượng (122 trang) 15\$
Tập hạ (174 trang) 15\$
6. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
Tu-Traì Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Kinh-sur (96 trang) 15\$
- 7-8. CỔ-ĐỒ HUẾ : Lịch-sử, Cổ-tích, Thắng-cảnh và Thi-ca
Thái-Văn-Kiểm biên-soạn
(487 trang, gồm 53 tranh ảnh và bản-đồ) 70\$
- 8-12. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
Tu-Traì Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Quảng-Trị và Quảng-Bình (208 trang) 20\$
Thừa-Thiên-Phủ Tập thượng (144 trang) 15\$
Tập trung (152 trang) 15\$
Tập hạ (134 trang) 15\$
- 13-14. VIỆT-NAM NHÂN-VẬT-CHÍ VÙNG-BIÊN
Thái-Văn-Kiểm và Hồ-Đắc-Hàm biên-soạn
(290 trang) 55\$
15. HIGHER EDUCATION IN THE REPUBLIC OF VIETNAM
(Nền Cao-học tại Việt-Nam Cộng-Hòa)
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 6
Nguyễn-Đình-Hòa biên-soạn (32 trang) 6\$

16. LA LITTÉRATURE VIETNAMIENNE
(Văn-chương Việt-Nam)
COLLECTION "ASPECTS CULTURELS DU VIỆT-NAM" No. 7
Nguyễn-Khắc-Kham biên-soạn (26 trang) 6\$
17. DEMOCRACY IN TRADITIONAL VIETNAMESE SOCIETY
(Nền dân-chủ trong xã-hội cổ-truyền Việt-Nam)
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 4
Nguyễn-Đặng-Thục biên-soạn (12 trang) 6\$
18. INTRODUCTION TO VIETNAMESE POETRY
(Khái-luận về Thi-ca Việt-Nam)
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 3
Lý-Chánh-Trung biên-soạn (20 trang) 6\$
19. INTRODUCTION TO VIETNAMESE CULTURE
(Khái-luận về Văn-hoá Việt-Nam)
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 1
Nguyễn-Khắc-Kham biên-soạn (28 trang) 6\$

Có bán tại các hiệu sách lớn ở Thủ-Đô, các tỉnh, nhà Tổng
phát-hành Thống-Nhất (329, Đường Trần-Hưng-Đạo, Sài-gòn) và tại
Nhà Văn-Hóa (89, Đường Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn).



Đã có bán :

VĂN-HOÁ TÙNG-THU

đóng thành tập, bìa cứng, mỹ-thuật :

- Tập 1 : 115\$ (từ số 1 đến số 4)
2 : 160\$ (từ số 5 đến số 9)
3 : 140\$ (từ số 10 đến số 14)

Ở xa xin gửi thêm tiền cước-phí. Ngân-phiếu xin gửi về
Ô. Giám-Đốc Nhà Văn-Hoá, 89, Đường Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn.

BÛU CÀM

hải-môn ca*

Lời nói đầu

Bài *Hải-môn ca* 海門歌 bằng chữ nôm này (phiên trích trong sách *Thông quốc duyên cách hải chữ* 通國沿革海諸, bản chép tay của Viện Khảo-cổ, số VĐ 4, tờ 37a-39a), có nhiều chữ viết lầm và không đúng phép; lại có nhiều câu sai cả luật lục-bát. Tuy-nhiên, chúng ta phải thừa-nhận bài này là một tài-liệu quý-giá về địa-lý Việt-Nam, chắc là đã được một tác giả vô-danh soạn ra trong thời các Chúa Nguyễn trước Gia-long, vì những lẽ sau đây :

(1) Trong bài chỉ nói về các cửa biển từ châu Bồ-chính (Quảng-binh) đến biển-giới Cao-miền, tức là miền Đàng-trong, phần đất của Chúa Nguyễn.

(2) Trong bài có nhiều địa-danh cũ, được đặt ra từ đời Lê về trước, thí-dụ như : cửa *Yêu* hoặc *Eo*, tên một cửa biển trước đời Gia-long, đến năm Gia-long thứ 13 [1814] mới được đổi tên là Thuận-an¹; cửa *Tư-khách*, tên một cửa biển đời Mạc, đến năm Thiệu-trị nguyên-niên [1841] mới được đổi tên là Tư-hiền²; *Mộ-hoa*, tên một huyện đời Lê, đến năm Thiệu-trị nguyên-niên mới được đổi tên là Mộ-đức, thuộc tỉnh Quảng-nghĩa³.

* Tự Bồ-chính châu chí Cao-miền các hải-môn diễn vi quốc-âm ca.

¹ *Đại-nam nhất-thống-chí* 大南一統志, quyển II, tờ 50ab. NGUYỄN BÀ-TRÁC 阮伯卓, *Hoàng-việt giáp-lý niên-biêu* 皇越甲子年表, quyển hạ, Huế, nhà in Đắc-lập, 1925, tr. 196, chép việc đổi tên cửa Nhuyễn-hải là Thuận-an vào năm quý-dậu, Gia-long thứ 12 (1813).

² *Đại-nam nhất-thống-chí*, quyển II, tờ 51a - 52a.

³ *Đại-nam nhất-thống-chí*, quyển VI, tờ 4a.

[Tập XIII, Quyển 9 (Tháng 9, 1964)]

La-hà⁴ xuống ngọn sông Gianh⁵,
 Phóng bán nhật-trình⁶ vượt đến Thuận-cô⁷.
 Cửa An-niêu⁸ nọ sóng xô,
 Ngọn từ xã Thái⁹ ở ở chầy tuôn.
 Một thời¹⁰ đến Nhật-lệ môn¹¹,
 Minh-linh¹² cửa ấy sắt chôn làm hàn¹³.
 Một ngày trải khắp giang-san,

4 La-hà 羅河: tên làng thuộc huyện Minh-chánh, phủ Quảng-trạch, tỉnh Quảng-bình. Ở đây có sông La-hà là nơi sông Gianh chảy vào (*Đại-nam nhất-thống-chí*, quyển VIII, tờ 25b).

5 Sông Gianh: tức Linh-giang 潞江, cũng gọi là Thanh-hà 清河, con sông lớn của tỉnh Quảng-bình (*Đại-nam nhất-thống-chí*, quyển VIII, tờ 25b - 26a).

6 Bán nhật-trình 半日程: nửa ngày đường.

7 Thuận-cô 順姑: cửa biển ở phía Bắc cửa An-niêu (xem chú-thích số 8 ngay dưới đây) thuộc phủ Tân-bình tức là tỉnh Quảng-bình ngày nay (xem bản-đồ Thuận-hóa thừa-tuyên trong *Hồng-đức bản-đồ* 洪德版圖, bản dịch của Viện Khảo-cổ Sài-gòn, 1962, tr. 46 và 48).

8 An-niêu 安裏: cửa biển thuộc địa-phận huyện Bồ-trạch, tỉnh Quảng-bình; chỗ này hẹp và cạn, thuyền lớn không vào được (*Đại-nam nhất-thống-chí*, quyển VIII, tờ 41b).

9 Xã Thái 社泰: Trong *Ô-châu cận-lục* 烏州近錄, bản chép tay của Viện Khảo-cổ số VB2, quyển III, tờ 6b, có chép tên xã Thái-xá 泰舍, thuộc huyện Khang-lộc (nay là huyện Phong-lộc, tỉnh Quảng-bình). Vậy xã Thái ở đây có lẽ chỉ Thái-xá chăng?

10 Một thời: một chấp, HUÏNH-TỊNH PAULUS CỬA, *Đại-nam quốc-âm tự-đi*, t. II, Sài-gòn, 1896, tr. 408). Thời: đôi, hời, chấp (*Việt-nam tự-điền*, do Hội Khai-trí-tri-đức khởi-thảo, nhà xuất-bản Văn-Mới phát-bản, Sài-gòn - Hà-nội, 1954, tr. 573).

11 Nhật-lệ môn 日麗門: cửa biển thuộc địa-phận huyện Phong-lộc, tỉnh Quảng-bình. Ngày xưa, ở đây có chôn cọc và giăng lưới sắt để phòng-ngự quân Chử Trịch. (*Đại-nam nhất-thống-chí*, quyển VIII, tờ 40b).

12 Minh-linh 明靈: nguyên là châu Ma-linh của Chiêm-thành, nhà Lý dời làm châu Minh-linh trong thời thuộc Minh là châu Nam-linh, nhà Lê lại dời làm huyện Minh-linh, thuộc phủ Tân-bình (Quảng-bình), nhà Nguyễn cho sáp-nhập vào tỉnh Quảng-trị, thuộc phủ Triệu-phong, và dời làm huyện Vinh-linh ngày nay, huyện Vinh-linh Đông giáp biển, Tây giáp phủ Cam-lộ (cùng tỉnh), Nam giáp huyện Do-linh (cùng tỉnh), Bắc giáp huyện Lệ-thủy, tỉnh Quảng-bình. (*Đại-nam nhất-thống-chí*, quyển VII, tờ 5ab). Cửa Minh-linh tức là Tung-luật hải-môn 從律海門 ở phía Đông huyện Vinh-linh. Tung-luật là tên làng.

13 Hàn: bit, ngăn Hàn cửa: ngăn cửa biển (HUÏNH-TỊNH PAULUS CỬA, *Đại-nam quốc-âm tự-đi*, t. I, Sài-gòn, 1895, tr. 403).

Đến miền cửa Việt¹⁴ sắt hàn hiềm sao!
 Một ngày lại đến cửa Eo¹⁵,
 Cửa hàn ngăn sắt sóng reo đầy đày.
 Đến Tư-khách¹⁶ cũng một ngày,
 Một canh vượt thủy này này Cảnh-dương¹⁷.
 Một ngày lại đến cửa Sang¹⁸,
 Vượt ba canh lại tới¹⁹ Cầu-đê²⁰.
 Đà-nẵng²¹ cửa đặt tuần-ty²².

14 Cửa Việt: tức là Việt-an hải môn 越安海門, tại huyện Thuận-xương, tỉnh Quảng-trị. Cửa biển này nguyên tên là An-Việt, được đổi ra Việt-an từ năm Minh-mệnh nguyên-niên (1820). (*Đại-nam nhất-thống-chí*, quyển VII, tờ 27a).

15 Cửa Eo: tức là cửa Thuận-an 順安, thuộc địa-phận huyện Hương-trà, tỉnh Thừa-thiên. Cửa biển này ngày xưa tên là cửa Nhuyễn-hải 湏海 (cũng đọc Noãn-hải, Noãn-hải), và còn có tên là cửa Yếu-腰 hoặc Eo 腰, đến năm Gia-Long thứ 13 (1814) mới đổi là Thuận-an. (*Đại-nam nhất-thống-chí*, quyển II, tờ 50ab).

16 Tư-khách 思客: cửa biển thuộc địa-phận huyện Phú-lộc, tỉnh Thừa-thiên. Cửa biển này đời Lý tên là Ô-long 烏龍, đời Trần tên là Tư-dung 思容, đời Mạc tên là Tư-khách, nhà Lê đổi lại là Tư-dung, cũng gọi là cửa Ông-翁 và cửa Biện-汧; đến đời nhà Nguyễn, vào năm Thiệu-trị nguyên-niên (1841), mới đổi tên là Tư-hiền 思賢. (*Đại-nam nhất-thống-chí*, quyển II, tờ 51a - 52a).

17 Cảnh-dương 景陽: cửa biển này cũng thuộc địa-phận huyện Phú-lộc, tỉnh Thừa-thiên, gần cửa Tư-hiền (*Đại-nam nhất-thống-chí*, quyển II, tờ 52ab).

18 Nguyễn-văn câu này viết không rõ-ràng và sai lầm nhiều, nên chúng tôi tạm phiên ra như vậy chứ không chú-thích.

19 Nguyễn-văn câu này thiếu mất một chữ.

20 Cầu-đê 俱低: cũng đọc là Cu-đê, tên một cửa biển thuộc địa-phận huyện Hòa-vang, tỉnh Quảng-nam (*Đại-nam nhất-thống-chí*, quyển V, tờ 36a).

21 Đà-nẵng 沱瀾: cửa biển thuộc địa-giới hai huyện Diên-phước và Hòa-vang, tỉnh Quảng-nam, cũng gọi là cửa Hân-hải 瀚海 hoặc cửa Hân (*Đại-nam nhất-thống-chí*, quyển V, tờ 36ab). Nguyễn-văn bài *Hải môn* ca viết là Đà-nông 沱瀾, nhưng cửa Đà-nông thuộc địa-phận tỉnh Phú-yên, mà ở đây đang nói về các cửa biển thuộc tỉnh Quảng-nam, bởi vậy chúng tôi theo *Đại-nam nhất-thống-chí* để đính-chính lại.

22 Tuần-ty 巡司: cũng gọi Tuần-công-ty 巡工司, cơ-quan chính-phủ lập ra gần các cửa sông, cửa bể, để tuần-sát các ghe thuyền.

Đại-chiếm²³ cửa ấy phòng đi một ngày,
 Thủy-hành trót²⁴ một canh chày,
 Hiệp-hòa²⁵ bên nọ, này đây An-hòa²⁶,
 Thủy một canh lại qua Châu-đ²⁷,
 Sa-trạm²⁸ kia đi bộ hai canh,
 Một canh Tiều-hải²⁹ bộ hành,
 Đại-nham³⁰ ba trống³¹, thủy-trình bao xa?
 Một ngày đến huyện Mộ-hoa³²,
 Mỹ-á³³ cửa nọ thực là hiểm thay!

23 Đại-chiếm 大占: cửa biển tại phía Đông huyện Diên-phước, tỉnh Quảng-nam (Đại-nam nhất-thống-chí, quyển V, tờ 36b).

24 Trót: Ở đây, chữ trót cũng có nghĩa như chữ suốt, nhưng trót viết 律 (mượn chữ luật), còn suốt viết 率 (mượn chữ suất).

25 Hiệp-hòa 合和: chỉ Đại-áp hải-môn 大壓海門, tại phía Đông huyện Hà-dông, phủ Tam-kỳ, tỉnh Quảng-nam, vì cửa biển này cũng có tên là Hòa-hiệp hải-khâu 和海海口 (Đại-nam nhất-thống-chí, quyển V, tờ 37a).

26 An-hòa 安和: tức là Vịnh An-hòa, thuộc quận Tam-kỳ, tỉnh Quảng-nam (xem Bản-đồ tỉnh Quảng-nam, do Tổng nha Địa-chánh phát-hành năm 1959).

27 Châu-đ 來場: tức là Thái-cân hải-khâu 菜芹海口, thuộc địa-phận huyện Bình-son, tỉnh Quảng-nghia, vì sông Châu-tử (nguyên tên là Châu-đ) chảy ra cửa biển này (Đại-nam nhất-thống-chí, quyển VI, tờ 21a và 31b).

28 Sa-trạm 沙湛: tức là Sa-kỳ 沙圻, tại phía Đông-Nam huyện Bình-son, tỉnh Quảng-nghia. Cửa biển này có ghềnh đá nổi cao lên, trông như hình người đứng, đã được các tao-nhân mặc-khách đặt cho cái tên khá nên thơ là Thạch cơ điều tầu 石磯釣叟 (ông lão buông câu trên mỏm đá) và liệt vào một trong những thắng-cảnh của tỉnh Quảng-nghia. (Đại-nam nhất-thống-chí, quyển VI tờ 32a).

29 Tiều-hải 小海: tức Tiều-hải-khâu, cửa biển phía Bắc của Đại Cồ-lý tán 大古壘汎, tại huyện Chương-nghia, tỉnh Quảng-nghia (Đại-nam nhất-thống-chí, quyển VI, tờ 32a).

30 Đại-nham 大岩: tức là Đại-hải-khâu, cửa biển phía Nam của Đại Cồ-lý tán. Cửa biển phía Bắc (xem chú trên) nước cạn, nên gọi là Tiều-hải-khâu, còn cửa biển phía Nam nước sâu, thuyền lớn vào được, nên mới gọi là Đại-hải-khâu. (Đại-nam nhất-thống-chí, quyển VI, tờ 32a).

31 Trống: trống canh.

32 Mộ-hoa 慕華: tức là huyện Mộ-đức 慕德, thuộc tỉnh Quảng-nghia. Huyện này đời Lê tên là Mộ-hoa, đến đời Nguyễn, năm Thiệu-trị nguyên-niên (1841) mới đổi tên là Mộ-đức. (Đại-nam nhất-thống-chí, quyển VI, tờ 4a).

33 Mỹ-á 美亞: cũng gọi là Mỹ-ý 美懿, cửa biển ở phía Đông huyện Mộ-đức, tỉnh Quảng-nghia. Cửa biển này cạn và hẹp, thuyền bè khó vào được. (Đại-nam nhất-thống-chí, quyển VI, tờ 32b).

Thủy hành phòng độ nửa ngày,
 Tột Bông-son huyện³⁴, thực đây Sa-huỳnh³⁵.
 Hai canh cửa Kim-bồng hải-khâu³⁶,
 Phòng vượt qua Thời-phủ³⁷ một canh.
 Vào Nước-ngọt³⁸ một nhật-trình,
 Tới miền Nước-mặn³⁹ bộ hành một ngày⁴⁰.
 Cù-mông⁴¹ đây, xuân-đài⁴² chốn nọ,

34 Bông-son huyện 蓬山縣: thuộc tỉnh Bình-dịnh. Huyện này Đông giáp biển, Tây giáp huyện Hoài-ân (cùng tỉnh), Nam giáp huyện Phù-mỹ (cùng tỉnh), Bắc giáp huyện Mộ-đức, tỉnh Quảng-nghia. (Đại-nam nhất-thống-chí, quyển IX, tờ 5b - 6a).

35 Sa-huỳnh 沙黃: cửa biển thuộc địa-phận huyện Mộ-đức, tỉnh Quảng-nghia, phía Nam giáp với cửa biển Kim-bồng, thuộc tỉnh Bình-dịnh (Đại-nam nhất-thống-chí, quyển VI, tờ 32b).

36 Kim-bồng hải-khâu 金蓬海口: tại phía Đông-Bắc huyện Bông-son, tỉnh Bình-dịnh (Đại-nam nhất-thống-chí, quyển IX, tờ 30ab).

37 Thời-phủ 辰富: trong Đại-nam nhất-thống-chí, quyển IX, tờ 28a - 31a, mục chép về các cửa biển tỉnh Bình-dịnh, không có tên Thời-phủ hải-khâu, chỉ chép tên cửa An-dụ 安裕 tiếp sau cửa Kim-bồng. Trong Thông quốc duyên cách hải chữ, tờ 6a - 7b (phần dành cho các cửa biển tỉnh Bình-dịnh), không có tên An-dụ hải-khâu, nhưng lại chép Thời-phủ hải-khâu kế sau Kim-bồng hải-khâu. Xét vị-trí cửa An-dụ trong Đại-nam nhất-thống-chí và cửa Thời-phủ trong Thông quốc duyên cách hải chữ, ta có thể kết-luận rằng hai danh xưng ấy cùng chỉ một hải-khâu thuộc huyện Bông-son, tỉnh Bình-dịnh.

38 Nước-ngọt: Trong Thông quốc duyên cách hải chữ, tờ 46b, có chép Nước-ngọt hải-môn 若吼海門 thuộc tỉnh Bình-dịnh. Trong Đại-nam nhất-thống-chí, quyển IX, tờ 22b-23a, cũng có chép rằng Đạm-thủy đầm 淡水潭 (đầm Nước-ngọt) thuộc địa-phận hai huyện Phù-mỹ và Phù-cát, tỉnh Bình-dịnh, chu-vi 5295 trượng, nạp nước La-giang 羅江 và chảy ra Đê-di hải-khâu 提夷海口 (tại phía Đông huyện Phù-cát).

39 Nước-mặn: Trong Hồng-đức bản-đồ 洪德版圖, bản cũ Đông-dương văn-khố, tờ 44, có ghi Nước-mặn hải-môn 澗愛海門 thuộc phủ Hoài-nhân tức là tỉnh Bình-dịnh bảy giờ. Cửa biển này ở gần Nước-ngọt hải-môn.

40 Câu này rất khó đọc, vì theo phép làm lục bát, trong câu tám chữ, nếu chữ thứ 6 là tiếng bình có dấu huyền (hạ bình thanh) thì chữ thứ 8 phải là tiếng bình không dấu (thượng bình thanh), hoặc trái lại cũng thế. Nhưng ở đây, chữ thứ 6 và chữ thứ 8 đều là tiếng bình có dấu huyền, tức là hạ-bình-thanh.

41 Cù-mông 虬家: cửa biển tại phía Bắc huyện Đông-xuân, tỉnh Phú-yên (Đại-nam nhất-thống-chí, quyển X, tờ 15b).

42 Xuân-đài 春臺: cửa biển tại thôn Tiên-châu, phủ Tuy-an, tỉnh Phú-yên, nguyên tên là cửa Bà-Đài 婆苔, mới được đổi là Xuân-đài từ triều Minh mệnh (1820-1840). (Đại-nam nhất-thống-chí, quyển X, tờ 15b - 16a).

Mây nước⁴³ vào An-phủ⁴⁴, Đà-nông⁴⁵.
 Sông ngang thủy thế mênh-mông,
 Qua miền Nha-lỗ⁴⁶ phỏng trong nửa ngày.
 Đến Nha-trang⁴⁷ một ngày chầy,
 Lại trong nửa ngày đến Tiều Nha-trang⁴⁸.
 Cam-ranh⁴⁹ cửa ấy lênh-lang,
 Thủy ba canh trót, đi đường năm canh.
 Qua Man-rang⁵⁰ một nhật-trình,
 Đến cửa Man-ri⁵¹ thủy-hành một ngày⁵².

43 Mây-nước 運 浩 : tên một cửa biển thuộc phủ Tuy-hòa, tỉnh Phú-yên (Thống quốc duyên-cách hải chữ, tờ 46b).

44 An-phủ 安 富 : tên một tổng thuộc phủ Tuy-An, tỉnh Phú-yên (Đại-nam nhất-thống-chí, quyển X, tờ 3b).

45 Đà-nông 沱 濃 : tên một cửa biển tại xã Phú-lạc, phủ Tuy-hòa, tỉnh Phú-yên (Đại-nam nhất-thống-chí, quyển X, tờ 16b).

46 Nha lỗ 牙 魯 : Trong Đại-nam nhất-thống-chí, quyển XI, tờ 20b-22a, mục chép về các cửa biển thuộc tỉnh Khánh-hòa, không thấy có tên Nha-lỗ, nhưng có chép về các cửa biển Nha-phu 芽 敷 tại phía Đông huyện Quảng-phước, tỉnh Khánh-hòa. Trong Thống quốc duyên cách hải chữ, tờ 10a, có chép Nha-tù hải-môn 芽 首 海 門 thuộc trấn Bình-hòa, và tờ 47a lại chép cửa biển Nha-du 芽 油 thuộc doanh Thái-khang Trấn Bình-hòa, và doanh Thái-khang đều là địa-danh cũ của tỉnh Khánh-hòa. (Đại-nam nhất-thống-chí, quyển XI, tờ 2b-3b). Vậy Nha-lỗ, Nha-phu, Nha-tù và Nha-du có lẽ cũng là một.

47 Nha-trang : nay là tỉnh-lỵ tỉnh Khánh-hòa Cù-huân đại-tân khẩu (xem chú thích số 48 ở dưới) cũng gọi là cửa Nha-trang. Còn Nha-trang úc 芽 莊 澳 là tên một cái vịnh ở phía Đông-Nam huyện Quảng-phước, tỉnh Khánh-hòa, nơi đó thuyền bè có thể vào đậu được yên ổn (Đại-nam nhất-thống-chí, quyển XI, tờ 17a).

48 Tiều Nha-trang 小 芽 莊 : chỉ Cù-huân tiều-tân khẩu 虬 數 小 汎 口 đê đối với Cù-huân đại-tân-khẩu 龍 數 大 汎 口. Cù-huân tiều-tân-khẩu tại phía Đông Bắc huyện Vĩnh-xương, tỉnh Khánh-hòa; Cù-huân đại-tân-khẩu tại phía Đông huyện ỷ (Đại-nam nhất-thống-chí, quyển XI, tờ 21b-22a).

49 Cam-ranh 柑 欄 : tên một cửa biển tại phía Đông huyện Vĩnh-xương, tỉnh Khánh-hòa (Đại-nam nhất-thống-chí; quyển XI, tờ 21b).

50 Man-rang 蠻 榔 : tức là Phan-rang 潘 郎, tên một cửa biển thuộc đạo Ninh-thuận (Đại-nam nhất-thống-chí, quyển XII, phần phụ, tờ 7b).

51 Man-ri 蠻 哩 : tức là Phan-ri 潘 里, tên một cửa biển tại phía Nam huyện Hòa-da, tỉnh Bình-thuận (Đại-nam nhất-thống-chí, quyển XII, tờ 26a).

52 Câu này cũng khó đọc, vì làm sai luật lục-bát.

Phổ-hải⁵³ đậy, kia kia cửa Cạn⁵⁴,
 Đến Ma-ly⁵⁵ phỏng bán nhật-trình.
 Thủy-hành phỏng độ ba canh,
 Xích-lam⁵⁶ چرا ấy nước xanh như chàm.
 Tự Xích-lam vào miền cửa Lộn⁵⁷,
 Phỏng bộ-hành đến bốn trống⁵⁸ canh,
 Đến Cạo-miền nhị nhật-trình,
 Ấy thời đã lại Chiêm-thành phong-cương.

53 Phổ-hải 庸 諧 : tên một cửa biển tại phía Đông huyện Tuy-lý, tỉnh Bình-thuận (Đại-nam nhất-thống-chí, quyển XII, tờ 26a). Nguyên-văn viết 庸 辰 (đọc là Phổ-thời), nhưng tra trong các sách địa-lý Việt-Nam không thấy có địa-danh này tại tỉnh Bình-thuận; do đó mà biết rằng nguyên-văn đã chép sai, nên theo Đại-nam nhất-thống-chí mà đính-chính lại.

54 Cửa Cạn : tên một cửa biển thuộc tỉnh Bình-thuận, cũng gọi là Thiên-môn hải-khẩu 淺 門 海 口, ở về phía bắc cửa biển Ma-ly (Đại-nam nhất-thống-chí, quyển XII, tờ 26b).

55 Ma-ly 麻 離 : cửa biển này tại phía Tây-Nam huyện Tuy-lý, tỉnh Bình-thuận, phía ngoài có ghênh đá, gọi là Ma-ly chủy 麻 離 嘴; phía Bắc có đầm nước, gọi là Ma-ly đầm 麻 離 潭. (Đại-nam nhất-thống-chí, quyển XII, tờ 26b).

56 Xích-lam (ram) 赤 藍 : tên một cửa biển thuộc trấn Biên-hòa (Thống quốc duyên cách hải chữ, tờ 14b; TRINH HOÀI-ĐỨC 鄭 懷 德, Gia-dịnh thành thông-chí 嘉定 城 通 志, bản chữ Hán chép tay của Viện Khảo-cổ, số V Đ 8, quyển 2, tờ 18b).

57 Cửa Lộn : Trong Đại-nam nhất-thống-chí không có danh-xưng này nhưng trong Thống quốc duyên cách hải chữ, tờ 47b, có chép Nước-lộn hải-môn 若 瀾 海 門 thuộc xứ Đông-nai, song không cho thêm chi-tiết gì nữa.

58 Nguyên-văn viết 鞞 (đọc là có). Theo sự nhận xét của chúng tôi thì người ta đã viết sai chữ 鞞 thành ra chữ 駟 vì chữ có đặt vào đây vô nghĩa.

tâm-sự của nguyên-trái qua thi-ca

Chiến-công đuổi giặc Minh ra khỏi bờ cõi của chúng ta đầu thế-kỷ XV đã làm rạng-rỡ lịch-sử nước nhà và uy-danh của người nông-dân đất Lam-Son, Bình-định-vương Lê-Lợi. Nhưng khi nhắc đến sự-nghiệp chống xâm-lãng của nhà Hậu-Lê chúng ta không thể không nói đến Nguyễn-Trái là người đã dự phần chủ-yếu trong cuộc cách-mạng phản Đế ngay từ buổi đầu. Và sau này do họ Nguyễn đã dày công chiến-đấu và hy-sinh, nên độc-lập của nước nhà đã được khôi-phục nên lịch-sử đã phải ghi Nguyễn tiên-sinh là vị khai-quốc công-thần của nhà Hậu-Lê và là vị đệ-nhất anh-hùng dân-tộc bên cạnh vua Lê-thái-Tổ.

Như vậy với một nhân-vật lịch-sử quan trọng đến tột độ ta có thể có nhiều điều để bàn tới ngoài các thành-tích diệt thù cứu quốc. Hôm nay chúng tôi xin đề-cập đến tâm-sự của họ Nguyễn qua các thi-ca của ông đã được biên chép trong *Ức-Trai thi-tập, Quân Trung từ mệnh tập v.v...*

Những thi-ca của ông làm vào những thời nào ?

Xin thưa một số trước-tác lúc họ Nguyễn còn phong-trần lặn-đạn và cả trong thời-kỳ tiên-sinh bị giam lỏng ở thành Đông-Quan sau khi không chịu ra làm quan với giặc. Một số được sản-xuất trong thời kỳ chống nhau với quân Minh và trong dịp sang Trung-Quốc và sau rốt có một số làm vào lúc buồn nản với chánh-sự về nghỉ ở Côn-Sơn trước ngày bị thảm-hoạ chu-di.

Những bài thơ xuất-sản trong mỗi giai-đoạn đã phản-ảnh được tâm-

1 Ức-Trai là biệt hiệu của Nguyễn Trái

sự của tác-giả trong mỗi hoàn-cảnh khác nhau và có liên-hệ với tình-trạng đất nước. Về tổng-quát thi-ca của Ức-Trai tiên-sinh đã phơi bày rất rõ-rệt trạng-thái tâm hồn của một con người rất giàu tình-cảm, đời-dào sự tru-tu đối với nhà với nước, đó là những thi-ca làm trong buổi tiên-sinh chưa xuất đầu lộ diện trên trường tranh-đấu. Ở những bài này, tác-giả đã đề lộ chí-hướng và hoài-báo của mình giữa lúc quê-hương, xứ-sở đang chìm đắm trong vòng ngoại-thuộc, trong cảnh nghèo túng do sự bóc-lột của bọn binh tướng thực-dân Bắc-phương. Vào khoảng gần cuối của thời kháng Minh, Ức-Trai đã có những bức thư gồm lời lẽ rất cứng rắn đối với kẻ thù, vì tiên-sinh đã dùng lời của kẻ cả đối với chúng mà tiên-sinh đã cho là kẻ chiến-bại. Người đọc các văn-từ của tiên-sinh gửi cho các tướng Minh rất lấy làm hứng-thú vì có những câu kẻ tội giặc, có câu khuyên-nhủ và như dạy bảo, có câu đe dọa trừng-phạt nhưng vẫn mở cho chúng một lối thoát là lòng khoan-dung đại-độ của kháng-chiến Việt-Nam thuở đó. Có lẽ những bức thư trên đây đã bù lại cho ta cái tủi-nhục là đã có những tên Việt-Nam thân-từ nhà Trần trên mười năm trước đến trước Minh-Triều quý gối cúi đầu van lạy người Minh đem quân "điều phạt" nhà Hồ mà họ vẫn cho mình là những kẻ trung-quân ái quốc đáng lẽ họ phải hiểu rằng bằng cử-chỉ đó, ý nghĩ đó họ là những kẻ hèn-hạ, vô-sĩ và phản-quốc hơn ai hết.

Những lời thơ hay mới tâm-sự bi-đát nhất là những lời được thò-lộ ra vào những vần thơ cuối cùng trong đời của tiên-sinh, nhất là trước ngày tiên-sinh chịu cái án oan-uổng giết vua cướp nước, do sự hãm hại của đám đàn bà trong nội cung và mấy kẻ gian thần...

Dưới đây là bài thơ tiên-sinh làm trong khi quân Minh đang dày xéo nước ta. Lúc này tiên-sinh đang lặn-đạn ở một phương xa không được gần-gửi mẹ già để phụng dưỡng. Vì tiên-sinh phải bôn-tàu ở một nơi non cùng thủy tận để tránh móng vuốt của quân giặc. Lòng một người con hiếu, một thanh niên yêu nước đã được diễn-tả như sau :

Tránh loạn cảm-tác

Sơn phòng tận nhất túy hôn hôn,
Thế lộ gian nguy lãn xuất môn.
Lục duật từ thân thiên lý cách,
Lưỡng niên khẩu loạn nhất thân tồn.
Phong trần thiên địa không tao phát,
Thôn chỉ đoạn hồn yên chương loạn.

Mạn hữu thôn hoài lao cảnh cảnh,
Dạ y ngư hầu vọng trung nguồn.

Dịch :

Say sưa trọn buổi giữa rừng sâu,
Đường thế gian nguy hiểm nổi đầu.
Nước loạn hai năm lơ lảo sóng,
Mẹ già nghìn dặm ngàn-ngờ sầu.
Phong trần khắp xứ bay phờ tóc,
Lam chướng trong thôn thấm nặng đầu.
Tắc dạ bồn-chồn đêm quạnh vắng,
Ngồi trông đất nước dựa sao ngâu.

Cảm tác bên bờ sông Lô

Lô thủy đông biên, Lô ngạn thôn,
Phi phi hồng vũ ám tiền môn.
Nhĩ biên tân tống xuân quy khứ,
Vạn lục tùng trung đố vũ hồn.

Dịch :

Bờ sông, lối xóm cạnh sông Lô,
Mưa gió nhìn ra cửa tối mù.
Ra rả đưa xuân vang tiếng cuốc,
Ngàn cây trong những bụi thâm u.

Trong bài "Ký Hữu" tiên-sinh than cuộc sống gian-nan và túng thiếu của mình :

Bình sinh thế lộ thán truân chuyên,
Vạn sự duy ưng phó lão thiên.
Thốn thiết dẫn tồn không tự tín,
Nhất hàn như cố diệc khan liên.
Quang âm thúc hốt thời nan tái,
Khách xá thể lương dạ tự niên.
Thập tải độc thư bản đảo cốt,
Bản vô mục túc, tọa vô chiên.

Gieo neo từng trái bước đường đời,
Muôn sự dành thôi phó mặc trời.
Tắc lưỡi dẻo dai mừng chữa mắt,
Ma nghèo lần quân biết bao thôi.
Lạnh lòng khách xá đêm dài mấy,
Vùn-vụt quang âm bóng xế rồi.
Độc sách mười năm còn kiệt mãi,
Ăn không rau đậu chẳng chiền ngơi.

Coi các văn thơ này hẳn có bạn sẽ ngạc-nhiên và nghĩ rằng một nhà nho uyên-thâm cao-khiết, một con người cách-mạng "trung-kiên như Ưc-Trai tiên-sinh mà lo nghèo chẳng hóa đã quên chuyện "An bản lạc đạo" là nguyên-tắc của con người nho-giá chẳng ? Chúng tôi nghĩ Ưc-Trai cũng là người như muôn nghìn người khác nhiều khi cũng thấy đau khổ vì sự thôi thúc của áo cơm, đó là thể thượng thường tình, nhưng tiên-sinh chỉ khác người ta tuy than nghèo nhưng không vì nghèo mà biến tiết, quên tình nhà, xa nghĩa nước. Chẳng vậy khi ở thành Đông-Quan, tướng Minh là Trương-Phụ và Hoàng-phúc đã dụ tiên-sinh về với chúng mà tiên-sinh không chịu thì rõ là con người ấy rất tiết-tháo không bị cái bả vinh-hoa phú quý của giặc mà thay lòng đổi dạ mặc dầu đang sống thiếu thốn gieo-neo, chẳng vậy khi ở Vân-Đồn và có lần viết thư cho bạn, tiên-sinh đã bộc-lộ lập-trường chánh-trị của mình như sau :

Đỗ-lão hà tăng vọng Vị-Bắc,
Quản Ninh do sự khách Giang Đông.

Quản Ninh đánh ở Liêu-Đông mãi,
Đỗ-Phủ không quên Vị-Bắc xưa.

Vũ-trụ đón thanh trần hải nhạc,
Phong-ba bất động thiết tâm-can.

Vũ-trụ chưa trong cơn bụi đục,
Phong-ba không động tấm lòng son.

Và trong bài "Loạn hậu cảm tác" dưới đây, Ưc-Trai tiên-sinh còn đưa ra cái triết-lý nhân-sinh của mình là coi cái danh-lợi ở đời chỉ là một giấc mộng, và trước sau cái danh lợi đều là chuyện hão, nó đến nó đi như mây bay như nước chảy, không gì ngăn nổi. Ta cũng thường thấy cái triết-lý này ở các nhà nho khác do ảnh-hưởng của cái học Lão-Trang nên các vị từng biểu-lộ nó ra nhiều câu thơ bài phú :

*Tuồng huyễn-hóa đã bày ra đây,
Kiếp phù-sinh trông thấy mà đau.
Trăm năm nào có gì đâu ?
Chẳng qua một năm cỏ khâu xanh ri.*

(Tân-cung-oán — Ôn-như-Hầu)

và thêm một lần nữa tiên-sinh bày tỏ lòng xót thương đồng-bào bao năm đau khổ trong cảnh dầu sôi lửa bỏng của thời ly-loạn và cương-quyết xác-nhận tấm trung-kiên của mình với quốc-gia dân-tộc :

*Thần-châu nhất tự khởi can qua,
Vạn tính ngao ngao khả nại hà ?
Từ-Mỹ cô trung Đờng nhật nguyệt,
Bá-Nhân song lệ Tấn sơn hà.
Niên lai biển cỏ xâm nhân lão,
Thu đảo tha hương cảm khách đa.
Chấp tải hư danh an dựng xứ,
Hồi đầu vạn sự phó Nam-Kha.*

Dịch :

*Thần-Châu từ đạo nổi can qua,
Muôn họ điều-linh những xót-xa.
Từ-Mỹ sâu vương Đờng xã-tắc,
Bá-Nhân lệ đầm Tấn sơn-hà.
Sang thu gọi khách gây thêm hận,
Gặp loạn xui người chóng hóa già.
Ba chục năm thừa danh-giá hão,
Quy đầu muôn việc gác Nam-kha.*

Đề chứng tỏ con người của Nguyễn tiên-sinh không tha-thiết với danh, với lợi ở đời mà tiên-sinh đã luôn luôn coi là trò hư-ảo, và tiên-sinh chỉ có say mê gió trăng, tùng cúc lâm tuyết. Chúng tôi xin hiến quý-vị cũng một bài thơ đã nói lên mối tâm-sự này của tiên-sinh khi tiên-sinh được trở về thăm quê cũ sau thời chinh-chiến :

Nhất biệt gia san cấp thập niên,
Quy lai tùng cúc bán tu nhiên.

*Lâm toàn hữu ước na kham phụ,
Trần thổ đề đầu chỉ tự liên.
Hương lý tài qua như mộng ảo,
Can qua vị tức hạnh thân tuyên.
Hà thời kết ốc vân phong hạ,
Cấp giảng phanh trà trầm thạch miên.*

Dịch :

*Mười năm cách biệt chốn gia san,
Tùng cúc về thăm đã mọc lan.
Thần ấy trôi quăng theo gió bụi,
Ước xưa đã phụ với lâm toàn.
Quê hương về tưởng trong mơ-mộng,
Bình lửa từng qua lắm hiềm gian.
Bao được non mây nhà một túp,
Trà chuyên nước suối ngủ bên ngàn ?²*

Qua các bài thơ kể trên ta đã rõ Nguyễn tiên-sinh là một nhà nho ái-quốc một công-dân có tinh-thần rất cao, một kẻ sĩ ít ham điều vật-chất và có một cuộc sống lý tưởng cùng luôn luôn hướng thượng. Nhưng trong thời chống giặc Minh con người đó có rất nhiều can-đảm và nghị-lực cũng như có nhiều thủ-đoạn chính-trị rất xứng là vị quân-sư của vị hào-khiet họ Lê sau này.

Xin coi một vài đoạn của một số từ-lệnh tiên-sinh đã thảo ra để chiêu hàng quân địch lúc mềm mỏng, lúc đánh thép và lý-luận rất sắc bén khiến đối-phương phải hoảng sợ và mất tinh-thần. Rồi cuộc chiến-đấu bằng miệng lưỡi đã thành cái đòn cuối cùng đưa giặc đến chỗ thoái-bại và nộp giáo quy-hàng.

Bức thư thứ nhất

“Thư gửi cho Vương-Thông, Sơn-Thọ và các tướng Minh :

“Tôi nghe điều tin là một vật báu của nước. Người mà không có điều tin thì không còn làm được trò gì ! Trước đây nếu tiếp được thư các Ngài và các Ngài sai người ra ước sự hoà-giải, tôi đã nhất nhất nghe theo.

² Những bài dịch trên đây kể cả các bức thư gửi cho giặc Minh đã được trích của Trúc-Khê Ngô-văn-Trịen, tác-giả Nguyễn-Trãi.

Nay xem thành văn đào hào đóng cọc, đắp lũy, dựng rào, hũy đồ cò đề đúc súng đạn, sửa chiến-khí. Như vậy các Ngài định rút quân về kinh hay cố giữ các thành-trị ? Chúng tôi biết hiểu thế nào? Truyện có câu: “*Bất thành vô vật*” nghĩa là không thành thực việc gì cùng hồng. Nếu thực, các Ngài giữ lời trước thì việc làm tưởng nên minh bạch. Định rút quân thì rút quân ngay, định đóng giữ thì cứ hẳn ra mặt đóng giữ. Sao bề ngoài thì vờ vĩnh kết hiếu, bề trong thì ngấm ngầm mưu toan ? Tưởng không nên có thái-độ mâu-thuẫn như vậy. Kẻ tiểu dân ngu nhưng mà tinh lắm. Tôi dẫu mờ tối thật như lời Khổng-Tử nói : “*Xem cách dùng, nhìn lối đi, xét chỗ đứng*” như vậy sự hư thực đối với lòng người dẫu nhỏ bằng tơ tóc cũng không thể che đậy được.”

Bức thư thứ hai

“*Thư đệ lên Quan Tổng-binh Thành-son-hầu :*

“*Bức thư bữa trước chưa thấy Ngài phúc đáp, người của tôi vào chực đợi cũng chẳng thấy về. Vậy câu ‘ngôn hành phải hợp nhất’ của đại-nhân ngày trước nay đâu ? Tôi nghĩ đạo nước nhỏ đối với nước lớn là phải kính-sợ và nghĩ lời nói của đại-nhân ngày trước, nghĩa không nỡ tuyệt cho nên không ngại thư đi từ lại. Nếu chẳng được như lòng, không biết có phải tại tình thế khiến vậy hay không ? Tôi trộm nghĩ cái kế của Ngài lúc này không gì hơn rút quân khải-hoàn, để cời cái nạn can-qua cho hai nước, để gỡ cái vạ báo hại cho quốc-gia, để vẹn cái nghĩa dựng họ nước bị đờ. nói họ dòng bị đứt, tỏ cái nhân của đấng vương-giả coi bốn bề là một nhà, trên không phụ sự ủy-nhiệm của triều-đình, dưới không trái nghĩa xuất khồn của đại-tướng khiến tên ghi sổ sách chẳng tốt đẹp lắm sao ? Dữ kỳ theo vết xấu của Hán, Đường ham đất lớn, thích công to, sao bằng cái quân nhân nghĩa chỉ cốt vì dân mà đánh kẻ có tội. Nay ngài không nghĩ đến điều đó, chỉ chăm đắp thành đào hào, ngày ngày lên mở cửa thành cho quân ra đánh cướp rơm củi, sao mà tự khổ đến thế ?*

“*Đại-nhân nếu bảo thành-trị hiểm có thể giữ đề đợi chờ thì tôi nghĩ nước xa không cứu được lừa gạt. Nếu bảo thành còn nhiều quân dũng-cảm, muốn quyết một trận sống mái, thì tôi tưởng khi tôi còn ở Khả*

Lam, Trà-Lân, các ngài có hàng vạn tinh-binh mà tôi chỉ có mấy trăm quân tâm-phúc, tôi còn đánh tan đi được đề thành cái thế chẻ nửa, huống nay tôi gồm thu Diên, Nghệ, Thanh, Tân-Binh, Thuận-Hóa và Đông Các lộ, quân tinh-nhuệ có hàng mấy chục vạn, vậy cái kế sống mái có thể ngồi tính mà biết trước được rồi.

“*Song nước thịnh hay suy, quan-hệ ở trời, quân mạnh hay yếu không cứ ở nhiều. Đại-nhân thường đem việc họ Hồ ngày trước ra mà so bị. Tôi nghĩ việc ngày nay với việc ngày xưa khác nhau xa lắm. Họ Hồ đối trời ngược dân, mà tôi thì kính trời thuận dân, lý thuận nghịch khác nhau là một. Quân của họ Hồ trăm vạn nhưng trăm vạn lòng, quân của tôi chỉ vài chục vạn nhưng hết thầy đều cùng một lòng, điều đó khác nhau là hai. Nay đại-nhân nếu “không vì người mà bỏ lời nói phải” quyết kế rút về, sai người thân tín cùng với Sơn đại-nhân (Sơn-Thọ) sang sông hội hợp, tôi sẽ xin lui quân ngay về các miền Thạch-Thất, Thanh-Đàm, Khoái-Châu đề đợi xuất-xứ. Nếu không như vậy, tôi cũng chẳng biết làm sao được, mong đại-nhân suy-xét’.*

Bức thư thứ ba

“*Thư kính cùng Quan Tổng-binh và các vị đại-nhân,*

“*Xưa nay người giỏi dùng binh là ở chỗ hiểu biết thời thế.*

Được thời và có thế thì mất làm còn, nhỏ hóa ra lớn. Mất thời và không thế thì, trở mạnh ra yếu, đời yên làm nguy, chỉ ở trong khoảng trở bàn tay mà thôi. Nay các người không rõ thời thế, chỉ đối giả quen. há đủ nói chuyện binh được. Đạo trước trong mang gian dối ngoài thác giảng hòa, đắp lũy đào hào chờ quân cứu-viện, tâm tích không tỏ, trong ngoài bất nhất, như vậy khiến ta tin sao được mà chẳng ngờ. Cờ-nhân có câu rằng : “*Kẻ khác có lòng ta tìm đoán thấy*” tức là thế đó. Ngày xưa nhà Tần thôn tính sáu nước bốn bề, quốc-chính không tu, mình tan nước vỡ, nay Ngô đã mạnh đâu bằng Tần mà khe-khắt hơn Tần nhiều chẳng qua chỉ trong vòng một năm sẽ đến nối nhau mà chết hết. Đó là mệnh trời chứ chẳng phải sức người. Hiện nay phía Bắc có kẻ địch Thiên-nguyên bên trong có mối lo Tâm Châu các xứ, Giang-tả một khu không tự giữ được, hưởng lại

còn chực đi chiếm nước khác nữa sao! Bọn các người không hiểu sự thế bị ta đánh bại lại còn chực níu lấy Trương-Phụ để nhờ uy thanh, như thế có phải là đại trượng-phu không, hay chỉ là đàn bà thôi đó?

Sự thế ngày nay, đâu có vị thượng tướng đem quân đến đây quyết cũng chẳng làm được trò gì. Trương-Phụ có đến cũng chỉ qua nạp mạng mà thôi.

“Ngày xưa Vua Chiêu-Liệt nhà Hán là dòng họ sót lại của họ Lưu, Khổng-Minh còn giúp cho nghiệp lớn lại dấy lên được, hưởng nay con cháu họ hoàng-Trần. Mệnh trời thuận cho, lòng người theo về, nước Ngô kia còn chực đoạt làm sao được? Vả đời xưa các bậc hào-khiết chưa gặp thời thì ăn náu, thấy cơ-hội thì dấy lên, cho nên Y-Doãn chỉ là một gã thợ cấy ở đất Sần, Thái-Công chỉ là một chàng câu cá ở sông Vị, thế mà một người làm đến vương-tá một người làm đến Thái-sư, vậy đó là người hào quý chăng? Là người bản tiện chăng? Lại như Mộ-Dung nước Yên, Thạch-Lạc nước Triệu, đó là người Trung-quốc hay người man rợ? Ta nghĩ nhời của nhà người thật là nhời của kẻ tiểu-nhân, không phải là nhời của người Trung-quốc.

“Nay các người kể cũng sức kiệt, lính tráng mỏi mệt, trong không lương thảo, ngoài không cứu-viện, bắm búi lấy một khoảng đất, thôi-thóp trong một mảnh thành chẳng phải là miếng thịt trên thớt, con cá trong chậu rồi sao? Vậy mà còn lừa dối dân ta, dụ dỗ những điều phi nghĩa. Các kẻ trung-thần nghĩa-sĩ của nước ta trong khi cùng ách còn ném mặt nằm gai, không chịu đem lòng kia khác; huống chi ngày nay ai còn nghe những lời bất nghĩa của lũ người, chỉ e trong thành người Nam thì nhớ chúa cũ, người Ngô thì không chịu được khổ sẽ cùng hại lũ người rồi đem nhau ra hàng, như Trương Phi, Lã-Bố ngày xưa bị hại bởi tay thủ hạ, chẳng là cái lý tất nhiên ư?

“Nay trong các thành từ chức Đê-Ty trở xuống đều tức giận lũ người là dối, nhiều người vượt lũy ra ngoài báo cáo tình-hình bên trong; kẻ bị khốn-cực thì đâm chém lẫn nhau, không đợi phải đến quân lính của ta nữa. Ta ngồi suy tính cho lũ người thì cơ bại vong có 6 điềm: nước lụt mênh-mông, tường đổ rào nát, củi cỏ thiếu thốn, ngựa chết lính mệt, bại vong đó là một. Ngày xưa Đương-thái-tông bắt Kiền-Đức mà Thế-Sung phải ra hàng. nay bao nhiêu ả-quan hiềm-trờ đều có binh tướng ta đóng, viện-

binh nếu đến tất nhiên bị bại, viện-binh bại lũ người còn trốn đằng trời, bại vong đó là hai. Nước người binh khỏe ngựa béo còn đề cả ở miền Bắc đề phòng bị quân Nguyên, không rồi đâu nhìn ngó xuống phía Nam được, bại vong đó là ba. Can qua bận rộn, chinh-phạt rối-ren, người chẳng sống yên, nhao nhao thất-vong, bại-vong đó là bốn. Tội gian chuyên chính, Chúa yếu trị-vi, xương thịt hại nhau, vạ khởi ở trong tường vách, bại vong đó là năm. Nay ta nổi dậy quân nghĩa, trên dưới cùng lòng, anh hùng tận lực, quân lính ngày một tinh, khí giới ngày một tốt, vừa cày ruộng vừa đánh giặc, trong thành một mỗi tự phải diệt-vong, bại-vong đó là sáu.

“Ngồi giữ một mảnh thành còn để chờ sáu cái bại cơ-vong ấy, thật là tiếc cho lũ người! Cỗ-nhân có câu: “nước xa không cứu được lửa gần” dù có viện-binh đến đây cũng không cứu nổi sự bại vong ấy. Ngày xưa Phương-Chính, Mã Kỳ chuyên làm sự hà ngược, sinh-linh làm cát, thiên hạ oán than: nào đào mồ mả của nhà ta, nào bắt vợ con của dân ta, kẻ chết hàm oan, người sống bị khổ. Lũ người là những người xét rõ sự cơ, hiểu sâu thời-vụ, vậy nên chém đầu Phương-Chính, Mã-Kỳ đem đến cửa quan dâng nộp. Như vậy trong thành sẽ khỏi nạn cá thối, trong nước sẽ khỏi vạ đau thương, hòa hiếu lại thông, can qua xếp nếp. Nếu muốn rút quân về nước, ta sẽ sửa sang cầu cống, mua sắm tàu thuyền, thủy lục hai đường tùy theo ý muốn; quân ra khỏi cõi muốn phân bảo đảm yên ổn, không lo ngại gì, nước ta lại phụng cống xưng thần theo như lệ trước. Nếu không nghe lời ta như vậy thì nên sắm quân ra trận, giao-chiến ở giữa binh-nguyên, để quyết một trận thư hùng xem tài hơn kém, không nên ngồi rủ một xô bắt chước cái điệu-bộ đàn bà nữa !...”

Bức thư thứ tư

Trong khi Bình-định-vương hoạt động ở Thanh-Hóa, Phương-Chính đưa thư kể tội, Vương sai Nguyễn-Trái viết trả lời như sau:

“Bảo mày giặc dữ Phương-Chính! Đạo làm tướng lấy nhân nghĩa làm gốc, trí dũng làm cạnh. Nay chúng mày chỉ chuộng lừa dối, giết hại những kẻ vô tội, hãm người ta vào đất chết chẳng động lòng thương. Trời đất không tha, người người đều phải giận. Bởi thế luôn năn đi chinh-chiến chỉ thua lụn bại. Vậy mà không biết tự đổi lỗi còn đi

bởi hồi ra nữa, sau này hồi còn kịp nữa sao? Huống nay nước Xuân mới nhóm, lam chướng càng dày, không thể chịu đựng lâu được. Vậy mà mày tay cầm đại-binh, lửa lần không tiến khiến quân sĩ nhướm phải lam chướng mà chết, đó là tội lỗi của ai?

Bình-pháp nói rằng: “*Bạc nhân-giả lấy yếu trị mạnh, bạc nghĩa-giả lấy ít địch nhiều*”. Nay mày muốn đánh nhau thì nên tiến binh vào cùng ta quyết sống mái một keo, đừng nên dùng-dăng đề khỗ cho hai quân nữa!”.
 1

Bức thư thứ năm

Tháng 5 năm Bình-ngọ 1426, quân ta đánh thành Nghệ-An, giặc đóng kín cửa thành không ra nên ta có bức thư này:

“Bảo này giặc dữ Phương-Chính!

Ta nghe bậc danh-tướng quý nhân-nghĩa mà rẻ quyền mưu. Lũ mày thì quyền mưu còn chẳng đủ, huống chi nhân-nghĩa. Ngày xưa thư mày gửi đến cho ta, thường cười ta náu núp ở chỗ núi rừng, không dám ra giao-chiến ở đồng bằng đất phẳng. Nay ta đến đây, ngoài thành Nghệ-An đều là chiến-trường cả, mày bảo đó là núi rừng hay là đồng bằng? Mày đóng kín cửa thành ngồi xỏ trong ấy, có khác gì mù gà không? Ta e lũ mày không trốn đâu khỏi cái nhục khăn yếm.

“Phàm đồ việc lớn, lấy nhân-nghĩa làm gốc, nên công lớn lấy nhân-nghĩa làm đầu. Chỉ có nhân-nghĩa vẹn toàn thì công việc mới trôi chảy được.

“Nước mày nhân việc họ Hồ lỗi đạo, mượn cái danh “thương dân đánh tội” để thỏa cái thực “cướp của giết người” lấn chiếm bờ cõi ta, hiếp đáp dân sinh ta, nặng thuế, nghiêm hình, bòn tro đái sạn, dẫu kẻ tiều-dân ở chỗ thôn cùng ngõ hẻm cũng không yên thân mà sống, nhân-nghĩa mà như thế ư? Nay dân oán, thần giận, nước mày lại gặp đại tang như thế mà không biết xét mình sửa lỗi lại còn kéo dài việc binh-cách phương xa khiến quân lính phơi thây, nhân dân lầm cát. Ta e mối lo Quý-Thị không ở ấp Chuyên-Du mà sẽ xảy ra ngay bên kẻ vách”.

Bức thư thứ sáu

Phương-Chính nhận được bức thư trên, mắng lại và muốn đánh nhau thì kéo quân xuống đồng bằng đất phẳng, nên lại trả lời bằng thư này:

“Bảo mày giặc dữ Phương-Chính!

“Xưa nay người giỏi dụng binh không chỗ nào hiểm cũng không chỗ nào không hiểm, không chỗ nào dễ cũng không chỗ nào không dễ. Được thua là ở tướng, chứ có phải là ở địa-thế hiểm với dễ đâu. Vào chỗ hiểm mà đấu, như hai hồ quần nhau ở trong cái hang không, khéo chọi thì thắng, vụng chọi thì bại. Cho nên đất không có hình thường nhất định, chiến không có thế thường nhất định, có gì là phân biệt hiểm với dễ đâu!

“Mày nếu không lui nên dẫn binh vào mà quyết chiến.”

Bức thư thứ bảy

Thư dụ thành Bắc-Giang.

Thư ngỏ với tướng hiệu, quan viên, quân nhân trong thành Bắc-Giang.

“Ta nghe người có Bắc Nam, nhưng đạo không kia khác, nhân-nghĩa quân-tử chẳng phải là riêng có ở một nơi nào. Nước Nam ta, tuy xa-xăm ở cõi Lĩnh-ngoại, nhưng vẫn có tiếng là một nước thi thư, những bậc tài thức trí mưu, không đời nào là không sẵn có. Bởi vậy, phàm những công việc ta làm hết thảy đều noi theo lễ nghĩa, trên ứng với trời, dưới thuận với người.

“Đạo trước quan Tổng-binh Thành-Sơn-Hầu từ sau trận thua ở Ninh-Kiều có sai người đưa thư ước sự hòa-giải. Ta muốn trên hết lòng kính thuận với triều-đình, dưới muốn gỡ nạn can-qua cho hai nước, cho nên nhất nhất nghe theo cả. Hẳn lại khuyên ta sai người dâng biểu cầu phong, bảo sau khi đệ biểu lập tức lui quân. Vậy mà biểu đã đi rồi, quân vẫn không lui, lại còn bồi đắp rào lũy, sửa sang khí-giới, tự lấy thế làm đắc kể, bội ước thất tín đến thế là cùng. Nay các nơi Thanh-Hóa, Diên-Châu, quân thú-vệ đã đều đến hết cả đây, phàm vạc con tài vật của họ không hề bị suy-suyễn mảy may nào cả. Ta nghĩ cái kế hơn hết của lũ người bây giờ không gì bằng ra khỏi thành cùng quan Đò-

độc họ Sái quyết-định việc về đề khôi chết ưỡng mấy nghìn tinh-mệnh ở trong thành.

"Ta thường xem những việc đặc thất của người xưa, như Bạch-Khởi nước Tân, Hạng-Vô nước Sở, giết kẻ đã hàng và bội-ước. Ta quyết không khi nào lại làm như thế. Các người cứ khoan tâm, đừng nghi-ngờ mà hỏng việc. Người nếu bảo thành cao hào sâu, lương-thực lại nhiều, thì như Thanh-Hóa, Nghệ-An các thành, thành không phải không cao, hào không phải không sâu, lương không phải không nhiều, binh không phải không mạnh, mà quan Đê-đốc Sái, quan không phải không to, trí không phải không sáng, cũng còn phải tùy thời đạt biến để giữ toàn tinh-mệnh cho mấy vạn người. Vậy mà lũ người lại còn muốn giữ lời bàn hư đề mang lấy vạ thực, há chẳng cũng lầm lầm ư ?

"Vả ta xem nước người hiện nay trong có mỗi nguy-biến tương vách, ngoài có kẻ cường địch Bắc-Nguyên, hoàng-trùng đại-hạ luôn năm, giặc cướp nổi như ong vậy, cái cơ táng-loạn há chẳng đủ biết trước rồi sao ! Bảo trí-giả thường biết trước từ khi việc chưa đến nơi, có sao lũ người lại kiến cơ một cách muộn màng mà cố muốn tự khổ như vậy ? Lũ người nếu chịu ra ngoài thành cùng ta hòa thân, ta sẽ coi các người như tình anh em ruột thịt, chẳng những là bảo-toàn vợ con tinh-mệnh mà thôi. Nếu không như vậy thì tùy lòng các người, chỉ trong sớm tối sẽ gặp nhau có lâu la gì. Đến lúc bấy giờ các người có hối lại cũng không kịp nữa, các người nên nghĩ kỹ"...

Bảy bức thư trên đây đã phản-ảnh tình-trạng của hai lực-lượng đối-lập, ta và địch, trong đó Ưc-Trai tiên-sinh đã có ý triết-đề sử-dụng những đòn cân não đối với chúng. Tiên-sinh đã tỏ ra có những ý-niệm chính-trị rất sâu-sắc, đưa ra những điều lợi hại, thiệt hơn để lung-lạc địch trong lúc chúng đang hết sức hoang-mang sau nhiều trận đánh thua liên tiếp. Và kết-quả là do lời dụ dỗ khi thất khí côi, khi mềm khi cứng, địch đã lần lượt mở cửa thành và giải giáp.

Nhưng người đời sau chú ý nhiều đến bài *Bình-Ngô đại-cáo* của tiên-sinh cũng như đối với bài hịch của Hưng-Đạo-Vương trước việc động-viên toàn quốc chống Nguyên. Đây là hai văn-kiện có tính-cách vừa quân-sự vừa chính-trị rất có giá trị trên lịch-sử văn-chương nước nhà, ta không cần phải bàn dài. Duy về bài *Bình-Ngô đại cáo* đọc lên ta phải vô cùng cảm-động trước những sự gian-lao và hy-sinh đặc biệt của kháng-chiến Việt-Nam thuở đó bởi khi cuộc Cách-mạng phản Đế mở màn nhân tài vàng như sao buổi sớm, thừa thốt như lá mùa thu. Trái lại, địch đã đặt vững các cơ-

quan quân-dân-chính trên khắp lãnh-thổ nước ta (472 Nha-môn hành-chính các đơn-vị quân-sự cũng được thiết-lập cả ở các vùng thượng-du v.v...) Không những địch đã đầu lượm hết trí-thức trong nước mang về Kim-Lãng, các sách truyện về văn hóa, giáo-dục, sĩ-dân toàn quốc cũng bị địch tận thu đồng thời với hết thầy tài-nguyên trên rừng dưới biển do đã tâm muốn thi hành thủ-đoạn ngu dân và bóc lột của chúng.

Bài đại-cáo này kê ra rất rành mạch chánh-sách khai thác và tàn bạo hết sức của thực-dân Bắc-phương, tình-trạng vô cùng lúng-túng và gian-lao của nghĩa-quân trong buổi đầu, sau đó là những trận đánh quyết-liệt giữa đôi bên, rút cục địch phải bó gối xin hàng trước những lực-lượng ái-quốc mỗi ngày một lớn mạnh phi thường.

Nay xin chép ra đây bài dịch của bài *Bình Ngô đại-cáo* để qui-vị độc-giã thường-thực:

*Thường đã biết việc đời nhân-nghĩa,
Gốc nguồn cần cốt ở yên dân,
Mà cờ reo, trống thúc quân,
Chỉ là trừ khử bạo tàn mà nên.
Như nước ta Rồng Tiên truyền đến,
Vốn đã xưng văn hiến từ lâu.
Sơn-hà cương-ực trước sau,
Bắc Nam phong-tục khác nhau đã nhiều.
Xem như các tiền triều vương-đế,
Kê từ Đinh, Lê, Lý đến Trần,
Vinh-quang xây đã bao lần,
Nước xưng độc-lập cường lân phải gồm !
Muôn thu đề danh vang nổi giống,
Cùng Hán, Đường, Nguyên, Tống một phương.
Dẫu rằng có lúc nhược cường,
Song xem hào kiệt bốn phương thiếu gì ?
Nên Lưu-Cung sợ uy mất vía,
Triệu-Tiết nghe tiếng đã giật mình,
Cửa Hàm, Toa hết vung vỉnh,
Bạch-Đằng, Ô-Mã đành tình sa cơ !
Xem xét lại từ xưa đã rõ,*

Lịch-sử vinh chứng có đã đầy !
 Tiếc trong nước độ mới đầy,
 Ngẫm xem chính-sự, phiền thay họ Hồ !
 Khiến muôn dân thân đồ oán hận,
 Đều sơn-hà thêm bận đau thương.
 Quán Minh là lũ điên cuồng,
 Kéo sang hút tủy, róc xương đồng bào.
 Tàn-ác chẳng bút nào tả được,
 Lại lũ tà bán nước cầu vinh.
 Rắp lo đời sống riêng mình,
 Làm tay sai lũ giặc Minh tham-tàn.
 Dân đen sống muốn vãn cơ khờ,
 Đứa trẻ con còn đồ không yên !
 Oán hơn một chục niên,
 Còn đâu nhân-nghĩa, đảo điên đất trời !
 Tiền thuế má vét thôi đã hết,
 Lại bắt nào tìm vết hươu đen,
 Lại nào thả lưới dò chim,
 Lại nào xuống biển mò tìm ngọc châu.
 Trên rừng rậm không đâu còn mỏ,
 Loài côn trùng cũng khờ theo lây,
 Điều tàn muôn thức cỏ cây,
 Điều liên quan quả thảm thay bao người !
 Loài quý sống uống tươi máu mỡ,
 Bấy nhiều ngày mà chưa đã no
 Xây nhà đắp đất đủ trò,
 Chân tay nào phục-dịch cho vừa lòng ?
 Phu vừa mới bắt xong lại bắt,
 Lệ-luật nào khe-khắt góm-ghe !
 Bất ra đi chẳng có về,
 Bốn phương vắng lặng hết nghề cừi-canh.
 Tội ác, trúc rừng xanh không thề,
 Ghi làm sao cho xuê thê-lương,
 Mông mênh sóng nước trùng dương,

Không làm sao cọ sạch đường bàn nhơ !
 Trời đất nào tha cho lũ ấy,
 Nửa thế-nhân thấy vậy mà yên ?
 Cho nên ta đẩy nghĩa lên,
 Núi Lam là chốn từng phen nương mình.
 Lòng căm-uất nghĩ tình sống núi,
 Đã một thế không đội trời chung.
 Cùng phùng độc-ác tàn hung,
 Quyết ra tay giữ Non Sông cõi bờ !
 Chốc mười mấy nắng mưa đã trái,
 Nổi đau lòng cũng phải đôi khi,
 Nằm gai nếm mật bao kỳ,
 Bữa quên ăn uống chỉ vì hờn căm.
 Sách lược-thao bao năm ngẫm-nghĩ,
 Lễ phế, hưng càng kỹ dần-đo.
 Đêm đêm trần-trọc canh giờ,
 Chỉ lo ầu nổi cơ-đồ mà thôi !
 Chính giữa lúc giặc trời đang mạnh,
 Thời nghĩa-kỳ vút cánh lên cao.
 Phất bay theo tiếng gió gào,
 Khơi bao uất-hận, gọi bao khích lòng.
 Duy ngặt một điều trong buổi mới,
 Mấy bản-khoản là nổi riêng ta !
 Sớm mai mong lúc chiều tà,
 Mà nhân-tài chỉ như là lá thu !
 Tuấn-kiệt sao thừa, buổi sớm,
 Chẳng ai cùng trên chốn ngược xuôi.
 Ở nơi duy ác hiểm người,
 Chẳng ai cùng góp đôi lời bàn suy.
 Đòi phen mãnh hung y vùng-vẫy,
 Chỉ nóng lòng về lấy Đông-đô !
 Nhưng qua mấy thuở đợi chờ,
 Cỗ xe hư tá vẫn chưa ai ngồi !
 Mà trông người thì người vẫn vắng,

Vẫn mặt-mờ vẫn chẳng thấy ai,
 Vẫn như trông vọng ra khơi,
 Ngoài khơi chỉ có nước, trời mênh-mông!
 Thế là ta tự lòng lo cả,
 Lại càng thêm vội vã như khi.
 Trong giờ chùng nịch hiềm-nguy,
 Cứu người mà có thể trì chậm u!
 Phần giận lũ hung đồ ngang dọc,
 Phần thì lo việc nước khó khăn.
 Chi-Linh lương hết mấy tuần,
 Lại khi Khôi-huyện, đội quân thiếu người.
 Thì có lẽ sách trời đã định,
 Nặng giang-sơn một gánh trao ta.
 Bật qua bách-chiết thiên ma,
 Trái xong vất-vả sẽ là thành công.
 Nên ta vẫn một lòng son-sắt,
 Cố gắng liền bất-chấp gian-lao.
 Quốc thù đã lấp trắng sao,
 Quyết tâm rửa hận, ngại nào gió mưa!
 Múa đầu gây ngọn cờ pháp-phối,
 Ngóng vãn-nghe bốn cõi đàn hồ,
 Khao quân chén rượu đào bồ,
 Trò đường cứu nước reo-hò xuất-binh.
 Khắp tướng-sĩ một tình phụ-tử,
 Lòng ba quân tạc chữ đồng-tâm.
 Cho nên giặc mạnh gấp trăm,
 Ta dù thể-yếu vẫn cầm-cự liền!
 Chúng lại phải từng phen thất trận,
 Mới hay khi căm giận tím gan!
 Đem đại-ngiã thẳng hung-tàn,
 Lấy tri-nhân để thay quân bạo-cường.
 Trận Bô-Đằng sấm vang sét dậy,
 Miền Trà-Lân trúc gãy tro bay,

Chiến công tướng-sĩ đang say,
 Tiếng Nam-binh lại càng lay via thù!
 Kia Sơn-Thọ đã như mất mặt,
 Cùng Trần-Tri ngựa sắp chạy tan.
 Lại loài Phương-Chính, Lý-An,
 Vội tìm nơi để được an thân hèn.
 Đánh Tây-Kinh tan liền thế giặc,
 Lấy Đông-Đô thu được cõi bờ,
 Dưới Ninh-Kiều máu chảy sô,
 Bến Guy-Động, xác hung đồ khắp nơi.
 Đầu Trần-Hiệp đã rơi khỏi cổ,
 Lại ruồi bầu thầy của Lý-Lương.
 Vương-Thông hết cấp lo lường,
 Mã-Anh thôi cũng tắt đường cứu nguy!
 Chúng nó đã lực suy trí kiệt,
 Đành bó tay không biết tính sao,
 Ta đây lòng rộng trí cao,
 Dùng mưu kế phạt lẽ nào chẳng xong!
 Tướng nó phải thay lòng đổi nhẽ,
 Biết luật Trời, hiền lẽ tới lui.
 Ngờ đâu thế vẫn chưa thôi,
 Cố còn tìm lối kéo dài chiến-chính.
 Quen ý thế cậy mình là phải,
 Chỉ biết đi đồ lỗi cho người,
 Tham công bất quá một thời,
 Mà bày trò đến muôn đời nhục nhơ!
 Lại tên trẻ ranh như Tuyên-Đức,
 Phờng tiều-nhân có sức gì chăng!
 Mà sai hai đứa Thanh, Thắng,
 Đem đồ chữa cháy lại bằng dầu bóng!
 Năm Đinh-Mùi giữa trong tháng chín,
 Từ Khâu-Ôn, Thắng tiến binh sang.
 Thanh thì từ nẻo Vân-Nam,
 Hai đàn hồ đói kéo tràn vào ta.
 Trước thế nguy ta đã phòng giữ,
 Tự điều binh ngàn lũ Bắc quân.

Mọi nơi hiểm yếu xa gần,
 Lại sai tướng chẹn lương quân giặc trời,
 Cho chúng tuyệt hết nơi tiếp-viện,
 Cho chúng thêm một chuyến lao đao!
 Quân vậy, ta đánh thúc vào;
 Phá tan thế giặc khác nào chẻ tre.
 Ngày mười tám trận Chi-Lăng ai,
 Tên Liễu-Thắng đã phải cong đuôi,
 Sống thêm đến buổi hai mươi.
 Mã-Yên một trận, hết đời Liễu-Thắng!
 Lương-Minh, ngày hăm nhăm thiệt mạng,
 Lý-Khánh hôm hăm tám từ đời.
 Đao ta đang lúc sắc ngời,
 Giáo quân giặc phải chịu lùi lại ngay!
 Thêm bốn phía quân vây thành tấc,
 Cùng hẹn ngày diệt giặc cường-xâm.
 Tướng binh nhất trí đồng tâm,
 Ghi lòng chiến-trận mười lăm tháng mười.
 Khắp sĩ-tốt ra oai kì-hồ.
 Thân thú cùng tỏ rõ trào-nha!
 Nặng thù vì nước vì nhà,
 Oan khiến ấy gọi, tính đà mấy mươi!
 Gươm mài đá, đá thò phải vệt,
 Voi uống thì sông hết nước sông,
 Bao phen sôi giận dùng dùng,
 Nên cùng quyết rửa cho xong cấm hờn!
 Đánh một trận sạch trơn kinh-ngạc,
 Đánh hai trận tan-tác chim muông,
 Gió to trút sạch lá vàng,
 Kiến khơi tờ rỗng sọt toang đê già.
 Thôi-Tự phải quỳ mà xin lỗi,
 Hoàng-Phúc kia tự trói ra hàng.
 Lạng-Sơn cho đến Lạng-giang,
 Thấy phôi xương trắng ngập đàng ai-quan!

Lại Xương-Giang, Bình-than nơi đó,
 Máu đỏ tươi nhuộm đỏ suối nguồn,
 Âm-âm thác đổ nước son,
 Trùng trùng núi biếc táng hồn Bắc-quân.
 Góm thay! sắc phong vân cũng đổi,
 Ảnh hai vầng chiếu nổi mờ trong!
 Binh Vân-Nam sợ run lòng,
 Đến Lê-Hoa bị nghẽn không lối vào...
 Quân Mộc-Thạnh làm sao nhón-nhấc!
 Bỏ Thăng-thành tan-tác chạy mau.
 Thảm thay! suối máu Lãn-hâu,
 Ghê thay! Đan-Xá đầu lâu đầy thành,
 Quân hai mặt cứu binh sợ chết,
 Đã cầm đầu chạy miết về xa,
 Còn bao thành lũy khẩu tà,
 Vị đều cời giáp xin ta cho hàng.
 Bất tướng giặc sai mang trị tội,
 Nó đã quỳ tạ lỗi hôm xưa.
 Vây đuổi phục lay xin chừa,
 Xét xem tình thực ta chưa nở nào!
 Và cũng thề lòng cao bất sát,
 Nên cũng cho lùi mặt đường sinh,
 Cho từ nay chúng thất kinh,
 Đề cho chúng biết Nam binh là gì?
 Cấp Phương-Chính, Mã-Kỳ hai kẻ,
 Thuyền năm trăm chiếc đề hồi hương.
 Thuyền ra đến giữa đại-đương,
 Mà lòng còn vẫn tưởng đương giữ thành!
 Lại Vương-Thông, Mã-Anh hai đứa,
 Cho vài nghìn cỗ ngựa lui quân,
 Ngựa đã chạy khỏi Nam-Quan,
 Mà mồ hôi vẫn toát chan khắp mình!
 Chúng nó đã thực tình thú phục,
 Sợ chết nên cúi nhục cầu hòa,
 Xá chi ta chẳng buông tha?

Và chẳng muốn thuở đây là lòng nhân.
 Ta chỉ muốn toàn dân là cốt,
 Trăm họ cùng si-tốt nghĩ-ngợi,
 Thực là mưu-kế sách Trời,
 Trước sau xem chừa có đời nào hơn.
 Kề từ nay giang-sơn mở mắt,
 Kề từ nay Xã-Tắc vững bền.
 Nhật-nguyệt hối lại minh liên,
 Càn-khôn hết bị đến phen thái hời.
 Nền vạn-tuế xây đời chẵn-chẵn,
 Thẹn ngàn-thu sạch nhân tron tron !
 Cũng nhờ Trời, Đất, Tề-tổng,
 Thực anh-linh mới đã luôn phù-trì.
 Than ôi ! mảnh hung-y vùng-vẫy,
 Đại định nay đã thấy nên công,
 Bốn phương tỏ rạng mây hồng,
 Cầu ca thái-vũ ngoài trong vang lừng.
 Hội vinh-thanh tưng-bừng khắp chốn,
 Sáo lạc hoan vang rộn từng mây.
 Bình Ngô Cáo một thiên này,
 Ngô cho dân nước đó đây biết cùng.

(Phi-Khanh dịch)

Nhưng rồi bước vinh-quang không được dài lâu là bao, vào những năm cuối cùng, tiên-sinh đã sống những ngày bất mãn. Vua Lê-thái-Tồ mất đi, vua Thái-Tông lên kế nghiệp vào lúc mười một tuổi. Ngay trong thời vua Thái-Tồ từ nội cung ra tới triều-đường đã dần dần xây ra lâm sự ngang trái : hai đại-thần Phạm-văn-Sảo và Trần-nguyên-Hãn bị dèm pha và chết oan, Phụ-chánh Lê-Sát làm nhiều điều càn rỡ để hại những người trung-lương gian-thân kết bè-đảng v.v...

Một thời tiên-sinh đã chán nản cáo quan về ẩn tại Côn-sơn (thuộc huyện Chi-Linh tỉnh Hải-Dương) làm bạn với cỏ hoa, trăng gió, cố đứng ra ngoài vòng danh-lợi như lòng đã ước muốn từ thuở bình-sinh. Nhưng ít năm sau tiên-sinh lại được vua Thái-Tông vời ra lãnh trọng chức. Lại một

phen nữa tiên-sinh trở lại chánh trường rồi bị cái án vô cùng oan uổng là giết vua ở vườn Lệ-Chi (huyện Gia-Bình tỉnh Bắc-Ninh) qua nơi người thiếp yêu là Thị-Lộ³. Chúng ta hãy đọc bài *Côn-Sơn ca* dưới đây để hiểu tâm sự chán-trường của người đã khuất và để biết cái tàn-ác của định-mệnh. Phải đâu trốn sự đời, tránh thiên-mệnh là dễ :

Côn-sơn có suối nước trong,
 Ta nghe suối chảy như cung đàn cầm.
 Côn-sơn có đá tuyền-vân,
 Mưa tuôn đá sạch ta nằm ta chơi.
 Côn-sơn thông tốt đầy trời,
 Ngả nghiêng dưới bóng ta thờ tự-đo.
 Côn-sơn trúc mọc đầy gò,
 Lá xanh bóng rợp tha hồ tiêu dao.
 Sao không về phá đi nào,
 Đời người vương vất xiết bao cát lăm ?
 Cơm rau nước lã an thân,
 Muốn chung nghìn quý có cần quyền chi !
 Sao không xem : gian-tà những kẻ xưa kia,
 Trước thì họ Đổng⁴ sau thì họ Nguyễn.⁵
 Đổng thì mấy vực kim tiền,
 Nguyễn hồ-tiền chứa mấy nghìn muôn cân.
 Lại chẳng xem : Di, Tề⁶ hai đấng thánh nhân.

³ Vua Thái-Tông là một ông vua thanh-niên đa tình hiếu sắc thấy Thị Lộ người thiếp yêu của Nguyễn tiên sinh là một giai-nhân nên mê rồi dan-dĩu với nàng. Dưới thời phong-kiến vua evrop vợ tôi là sự thường rồi khi đi Chi-Linh trở về vua ghé vào Côn-Sơn thăm Nguyễn tiên-sinh, nhưng lúc này tiên-sinh đi kinh-lý đạo Tây-Bắc, vua đòi Thị-Lộ, cùng vua hỏi giá về Thăng-Long Rồi do trái sượng gió quá nhiều lại từ sắc vô độ Thái-Tông tát hơi ở trại vài của Ly-cung do hai đời Lý Trần đã lập ra để làm chỗ nghỉ-ngơi cho Hoàng-gia.

⁴ Đổng tức là Đổng-Trác người đời Đông-Hán bên Tàu (168-189) làm tiền tướng-quân khi vua mất đem quân vào triều bỏ vua Thiệu-đế (190-207) giết bà Hà chạy sang Trương-An tự xưng Thái-sư, càng ngày càng lòng quyền và tàn ác sau bị tu-đô Vương-Doãn mật-dụ tướng của Trác là Tả-Bổ giết đi.

⁵ Nguyễn tức là Nguyễn-Tải không rõ về đời nào.

⁶ Di, Tề tức là Bá-Di, Thúc-Tề cùng là con của vua Cō-Trúc đời nhà Ân bên Trung-quốc, khi cha sắp mất, dân lập Thúc-Tề Cha mất, Thúc-Tề nhường cho Bá-Di nói «Mệnh cha như vậy» bèn trốn đi. Thúc-Tề cũng không lên ngôi và cũng trốn mất Chu-Vũ-Vương đánh nhà Ân. Hai ông giữ cương ngăn lại. Sau Vũ-Vương thắng trận tập ra nhà Chu. Hai ông lấy việc ăn thóc của nhà Câu làm xấu hổ đi ẩn ở núi Thù-Dương, hái rau vì mà ăn sau chết, đời ở trong núi.

Nằm trên núi Thủ nhện ăn đến già.
 Nào ai khôn-dại du mà,
 Chẳng qua chỉ tự lòng ta sở-cầu.
 Trăm năm trong cuộc bẽ đầu,
 Người cùng cây cỏ khác nhau chút nào.
 Khóc cười mừng sợ xôn-xao,
 Đang tươi bỗng héo biết bao nhiêu lần.
 Nhục-vinh thân cũng là thân,
 Cửa ngăn nhà ngói trăm năm còn gì ?
 Sào, Do⁷ hai bạn tương-tri,
 Vào Hun ta đọc cho nghe bài này.

(Đờ-Nam-Từ NGUYỄN-TRỌNG-THUẬT dịch)

Buồn nản chuyện đời

...Con thuyền lơ-lửng bên sông,
 Biết đâu tâm sự ngộ cùng ai hay.
 Chắc chỉ thiên-hạ đời nay,
 Mà đem non nước làm rày chiêm bao
 Đã buồn vì trận mưa rào.
 Lại cảm vì nổi ào-ào gió đông.
 Mây tuôn nước chảy lạnh lùng,
 Con thuyền lơ-lửng bên sông một mình...

Bài thơ làm trong ngục và là bài thơ cuối cùng :

Phù tục thẳng trăm ngũ thập niên,
 Cố sơn toàn thạch phụ tình duyên,
 Hư danh thực họa thù kham tiểu,
 Chúng báng cô trung tuyệt khả liên.
 Số hữu nan đào tri thị mệnh,
 Văn thư vị tách đã quan thiên.
 Ngục trung độc bối không tao nhục,
 Kim khuyết hà do đạt thốn tiên.

7 Sào, Do là Sào Phủ và Hứa-Do hai bậc cao-sĩ đời Đường-Nghiêu được nhường ngôi đều không nhận.

Hun là tên nôm của Côn-sơn. Ngoài bài Côn-sơn ca do Nguyễn-trọng-Thuật dịch, những bài thơ trên đây đều do Trúc-Khê dịch, nhưng dịch cho thoát ý mà thôi.

Dịch :

Cuộc thế thẳng trăm mấy chục niên,
 Non xưa suối đá phụ tình duyên.
 Danh sống vạ mắc vòng oan trái,
 Dạ thẳng, đời bao kẻ ghét ghen.
 Định mệnh ta đành cam lúc bĩ,
 Tur vẫn trời có tựa khi nên.
 Trong lao tù-nhục trăm chiều đủ,
 Bệ ngọc khôn thông một mảnh tiên.

Một vài ý kiến về tư-tưởng nhân-văn của Ưc-Trai tiên-sinh

Tư-tưởng nhân-văn của Nguyễn-Trái ?

Ai cũng hiểu rằng sau hơn mười thế-kỷ mất độc-lập vào tay giặc Bắc, nên tự-chủ của nước ta trở về với nhân-dân ta kể từ Ngô-vương-Quyền rồi qua nhà Tiên-Lê, nhà Hậu-Lý, nhà Trần. Trong suốt ngót năm thế-kỷ này đời sống tinh-thần của dân-tộc ta đã chịu ảnh-hưởng của Phật-giáo rất là sâu đậm. Chẳng vậy làm cố-vấn cho các hoàng-triều là các vị thiên-sư, các cao-tăng do khả-năng trí-thức uyên-bác của họ. Thầy tăng cầm đầu guồng máy chánh-quyền, di nhiên đường lối của dân-tộc chịu ít nhiều sự chi-phối của tôn-giáo. Nhưng đến đời Lê-sơ, lớp người lãnh-đạo cũng như lớp người đuổi xâm-lãng hầu hết do đại-chúng mà ra (trừ Nguyễn-Trái, Trần-nguyên-Hãn thuộc quý tộc đời Trần) rời từ cuộc Đại-định một hiện-tượng mới được nảy nở, đó là sự bợc-phát của Nho-giáo, một học-thuyết gần thực-tế, nhân-sinh hơn các học-thuyết hay tôn-giáo khác đương thời. Hiện-tượng này không đáng lạ vì cả một dân-tộc đau khổ vì chiến-tranh, vì quân xâm-lãng luôn 20 năm ròng chỉ thấy mình chống đỡ cho đời sống của mình và của dân-tộc mình là hay hơn cả. Họ thấy có lý để tin ở cánh tay vững chắc của họ hơn ở những lực-lượng siêu-hình nào vì thế đại-chúng nghiêng về Nho hơn là về Phật một phần lớn do cái thực-tại của xã-hội và của lịch-sử Việt-Nam thuở ấy.

Đại-biêu xứng đáng nhất cho Nho-học đời Lê-sơ là Nguyễn tiên-sinh nhưng điều tai hại thay, rùng Nho mới nảy nở còn quá thừa thớt nên họ Nguyễn gần như bị cô-lập. Rồi cái tài năng siêu-quần, bạt-chúng của Nguyễn tiên-sinh nổi bật từ thời kháng-chiến qua thời Đại-định, lại cả

cái đạo-đức của tiên-sinh nữa, mỗi ngày càng gây thêm nhiều chuyện ghê-ghen cho tới ngày thâm-họa chu-di xảy ra cho tiên-sinh và toàn thể gia-tộc.

Tư-tưởng nhân-văn của nho-già Nguyễn-Trãi đã đáng chú-ý trên 4 điểm dưới đây :

- (1) Đối với vua phải tôn-thờ sao cho phải đạo và hợp lý.
- (2) Đối với dân phải hiền dân mới làm được điều công-ích.
- (3) Đối với luân-lý, đạo-đức phải coi là nền tảng của cuộc sống tinh-thần.
- (4) Đối với hòa-bình chung của hai dân-tộc Việt-Hán là điều cần đề chăm dứt thù hận muôn đời.

A. Như ta thấy, họ Nguyễn cam sống với cảnh nghèo (*com không rau đậu chẳng chiền ngôi*) hơn là phải biến tiết nên đã từ chối sự trọng-dụng của bọn Hoàng-Phúc, Trương-Phụ. Tiên-sinh cũng không chịu hợp-tác với hai vua Giản-Định và Trùng-Quang nhà Hậu-Trần xét rằng hai ông vua này đã kiêu-căng, tự-đắc lại còn kém độ-lượng và sáng suốt nữa. Phải chăng nếu tiên-sinh không là con người trí thì đã chịu chung số phận bi-đát với Nguyễn Cảnh-Chân và Đặng-Tất và như thế cuộc kháng-chiến của người nông dân đất Lam-Sơn chưa dễ đạt được kết quả mong muốn. Tới khi gặp Lê-Lợi, tiên-sinh được trọng đãi vì họ Lê đã có con mắt xanh, rồi suốt 10 năm chống Minh và 5 năm phục-vụ Lê-triều, tiên-sinh đã cố-gắng phục-vụ theo cái ý-niệm *tri quân trạch dân* cho thỏa lòng hoài-bảo bấy lâu. Tiên-sinh quan-niệm vun vén sao cho vua Thái-Tổ hôm qua xứng đáng là vị anh-hùng dân-tộc thì hôm nay phải là một thần-tượng đề quốc-dân suy-tôn. Rồi một bề tiên-sinh hết sức lo việc quân-quốc cho hoàng-triều, một bề tiên-sinh can ngăn đề Thái-tổ khỏi rơi vào các điều lầm-lỡ. Tiên-sinh từng can vua đừng hiếu sát, đừng ham săn bắn, đừng nghe bọn dua nịnh. Tiên-sinh đã nêu lên những việc đạo-đức của các vua-chúa đời xưa đề vua có thể tiến tới bực minh-quân, hiền-chúa như ngoại-tổ của tiên-sinh là Trần-nguyên-Đán xưa kia, nhưng rồi cũng như quốc-lão họ Trần, có phen tiên-sinh phải than :

Bạch nhật thăng thiên đi,
Trí quân Nghiêu Thuấn nan!
Dễ thay bay bổng trời cao,
Khó thay giúp Chúa lập trào Thuấn-Nghiêu!

Chúng tôi nói như vậy là bởi đã thấy Lê-Lợi, chiến-sĩ số một của kháng-chiến Việt-Nam đầu thế-kỷ XV, nay khoác cái áo hoàng-bào đã bắt

đầu thay đổi tính nết vì ngài xa dần kẻ trung-lương, tiến gần phường gian nịnh, lại ham cầu vui hưởng lạc. Rồi nhà vua thấy con người trung-trực ở họ Nguyễn trở nên điều khó chịu nên đã có thời không những không trọng-dụng tiên-sinh lại còn bắt giam, ấy là còn may là nhà vua chưa đối xử với tiên-sinh như với Phạm-Văn-Xảo và Trần Nguyên-Hãn⁸. Hai ông này cũng đứng vào hàng khai quốc công-thần. Xin nhắc rằng vua Thái-tổ lên ngôi vào năm 1428 và mất vào 1433, như vậy nhà vua sau thời kháng-chiến đã dần dần lãnh-đạm với Nguyễn tiên-sinh và mắc những lỗi lầm tai hại như bao nhiêu vua chúa đời phong-kiến trước.

B. Cái căn-bản của Nho-giáo là thờ vua, giúp, nước, yêu đồng-loại. Vậy Nguyễn tiên sinh từ 1417-1428 đã hết lòng thờ vua và giúp nước nếu không sự-nghiệp chống xâm-lãng của Lê-Lợi và nhân-dân đầu thế-kỷ XV chưa biết hay dở thế nào. Dĩ-nhiên ông vua được quan niệm là tiêu-biểu chánh-thức của quốc-gia và không phải là ông vua nào cũng có thể thành tiêu-biểu như trên dưới con mắt của họ Nguyễn. Với nhân dân, cái quan-niệm *Vì dân, cho dân, do dân* của tiên-sinh lại càng rõ-rệt hơn. Điều này không lạ bởi họ Nguyễn thuộc tầng lớp nho-sĩ nghèo túng, tuy xuất-phát từ quý-tộc nhưng đã gần gũi đám đồng-bào cùng khổ từ lúc thiếu thời kể từ khi quân Minh đô-hộ nước ta (1407-1417) lại thêm 10 năm cùng dân gian-lao chiến-đấu sau này nữa. Tóm lại, chung đặng với nhân-dân suốt 20 năm thì đầu không ở cội gốc nhân-dân, tiên-sinh cũng đã thông-cảm nhiều với nhân-dân vì đã hòa mình với nhân dân rất nhiều. Tiên-sinh thấy cần phải nâng đỡ cái phần căn-bản này của quốc-gia, phải ưu-dãi nhân-dân một cách xứng đáng vì nhân-dân đóng góp hết thảy cho quốc-gia trong thời bình cũng như trong thời loạn. Rồi trước mắt của tiên-sinh nhân-dân là đối tượng phục-vụ cho mình tuy rằng việc phục-vụ có bị hạn chế theo điều-kiện của lịch-sử và theo quan-điểm của giai-cấp phong-kiến thuở ấy.

Trong bài chiếu về việc làm bài "*Hậu tư huấn*" đề răn bảo Thái-tử trong *Quân trung từ mệnh tập* do Phan-huy-Tiếp dịch tr. 87, tiên-sinh xác nhận vai trò quyết-định và xây-dựng của nhân-dân trên mọi lãnh-vực xã-hội: "*Thường nghĩ những quy-mô lớn lao, lộng-lẫy đều do sức cần-lao của quân và dân*" (*Quân trung từ mệnh tập - Chiếu truyền các quan không được làm những lễ nghi khánh hạ*, tr. 80). *Mến người có nhân là dân mà chớ*

⁸ Nguyễn-Trãi buổi đầu được phong Quan-phục-hầu, Trần-Nguyên-Hãn làm Tả-tướng quốc. Phạm-văn-Xảo làm Thái-Ủy cùng được dự quốc-tính (theo họ vua).

thuyền hay làm lật thuyền cũng là dân... *Ăn lộc đền ơn kẻ cấy cày.* Qua các quan-niệm trên đây ta thấy ý kiến của tiên-sinh còn đầy đủ hay rộng rãi hơn ý kiến của Mạnh-Tử khi nói đến thái-độ và vai trò của nhân-dân và cũng đề trả lời cho đám người phong-kiến đã đánh giá nhân-dân quá thấp hay không thêm biết đến nhân-dân tuy họ đã từng đọc câu: *Dân vi quý, xã-tắc thứ chi, quân vi khinh* (Trong Hịch tướng-sĩ văn, Trần Quốc-Tuấn chỉ hô hào quý-tộc quan-liêu và tướng-sĩ; giữa triều-đình nhà Trần, Trần-Khánh-Dư công-khai tuyên-bố: *Tướng là chim ưng, quân và dân là vịt, lấy vịt để nuôi chim ưng có gì là lạ!*)

Ngoài ra trong bài "*Mừng trở về Lam-Sơn*"; Nguyễn tiên-sinh đã vì Lê-Lợi viết: "*Nhớ xưa ở Lam-Sơn đọc binh-thư, lúc đó chỉ đã đề ở nơi nhân-dân*" (Ưc-tích Lam-Sơn vũ-kinh, đương-nhiên chỉ đi tại thương-sinh) do đó ta không lấy làm lạ trước cử-chỉ ưu-ái của tiên-sinh đối với quần dân từ khi cùng gian lao chiến-đấu cho tới lúc thái-bình trở lại. Rồi cũng vì thương dân, trước triều-đường đã có phen tiên-sinh mắng hai tham quan là Nguyễn Thúc-Huệ và Lê Cảnh-Xước (một là Nội-mặt một là Học-sĩ): "*Hiện nay trong nước đang hạn hán, chính vì các ông mà có tai nạn này. Các ông chỉ thích sưu cao, thuế nặng, vơ-vét cho khỏe nên trời mới gia tai*". Bọn Xước trình việc này lên hai đại-thần Lê-Vấn và Lê-Sát. Tiên-sinh trả lời luôn: "*Thúc-Huệ tài rất tâm thương, lại hay có thói bòn vét. Hần ở địa-vị then-chốt mỗi khi tâu bày chỉ bàn sự đức khoeát của dân để làm giàu cho công-khố lấy vui lòng cho quân-thượng*".¹⁰

Qua những câu ngay thẳng xót dân thương nước, và những lời trung trực chẳng kiêng-nể một ai, ta đã thấy Lê-triều vừa mới lộ mặt ra trước thiên-hạ đã nẩy mầm thối-nát và sau này Nguyễn tiên-sinh chết oan uổng với toàn gia vì bọn mục-nát là Lê đương-nhiên.

C. Đề hiểu thêm cái lòng thương dân, chúng tôi xin nêu ra đây quan-điểm xã-hội và Nho-học của tiên-sinh về Nhạc. Vào mùa xuân năm Thiệu-bình thứ tư (1437) vua sai tiên-sinh cùng Lương-Đặng chế nhạc-cụ và sáng-tác điệu nhạc. Tiên-sinh dâng bức vẽ cái khánh đá và tâu rằng:

9 Chiếu về việc làm bài "*Hậu tư huấn*" đề răn bảo thái-tử trong *Quản trung từ mệnh tập* do Phan-huy-Tiếp dịch trang 87.

10 Sau này Thân-vấn-Nhiếp, một đại-thần đời Tự-Đức năm 1866 cũng có những tư tưởng thương dân nên đã gửi lời sớ lên nhà vua khi ba tỉnh Nam-Kỳ mất vào tay Pháp.

"Ở chốn tôn-nghiêm trong cung điện, bề-hạ nên nghĩ tới nhà cửa của dân Nam-Kỳ hiện bị giặc đốt sạch Ngâm về nguy nga lộng-lấy của làng Vạn niên-cơ, nên nghĩ tới mộ-địa của dân Nam-Kỳ bị giặc san bằng. Nếu nếm mùi ngon vật lạ trong nội-đình, nên nhớ rằng sản-vật Nam-Kỳ ngày nay bị cướp đoạt không còn gì nữa. Nhìn thấy hạng người cùng khổ ở Kinh-Kỳ, nên tưởng tới nhân-dân miền Nam giờ đây không biết nhờ cậy vào ai v.v.."

"Đời loạn dụng Võ, đời bình dùng Văn. Ngày nay định ra Lê-Nhạc thật là hợp thời, nhưng cái gốc không thể vững được nếu không có Văn. Xét ra từ xưa đến nay, hòa-bình là gốc của Nhạc. Thần phụng chiếu định ra âm nhạc, không dám không hết lòng. Song học-vấn sơ-sài nông cạn, thanh-luật không sành e khó lòng tạo được sự hài-hòa. Chỉ xin bề-hạ rủ lòng thương yêu và chăn nuôi trăm họ khiến nơi thôn cùng xóm vắng không một tiếng oán-hờn, đó là giữ được gốc của Nhạc..."

Quan-niệm này không đứng ngoài quan-niệm của Khổng-Tử trong thiên Lê-ký: *Thanh-âm chi đạo dữ chính thông hi* (nhạc với chính-trị có liên-hệ mật-thiết với nhau). Tức là chính-trị có tốt ở trong nước thì nhạc mới êm vui, chính-trị xấu, dân đói rách uất-ức thì lòng dân rối loạn, nhạc chỉ có ai-oán, thâm-sầu mà thôi. Tóm lại Nhạc vui buồn là ở lòng dân và chỉ nên dụng nhạc ở lòng dân, đám người thống-trị trái lại chỉ nghĩ rằng nhạc hay dở là do nhạc-công, nhạc-sĩ, kỹ-thuật mà thôi. Ôi! thiên cặn thay!

Một thời tiên-sinh rút lui về Côn-sơn để xa lánh cái triều-đình đầy gian-nịnh, nhưng sau lại được vua Thái-tông vời ra giữ trọng chức, do nghĩ đến hạnh-phúc của nhân-dân, tiên-sinh không đành lòng từ chối. Trong bài biểu tạ ơn, tiên-sinh thêm một lần nữa đã đưa ra ý-kiến vì dân vì nước: *Đề tâm đến nhân-dân, lo trước điều lo của thiên-hạ (tiên thiên-hạ chi ưu)* thực ra là quan-niệm của nhà triết-học kiêm chính-trị đời Tống Phạm-trọng-Yêm. Quan-niệm này đã phản ảnh cái mục-nát của đẳng-cấp nho-sĩ, thượng-lưu đời bấy giờ chỉ biết vinh-thân phì gia và vơ-vét của dân cho đầy túi tham, bất chấp luân-lý và đạo-đức.

D. Nói đến Nguyễn-Trãi về chính-trị, quân-sự, nho-học, về lòng thương dân mà không nói đến tư-tưởng hòa-bình và nhân-đạo của tiên-sinh thì cũng là một điều thiếu-sót.

Trong bài *Bình-ngộ đại-cáo*, khi khói lửa chiến-tranh vừa tắt, tiên-sinh đã nêu cao lòng hiếu-sinh của dân-tộc chúng ta, nhất là của người làm tướng, nhờ đó ngót 10 vạn quân-dân nhà Minh được toàn mạng hồi hương, ngoài ra tiên-sinh còn vì hòa-bình đề chấm dứt vĩnh-cửu cuộc binh-tranh giữa hai dân-tộc. Tiên-sinh nghĩ rằng cuộc chiến-tranh đã tàn hại đôi bên luôn 10 năm rồi không phải là ít, đám binh-sĩ và lê-dân có tội tình gì? Trong bức thư gửi cho Vương-Thông, tiên-sinh có câu: "*khuyến những dân vô tội liền năm phải thiệt mạng ở chốn gươm đao, những kẻ lưu-ly, luôn năm phải nát gan nơi đồng nội, người nhân-nhân, quân-tử đành lòng sao được?*"

Lời này, ý này chẳng phải là một luận-điệu tuyên-truyền đề dụ

địch nên sau đó lòng hiếu-sinh và ham-chuộng hòa-bình đã được thể-hiện và chứng-minh ngay khi bọn chỉ-huy của giặc thực lòng giải giáp; Ngoài ra mở cuộc hòa hiếu còn có lý-do chính-trị để kết liễu oan-cừu là điều có lợi cho cả hai dân-tộc Việt-Hán bên cạnh công cuộc tạo phúc cho các sinh-linh thật là nhân-đạo biết mấy.!

Đề kết-luận, Nguyễn tiên-sinh đã đóng vện vai tuồng của một chiến-sĩ ái-quốc, một công-dân biết thương nòi xót giống, một nhà nho xứng-đáng nhất để làm tiêu biểu cho luân-lý đạo-đức Đông-phương. Nhưng rủi thay nếu con người ấy vì đạo-đức mà được nêu cao tên tuổi thì cũng lại vì đạo-đức mà làm kẻ ghét ghen hãm hại. Mười tám năm sau, Vua Lê Thánh-tông đã phục-hồi danh-dự cho tiên-sinh, khen lòng dạ Ưc-Trai sáng như sao Khuê nhưng nên thêm rằng tiên-sinh là sao Khuê không phải riêng của triều-đình đời Lê-sơ mà còn là sao Khuê của toàn-thê giới lãnh-đạo xã-hội Việt-Nam xưa cũng như nay.

Cận lai đề tỏ lòng kính mến Ưc-Trai tiên-sinh, Lập-Trai Phạm-quý-Thích có làm đôi câu đối treo ở từ-đường họ Nguyễn như sau:

Sự-nghiệp văn-chương khai quốc thủ,
Kỳ thường đối lệ cố-gia thanh.

Phụ-chú

Gần đây người ta còn thấy trong *Ưc-Trai thi tập* và *Ưc-Trai di tập* một số thơ chữ Hán mà coi lời trong thơ thì đây là những bài thơ Nguyễn-Trãi đã ngâm vịnh trên con đường đi Trung-quốc.

Những bài thơ ấy nói lên những gì?

Nguyễn-Trãi đi Trung-quốc và đi vào khoảng thời gian nào, do công-việc gì?

Lần mở các sử cũ như *Đại-Việt sử-lý toàn thư* hay *Khâm-định Việt-sử* chúng ta lại không thấy có nói đến việc Nguyễn tiên-sinh qua Trung-quốc (các ông Lê-Thước, Phan-Võ, Đào-phương-Bình dịch sách thơ chữ Hán của Nguyễn-Trãi do Viện văn-học xuất-bản năm 1962 tại Hà-Nội đã nêu ra câu hỏi trên đây và đưa số thơ chữ Hán này vào *Ưc-Trai thi tập* và *Ưc-Trai di tập* là Trần-khắc-Niêm và Khương-bá-Cung). Xét lời thơ thì như vậy và lộ-trình cũng đúng lộ-trình mà người xưa đã

thường dùng để qua Trung-quốc¹¹ (Con đường đi từ cửa sông Bạch-Đằng qua Giang-Tây để đi sâu vào Trung-quốc.)

Số thơ chữ Hán trên đường đi Trung-quốc của Nguyễn-Trãi có ít nhất là mười lăm bài nói đến Trung-quốc như bài *Ván-Đồn, Cửa bể Bạch-Đằng, Qua bể, Đề phòng nhà Sư chùa Nam-Hoa, tức Sư Thiều-Châu, Trên đường gửi thơ cho bạn, Bưởi chiều đứng ở Tĩnh-An, Miếu Văn-Hiến ở Thiều-Châu, Tâm-Châu, Ngô-Châu, Qua núi, Giang-Tây, Đêm nằm thuyền ở Bình-Nam, Tặng con cháu ba họ Khổng, Nhan, Mạnh, Trong thuyền ngẫu nhiên làm thơ.*

Nếu nói rằng những bài thơ này là của Ưc-Trai thì dĩ-nhiên ý-tứ trong các bài thơ kể trên phải phảng-phất như ý-tứ các bài *Bình-Ngô đại cáo, Quân-trung từ mệnh tập* hay các thi văn đã phê bày khá đầy đủ tâm-sự và tư-tướng của tiên-sinh mà ta đã từng gặp. Tỉ-dụ trong bài *Bạch-Đằng hải khẩu* có những câu:

*Gió bắc thổi vào mặt biển sóng nổi lên cuộn cuộn,
Gió trong cánh bướm thơ nhẹ nhẹ qua sông Bạch-Đằng.
Núi quanh-co như cá sấu bị chặt, như cá voi bị phanh,
Bờ sông lờm chờm như cây giáo chìm, như chiếc kích gãy.
Thế hiểm của quan hà do trời bày đặt,
Ở đất này đã từng lập nên công danh của hào-kiệt.
Việc trước nhìn lại đi đã qua rồi!
Đứng trên lòng sông ngắm cảnh, lòng cảm xúc biết bao!*

*Sóc phong xuy hải khí lằng lằng,
Khinh khởi ngâm phạm quá Bạch-Đằng.
Ngạc đoạn kinh khoa sơn khúc khúc,
Qua trầm kích chiết ngạn tầng tầng.
Quan hà bách nhị do thiên thiết,
Hào-kiệt công-danh thử địa tầng.
Vãng sự hồi đầu ta dĩ hĩ!
Lâm lưu phủ cánh ý nan thăng!*

Trong bài này tiên-sinh đứng trước cảnh hùng-vĩ của sông Bạch-Đằng nhớ đến chiến-công xưa của Ngô-Quyền đuổi Hán, Trần-quốc-

¹¹ Lộ trình nói trên đã đi từ cửa sông Bạch-Đằng, Ván-Đồn, Bạch-long-Vĩ, Tâm-Châu, Ngô-Châu, Thiều-Châu, Bình-Nam, đèo Cửu Nghi (Giang-Tây v.v...)

Toàn diệt Nguyễn khiến lòng đầy cảm-xúc. Con người Việt-Nam ái-quốc nào mà không trạnh lòng hoài cổ khi qua một địa-phương mang nặng quá khứ lịch-sử ?

Chúng ta hãy nghe bài Tâm-Châu :

*Dưới thành Tâm-Châu tiếng trống vang dậy,
Trên đường đi khách còn phải chậm lại mấy tháng.
Núi tám vạn ngọn, khe động có dân cư ở,
Linh thú ở lâu canh thối tù và khi canh ba.
Tre nửa trên bờ sông xào-xạc, gió bi-ai thổi,
Dòng sông dài dằng-dặc, giặc chiêm-bao của lũ-khách trong trèo.
Ta già rồi, đường đời gian hiểm đều quen thuộc,
Đến nửa đêm vẫn không ngủ, nỗi riêng riêng những đau lòng !*

Rời bài Ngô-Châu :

*Đường vào Thanh-Ngô cảnh càng đẹp,
Dương-liễu bên bờ sông đứng xúm lại quanh nhà người ta.
Núi Cửu-Nghi màu thủy, ngọn đẹp như ngọc,
Hai đất Quảng chia dòng, nước rẽ ra như cánh thoa.
Lâm-quán¹² chỉ còn nghe nói có hạc trắng bay đi,
Khi thấy người tiên dấu con rắn xanh ở trong tay áo.
Núi lửa giếng băng thật là lạ
Tục xưa truyền lại e rằng sai.*

Với bài Tâm-Châu ta nhận xét tâm-sự không vui của một lữ-khách nơi đất lạ, nửa đêm không ngủ được ra ngắm cảnh "núi tám vạn ngọn... sông dài dằng-dặc... bờ sông xào-xạc, gió bi-ai thổi" rồi nghĩ đến mình đã luống tuổi, đời trải nhiều gian nguy mà đến ngay bây giờ trong lòng cũng còn đang có nhiều bi-phần.

Và cũng như bài trên, bài dưới nói về hai đất Quảng, núi Cửu-Nghi đẹp như ngọc, đường vào Thanh-Ngô liêu rủ bên sông.. nếu không qua Trung-quốc thì không sao tả được cảnh-trí này. Và ở nhiều bài khác, mỗi phong cảnh đều có hình-thái, màu sắc riêng biệt và được tiên-sinh diễn tả rõ-ràng, sau đó là xúc-cảm của tiên-sinh, những sự xúc-cảm thường có chứa sự sâu oán. Tỉ-dụ trong bài "Trên đường gửi thư cho bạn", tiên-sinh có bốn câu chốt :

12 Lâm-quán là nơi tu của đạo-sĩ.

*Đêm trên đất khách không ngủ, nghìn nỗi cảm nghĩ dồn đến,
Khi trời sáng có ai nghĩ đến tấm lòng cô-trung này?
Người quen biết ở phương Nam nếu có hỏi,
Xin nói rằng cái tôi hiện nay không phải là cái tôi thuở trước.*

Ngoài cái tình riêng, nỗi riêng của tiên-sinh ta đã thấy, còn muốn biết mục-đích cuộc hành-trình qua Trung-quốc của tiên-sinh thế nào thì bài dưới đây có thể tiết-lộ một phần :

Trong thuyền ngẫu nhiên làm thơ
(Chu trung ngẫu thành)

*Đeo grom mang sách khí-khải can-dâm thật là lớn
Biền núi muốn dậm, một cánh bướm lẻ loi.
Trên đường đi ngày tháng đã qua đông,
Nơi đất khách bạn bè thân thuộc một chữ cũng không.
Ở cõi xa lạ, mỗi khi năm tháng mới đến, lòng lại lo sợ,
Đi chiếc thuyền con, nhớ lại thú giang-hồ xưa.
Binh-sinh sẵn có chí lớn ở bốn phương,
Chuyến này đi không vì ta mới mệt mà từ chối.*

Chiếu theo các lời ý kể trên thì tiên-sinh xuất ngoại không phải để ngao du mà để mưu-đồ việc lớn. Và trong khi có mặt ở Trung-quốc tiên-sinh đã cao niên ¹³rồi. Hai luồng tư-tưởng đang giao-động trong lòng tiên-sinh, nghĩa là tiên-sinh đang chán ngán sự đời nhưng vẫn ép mình tranh đấu cho xứ sở hay phục-vụ cho đất nước.

Đến nay vì không thấy sử chữ nho nào của ta nói đến cuộc hành-trình của Nguyễn tiên-sinh qua Trung-quốc, mà trong hai cuốn thơ của tiên-sinh lại có những bài thơ nói trên, người ta không khỏi lấy làm lạ. Mong bạn đọc nào có sự hiểu biết về việc này xin lên tiếng, âu cũng là điều lợi-ích cho văn-học nước nhà.

13 Ông Văn-Tân khẳng định thời tiên-sinh đi Trung-quốc vào khoảng 1407-1417, nghĩa là sau buổi nhà Hồ thất bại. Nói vậy Ông Văn-Tân quên rằng khi Hồ-triều đổ, cụ Nguyễn-Phi-Khanh bị bắt đi Kim-Lãng, tiên-sinh mới đỗ Thái-học sinh ít lâu (tiên-sinh đỗ vào năm 21 tuổi) và cùng cha làm quan đời Hồ được vài năm thì nước Việt thay thay đổi chủ. Trong giai-đoạn này tiên-sinh tuổi nhiều lắm chỉ trong khoảng dưới 30 mà thôi. Sau 10 năm chống Minh và làm quan dưới Triều Lê-Thái-Tổ đến Thái-Tông, tiên-sinh chỉ trên 40 tuổi là cũng mới có thể nói là "già" như trong thơ đã tiết-lộ. Vậy bảo tiên-sinh đi trong năm 1407-1417 thì lúc này tiên-sinh còn ít tuổi sao có thể hợp với ý trong thơ được.

Xét tâm sự trong các bài thơ kể trên và cuộc đời của Nguyễn tiên-sinh thì sự-kiện này có đúng vì vào chung-cuộc của tiên-sinh, quả tiên-sinh có nhiều sự đau buồn và đáng chán, những bài thơ này có nằm trong *Ức-Trai thi tập* và *Ức-Trai di tập* thì cũng đúng vị-trí của nó. Duy sử cũ không chép Nguyễn tiên-sinh vào tuổi già đã có ba năm đi lại trên đất Trung-quốc nên ta phải hoài-nghi phần nào chăng? Có nhiều bạn cho rằng sử-thân bỏ qua việc này có thể do quan-niệm chỉ tôn trọng các sự việc của hoàng-gia và của triều-đình, còn việc xuất ngoại của *Ức-Trai tiên-sinh* chỉ là chuyện nhỏ mọn nhất là tiên-sinh sau này lại bị cáo vào tội giết vua chăng?

Chúng tôi rất mong các vị học-giả lên tiếng về vấn đề này.



Subscribe now and make sure of each issue

VANHOA NGUYETSAN (CULTURE)

Directorate of Cultural Affairs
V.N. Ministry of National Education
Saigon, Republic of Vietnam

Please send me VAN-HOÀ NGUYỆT-SAN for
one year — US dollars 8.00 (postage included)
two years — US dollars 16.00 (postage included)
starting with the issue
(month) (year)

I enclose to the order of NGUYEN-DINH-HOÀ,
(remittance) Director of Cultural Affairs

NAME
(please print)

ADDRESS
.....
.....
.....

Address all correspondence to :

DIRECTOR OF CULTURAL AFFAIRS
MINISTRY OF NATIONAL EDUCATION
89 LE-VAN-DUYET STREET
SAIGON, VIETNAM

THI-CA

NGÀY 20 THÁNG 7-1964

Một dải giang-sơn chốc sè đôi,
Hai mươi tháng bảy hận khôn nguôi.
Thăng-Long âm-đạm trắng mờ lạnh
Bến-Hải vơi đầy lệ dầm rơi.
Cốt-nhục xót-xa dòng máu chảy,
Quê hương cách trở cánh bè trôi.
Nắng mưa đất khách mười năm chẵn,
Mòn mắt mây che một góc trời.

TRẦN-VĂN-BÀNG

LY KHAI

Chặt xích cho rời những đốt thương
Men dăng chén khói giục chia đường
Thơ giao-cảm, lạc vãn non biên
Tình ngoại-trần, vùi nợ sắc hương
Ai nữ hoa rơi vàng đại-lộ
Ta chờ trăng rụng bạc trùng-đương
Tơ xưa vi có rung hoài-niệm
Điệp-khúc vô duyên vẫn chán-chường

THẠCH-PHƯƠNG-LINH

MÙA THU THƯƠNG NHỚ

Chớm gió may lành lạnh
 Gió mang mùa thu về,
 Cây ngàn than lá rụng
 Swong mờ dăng lê thê
 Tiếng chiều rơi chầm chậm
 Tiếng nước luồn qua khe.
 Lạnh lòng trôi ước hẹn
 Nẻo lòng không cửa che,
 Càng buồn thân lữ-khách
 Càng nhớ ngày ra đi
 Nghẹn-ngào đường chia cách
 Hôm nao biệt kính kỳ,
 Hoàng-hôn chìm vàng vọt
 Hiu-hắt lối biên-thùy.

Thu có về đất Bắc?
 Ôi mùa thu quê hương!
 Máy Ba-Vì trắng trắng
 Sóng Tây-Hồ mang mang,
 Những lá vàng tâm-sự
 Những nắng vàng yêu đương
 Mộng lành xây nhỏ nhỏ
 Tuổi xanh đời dăng hương
 Gót trai vui sứ mệnh
 Chiều không than nỗi đường.

Mây trôi về viễn-xứ
 Hay trôi về cố đô?
 Lá sen xanh hương cốm
 Hoa bay lừng cửa Ô,
 Trưng bưng reo sức sống
 Một mùa thu xa xưa.
 Ôi những người em gái!

Chưa đau khổ bao giờ,
 Tay duyên trao ngàn ngại
 Những cánh thư đợi chờ,
 Lá vàng đan sắc áo
 Gửi người ngoài sông hồ.

Chớm gió may lành lạnh
 Mùa thu lại về rồi!
 Bao nhiêu là thương nhớ...
 Người đi tận cuối trời,
 Mộng buồn như năm tháng
 Ôi mùa thu chia phôi!

Quê hương chừng xa lắm!
 Những mùa thu phôi pha.
 Ngõ sâu chìm lá rụng
 Đâu hiu vắng bước qua.
 Lũy tre gãy ắp ủ
 Mái tranh nghèo swong sa.
 Bóng mẹ hiền thương nhớ
 Những người con đi xa.

...

Hôm nay thu lại sang
 Gió vẫn chờ lá vàng
 Nhưng không về cố xứ.
 Nghe Trường-Sơn tư lự
 Nghe Bến-Hải than van
 Mùa thu nào chinh biển.
 Mùa thu nào ly tan
 Mùa thu hai đất nước
 Ôi mùa thu phũ phàng!

CAO-TIÊU

BẠCH-LINH HOA

Em hiện hồn trên ánh chữ xanh
 Sương thu ngọc-ngân giắc ân-tình
 Đường-tin vẫn cách hai trời loạn
 Bến-hẹn khôn chờ một mái tranh
 Hoài-vọng hương tàn, thơ lạ nhạc
 Tâm-tư lệ động, bóng xa hình
 Dòng tràng trời giữa màu hoa cũ
 Nghe gió canh dài gọi: Bạch-Linh!

THẠCH-PHƯƠNG-LINH

MẮT GIAI-NHÂN

Lòng chiều lắng xuống từng cung-bạc,
 Nghe gió xa về gầy băng-khuông
 Ươn-ớt bờ mi sương diễm-lệ
 Buồn vào hun-hút mắt giai-nhân.

Bàn tay sao mọc hồn băng-giá,
 Hương tự nghìn xưa xa cách đây.
 Không-gian bất động, thời-gian chậm
 Chết rữ trời sâu trong phút giây.

Mông-lung khoe mắt xa xa tận,
 Lạc-lỡng linh-hồn trên tuyết-sương.
 Cô-đơn mờ xóa tầm biên-giới.
 Thuyền tình không cập bến yêu đương.

UYÊN-NGUYỄN

CUNG-SÀU

Ta lạc tới địa-cầu
 Cuộc đời vừa mở cửa
 Buồn ơi! ta cúi đầu
 Đường về không còn nữa.

Đôi bàn chân bở-ngỡ
 Không bước mạnh mà đau
 Chung quanh toàn là đá
 Trời cao mang mây sâu.

Ta gọi, đời im-lặng,
 Ta than, ủa than hoài
 Không một người quay lại
 Vũ-trụ vào đơn-côi.

Trong ta từ buổi ấy,
 Cuộc sống hiện nghi-ngờ
 Tình thương dành mắt hẳn
 Tình yêu không, ta chờ.

Bốn bánh xe quay nhanh
 Thời gian cũng cuốn dần
 Ngày tàn theo bóng tối
 Mùa đông phủ mùa xuân.

Đừng dậy ta choáng-váng
 Nằm im nghe Cung-Sầu
 Lành-lạnh len vào tối
 Ta hỏi: Ta ở đâu?

Ngoài đường mưa không rơi
 Trong hồn ta mưa rơi
 Trong tim ta gió rít,
 Hai bàn tay chơi vơi.

Bốn bánh xe đi chậm
 Thời gian vẫn quay đều
 Thế-nhân đứng ngoảnh lại
 Ta không cần tình yêu!

UYÊN-NGUYỄN

KHI GIÓNG NÒI ĐƯƠNG HẬN
CHIẾN-TRANH

Sao chúng mình không tập cứ yên vui
như người ta ấy
đất nước này đâu uất hờn biết mấy
cầu Hiền Lương năm tháng ngậm ngùi
hai sắc cờ... tờ quốc ngân đôi!

Sao chúng mình không tập cứ yên vui
như người ta ấy
đất nước này đâu ngã-nghiêng biết mấy
ra đi không về bao người
mồ hoang, trận địa nơi nơi

Sao chúng mình không tập cứ yên vui
như người ta ấy
đất nước này đâu điêu-linh biết mấy
bao nhiều tan nát rồi bời
đau thương ròn rập chưa thôi

Sao chúng mình không tập cứ yên vui
như người ta ấy
đất nước này đâu khó khăn biết mấy
miền quê

nhớ nhác
tả tơi

thị thành
nước mắt
mồ hôi

Ôi! như người ta ấy
cúi mặt che tai cầu yên lành
khư khư vật vãnh
sĩ diện loanh quanh

— Chúng mình chưa thể an thân nhờ
khi nước nòi đương hận chiến tranh
— Chúng mình không thể làm cây cỏ
vì mình còn biết lợm hời tanh.

TUỆ-MAI

NHỚ CẢNH HƯƠNG-BÌNH

Chạnh nhớ Hương-Bình cảnh cố-đô,
Nhớ nơi mình chừa đặt chân vô.
Tùng Tuy phảng-phất hôn thi-xã.
Siêu Quát băng-khuáng bóng từu-đô.
Lãng-tâm chưa mờ gương để chẻ,
Giang-sơn đã băng tiếng tung hô.
Ai về bến Ngự khuyên cô lái,
Đừng dạo bên sông khúc Chá-Cô.

Tô-Nam NGUYỄN-ĐÌNH-ĐIỆM

CHIỀU HỒM

Nắng nhạt xuyên đôi rợp bóng dề,
Buồn trông đàn nhạn kéo nhau về.
Đường xưa vắng-vẻ, tâm môn-mỏi...
Lối cũ đìu-hiu, dạ tái-tê...
Mực-từ nhều-ngao ca thành-thốt,
Giang-hồ lặng-lẽ ngấm đê-mê.
Xa xa tiếng sáo hờn ai-oán!
Chạnh nhớ bài thơ bạn cũ đề...

TA-HUYỀN-SƠN

THU HỒM NAY

(Mượn vận "Thu Dạ Cẩm Hoài"
của nữ-sĩ Mộng-Hoa)

Sông núi buồn nghiêng vọng tiếng tơ,
Ngầu bay hẹ-hững dưới sao mờ.
Đã nghe kiếm thép gào sương lạnh,
Há đợi thu vàng ủ giấc mơ.
Nửa mảnh trăng hờn, gieo ánh nước,
Đôi trời gió loạn, trách mùa thơ.
Sầu dâng thế-hệ chung tay siết...
Đại cuộc mong ai? phút đợi chờ!

PHƯƠNG-ĐÀI

Thơ dịch

SPLEEN

Quand le ciel bas et lourd pèse comme un couvercle
 Sur l'esprit gémissant en proie aux longs ennuis,
 Et que de l'horizon embrassant tout le cercle
 Il nous verse un jour noir plus triste que les nuits.

Quand la terre est changée en un cachot humide,
 Où l'Espérance, comme un chauve-souris,
 S'en va battant les murs de son aile timide
 Et se cognant la tête à des plafonds pourris ;

Quand la pluie étalant ses immenses trainées
 D'une vaste prison imite les barreaux,
 Et qu'un peuple muet d'infânes araignées
 Vient tendre ses filets au fond de nos cerveaux ;

Des cloches tout à coup sautent avec furie
 Et lancent vers le ciel un affreux hurlement,
 Ainsi que des esprits errants et sans patrie
 Qui se mettent à geindre opiniâtrement ;

— Et des longs corbillards, sans tambours ni musique
 Défilent lentement dans mon âme ; l'Espoir,
 Vaincu, pleure, et l'Angoisse atroce, despotique
 Sur mon crâne incliné plante son drapeau noir.

CHARLES BAUDELAIRE

U - UẤT

Ôi ! Lúc vòm trời như úp vung
 Đè lên niêm uất hận không cùng.
 Chân mây mặt đất bao vây kín,
 Ngày tối hơn đêm thâm lạ-lùng.

Khi đất biển thành ngục tối đêm
 Nơi đây Hi-vọng bị giam kềm,
 Như đầu dơi cụng lên trần nát,
 Va đập tường rêu, cánh yếu mềm.

Hay khi tầm-tã trú cơn mưa,
 Giọt nước làm song vẩy ngục tù.
 Thì chồn tận cũng trong trí não,
 Hôi tanh đàn nhện lạng dăng tơ.

Rồi bỗng vang âm chuông réo lên,
 Rợn ngườì, những tiếng rú kinh thiên.
 Bơ-vơ phiêu-bạt, hồn oan-uổng,
 Rền-rĩ kêu van nỗi thảm-phiên.

Trong hồn, đang trải qua lần lượt
 Những đám-ma đi không trống kèn.
 Hi-vọng thất-cơ. Sầu-khổ thẳng
 Dìm đầu tôi xuống cảm cờ đen...

MỘNG-TUYẾT, Thất-tiêu-muội dịch

SAY IT IN VIETNAMESE

(Saigon : Kim-Lai Ân-Quán, 1963)

by NGUYEN DINH HOA, Ph. D.

Hoa's Vietnamese Phrase Book revised to give you no deadwood, but only useful sentences and phrases.

134 pages. Index.

VN \$ 75.

SPEAK VIETNAMESE

(REVISED EDITION, 1963)

by
NGUYEN DINH HOA, Ph. D.

Based on the techniques of modern linguistics, this textbook, first published in Washington in 1955 and in Saigon in 1957, has now been revised in the light of book reviews and classroom experience.

The author is Associate Professor of Linguistics and English at the Faculty of Letters, University of Saigon.

388 pages

VN \$ 100.

READ VIETNAMESE: A Graded Course in Written Vietnamese

by

NGUYEN DINH HOA Ph. D.

The second book aiming at familiarizing you with the language of Vietnam

A sequence to **SPEAK VIETNAMESE**

202 pages

VN \$ 80.

Please order from

- VIETNAMESE-AMERICAN ASSOCIATION,
55 Mac Dinh Chi Street, Saigon, Vietnam
- DIRECTORATE OF CULTURAL AFFAIRS,
MINISTRY OF NATIONAL EDUCATION,
89 Le Van Duyet Street, Saigon, Vietnam
- EDUCATIONAL MATERIALS SERVICE,
MINISTRY OF NATIONAL EDUCATION,
240 Tran Binh Trong Street, Saigon, Vietnam
- THE BOOKSHOP, Eden Arcade, Saigon, Vietnam

HÙNG-PHƯƠNG

claudе debussy, một bậc tài-danh của nền âm-nhạc tây phương

Claude-Achille Debussy sinh ngày 22-8-1862 tại Saint Germain-en-Laye (Pháp). Trong gia-đình, chỉ có ông là người duy-nhất mộ mến âm-nhạc. Thân-phụ Debussy đã có ý-định cho ông khi lớn lên sẽ làm nghề hàng-hải. Nhưng ngay thuở còn nhỏ, Debussy đã tỏ ra có rất nhiều thiên-tư về âm-nhạc. vì vậy năm lên 11 tuổi, ông vào học ở Âm-nhạc-viện. Năm 15 tuổi, Debussy chiếm giải nhì về dương-cầm và năm 18 tuổi giải nhất về phần nhạc phụ-họa. Năm 1884 tức là năm ông được 22 tuổi, nhạc-phẩm "l'Enfant prodigue" của ông đã chiếm giải "Prix de Rome". Sau đó ông sang nước Nga và ở đó một thời-gian ngắn. Tại đây, ông có dịp nghe trình bày những nhạc-phẩm danh-tiếng của Rimsky-Korsakow, Balakirew và Borodine.

Debussy rất ưa giao-du với các nghệ-sĩ khác vì ông cho rằng chỉ có họ mới hiểu được ông và giúp ông tiến-bộ. Năm 1888, ông phổ nhạc thi-phẩm "les Ariettes oubliées" của Verlaine và "Cinq Poèmes" của Baudelaire vào năm 1890. Sau đó, ông kết-giao với Stéphane Mallarmé, một thi-gia rất được giới văn nghệ-sĩ kính phục. Tư-thất của Stéphane Mallarmé là nơi họp mặt của các nghệ-sĩ trẻ tuổi, nhất là thi-sĩ và họa-sĩ thuộc phái trung-trung. Cũng tại nơi này, Debussy đã quen biết Gustave Kahn, Henri de Régnier, Pierre Louys, Stuart Merril, Verlaine...v...v...

Năm 1892, Debussy bắt đầu sáng-tác một hòa-tấu-khúc tựa là "Prélude à l'après-midi d'un Faune". Một thi-phẩm của Stéphane Mallarmé đã khơi nguồn cảm-hứng cho ông viết tác-phẩm đầu tay này. Soạn xong hòa-tấu-khúc trên, Debussy viết tiếp một bản khác tựa là "Pelléas et Mélisande". Đây là một tuyệt-phẩm mà tác-giả đã phải dành mười năm để hoàn-thành.

[Tập XIII, Quyển 9 (Tháng 9, 1964)]

Sau năm 1893, Debussy sáng-tác rất hăng, tên tuổi ông bắt đầu vang dậy khắp nơi. Ngoài công việc làm nhạc, Debussy còn viết những bài phê-bình về âm-nhạc. Ông có một lối hành văn rất gọn, danh thép và không thiên-vị. Năm 1902 tác-phẩm "Pelléas et Mélisande" được đem ra trình diễn tại Opéra-Comique đã làm cho toàn thể nhạc-giới phải khâm-phục. Danh tiếng Debussy sau đó nổi lên như cồn. Những lời bàn-tán sôi nổi về ông chỉ làm cho tiếng-tầm ông càng thêm lừng-lẫy.

Nhưng sau đó, bắt đầu từ tháng 8 năm 1914, Debussy ngưng sáng-tác trong vòng một năm. Sau khoảng thời-gian ấy, Debussy lại tiếp-tục làm việc và khi nhớ tới những chiến-sĩ đang chiến-đấu ngoài tiên-tuyến, ông nói: "Chớ gì họ tha-thứ cho tôi và hiểu rằng có nhiều cách để chiến-thắng quân thù. Âm-nhạc, nguồn cảm-hứng vô-biên, là một trong những cách ấy".

Trong khoản thời-gian sau này, Debussy sáng-tác rất hăng say, vội-vã, sự vội-vã của một người biết rằng mình đang mang một chứng bệnh nan-y và không còn sống được bao lâu nữa.

Ông nói: "Tôi viết như điên cuồng, như một kẻ biết mình sắp phải chết ngày mai".

Vài năm sau Debussy mất (1918). Trước khi chết ông đã phải trải qua một cuộc sống nghèo cực và đau-đớn về thể-xác. Nhưng ông đã cố-gắng chịu đựng một cách rất can-đảm cho đến giây phút cuối cùng.

Debussy không những chỉ là một thiên-tài vượt bực mà còn là một nghệ-sĩ luôn luôn sống tự-do.

Debussy đã để lại cho nhạc-giới một kho tàng quý báu về âm-nhạc. Sờ-dĩ tài-năng của ông lên đến tột bực vì ông luôn luôn tìm tòi học hỏi. Ông đã cố-gắng tìm vạch cho mình một đường-lối sáng-tác độc-đáo. Trong các buổi hội-thảo tại tư-thất của Stéphane Mallarmé, bao giờ Debussy cũng có mặt. Tác-phẩm của ông chịu ảnh-hưởng rất nhiều của phái Thơ-tượng-trung và phái Họa-ấn-tượng. Ông chống-đối đường lối của phái nhạc lãng-mạn. Debussy thích những cái gì gọn, không văn-hoa chải-chuốt. Theo ông, các tác-phẩm văn-nghệ cần phải xuất-phát một cách tự nhiên từ tâm-hồn khi ta tiếp-xúc với tạo vật. Ông thích những bài hồn nhiên, không bị gò-bó bởi các quy-luật. Về hội-họa, đối với ông một bức tranh có "hồn" phải là một bức tranh nhiều màu sắc. Màu sắc phải là điểm chính và đường nét là phụ. Ông thán-phục những họa-sĩ thuộc phái ấn-tượng như: Claude Monet, Renoir, Sisley, Pissaro. Những họa-sĩ này chuyên phác-họa những khía-cảnh của đời sống xã-hội từ cảnh sống náo-nhiệt chốn phần-hoa đến nơi sầm-uất của thôn-quê. Đặc-tính của họ là khi nhìn vào

sự vật để vẽ, họ rất chú-trọng về màu sắc. Ngay nơi họa-thất họ không bao giờ vẽ dưới ánh sáng đèn giả tạo. Mọi vật cần phải được phô-bày trong ánh sáng của thiên-nhiên. Trên các họa-phẩm, họ không vẽ những bóng đen: tất cả mọi bóng đen đều có màu sắc. Họ không pha trộn màu này với màu nọ: các màu sắc cần được để tự-nhiên. Khi tô lên khung vải màu này bên cạnh màu nọ, mắt người xem sẽ tự hòa-hợp các màu lại với nhau.

Về âm-nhạc cũng vậy, người ta cho rằng Debussy chú trọng nhiều về màu sắc hơn là về đường nét, nghĩa là nặng về phần hòa-âm hơn là về âm-điệu. Người ta ví nhạc của ông như những vùng âm-thanh đặt bên cạnh nhau. Nhạc-phẩm do ông sáng-tác rất dôi-dào tinh-cảm, song không bị chi-phối bởi nhạc phái lãng-mạn. Tinh-cảm của ông là thứ tinh-cảm ngẫu-nhiên, không có xếp đặt trước.

Có người phê-bình rằng những nhạc-phẩm của Debussy, không theo một hình-thể nhất định. Thật ra, những tác-phẩm của ông là những tuyệt-tác rất quân-bình nhằm tạo cho người nghe những cảm-hứng mông-lung, huyền-ảo.

Là môn-đệ của nhạc-sư Massenet, Debussy cũng chịu nhiều ảnh-hưởng của thầy về phương-diện sáng-tác. Người ta tìm thấy trong các nhạc-phẩm của ông nhiều âm-điệu dịu-dàng, tha-thiết như của Massenet hoặc cầu-kỳ châm-biếm như của Chabrier. Song với một tâm-hồn dạt-dào tinh-cảm và một trí óc nhiều sáng-tạo, Debussy đã vạch cho mình một đường lối độc-đáo hơn. Ông cũng nghiên-cứu nhiều nhạc-phẩm của các nhạc-sĩ nước Nga, như Moussorsky và tìm ra một phương-pháp hòa-âm phóng-khoảng hơn, thoát-ly khỏi những quy-luật đã lỗi thời. Người ta cho rằng Debussy là người duy nhất trong lịch-sử âm-nhạc đã làm đảo ngược nền kỹ-thuật hòa-âm cổ-truyền. Nhạc-giới đã coi ông như một nhà cách-mạng. Có người lại trách ông viết nhạc chẳng ra nhạc, vì nhạc của ông đã vượt ra khỏi những luật-lệ được tôn-trọng từ trước đến giờ. Thật ra, Debussy bao giờ cũng tôn-trọng và bảo-tồn những gì tốt đẹp và hay ho của âm-nhạc. Ông không phá hoại và cũng không chối bỏ một luật-lệ nào. Nhưng ông đã biết phối-hợp tất cả những cái hay, cái đẹp ấy lại với nhau và trình bày nó dưới một hình-thức mới mẻ, hợp thời hơn và tự nhiên hơn.

Debussy đã đem đến cho nền âm-nhạc nhiều cải-cách quan-trọng, nhưng tài-năng của ông không phải chỉ có chừng ấy mà thôi. Ông đã được liệt vào hàng nghệ-sĩ ấn-tượng vì nghệ-thuật của Debussy là một nghệ-thuật gieo rắc tinh-cảm. Dù vậy, ông không muốn bị coi là lãng-mạn. Tâm-hồn của ông là tâm-hồn một thi-nhân, nhiều rung-cảm và khát-vọng. Những nỗi

vui buồn của những người sống chung quanh ông rất dễ làm cho ông cảm-xúc. Ông muốn sống xa thực-tại và không muốn tin nơi thực-tại. Ông đề mặc cho tình-cảm lôi cuốn, không thiết xây-dựng cuộc sống của mình hoặc tạo cho mình những nguồn vui. Những gì có vẻ huyền-bí, kỳ-ảo của cuộc sống bên ngoài đều thu hút ông. Không có gì làm cho ông vui thích hơn khi được ngắm những cảnh trời, mây, nước. Những cảnh ấy đã cho ông nhiều cảm-hứng đề sáng-tác những bài như: 'le Jet d'eau', 'Nuages', 'la Mer'.

Debussy vốn ưa thích những gì ngây-thơ và mộc-mạc. Vì thế, ông rất quý trọng những tâm-hồn chất-phác và yêu mến các trẻ con. Những sự ấy đã được diễn-tả trong nhiều tác-phẩm của ông. Khi nghe những nhạc-phẩm ấy, người ta có thể quên rằng chính tác-giả là một danh-tài tốt bụng, một vĩ-nhân của nhạc-giới thời bấy giờ. Trái lại trong một số nhạc-phẩm khác, Debussy đã biểu-dương tài-nghệ siêu-đẳng của ông, như trong 'Colloque sentimental', 'Préludes', 'les Pas sur la neige', hay trong 'Ce qu'a vu le vent d'Ouest', 'Pelléas', 'Saint Sébastien', 'la Mer' và trong những bản 'Nocturnes'.

Mất Debussy, ngành âm-nhạc đã mất đi một nghệ-sĩ tài-ba lỗi-lạc và nhân-loại, một vĩ-nhân.

Thời-gian trôi và trôi mãi, xóa nhòa bao nhiêu tên tuổi, bao nhiêu kỹ-niệm. Nhưng tên tuổi của Debussy cũng như những nhạc-phẩm của ông đã được ghi sâu vào trong tâm-khảm của muôn người qua muôn đời.



một quan-điểm về nhân-bản

Quan-niệm nhân-bản thực ra đã xuất-hiện khá muộn-màng khi so-sánh với những trào-lưu tư-tưởng hay học-thuyết khác. Lẽ dĩ-nhiên, nó đã có mầm-mống, nền-tảng từ lâu rồi, nhưng đề thành một chủ-nghĩa hay một học-thuyết hẳn-hoại thì phải đợi đến thời-gian của mấy thế-kỷ gần đây. Đôi khi, người ta có cảm-tưởng nó chỉ sẽ được thành hình và phát-triển sau khi con người đã chinh-phục được vũ trụ thiên-nhiên, chế-ngự được những sức mạnh vật-chất; lúc con người nhận ra họ và ngoại-giới, nhận ra khả-năng và giá trị của con người khi so-sánh với thế-giới bên ngoài. Lúc ấy vấn-đề nhân-bản mới được đặt ra một cách thực sự như một yêu-sách thu-hồi về cho con-người cái quyền làm chủ mọi vật, bá-chủ thiên-nhiên. Và từ nay, phải đòi lại tất cả những giá-trị mà con người đã đại-dột dự phóng gán cho một Thượng-đế uy quyền tuyệt đối, đến đối phủ-nhận mọi khả-năng của mình. Thượng-đế phải chết hay phải không có, hoặc nếu có Thượng-đế thì phải không có con người. Nhưng ai cũng biết rằng con người có với những khả-năng vô-biên của nó nên nhất-định không thể có Thượng-đế. Và cũng từ nay, tất cả những danh-từ con người dùng để định-nghĩa hay gán cho Thượng-đế sẽ dùng để chỉ-thị, xác-định cho người.

Trên đây là quan-niệm nhân-bản vô-thần lấy khả-năng và giá-trị sức mạnh cần-lao tạo một nền nhân-bản mới.

Nhưng trong cuốn *L'âge de l'humanisme*, Chastel và Klein lại nhìn quan-niệm nhân-bản ở một khía cạnh tinh-thần thuần-túy như sự suy-tưởng, quan-điểm nghệ-thuật, văn-chương vv... Đồng thời còn xác-định quan-niệm nhân-bản này vào thời kỳ Phục-hưng ở bên Âu-Châu.

Cuốn *L'âge de l'humanisme* trình-bày rất đẹp, đầy đủ những hình-ảnh in lại những tác-phẩm nghệ-thuật của các nghệ-sĩ thời Phục-hưng như Ý,

Đức, Pháp... Phần tài-liệu rất phong-phú, lại được chú-thích và bình-luận rõ ràng giúp độc-giả hiểu rõ nội-dung mỗi bức ảnh đồ phải tra cứu. Được như vậy cũng là nhờ sự bảo-trợ của một tổ-chức văn-hóa giúp cho tài-liệu cũng như cho việc ấn-loát.

Ngoài phần tài-liệu, tác-giả còn dựa vào những phân-tích thâm-mỹ viết ba bài khảo-luận để tìm cách lôi kéo những dữ-kiện thâm-mỹ trên để tìm ra những sự-kiện lịch-sử và những tư-tưởng triết-học, giúp người đọc dễ-dàng đứng trước một khung cảnh rộng lớn và bao quát về thời Phục-hưng. Hơn nữa nội-dung tác phẩm đã trả lời đúng mức và trọn vẹn với nhan-đề cuốn sách. Tác-giả đã khéo léo nắm được toàn thể thời Phục-hưng trong cái tinh-thần của nó, trong cách nhìn và cách cắt nghĩa thế-giới, trong quan-niệm về con người và trong những chiều hướng sáng-tạo của thời-kỳ ấy. Thêm vào đó, cái phụ-đề *L'Europe de la Renaissance* cũng đáng lưu-ý. Vì nó bao gồm được cả Âu-châu rộng lớn không riêng gì Ý, mà nhiều người vẫn cho là nguồn gốc phát-sinh ánh sáng của chủ-nghĩa nhân-bản thời Phục-hưng. Ở đây, thời Phục-hưng dưới con mắt tác-giả lan rộng sang cả Đức, Pháp như một trào-lưu chảy linh-động qua những khía cạnh cá biệt của từng vùng.

Chính vì thế, công việc làm của Chastel và Klein với cuốn *L'Âge de l'humanisme* không phải là thừa, mặc dầu đã có những tác-phẩm của Marcel Bataillon, Augustin Renanet, của Pierre Mesnard v.v.. Cuốn sách có được cái nhìn tổng-hợp toàn-diện có thể làm hài lòng cả những nhà chuyên môn và những độc-giả ưa thích về vấn-đề này.

Tuy nhiên, xác-định chủ-nghĩa nhân-bản vào khu vực Âu-châu, và đóng khung vào trong hai thế-kỷ của thời Phục-hưng có phần hẹp hòi, và độc-giả không khỏi thắc-mắc về tính-cách chủ-quan của người viết. Có phải thật sự nền nhân-bản chỉ xuất-hiện ở Âu-châu hay còn phát hiện ở nhiều vị-trí khác? Có phải một lý-thuyết về quan-niệm nhân-bản bao giờ cũng đi song đôi với một nền văn-minh kỹ-thuật và văn-hóa cao như Âu-châu chăng? Thật ra thắc-mắc trên cũng thường đặt ra trong Triết-lý. Không thiếu triết-gia đã quan-niệm rằng chỉ có Âu-châu mới có siêu-hình-học, nghĩa là có triết-lý; còn các nơi khác như Á-châu, vì chưa đạt tới một mức độ văn-minh cao, chưa có những nhận-thức có hệ-thống, trường phái nên không thể có triết-học. Quan-niệm trên rất thiên-cận, sai lầm ở chỗ đồng-hóa văn-minh kỹ-thuật theo tỷ-lệ thuận với việc suy-tưởng. Không ai phủ-nhận sự liên-đới phụ-thuộc của việc suy-tưởng vào trình-độ văn-minh của một nước; nhưng không vì thế kết-luận việc suy-tưởng lệ thuộc vào kỹ-thuật.

Cũng vì vậy vấn-đề trên gây ra những tranh-luận và người ta tự hỏi: có thể chúng ta chỉ nên coi một chủ-nghĩa nhân-bản như một sự-kiện lịch-sử, gắn liền với một nền văn-minh nào đó, hay coi nó như một triết-thuyết có thể xác-định được, ít ra là xác-định được chiều hướng và phương-pháp tinh-thần của nó vượt lên trên tính-cách dị-biệt của các nền văn-minh khác nhau qua các thời-đại.

Nếu theo quan-niệm đầu tiên, nghĩa là cho rằng nền nhân-bản Âu-châu thời Phục-hưng là một sự-kiện lịch-sử gắn liền với văn-minh Âu-châu thì người ta sẽ giải-thích vấn-đề như sau: Từ lâu, nền văn-hóa của thời Phục-hưng đã khám-phá được những tác-phẩm văn-chương của Địa-trung-hải, Hy-lạp và Do-thái, từ đó đã biết rút ra một quan-niệm về thâm-mỹ, một nền đức-lý và một tổ-chức chính-trị: nói tóm lại, một quan-niệm về sự hoàn hảo của con người. Hay nói cách rõ hơn, chính nhờ văn-hóa Hy-lạp mà Âu-châu đã thiết-lập được một quan-niệm hoàn-hảo về nhân-bản chẳng những về lý thuyết mà còn về thực-hành. Chính văn-minh đó là một sự-kiện lịch-sử đã xác-định một chủ-nghĩa nhân-bản cho Âu-châu.

Trên đây là quan-điểm cổ-diễn vẫn được người Âu-châu công-nhận. Nhưng từ một thế-kỷ nay, nhờ những liên-lạc chính-trị giữa Âu-châu và Á-châu, người Âu-châu đã tìm hiểu rõ Á-châu hơn. Vì thế vấn-đề nhân bản với người Âu-châu bây giờ có khác. Khác ở chỗ, họ nhận rằng quan-niệm nhân-bản có nhiều dị-biệt, nhiều khuyết-điểm cũng như những giới-hạn của nó. Nó không có tính-cách thuần-nhất, nhưng chống đối nhau, va chạm tiếp xúc vào những nền văn-minh khác có những quan-niệm khác, tinh-thần khác, nghĩa là có một quan-niệm về con người khác. Danh-từ nhân-bản, vì thế không còn ở số ít mang tính-chất nhân-bản chung cho toàn thể Âu-châu và thế-giới, trái lại phải nói có những nền nhân-bản với đầy đủ sự khiếm-khuyết, mâu-thuẫn chứ không phải một quan-niệm hoàn-hảo, phổ-quát và vĩnh-quang cho mình Âu-châu. Thật vậy, chỉ cần đề ý một chút, người ta sẽ thấy ngay sự mâu-thuẫn giữa một quan-niệm nhân-bản của Nietzsche và của Tolstói, một quan-niệm nhân-bản ở Á-đông của Khổng-Tử và của thánh Gandhi. Trong khi đó, quan-niệm nhân-bản cổ-diễn Âu-châu ảnh-hưởng Hy-lạp, thu tóm trong danh-từ "Bourgeois", ngày nay quan-niệm nhân-bản lại hướng về tinh-thần kỹ-thuật cần-lao, bình-đẳng, hay đúng hơn một nền nhân-bản thuộc giai-cấp vô-sản.

Qua những quan-niệm khác nhau về nhân-bản cho thấy có những

mẫu người lý-tưởng nhân-bản phù hợp với từng thời-đại và nhờ vào những kiến-thức về nhân-chúng-học, khảo-cổ-học, lịch-sử, tâm-lý, luân-lý, người ta sẽ nhận ra tính cách phức-tạp của những quan-niệm về con người qua các thời-đại cũng như sự liên-hệ của mỗi nền nhân-bản với những khoa-học trên.

Một vài nhận-xét về quan-niệm nhân-bản ở trên cho thấy những khó khăn của tác giả gặp phải. Cho nên chỉ có thể chấp nhận quan-điểm của tác-giả khi mặc-nhiên công-nhận nền nhân-bản Âu-châu đã diễn tiến trong hai thế-kỷ thời Phục-hưng. Nhìn dưới một quan-điểm lịch-sử, mô tả lại một nền văn-minh được quy định vào một thời-gian nhất định và một vị-tri nhất định. Khi xác định chủ-nghĩa nhân-bản Âu-châu vào một thời-gian nhất định cũng có cái lợi là tác-giả nhờ đó, sẽ dễ dàng thấy rõ được sự hình thành, những khía cạnh đặc biệt của nó qua những trao đổi tiếp-xúc ảnh-hưởng của chế-độ chính-trị, kỹ-thuật. Và cũng nhờ đó, người đọc có thể tới gần, tiếp-xúc, cảm-nghiệm được một phần nào những đặc-tính căn-bản của nền nhân bản.

Ngoài khó-khăn trên, tác-giả còn khéo léo khéo gợi và trình-bày một cách xác thực chủ-nghĩa nhân-bản Âu-châu.

Trên đây, chúng ta vừa phác họa vài nguyên-tắc căn-bản khi tìm hiểu một chủ-nghĩa nhân-bản. Dưới đây, nêu ra nội-dung cuốn sách và nói ra một vài cảm-tưởng đột nhiên xuất-hiện khi chúng ta dịch cuốn sách của tác-giả.

Cảm-tưởng đầu tiên là người ta thấy tính cách đa-tạp, nếu không nói là đối-nghịch của những trào-lưu tư-tưởng thời Phục-hưng. Dĩ nhiên cũng có những đường lối chung làm căn bản chỉ đạo cho thời đó mà ai cũng nhận thấy : chẳng hạn sự thán phục những tác phẩm cổ-điển Hy-La, và niềm tin-tưởng mạnh-mẽ của con người vào khả-năng tự kiểm chế mình, khả-năng hiểu biết và điều-khiển vũ-trụ. Đây là những nét lớn chung, đây là lạc-quan tin-tưởng vào con người dễ nhận thấy trong thời Phục-hưng.

Tuy nhiên, từ những đường nét chung trên của thời Phục-hưng còn rất nhiều những quan-điểm khác chia phân ra nhiều hướng, tư-tưởng tách rẽ ra tùy theo quan-điểm của mỗi người. Trường-hợp điển-hình mà mỗi người đều nhắc đến, đó là sự phát-minh ra máy in. Lúc ấy, có người cho sự phát-triển kiến-thức đi song đôi với việc phát-minh ra máy in. Vì văn-hóa được phổ-biến rộng-rãi, thông-tin mau lẹ, kiến-thức đến tay hết mọi người, dễ-dàng sử-dụng những cuốn sách nhỏ gọn, tiện lợi và đầy đủ. Và một số nhà nhân-bản hưởng-ứng nhiệt-liệt khi có nhà in sách. Nhưng ta đừng quên thời-kỳ đó, nhiều người vẫn còn kính

trọng chằng những tư-tưởng các bậc tiền-bối, mà còn cung kính cả hình-thức dụng-cụ truyền lại những tư-tưởng đó. Một quyển sách viết tay thật quý giá về tư-tưởng còn được giữ-gìn một cách trang trọng, để ở nơi cao trọng nhất trong nhà, tránh bụi bặm dơ bẩn v.v... vì thế họ đâm nghi ngờ và coi thường những loại sách in, sản-xuất ra hàng loạt, mất cả cái thì vị đẹp, trang trọng của một tác-phẩm. Hơn nữa, vì xuất-bản ra nhiều, những loại sách quý trước đây chỉ có vài người có nay tới tay cả đám bình-dân không đủ tư-cách cũng như khả-năng tiếp nhận sứ-điệp của người xưa để lại. Chữ thánh hiền có phải ai cũng học, cũng đọc thông, hiểu hết đâu. Nó phải được dành riêng cho một số người thông-thái, trưởng-già, giàu sang mà thôi. Cũng vì vậy, ông Frédéric de Montefeltre có một thư-viện có thể liệt vào loại thư-viện quý giá và đẹp nhất thời đó ở Ý. Ông cảm thấy xấu hổ khi phải nhận một cuốn sách in vào trong thư-viện của ông.

Dĩ nhiên, Montefeltre chỉ là một trường-hợp khá đặc-biệt có tính-cách cá-nhân. Nhưng cũng báo-hiệu cho ta thấy ở bất cứ thời nào cũng có những phản-đối kỹ-thuật muốn xâm-phạm vào phạm-vi văn-hóa. Cũng như hiện nay, nhiều nhà văn, triết-gia lên án những kỹ-thuật thông tin máy móc như radio, vô-tuyến viên-thị v.v. Lý-do là vì họ thấy những kỹ thuật xô-bổ có thể làm giảm giá-trị đạo-đức nhân-bản hay thẩm-mỹ. Bởi vì từ xưa đến nay, họ vẫn quan-niệm văn-chương nghệ-thuật như một cái gì quý giá, hiếm hoi, ít ỏi, dành riêng cho một số người được ưu-đãi hưởng-thụ hay sáng-tác. Cho nên văn-hóa phải là cái gì không có tính-cách đại-chúng, phổ-biến (La culture ne se vulgarise pas). Văn-hóa mà có thể truyền tay cho bất cứ ai, bất cứ hạng người nào thì không còn văn-hóa nữa.

Ngoài ra tinh-thần thời Phục-hưng là một tinh-thần duy-lý, duy-lý trong việc phê-bình triết-lý, những tác-phẩm thiêng-liêng (sacré) hay có tính-cách đại-chúng. Vì duy-lý nên cũng có phương-pháp hệ-thống, phương-pháp trong những cố gắng của các nhà bác-học khi quan-sát và tìm cách chế-ngự thiên-nhiên, cũng như những triết-gia hệ-thống-hóa những hình-ảnh về thế giới và những cố gắng của một số nghệ-sĩ đưa luận-lý và hình-học vào trong các tác-phẩm nghệ-thuật hay những công-trình kiến-trúc. Người ta trọng sự cân đối. Đường nét điều hòa, vừa phải, gọn-ghe, đầy đủ, quân-bình, mực thước...

Tuy vậy, óc hệ-thống-hóa hay thuần-lý-hóa thời Phục-hưng không vì thế bóp chết hẳn được những khoa-học huyền-bí thời Trung-cổ. Chúng ta biết thời Trung-cổ là một thời kỳ sa-sút về khoa-học và kỹ-thuật cũng như

triết-học. Thật vậy, khoa-học Hy-lạp đi lên đến cao đỉnh với Aristote, y-học với Hippocrate, rồi nhờ sự bảo-trợ của dòng họ Ptolémée ở Alexandrie (Do-Thái) thành trung-tâm văn-hóa với thư-viện và hàn-lâm-viện, tập hợp được đông đảo các nhà thông thái quy tụ về đây như Archimède, Euclide, Hipparque v.v.. Sau thời-kỳ đó, khoa-học người La-mã vì ưa thực-dụng, ít chú trọng đến lý-thuyết, nên tất cả vốn liếng của người Hy-lạp về khoa-học trở thành kỹ-thuật thực-tiên. Khoa-học ngừng trệ biến thành những kỹ-thuật luyện kim chứa chất đầy thần-thoại, ảo-thuật. Thời Trung-cổ, thừa hưởng cái gia-tài mục nát trên đê lại nên khoa-học kỹ-thuật cũng không tiến được bao xa, may mắn thay nó còn được truyền lại một số kiến-thức về đủ các ngành là nhờ sự khổ công sưu-tầm, chép lại của các thầy dòng trong các tu-viện thời đó và nhờ người Ả-rập chép dịch lại sách vở của người Hy-lạp và người Ấn-độ. Tuy vậy, về triết-học thời Trung-cổ cũng có được thánh Thomas mà ngày nay những người như triết-gia Gilson, P.Meyer, J.Bédier đã cố gắng làm sống lại triết-học Tô-ma vậy.

Trở lại vấn-đề trên, lúc nãy chúng ta đã nói rằng thời Phục-hưng tuy trọng óc thuần lý, nhưng vẫn còn những nhà say mê khảo-cứu những khoa-học thần bí thời Trung-cổ như thuật luyện kim, thiên-văn học. Khoa-học bí truyền còn được truyền lại do những nhà trí-thức như Giordano Bruno, Ficin, Paracelse v.v.. Họ khảo-cứu khoa toán số; tin tưởng vào thực-tại vũ-trụ điều hòa là do sự điều hòa của các con số theo quan-niệm của học-phái Pythagore, Platon. Ngoài ra còn thấy xuất-hiện những pháp-sư thực hành thuật toán số của Pythagore nữa.

Như thế ta thấy sự không thuần nhất trong tinh-thần của thời Phục-hưng, bên cạnh cái duy-lý vẫn có cái bí-truyền. Từ một dự định nền-tảng tìm cách đặt mọi sự vật, nhất là những sự vật do chính tay con người tác tạo ra dưới quyền kiểm-soát của lý-trí vẫn có sự dậm chân sang phạm-vi ảo-thuật thần-thoại. Con số điều-khiển tiêu vũ-trụ và đại vũ-trụ theo đúng chương-trình của Thượng-đế an bài.

Nhưng, hơn nữa, đôi khi ta còn thấy tinh-thần duy-lý trên pha trộn vào tinh-thần thực-nghiệm như hiện nay, bằng cách quay tất cả chú-ý vào việc quan-sát sự biến đổi, sự phức-tạp cũng như sự khác biệt của các sự vật, nhìn theo sự diễn tiến của sự vật nhất là sự vật vật-thê: chẳng hạn tìm cách thu góp những tranh ảnh về súc-vật, về cơ-thể-học v.v.. Rồi tổng hợp những nhận-xét những quan-sát, xếp hạng giống loại như một nhà vạn-vật-học thời nay tìm cách mô-tả những liên-hệ giống nhau hay dị-biệt, tìm về cái cụ-thể và cái cá-biệt của mỗi sinh-vật.

Ở đây cũng xin nhắc qua đến một cuốn sách của F.Alquié nhan-đề *Permanences méditerranéennes de l'humanisme*. Alquié khác Chastel khi ông này so sánh tư-tưởng với triết-lý Hy-lạp và ông coi tính cách hoàn hảo toàn diện của tri-thức khoa-học như một lý-tưởng đạt tới cái khách-quan, phổ-quát, có thể định nghĩa được... Alquié đã không lầm. Nhưng ngược lại Chastel và Klein cũng có lý khi hai tác-giả cuốn *L'âge de l'humanisme* công nhận tính-cách chủ-quan, nội-tại bên trong của kiến-thức và đức tin ở thời Phục-hưng. Quan-niệm trên gắn với lập-trường triết-lý hiện đại như thuyết hiện-sinh hay hiện-tượng-luận bây giờ.

Đúng như Charles de Bouelles nói : "Con người không phải chỉ là một tổng-hợp đơn-giản của sự vật, cũng không phải một nguyên-động-lực đơn-giản của sự biến đổi các sự vật, nhưng là một thực-thê duy nhất có thể tự chọn lựa hiện-hữu của mình, tự thay đổi theo dự-ước của mình".

Cũng thế khi nói đến vấn-đề nhân-bản là đừng chạm đến con người. Mà con người ở đây là bản-vị dự phóng mình hướng về tương-lai trong cái đã hình-thành và cái khả thể chưa biết, cũng như không thể dự đoán trước. Con người như thế vượt mọi tất-định, quy-ước giản-lược nó vào cái này hay cái kia. Cho nên, nhân-bản nào cũng phải tôn-trọng cái linh-động phong-phú, uyển-chuyển nơi mỗi cá-nhân. Triết-lý nhân-bản lúc ấy trở thành một chủ-nghĩa cởi mở, sẵn-sàng đón nhận mọi xu-hướng tư-tưởng, tiếp nhận nhiều hình-thái của tinh-thần. Nó tìm sự quân-bình giữa thực-hành và sự chiêm-ngưỡng, giữa kinh-nghiệm và thuần-lý, giữa thực-tế và tưởng-tượng, giữa luận-lý và cái thần-bí. Nó còn hướng về thực-thê và hành-động, hướng về niềm vui sáng khoái hiểu biết và sáng tạo, hướng về sự tin-tưởng vào con người, vào những phương tiện cũng như vào cuộc đời trôi nổi, mạo-hiêm. Cuối cùng nó chỉ từ chối, phủ-nhận cái hư vô. Vì hư vô là tiêu-cực, vỡ đổ và không xây-dựng trên cái gì, cũng như không có cái gì có thể đứng vững trên nền hư vô.

Chính ở trong ý-nghĩa cũng như chiều hướng đó mà chủ-nghĩa nhân-bản thời Phục-hưng đạt tới niềm hy vọng đích thực của con người.

đầu ghim, mũi ghim

Ferenc Molnar, soạn-giả kịch trường và viết truyện phim, là người Hung-Gia-Lợi nổi danh nhất ở Pháp về vở kịch Liliom. Ông lại thường trở biệt-tài trong nhiều truyện ngắn được màu sắc hài-hước, có vẻ chua-chát, đắng cay đôi khi đượm hiên, ảm-ái...

Vai chủ-động trong truyện này là một người bạn thân của tôi. Tôi đã chung sống với y nhiều năm trong tuổi thơ-ấu. Là họa-sĩ, điêu khắc-sư, kiến trúc-sư, y có thể bao-biện cả ba nghề này với một năng-lực dồi-dào, tính nết khoan-hồng và sự bộc-phát của thiên-tài. Trong thời-kỳ thân-mật nhất của chúng tôi, y là một đệ-tử trung-kiên của thần Đen Đô. Y chơi ở bất cứ nơi nào có cuộc đô đen: Ostende (Bỉ), Monte Carlo (Monaco), Deauville (Pháp)... Vận may thường mỉm cười luôn với sự táo gan bạo phổi của y. Có khi suốt đêm, tôi yên lặng theo dõi y. thán-phục sự tinh toán trùng khớp cũng như những xung-lực ngộ-ngáo của y, đôi khi được chứng-minh cụ-thể bằng những phương-sách quý-khốc thần-sâu! Y là hình ảnh bất-hủ của những tay đam-mê cờ bạc có thiên-tài: qua sự dò-dẫm, ngăn-ngại của 15 phút đầu, y bèn "xoán lấy búi tóc co-hội" để túm lấy vận may mà suốt đêm y không chịu rời ra nữa!

Một buổi sáng đẹp trời, y đến mời tôi theo y đi Vienne chữa bệnh vì ít lâu nay y thường kêu đau dạ dày. Y nói:

— Tôi có nhiều tiền vì hồi này tôi hên lắm! Dự tiền để khám bệnh ở nhà giáo sư O.

Khi tới Vienne, chúng tôi lại ngay đường-đường O. Y bảo tôi cùng theo vào phòng mạch. Cuộc khám-nghiệm không kết-quả mấy. Giáo-sư không thấy triệu-chứng gì trong dạ dày; trái lại, ông nhấn mạnh khuyên bạn tôi nên đến thăm ngay một bác-sĩ thần-kinh. Ông cho

biết tên một chuyên-viên thần-kinh-học và hứa sẽ gọi điện-thoại báo trước trong khi chúng tôi đi lại đấy.

Tuy không phải là chuyên-gia nhưng chúng tôi cũng hiểu qua loa về vấn-đề y-học để hơi lo ngại vãn-vơ. Khi người ta nhờ khám bệnh dạ dày mà thầy thuốc lại chỉ chú trọng đến những sự phản-ứng của đầu gối hay sự co của đồng-tử thì tương-lai của bệnh-nhân không còn vẻ chi là tươi sáng cả!

Chúng tôi đến nhà bác-sĩ thần-kinh và lần này bạn tôi cũng mời tôi theo y vào phòng mạch. Nhà chuyên-viên bảo y cời hết cả quần áo ra và không quên bắt y phải theo đúng mọi thủ-tục về phương-pháp khám bệnh cổ-điền. Ông bảo y nhắm mắt và đi qua, đi lại, rồi giờ hai tay lên, lấy ngón giữa bên phải đập mạnh vào ngón giữa bên trái và cứ thế thay đổi nhiều lần. Rồi ông bắt đầu một phương-pháp trị-liệu mà mới đầu tôi chưa hiểu rõ: sau khi bảo bạn tôi nằm sấp xuống, ông cầm một chiếc ghim, thứ xưa kia các bà dùng để ghim mũ, sửa-soạn khi dùng đầu, khi dùng mũi châm vào lưng để bệnh nhân đoán xem mình bị châm bằng mũi ghim hay đầu ghim. Sau khi cắt nghĩa sơ qua một vài điểm, bác-sĩ bắt đầu. Trước hết ông lấy mũi ghim châm vào lưng thời bạn tôi nói:

- Mũi ghim!
 - Được! Bác sĩ vừa nói vừa châm lại bằng mũi ghim.
 - Mũi ghim! Bệnh-nhân nói.
 - Tốt lắm! Thế bây giờ?
 - Lại mũi ghim!
 - Hoan-hô! Và bây giờ?
 - Vẫn mũi ghim!
 - Tuyệt hảo!
- Rồi bác-sĩ quay đầu ghim châm vào lưng thời bạn tôi nói:
- Đầu ghim!
 - Và bây giờ?
 - Mũi ghim!
 - Tốt lắm!

Việc khám-nghiệm tiếp-tục trong một lát. Bác-sĩ châm lưng bạn tôi độ mười lần nữa và đều nhận được những câu trả lời chính-xác. Tôi thờ phào khoan-khoái. Sự lo âu, phiền muộn mà tôi cảm thấy khi mới tới đây đã tan biến hết. Tôi xuống thang một cách vui-tươi, thoải-mái. Khi đã ra ngoài đường, tôi đang tính nói về sự gà mờ của viên thầy thuốc chữa dạ dày thì bạn tôi đột-ngột bảo:

— Anh nên biết rằng tôi bị bệnh thần-kinh nặng lắm rồi!

Tôi sững-sờ... trở mắt nhìn... y lại tiếp:

— Đứng thế! Trường-hợp của tôi trầm-trọng lắm!

Tôi cãi:

— Sao? Cuộc khám bệnh tốt đẹp lắm mà! Tôi xin thú thực rằng mới đầu chính tôi cũng run rợ... nhưng nghe những câu trả lời chắc nịch của anh...

Bạn tôi cắt ngang với một nụ cười buồn:

— Tôi xin thề với anh rằng chẳng có lần nào tôi biết là bác-sĩ đã châm lạng tôi bằng mũi hay đầu ghim cả. Khi ông mới châm lần thứ nhất, tôi nhủ thầm rằng nếu khám bệnh bằng ghim thời trước tiên ông phải nghĩ đến mũi ghim: và lại đi tìm cốt yếu của một cây ghim là mũi chứ không phải đầu! Sau nữa, bác-sĩ lại phạm một điều hồ lớn: khi tôi trả lời: "Mũi ghim" ông đã nói: "Được". Trong chớp loáng, một ý kiến vụt loé ra trong trí-óc là hiện tôi đang đứng trước cuộc sát-phạt trong một trận đồ-đen. Chỉ có hai điếm khả dĩ sầy ra: mũi ghim và đầu ghim cũng y như ở Monte Carlo, màu đỏ và màu đen! Trò chơi này, tôi thạo lắm và, như tôi đã nói với anh, hồi này tôi đang hên quá xá! Khi ông châm lạng tôi lần thứ nhì, tôi lại "đặt" mũi ghim" và ông bảo: "Tốt lắm". Tôi bèn cảm thấy ngay sự kích-thích khoan-khoái đang xâm chiếm các tay tở cờ oạc khi họ gặp vận hên. Hai lần nữa tôi lại "đặt" mũi ghim và sau khi đã được tiếng bạc thứ tư, tôi có cảm-tưởng là nước bạc hết rền.. nay sẽ đến lượt đầu ghim. Và tôi đã đoán trúng! Thế là tôi mạo-hiêm đánh luôn một canh bạc gấp thiếc thông-thường: sau một loạt màu đỏ thời đến màu đen rồi lại màu đỏ! Tóm lại, tôi đã được liền tám hay mười tiếng bạc rền, đúng như hệt ở bàn ru-lê! Không phải là sự hiêm-có hay khó-Khăn chi cả... Đã có lần ở Monte Carlo, tôi được liền 15 hay 20 tiếng bạc rền... Nếu mỗi khi châm lạng tôi, thầy thuốc cứ yên lạng thời tôi sẽ bối-rối xiết bao!

Không bao giờ tôi quên được nụ cười tê-tái của anh điềm-xuyết cho sự giải-thích cũng như không quên được câu truyện này.

Ít lâu sau, anh bạn tôi chết!

VÓ- LANG dịch



"CULTURE LIBRARY"

published by the Directorate of Cultural Affairs
Ministry of National Education

1. SỬ-LIỆU VIỆT-NAM (Documents on Vietnamese History)
by *Tuần-Lý Huỳnh-khắc-Dụng* (246 pages) 25\$
- 2-3. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : LỤC-TỈNH NAM-VIỆT
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
The 6 provinces of South Vietnam)
translated by *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.
Part I (152 pages) 20\$
Part II (132 pages) 15\$
- 4-5. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
Province of Thanh-Hoa)
translated by *A-Nam Trần-Tuấn-Khải*.
Part I (122 pages) 15\$
Part II (174 pages) 15\$
6. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
Central Vietnam)
translated by *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.
The Capital (96 pages) 15\$
- 7-8. CỔ-ĐÔ HUẾ (Huế, the Ancient Capital)
(History, Monuments, Sites and Anthology) by *Thái-Văn-Kiểm*
(487 pages, 53 illustrations and maps) 70\$
- 9-12. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
Central Vietnam)
translated by *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*
Provinces of Quảng-Trị and Quảng-Bình
(208 pages) 20\$
Province of Thừa-Thiên Part I (144 pages) 15\$
Part II (152 pages) 15\$
Part III (134 pages) 15\$
- 13-14. VIỆT-NAM NHÂN-VẬT CHÍ VÙNG-BIÊN
(Glossary of Vietnamese Historical Figures)
by *Thái-Văn-Kiểm & Hồ-Đắc-Hàm* (290 pages) 55\$

15. *HIGHER EDUCATION IN THE REPUBLIC OF VIETNAM*
 "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 6
 by Nguyễn-Đình-Hòa (32 pages) 6\$
16. *LA LITTÉRATURE VIETNAMIENNE*
 (Introduction to Vietnamese Literature)
 "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 7
 by Nguyễn-Khắc-Kham (26 pages) 6\$
17. *DEMOCRACY IN TRADITIONAL VIETNAMESE SOCIETY*
 "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 4
 by Nguyễn-Đặng-Thục (12 pages) 6\$
18. *INTRODUCTION TO VIETNAMESE POETRY*
 "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 3
 by Lý-Chánh-Trung (20 pages) 6\$
19. *INTRODUCTION TO VIETNAMESE CULTURE*
 "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 1
 by Nguyễn-Khắc-Kham (28 pages) 6\$

On sale in all bookshops of the Capital and the provinces, in THỐNG-NHẤT (329 Blvd Trần-Hưng-Đạo, Saigon) and at the Directorate of Cultural Affairs (89 Le-Van-Duyet Street, Saigon).

ELLA GRIFFIN

*việc thanh-toán nạn mù chữ
 trên thế-giới trong khuôn-kho
 chương-trình phát-triển
 thập-niên của liên-hiệp-quốc*

Từ hai mươi năm nay — hay cũng có thể là năm hay mười năm — nhiều vùng rộng lớn trên thế-giới hầy còn là những vùng thôn-dã nông-nghiệp nay đã đô-thị-hoá và kỹ-nghệ-hoá với một nhịp-điệu mau lẹ. Người ta nhận-thức đã từ lâu nạn mù chữ làm trở ngại sự phát-triển kỹ-thuật rất hữu ích cho việc thúc-đẩy công-cuộc cải-hóa kể trên. Một số đông những người xưa kia đã coi nạn mù chữ là vấn-đề cuối-trốt trên bảng kê các vấn-đề phải giải-quyết thì ngày nay là lần đầu tiên đã ý-niệm được tầm quan-trọng và tính-cách phức-tạp của trở-ngại này trước sự tiến-bộ cá-nhân và quốc-gia.

Trong việc kiểm-tra nhân-số năm 1950, tình-trạng nạn mù chữ được kê lập như sau :

"Số người mù chữ trên thế-giới hiện-tình ước tính độ 700 triệu hay là 44% của tổng-số dân tuổi từ 15 trở lên. Người ta ước-lượng gần một nửa các quốc-gia và lãnh-thổ trên thế-giới (đúng 97 trong số 198 quốc-gia và lãnh-thổ) tính được 50% hay hơn 50% các tráng-niên mù chữ. Khoảng một phần ba các quốc-gia và lãnh-thổ có ít nhất một triệu tráng-niên mù chữ. Đây là trình-bày sơ-lược về một vấn-đề rộng lớn mà nạn mù chữ đã tạo ra trên thế-giới giữa thế-kỷ thứ XX này.

"Số người không biết chữ nhiều nhất là ở những phần đất nào đó của châu Á và châu Phi. Có lẽ người ta đã lầm khi kết-luận là nạn mù

chữ là một vấn-đề riêng của các vùng đó. Nguyên ở Tây-bán-cầu cũng thấy một quốc-gia có ít nhất 15 triệu tráng-niên mù chữ, một quốc-gia khác có hơn 5 triệu và 8 quốc-gia khác nữa mỗi quốc-gia độ một triệu hay hơn. Ngay ở Âu-châu, người ta có thể đếm được 10 quốc-gia có ít nhất một triệu người mù chữ từ 15 tuổi trở lên ¹.

Từ vài năm nay. Tổ-chức Giáo-dục, Khoa-học và Văn-hóa Liên-hiệp-quốc (UNESCO) đã lưu-ý đến trạng-thái của vấn-đề từng làm nản trí các nhà chuyên-môn về chương-trình chống nạn mù chữ ².

Sự phân-tích những bằng-chứng kiểm-tra nhân-số mới nhất cho thấy về mặt giá trị tuyệt-đối, số lượng quan-trọng của nạn mù chữ trên thế-giới đã không giảm bớt trong suốt phần tư thế-kỷ vừa qua. Việc đó chính là do sự tăng-gia dân-số quá mau lẹ, mà lại không có những biện-pháp đầy đủ để cung-ứng cho việc giáo-huấn các thiếu-nhi và tráng-niên.

Những biến-cải kỹ-thuật tiếp-tục du-nhập với một nhịp-điệu chưa từng có. Những chính-phủ của các quốc-gia đang bắt đầu tiến-triển mau lẹ, và trong nhiều trường-hợp, các quốc-gia mới thâu-hồi độc-lập thì tham-vọng và quyết-định có những biến-cải đó. Các quốc-gia này xem-sự tâm quan-trọng của vấn-đề chống nạn mù chữ trong viễn-tr vọng thực-sự của vấn-đề đó và hiệu-quả của nó đối với quốc-gia và dân-chúng. Rồi người ta nhận thấy là trên cấp-bậc quốc-gia, các cấp chỉ-huy hiểu biết rõ rệt hơn trước là tại sao những người không biết chữ của thế-hệ hiện thời phải học và các biện-pháp để tiến tới kết-quả đó phải được áp-dụng với một nhịp-điệu mau lẹ.

Trên bình-diện quốc-tế, *Hội-nghị thế-giới về giáo-dục tráng-niên* họp tại Montréal (Gia-nã-đại) vào tháng 8 năm 1960, người ta có nhắc-nhờ sơ-lược đến một loạt biến-cố đã làm nảy nở những nỗ-lực nhằm loại-trừ nạn mù chữ của quần-chúng. Bản tuyên-ngôn của Hội-nghị đặt vấn-đề trong khuôn-khổ thích-hợp:

“Bắt đầu từ thế-hệ này, sự tiêu-diệt nhân-loại và chinh-phục không-gian có thể trở nên hữu-hiệu về phương-diện kỹ-thuật. Không phải chỉ riêng có những sự-trang đáng chú-ý nhất này của tiến-bộ kỹ-thuật mà thôi. Những phương-pháp kỹ-nghệ và những phương-tiện giao-thông mới-mẻ tiến tới tất cả các nơi trên thế-giới; kỹ-nghệ-hóa và đô-thị hóa xâm-

¹ Nạn mù chữ trên thế-giới giữa thế-kỷ thứ XX. Nghiên-cứu thống-kê, Paris, UNESCO, 1957, tr 216 (Đặc-chủng nghiên-cứu giáo-dục căn-bản XI).

² 700 triệu người không biết chữ trên thế-giới. Những người không biết chữ còn thêm nhiều mái lên nữa không? của Bagne A. Liu, Tạp-chí *Courrier*, tháng 3-1958 tr 4.

nhập các vùng trên thế-giới mà trước kia hãy còn là thôn-dã nông-nghiệp. Những biến-cải mà tùy theo cách sinh-sống trong suốt bán-thế-kỷ XX sau này sẽ không phải chỉ riêng thuộc về kỹ-thuật thôi đâu. Một phần lớn trên thế-giới, dân-số sinh-sôi này-nở rất nhanh chóng. Nhiều quốc-gia mới xuất-hiện. Nhiều nhất là các quốc-gia từ vài năm nay đã tự theo về phe đối-lập. Nếu mỗi thế-hệ có những vấn-đề riêng biệt của họ, thì đâu có phải là quá đáng khi nói rằng không một thế-hệ đã qua nào đã nhận thức được sự biến-cải mau lẹ và sâu-xa nào có thể so-sánh với sự biến-cải mà chúng tôi đã thấy diễn-tiến và đối với chúng tôi như một sự thách-thức.

“Vấn-đề cốt yếu của chúng tôi là sống-sót. Nói đây không phải là nói về sự sống-sót của những người xứng-đáng nhất hoặc chúng ta sẽ cùng nhau sống-sót hoặc chúng ta sẽ cùng chết. Vậy thì muốn được sống-sót các quốc-gia trên thế-giới phải tập sống chung hòa-bình. “Học” đây là một câu “then chốt”. Sự tôn-trọng lẫn nhau, sự thông-cảm và lòng thiện-cảm là những đức tính mà sự ngu-dốt hủy-hoại và kiến-thức làm cho phát-triển. Về phương-diện thông-cảm quốc-tế, giáo-dục tráng-niên giữ một phần quan-trọng mới mẻ trong thế-giới bị chia rẽ của chúng ta. Nếu con người ta “học” cách “sống sót” họ sẽ thấy này-nở trước mắt họ những khả-năng bất ngờ về tiến-bộ xã-hội và hạnh-phúc cá-nhân.

“Ngày nay, các quốc-gia châu Á, châu Phi và châu Mỹ La-tinh đã phát-triển mau lẹ và có những vấn-đề riêng biệt của họ. Đối với các quốc-gia này, giáo-dục tráng-niên kể cả việc thanh-toán nạn thất học, là một khẩn-thiết có tính cách quyết-định đến mức là ngay từ ngày nay, cần phải giúp đỡ đàn ông và đàn bà thâu-thập các kiến-thức về lý-thuyết và thực-hành và nhờ đó họ có thể thích-ứng sau này với những hình-thức mới của đời sống xã-hội. Các nước này có rất ít tài-nguyên có thể điều-động ngay được, mà những nhu-cầu của họ lại rất nhiều.

“Các quốc-gia sung-túc hơn có dịp cứu-trợ các quốc-gia quá nghèo-nàn và như vậy là một hành-vi khôn-ngoa, công-bình và quảng-đại, thích-đáng để gọi sự suy-tưởng của toàn thế-giới. Với viện-trợ của họ, nạn mù chữ trong vài năm có thể tiêu-tan nếu một chiến-dịch rộng lớn, sửa-soạn một cách cẩn-thận, được tung ra, tốt hơn là với sự giúp-đỡ của Tổ-chức Liên-hiệp-quốc và các Tổ-chức chuyên-môn. Chúng tôi tin chắc đó là một cơ-hội không nên bỏ lỡ.”

Phiên họp cuối cùng, Hội-nghị đã khuyến-cáo một cách thiết-tha đặc-biệt:

“..... là Tổ-chức UNESCO, phối-hợp với Liên-hiệp-quốc và các

tổ-chức chuyên-môn (nhất là Tổ-chức Quốc-tế Lao-động) cũng như các Quốc-gia Hội-viên nào còn tồn-tại nạn mù chữ và các Tổ-chức ngoại chính-phủ, phải tổ-chức những hoạt-động hữu-hiệu, có kế-thanh-toán nạn ngu-dốt trên thế-giới trong một thời-hạn hết sức ngắn. "

Vì thế Đại-hội-nghị UNESCO, trong phiên họp kỳ thứ XI tại Ba-Lê, tháng 11 năm 1960 đã cho phép ông Tổng-giám-đốc "thực-hành việc nghiên-cứu về kế-hoạch-hóa, tổ-chức và thi-hành những chương-trình chống nạn mù chữ". Vì vậy, năm 1961, văn phòng tổ-chức UNESCO đã tập-hợp các báo-cáo và các nhận-xét của các nước hội-viên đễ-xương. Tập tài-liệu này đã được xem-xét kỹ-lưỡng và phân-tích, và một báo-cáo đã được trình-bày cho một Ủy-ban chuyên-viên đã họp vào đầu năm 1962. Ủy-ban này có 12 hội-viên, một thành-phần ưu-tú trên bình-diện quốc-tế, đã trình-bày cho ông Tổng Giám-đốc, nhấn mạnh về nhận-thức sâu-xa nguyên-do thành hay bại của những chương-trình thanh-toán nạn mù chữ và các khuyến-cáo về việc thực-thi chiến-dịch quốc-tế chống nạn mù chữ.

Ủy-ban chuyên-viên về chống nạn mù chữ đã khai-hợp tại Ba-Lê vào tháng 6 năm 1962, như đã dự-liệu; trong khi đó, Ủy-ban này lại còn được ủy-thác, trong hạn-định quyết-nghị của khoá-ngại hội-nghị của Tổ-chức Liên-hiệp-quốc, đệ-trình ông Tổng-giám-đốc UNESCO kế-hoạch thực-hành chống nạn mù chữ của quần-chúng trên thế-giới. Mặc dầu thành-phần Ủy-ban bị thu hẹp nhưng rất ưu-tú. Những hội-viên thành-phần như sau : ông Ba Ibrahim, Đổng-lý Văn-phòng Bộ Thanh-niên và Thể-thao (Cộng-hòa Sénégal); Giáo-sư Boiko tại Đại-học-đường Karkov (Liên-bang Cộng-hòa Xã-hội Sô-viết); ông Edward W. Brice, Chuyên-viên giáo-dục căn-bản và chống thất học "U.S. Sự-vụ-cục Giáo-dục" (Liên-bang Mỹ); ông A.R. Deshpande, Cố-vấn giáo-dục xã-hội cạnh Bộ Giáo-dục (Ấn-độ); ông T. Guiga, Chánh sở Xã-hội và Văn-hóa tại Bộ Quốc-gia Giáo-dục (Tunis); ông M. Roushdi Khater, Giáo-sư phụ-khảo tại Đại-học Sư-phạm, Đại-học-đường Ein Shams (Cộng-hòa Ả-rập liên-kết); ông E.Ponce, Giám-đốc Phân-khu phát-triển Nông-thôn và Giáo-dục tại Bộ Giáo-dục (Guatemala); ông T. Prawiro Dhardjo, Trưởng-khu Giáo-dục Bình-dân tại Bộ Giáo dục và Văn-hóa (Indonésie); ông A.I.K. Quainco, Bộ Phát-triển Xã hội (Ghana); ông D. Bruce Roberts, Đổng-lý Văn-phòng Ủy-hội Văn-học và Phối-hợp Kinh-tế (Equateur); ông E.Soprano Bộ Giáo-dục

3 Thực ra, ông Quainco không thể tham-dự vào các công-tác của Ủy-ban vì đột-nhiên ông lâm bệnh.

tại La-Mã (Ý-Đại-Lợi). Các Vị sau đây cũng có tham dự buổi họp : ông J.R. Kidd, Thủ-quy "Trung-tâm Khoa-học Xã-hội" Gia-nã-đại và Chủ-tịch Ủy-ban Quốc-tế về Tiến-triển Giáo-dục Tráng-niên; bà A.Lorenzetto, Phó Chủ-tịch Hiệp-hội Quốc-gia chống nạn mù chữ tỉnh Palezzo delle Civiltà del Lavoro, E.U.R. La-Mã (Ý-đại-lợi), cùng một nhóm các quan-sát-viên.

Ủy-ban bắt đầu duyệt lại tình-trạng thế-giới hiện tại về vấn-đề chống nạn mù chữ. Ủy-ban này đã nhận thấy sự thất-thương quá trở-ngại bộc-lộ từ năm 1950 đến đến năm 1960 gần như vẫn giữ nguyên tình-trạng. Tuy nhiên, ở thời-đại này, cũng như hiện giờ, người ta không thể nào lập-luận trên những bản thống-kê rõ-rệt.

Lúc nào người ta cũng ước lượng là trong một thế-giới một tỷ rưỡi trảng-niên hãy còn độ 700 triệu không biết chữ. Hơn nữa, trong các quốc gia chậm tiến hơn, bán-số của 200 triệu thiếu-nhi đến tuổi đi học hãy còn mù chữ. Nói cách khác, 50% trảng-niên và 50% thiếu-nhi đáng lẽ phải tập đọc và tập viết thì hãy còn hoàn-toàn không biết chữ. Tại Châu Á, Châu Phi và Châu Mỹ La-tinh, 70 đến 80% trảng-niên còn mù chữ, chưa kể mức nạn mù chữ còn thay đổi tùy từng quốc-gia. Và học-kỳ phi-lý mà hiện-trạng đã biểu-hiện giữa khoảng năm 1950 và 1960 hãy còn kéo dài : tình-trạng dân-số hiện-thời thường lỗi cuốn sự tăng-gia về tổng-số các người không biết chữ và do đó mà số bách-phân về mù chữ có thể lần lần ngã theo tình-trạng dân-số. Ngoài ra, sự tăng-gia số các trảng-niên mù chữ, nếu người ta liệt-kê hạng trảng-niên ít tuổi nhất từ 13 đến 20, là do sự bỏ dở trong khóa-học, sự làm suy-giảm về nhân-số học-sinh, sự thiếu-thốn về phương-tiện giáo-dục tiểu-học. Trong một số quốc-gia nào đó, ít nhất là 70 đến 80% học-sinh thôi học sau đệ nhất hay đệ nhị niên-học, nghĩa là trước khi tập đọc và tập viết kha-khả để có thể sử-dụng những kiến-thức mới này, thì lại làm tăng thêm hàng ngũ những người mù chữ một cách rất mau chóng.

Phần nhiều các quốc-gia châu Âu và châu Bắc Mỹ đã loại-trừ được nạn mù chữ. Nhưng lẽ dĩ-nhiên, vấn-đề này phải được đặt ra với tất cả sự sắc-bén hơn cho châu Á, châu Phi và châu Mỹ La-tinh vì các nơi này chiếm đa số trong số 700 triệu người không biết chữ trên thế-giới. Trong ba vùng lớn-lao trên thế-giới này, nhiều kế-hoạch và chương-trình rộng lớn đang được thi-hành để loại bỏ nạn thiếu-nhi mù chữ. Làm như thế rất hay, nhưng làm như thế chưa phải là đầy-đủ, bởi vì người ta chưa áp-dụng phương-sách tương-xứng về nạn mù chữ của trảng-niên.

Ta rất nên phấn-khởi mà ghi-chú là vào hồi tháng ba và tháng tư năm 1962, nhiều Hội-nghị địa-phương về tác-động này đã hội-hợp tất cả các Bộ Giáo-dục các quốc-gia châu Á, châu Phi và châu Mỹ La-tinh. Trong mỗi kỳ Hội-nghị này, người ta nhận thấy trong bản tuyên-cáo cuối cùng là dân-tộc và chính-phủ của các quốc-gia này tự họ trước hết phải quyết-định việc thiết-lập nền giáo-dục đầy đủ và cưỡng-bách cho tất cả các giới rồi sau mới thiết-lập kế-hoạch cho vấn-đề này. Đó là một biến-cổ có một tầm quan-trọng chủ-yếu vì nó mở đầu cho một phương-pháp kế hoạch-hóa khức-triết, xác-định rõ-rệt mà từ trước đến nay hình như chưa bao giờ áp-dụng cho phương-pháp thanh-toán nạn mù chữ rất rộng lớn và cũng rất khàn-thiết. Bắt đầu từ nay, các chính-phủ sẵn-sàng bước qua giai-đoạn nói suông và điều-khiển vụng-về các cố gắng sang giai-đoạn đem tận-dụng kỹ-thuật tân-tiến về kế-hoạch-hóa và chương-trình-hóa và đem thi-hành một cách thực-tế các kế-hoạch tác-động rõ-rệt, thích-dụng và thành-tự.

Đáng ghi-chú nhất là sự thiếu-sót về việc định-nghĩa rõ ràng nạn mù chữ đã làm trở ngại rất nhiều quốc-gia thể-hiện việc kế-hoạch-hóa này. Có nên định-nghĩa mù chữ một cách dẫn-dị như là "có năng-khiếu biết đọc và biết viết tính-danh của mình không thời"? Hay là nên áp-dụng định-nghĩa mà cuộc hội-thảo các chuyên-viên về tiêu-chuẩn-hóa thống-kê giáo-dục do UNESCO tổ-chức vào năm 1951 đã khuyến-cáo, thì ta nhận thấy là:

"Một người học vỡ lòng là một người có thể đọc và viết, mà hiểu được một bản trần-thuật sơ-lược và vắn-tắt những sự-việc liên-hệ đến đời sống thường nhật của họ."

Ủy-ban các chuyên-viên họp vào tháng 6 năm 1962 tại Ba-Lê đã áp-dụng một định-nghĩa đầy-đủ hơn, người ta ước-mong như vậy, để đóng góp cho việc làm sáng tỏ vấn-đề:

"Một người học vỡ lòng là một người đã thấu-thập được những kiến-thức và năng-lực cần-thiết để thực-hành tất cả các hoạt-động mà việc hoạt-động chống nạn mù chữ lại rất cần để giữ một vai trò hữu-hiệu trong đoàn-thể và trong cộng-đoàn họ và những kết-quả thấu-luộm được do ở tập đọc, tập viết và tập làm toán đã giúp cho họ tiếp-tục đem năng-lực dùng cho sự phát-triển cộng-đoàn."

"Về phương-diện phạm, người ta có thể nói là mức-độ tác-dụng giáo-hóa phù-hợp với năng-lực về môn học, viết, làm toán thấu-thập được sau một số năm đã ấn-định trong bậc tiểu-học và sơ-học."

Trong khóa họp trong thời-gian 10 ngày, Ủy-ban đã đệ-trình ông

Tổng-giám-đốc UNESCO một bản báo-cáo có các kết-luận về việc thiết-lập một kế-hoạch hoạt-động quốc-tế để chống nạn mù chữ/và Ủy-ban đã thành-công đúng như ý-định triệu-tập khóa họp về việc này. Kế-hoạch chống nạn mù chữ quốc-tế này nhằm giảm-thiểu từ 50% trong 10 năm những tráng-niên không biết chữ, được công-nhận như là một sự đóng góp cho "*Chương-trình phát-triển thập-niên của Liên-hiệp-quốc*". Trong thời-gian thi-hành chương-trình Tổ-chức Liên-hiệp-quốc và các Tổ-chức Chuyên-môn đồng lòng đem các kinh-nghiệm về cố-gắng và giáo-huấn để tấn-công kẻ thù từ cổ-xưa của nhân-loại là: bệnh-tật, đói rét, ngu-đốt và nghèo-nàn. Những khuyến-cáo của Ủy-ban nhằm mục-đích hoạt-động quốc-tế cũng được trình-bày trong báo-cáo của ông Tổng-giám-đốc UNESCO đem đệ-trình tại Đại-hội-nghị kỳ thứ XII.

Các chuyên-viên đã lưu-ý đến lợi-ích của việc đề-khởi vấn-đề giáo-dục tiểu-học đồng thời với vấn-đề chống nạn mù chữ của tráng-niên. Họ đã nhận thấy vấn-đề tiên-quyết của các chính-phủ là phải mở chiến-dịch chống nạn mù chữ. Họ đã khuyến-cáo là nên chấp-thuận việc tăng-gia viện-trợ quốc-tế trong lãnh-vực này vì lý-do khàn-cấp của vấn-đề. Họ đã khuyến-dụ các quốc-gia phải tự thiết-lập, trên cấp bậc Bộ, các cơ-quan quốc-gia có trách-vụ phối-hợp hoạt-động của tất cả các tổ-chức và đoàn-thể nhằm mục-đích loại-trừ nạn mù chữ. Ủy-ban nhấn mạnh về tầm quan-trọng của việc thiết-lập cơ-quan quốc-gia này, lại còn tuyên-cáo là nhận thấy một biện pháp khác cũng quan-trọng và cũng cần-thiết là việc ghi vào ngân-sách quốc-gia một ngân-khoản ấn-định đặc-biệt cung-dụng đủ cho việc hoạt-động này có thể tiếp-tục.

Sau bản tuyên-ngôn cuối cùng theo tôn-chỉ "*Thanh-toán nạn mù chữ trên thế-giới trong khuôn-khò chương-trình phát-triển thập-niên*" (World Literacy in the Development Decade), Ủy-ban lại còn bày-tò như sau:

"Chúng tôi rất hăng-hái lưu-ý là muốn chiến-thắng nạn mù chữ trên toàn thế-giới, người ta phải tin-niệm là — trên bình-diện quốc-gia và trên trên bình-diện quốc-tế và trên bình-diện cá-nhân có thể mở cuộc chiến-đấu và toàn-thắng trong một thời-hạn phải chăng."

Cuộc cách-mạng lời cuốn bởi khoa-học và kỹ-thuật phát-sinh sự sung túc chứ không phải sự đói kém; chúng tôi nhận-thức được cuộc cách-mạng này rõ-ràng hơn trên những biến-diễn của sự phát-triển cùng là những tiến-triển và biến-cải cần-thiết để đảm-bảo cuộc cách-mạng. Trong nhiều quốc-gia không phải là những tài-nguyên giới-hạn các quyết-định tạo ra tài-nguyên.

Còn điều quan trọng hơn nữa là sự lợi ích về sự liên-hệ toàn-diện của cả nhân-loại càng ngày càng được nhận-thức rõ-rệt hơn.

"Nếu ý-niệm về đấu-tranh chống nạn mù chữ được ghi sâu trong tâm-khảm, trí-não và ý-chí của hàng triệu con người thì chúng tôi tin chắc là sự toàn-thắng cũng không xa."

PHÙNG-NGỌC dịch
U.N.E.S.C.O.



THẺ-LỆ MUA VĂN-HOÁ NGUYỆT-SAN

(kể từ năm 1963)

Mỗi số (Tư-nhân):	12\$	1 năm	(12 số):	120\$
		nửa năm	(6 số):	60\$
Mỗi số (Công-sở):	24\$	1 năm	(12 số):	240\$
		nửa năm	(6 số):	120\$

Gửi bảo-đảm, mỗi số tính thêm 8\$

- Các cơ-quan hoặc tư-nhân tại ngoại-quốc mua dài hạn trả 8 Mỹ-kim một năm (12 số), kể cả cước-phí gửi bằng đường thủy.
- Độc-giả mua dài hạn xin gửi phiếu mua báo và ngân-phiếu về Ô. Giám-Đốc Nhà Văn-Hoá (89, Đường Lê-Van-Duyệt, Sài-gòn).

TRẦN-ĐÌNH-KHẢI

lương-khải-siêu *tư-tướng và học-thuật*

(xin đọc V.H.N.S. từ Tập XIII, Q. 4, 1964)

Tư-tướng Quốc-Gia

Phàm tranh hơn thua hoặc đề bảo-vệ quyền-lợi, tinh-thần khu vực và địa-giới mới phát sinh. Ai là những người cùng chung một quyền-lợi, những nơi nào liên-hệ với nhau mật thiết hoặc cùng một tính-chất vừa tinh-thần, vừa vật-chất vừa tinh-cảm, lại vì vị-trí địa-dư ràng-buộc lấy nhau, thường được kết lại để thành một đoàn-thề, một quốc-gia. Do đó ý-niệm quyền-lợi là tiêu-điểm chính, và cũng là thứ keo để kết-hợp cá-nhân nọ vào với cá-nhân kia, khu-vực nọ vào với khu-vực kia.

Khi loài người còn man-dã thì tinh-thần bộ lạc khởi đầu bước tiến vào con đường xã-hội và đoàn-thề. Tiến cao lên một chút là tinh-thần quốc-gia dân-tộc. Ngày nay trên mộng-tướng dẫu con người muốn thoát ra để tiến lên một bậc nữa, bỏ khu-vực biên-giới để toàn-thề "thiên hạ thành nhất gia", đường tiến thì có hoạch-định mà đạt tới đích thì chưa.

Tìm hiểu lý-do, ta sẽ không ngạc-nhiên nhận-định thấy vấn-đề chính-yếu là quyền lợi vẫn chưa giải-quyết được thỏa đáng. Còn nhà này đối chọi với nhà nọ, tỉnh này kèn cựa với tỉnh kia, đoàn-thề này tranh-giành với đoàn thề khác, đảng này thanh-toán đảng kia thì tinh-thần quốc-gia hãy còn lý-do để tồn-tại. Nguyễn-vọng 'đại đồng thiên hạ' của loài người họa thực-hiện được chăng, khi cả trái đất phải lo tranh

hơn thua với một hành-tinh khác nào đó cũng có sinh-vật như ta và nhất là cũng cần-thiết gìn-giữ những quyền-lợi như ta...

Cho nên quan-niệm hữu-lý và thực-tế hơn hết trong giai-đoạn này trên đường tiến-triển của nhân-loại vẫn là quan-niệm quốc-gia.

Bàn về tư-tưởng này, Lương-Khải-Siêu tiên-sinh viết :

“Cấp bậc thấp nhất của nhân-quần là bộ-dân, chưa phải là quốc-dân. Từ bộ-dân tiến tới quốc-dân, đó là mức phân biệt giữa văn-minh và dã-man.

Vậy bộ-dân khác với quốc-dân ở điểm nào ?

Xin thưa :

Quần-tộc tập-hợp với nhau để sinh-hoạt tạo thành phong-tục riêng là bộ-dân. Còn quốc-dân là một đoàn-thề có tư-tưởng quốc-gia và có thể ban-hành một đường-lối chính trị. Từ xưa trên thế-giới không bao giờ không có quốc-dân mà lại có thể lập thành được quốc-gia.

Vậy tư-tưởng quốc-gia là cái gì ?

Thứ nhất, đối với một cá-nhân phải tự biết là có quốc-gia, thứ nhì, đối với triều-đình cũng phải biết là có quốc-gia, thứ ba, đối với chủng-tộc ngoài cũng phải biết là có quốc-gia, và sau chót đối với thế-giới cũng phải biết là có quốc-gia.

Về điểm thứ nhất, đối với một cá-nhân phải tự biết là có quốc-gia, có nghĩa là thế nào ? Con người sở dĩ quý hơn vạn-vật là vì biết hợp-quần. Già-sử con người một thân sống vật-vờ trong hoàn-vũ, tất bay không bằng chim, chạy không bằng thú, nhân-loại hẳn bị tàn-diệt từ lâu rồi. Cho nên từ quan-điểm nội-giới mà nói, khi thái-bình trao công-đời việc, phân-nghiệp tương-trợ, tất một người chẳng lo nỗi trăm nghề. Đứng ở quan-điểm ngoại-giới mà nói ắt khi nguy-cấp hoạn-nạn, mưu chung lực chung, giữ thành chống địch, lại càng không có thể một thân mình bảo-vệ nỗi cho tám thân bảy thước. Do đó mà quốc-gia thành hình. Sự thành-lập quốc-gia chính bởi ở một tinh-thể bất-đắc-đi, vì ai ai cũng hiểu là nếu chỉ trông cậy vào độc một thân mình thì không được, nên phải đoàn-kết lại với nhau để hỗ-trợ, cứu-viện, lợi-ích cho nhau. Muốn cho sự đoàn-kết vĩnh-viễn không tan, sự hỗ-trợ không bao-giờ thiếu thốn, sự cứu-viện không bao-giờ nhảm-lẫn, sự lợi-ích không bao-giờ thiếu sót, tất ai ai cũng phải hiểu rằng, ngoài thân ta ra, còn có một thứ “to lớn hơn” phải duy-trì bảo-vệ. Do đó, dù nảy ra một ý nghĩ, thoạt ra một lời, làm một việc, lẽ đương-nhiên phải chú-ý tới cái “to lớn hơn”

đó. (Đó là chủ-nghĩa kiêm ái, nhưng nếu bảo đó là “vi ngã chủ nghĩa” cũng được, vì không lợi-quần thì không thể nào lợi-kỳ được). Nếu không thể thì đoàn-thề không thành nổi, và loài người sẽ khó mà tồn-tại được.

Về điểm thứ nhì, đối với triều-đình phải biết tới có quốc-gia là nghĩa thế nào ?

Quốc-gia có thể coi như một công-ty lớn mà triều-đình là cơ-quan chỉ-huy. Năm quyền chỉ-huy ấy ở triều-đình có thể coi như vị giám-đốc của công-ty. Nếu quốc-gia coi như một làng xóm thì triều-đình là đình-hợp, năm quyền chỉ-huy ở triều-đình cũng coi như ông lý-trưởng hay ông trưởng-ấp. Vậy cơ-quan chỉ-huy vì công-ty mà thiết-lập hay công-ty vì cơ-quan chỉ-huy mà thiết-lập ? Đình-hợp vì làng xóm mà thiết-lập hay làng xóm vì đình-hợp mà thiết-lập ? Vấn-đề đó không cần phải xét cũng thừa rõ. Hai bên tính-chất không giống nhau, lớn bé nặng nhẹ không thể lẫn được.

Vua Louis Thập-tứ từng tuyên-bố : “Quốc-Gia là Trẫm” ! đến ngày nay câu đó vẫn còn bị chê-trách là đại-nghịch bất-đạo. Tại Âu-Mỹ, từ đũa trẻ lên năm nghe câu đó cũng thóa-mạ. Đối với con mắt người Trung-quốc ta, câu đó có lẽ chẳng đáng lấy làm lạ cũng nên. Tuy nhiên nếu trong một công-ty, ông giám-đốc tuyên-bố “Công-ty là ta”, trong một làng xóm, ông lý-trưởng hoặc ông trưởng-ấp tuyên-bố “Làng xóm là ta”, liệu những cớ-động trong công-ty, dân-cư trong làng xóm có tiêu-thụ nỗi quan-niệm ấy không ?

Trong một quốc-gia không thể không có một triều-đình. Do đó nên suy ở lòng ái-quốc mà thành ra ái-triều-đình, khác nào vì yêu người nên yêu lấy đến nhà, yêu nhà nên yêu lấy đến chim. Nhưng nếu lấy chim làm nhà, lấy nhà làm người rồi yêu chim yêu nhà cho là yêu người, dần dần quên hẳn mục-tiêu chính-yếu, khi đó dù muốn bảo là không điên, cũng không được.

Người có tư-tưởng quốc-gia thường yêu chuộng triều-đình, nhưng người chỉ yêu chuộng triều-đình vị tất đã có tư-tưởng quốc-gia. Triều-đình được chính-thức thành-lập là đại-biểu của quốc-gia. Yêu triều-đình tức là yêu quốc-gia. Triều-đình không chính-thức thành-lập sẽ là sâu mọt của quốc-gia, biết củ-chính lại loại triều-đình ấy tức là biết yêu quốc-gia vậy.

Về điểm thứ ba, đối với chủng-tộc ngoài cũng phải biết có quốc-gia là nghĩa thế nào ?

Danh-từ quốc-gia dùng để minh-định vị-trí của dân-tộc cùng một nước đối với nước khác. Nếu thế-giới rút lại chỉ có một nước, thì danh từ quốc-gia không có lý-do để thành-lập nữa. Vì thế nên có thân này với thân kia mới nảy ra thân ta, thân người, có nhà này nhà nọ để phân biệt mới có nhà ta nhà người, có nước này đối phó với nước khác, mới có nước ta nước người Nhân-loại từ nghìn vạn năm về trước, đất đai phân chia thành từng khu-vực, mỗi nơi riêng biệt sinh-hoạt và phát-đạt, từ ngôn-ngữ đến phong-tục, từ tư-tưởng đến pháp-chế, hình-chất khác nhau, tinh-thần khác nhau, dù không muốn tạo lập thành một nước riêng biệt cũng không được. Dần dần theo công lệ "vật cạnh thiên trạch" 物競天擇 (vạn vật cạnh tranh trời chọn) người với người không thể không xung-đột, nước với nước không thể không xung-đột, do đó danh-từ quốc-gia được đặt ra để phân biệt với đoàn-thể khác. Vì thế nên kẻ thực yêu nước không thể phục tùng được bất cứ ai ở nước ngoài dù người đó là bực thần thánh đại triết. Thà để cho toàn-quốc máu chảy thân tan còn hơn là nhường may mắn quyền-lợi cho dân-tộc khác. Nếu không có tư-tưởng ấy ắt có mầm đẻ cho quốc-gia phải tiêu vong. Thử coi như trong một nhà, tuy phòng ốc ọp-ẹp cũng không muốn cho người ngoài tới ở. Ý-thức tới cái "ta" nên cái "ta" mới tồn-tại.

Về điểm thứ tư đối với thế-giới cũng phải biết có quốc-gia là nghĩa thế nào ?

Nhà tôn-giáo mỗi khi bàn luận ắt nói tới thiên-đường, đại-đồng, chúng-sinh. Chủ-nghĩa bác-ái, chủ-nghĩa thế-giới, chẳng phải là những tiêu-chuẩn chỉ đức chỉ nhân đó sao. Tuy nhiên những loại chủ-nghĩa ấy từ phạm-vi lý-tưởng chuyển sang phạm-vi thực-tế liệu có kết-quả gì không? Hoặc giả phải chờ tới nghìn vạn năm sau mới rõ được chăng? Nhưng hiện nay thì phải theo đường nào ?

Cạnh tranh là mẹ của văn-minh. Nếu một ngày đình chỉ cạnh-tranh thì văn-minh cũng đình chỉ tiến-bộ một ngày. Từ một cá nhân cạnh-tranh cho đến một gia-đình, từ một gia-đình đến một hương-tộc, từ một hương-tộc đến một quốc-gia. Một quốc-gia là một kết-hợp đoàn thể lớn hơn cả, và tinh-thần cạnh-tranh cũng đạt tới cao trào.

Nếu tính tới chuyện xóa bỏ biên-giới quốc-gia, không những việc đó không thể thành được, giả-dụ có thành chẳng nữa, thì tinh-thần cạnh-tranh cũng hết và bước tiến của văn-minh cũng ngừng. Huống hồ nhân-tính không bao giờ có thể hết cạnh-tranh, nên sau khi đại-đồng thế-giới, tất nhiên lại nảy ra chuyện khác để cạnh-tranh nhau, quay về tinh-

thần kết-đoàn theo lối bộ-dân chứ chưa được là quốc-dân để cạnh-tranh, thành ra từ người của đại-đồng quay trở về man-dã.

Những học-giả thời nay không phải không biết chủ-nghĩa đại-đồng đó là hay, nhưng chỉ hay chỉ đẹp trong tâm-giới mà không hay không đẹp trên phương-diện lịch-sử. Do đó mới có định-án lấy quốc-gia làm tối đại đoàn-thể mà không phải thế-giới.

Nói đến bác-ái, diệt lòng tự-ái một người vì một nhà thì được, diệt lòng tự-ái một nhà vì một hương-tộc cũng được. Diệt lòng tự-ái một người một nhà, một hương-tộc vì quốc-gia cũng lại được nữa. Bản-vị của tự-ái là quốc-gia. Lòng bác-ái đó nếu tiến chưa tới mức là dã-man, hoặc vượt quá mức cũng dã-man vì khi chưa thành quốc-gia là bộ-dân, vượt phạm-vi quốc-gia cũng quay về bộ-dân.

Trên đây là định-nghĩa tư-tưởng quốc-gia về bốn điểm.

Suy ngẫm thì thật buồn, người Trung-quốc ta không có quốc-gia tư-tưởng. Hạng thấp, chỉ biết lo cho một thân, một nhà; hạng cao chỉ cao-đàm triết-lý vượt tầm thực-dụng, hạng bất tiểu chỉ lo chủng-tộc của người là hồ, cam tâm đóng vai ma chỉ đường cho hồ đến; hạng hiền-giả chỉ biết suy sùng Nghiêu, Chích còn mình thì đành lòng làm chó cho họ.

Bản đến điểm thứ nhất, ngày nay trong số 400 triệu người thử hỏi những ai có được nhơn-giới vượt khỏi cá-nhân mình? Xưa kia đã vắng sau này lại thưa. Chỉ thấy toàn những hạng lo cho tư-lợi bằng cái tờ cái tóc, dù có phải bán rẻ cả đồng-bào cả tổ-quốc cũng không từ. Đó là hạng "độc-thiện kỳ thân" "hương đảng tự-hào" mà ta gọi là bọn trốn trách-nhiệm của đoàn-thể vậy. Đã đành bọn "độc-thiện" đối với bọn "tự-ác" cách lập thân xử thế không giống nhau nhưng cứu-cánh đưa lại nguy vong cho quốc-gia thì cũng như nhau.

Bản đến điểm thứ hai, ta thấy bao nhiêu thiên-kinh địa-nghĩa, cớ truyền của Trung-quốc ta chỉ quy vào có trung với hiếu. Hai tiêu-chuẩn đó tối thiết-yếu cho tư-cách con người, thiếu một sẽ bị mọi người chê-trách là không đáng làm người. Nghĩa chữ trung có thể đối với quốc-gia và cũng có thể chỉ đối với một ông vua. Nếu trung chỉ quy vào đối với một ông vua thôi thì khi thiên-hạ theo chế-độ dân-chủ, chẳng lẽ lại hết cả đường lối để biểu lộ lòng trung chẳng, chẳng lẽ nhân-cách của con người vì thế mà bị kiểm-khuyết chẳng? Như dân-chúng nước Mỹ nước Pháp ngày nay, không có vua để trung, chẳng lẽ họ sẽ vĩnh-viễn bị

loại ra ngoài, không bao giờ được dự vào lãnh-vực của điều đức đó, và cũng không được liệt vào hàng nhân-loại sao? Vì thế, quan-niệm của ta cho rằng đức trung của dân-chúng một nước dân-chủ so với của dân-chúng một nước quân-chủ còn nặng nề hơn.

Người ta không có cha mẹ thì không có mình, không có quốc-gia thì không duy-trì được sinh-mệnh. Hiếu với cha mẹ, trung với quốc-gia, đều là nghĩa lớn báo ân, phải đầu đê cho bọn dầy tớ, chó săn mao dụng. Người Trung-quốc ta thường quan-niệm chữ trung dành riêng cho nghĩa tó thầy, sao lại có thể rõ đại đến thế được! Chính ra ông vua lại cần phải trung nhiều hơn là dân. Cái trung của dân, chỉ ở nghĩa-vụ báo quốc, nhưng cái trung của vua lại còn kiêm cả nghĩa-vụ đối với sự phò-thác tin-cậy của người. Ngay đến cả lòng hiếu, người con hiếu tức là người con giữ tròn trách-nhiệm làm con, nhưng người làm cha cũng không thể khiếm-khuyết lòng hiếu được. Cha không thể không hiếu, vậy vua lẽ đâu lại không trung? Do đó nếu nhìn trung chỉ là nghĩa-vụ đối riêng với một ông vua thì ta thấy nghĩa còn khiếm-khuyết.

Bàn đến điểm thứ ba, ta thấy lịch-sử Trung-quốc có thể nói là phải chịu một sự nhục-nhã trùm trời. Kể từ Hán mạt cho tới nay hơn một nghìn bảy trăm năm, toàn lãnh-thổ Trung-quốc bị dân-tộc ngoài chiếm lĩnh tới 358 năm, riêng về phía bắc sông Hoàng-Hà thì bị tới 759 năm.

Than ôi! sản-nghiệp của hoàng-đế di-truyền đời đời cho con cháu, mà bị người cướp đoạt biết bao nhiêu lần, phải đầu có một. Thế mà con cháu của hoàng-đế, giở cơm bầu nước đi đón người, ùn ùn như sọt máng ngói, mặc áo xanh áo tím đóng vai thần thiếp phụng-thừa, cầu xé lẫn người đồng-loại để tăng công, kẻ biết bao cho siết...

Trong bài Điều Cồ Thi của Trần-Bạch-Sa có câu:

"Tuần công kỳ thạch Trương-Hoàng-Phạm, Bất thị Hồ nhi thị Hán nhi" (Ghi công bia đá Trương-Hoàng-Phạm, chẳng phải Hồ nhi chính Hán nhi. Chú: Trương-Hoàng-Phạm người Định-Hưng thuộc Hán tộc giữ chức Đô-Nguyên-Soái cho Thế-Tồ nhà Nguyên, đem binh xâm Tống, bắt sống Văn-Thiên-Tường, phá Trương-Thế-Kiệt, Lục-Tú-Phu, rồi sau diệt Tống).

Than ôi! Than ôi!

Từ nhà Tấn, nhà Tống đến nay, con cháu nhà Hán lập-công hiển-hách cho ngoại-tộc, xấp xỉ như Trương-Hoàng-Phạm có đến hàng trăm hàng nghìn. Bạch-Sa tiên-sinh chỉ thấy đê-cấp tới một mình Trương, phải chăng sở kiến tiên-sinh chưa rộng?

Tư-tướng quốc-gia, tiêu ma đến thế có thể gọi là cùng cực. Bàn đến điểm thứ tư, ta thấy nho-giả của Trung-quốc mỗi khi nói là bình thiên hạ, trị thiên hạ. Càng cao thượng hơn nữa là ý-kiến của Trương-Hoàng-Cừ trong thiên Phồn Lộ, nhìn quốc-gia là một vật bé nhỏ không đáng lưu ý chỉ-hướng đi tìm cái vĩ đại, dùng những lời vi-diệu hảo-huyền, không bđích gì, khiến tinh-thần quốc-gia lại càng suy-nhược..

Căn cứ vào những điểm trên người Trung-quốc ta quả không có quốc-gia tư-tướng thật, nguy thay, và cũng đau đớn thay! Tìm hiểu lý-do tại sao lại có tình-trạng ấy, ta thấy có hai nguyên-nhân:

(1) Chỉ biết có thiên hạ mà không biết có quốc-gia.

(2) Chỉ biết có một thân mình mà không biết có quốc-gia,

Lại còn có người ngộ-nhận quốc gia là thiên-hạ vì hai lý-do:

Trước nhất vì vấn-đề địa-lý. Địa hình của Âu-Châu, núi sông quanh co, phân chia làm nhiều khoảnh, nảy ra cái thế phải phân chia. Trung-quốc địa-hình bình-nguyên khoáng dăng, ngăn cản sự giao-thông, cái thế phải quay về thống-nhất. Từ đời nhà Tần về sau, hơn hai nghìn năm chỉ có thời kỳ Tam-Quốc và Nam-Bắc-Triều, bị 300 năm chia sẻ, còn đều là bốn bề một nhà. Dẫu một đôi khi có bị cắt cứ thì lại tức khắc kết-hợp lại. Bao vây ở ngoài; tuy có rất nhiều man-tộc, nhưng đất đai, dân-số, văn-vật của họ không một giống nào bằng được Trung-quốc. Ở ngoài dãy Thông-Lĩnh (thuộc giải Himalaya) tuy có Ba-Tur, Ấn Độ, Hi-Lạp, La-Mã, một số các quốc-gia văn-minh, nhưng vì không có xúc-tiếp, nên không biết tới nhau, do đó Trung-quốc tự nhìn mình như cả thiên hạ, không phải tự tôn tự đại mà chính vì địa-lý đã tạo nên. Phạm ý-niệm quốc-gia có thể tồn-tại là do tương-đối mà có. Người dân Trung-Quốc, sự phát-đạt về tư-tướng quốc-gia, đối với Âu-châu kém là vì cái thế như thế.

Lý-do thứ hai, nguyên-nhân của quan-niệm ngộ nhận quốc-gia là thiên hạ, vì học-thuyết.

Trước thời Chiến-Quốc, cái thế của địa-lý chưa hợp nhất, quần-hùng cắt cứ nên chủ-nghĩa quốc-gia rất thịnh, tạo nên những tậ-đoan tranh đất tranh thành, giết người như rác, cái họa sinh-linh đồ-thần không biết đến đâu là cùng. Bực hữu-đạo rất lấy làm lo, muốn uốn thẳng sửa ngay để cứu đời. Không-Tử soạn *Xuân-Thu* cốt để bỏ biên-giới quốc-gia chur-hầu quy về một mối nhất-thống ngộ hầu tiến tới thái-bình an-lạc.

Mạnh-Tử nói: Thiên hạ làm sao mà bình-định được? Chỉ bình-định được khi tập-hợp thành một khối mà thôi (Thiên hạ ô hồ định, định ư nhất 天下惡乎定, 定於一).

Ngoài ra, chữ-từ trước nhà Tần như Mặc-Địch, Tống-Khanh, Lão-Đam, Quan-Doãn, tuy triết-lý không giống nhau, nhưng chính-kiến thì đều cho thống-nhất chữ-hầu là cần-thiết. Xét đương thời, muốn cứu nguy cho sinh-linh, ngoài cách ấy cũng không còn phương-thức nào hơn. Lòng người đã quá chán phân-tranh, nên nảy ra chính-lược của nhà Tần rồi chuyển sang chính-lược của Lưu-Bang nhà Hán, lý-luận của bọn thư-sinh trước kia biến thành công-cụ cho bọn hoàng-đế thực-hành. Cái thế quy vào trung-ương tập-quyền được ổn-định.

Vua chúa lại lo củng-cố địa-vị của mình, quay trở lại nói của bách-gia, của bọn phương thuật, tìm những luận điệu nào của hiền-triết thích-hợp với mục-đích, đem phổ-biến rộng để uốn nắn cả một thế-hệ. Do đó tư-tưởng quốc-gia trong dân-chúng không còn nữa. Tư-tưởng đó mất đi tuy có ảnh-hưởng ở tư-tưởng Khổng Mặc, song các tiên-triết không vì thế mà có lỗi vì đương thời các vị ấy, với tư-tưởng ấy là chuyện đương nhiên phải có.

Phật thuyết-pháp đề độ chúng-sinh, nếu xảy ra sự không hay về sau này là do người chấp-pháp. Người đời sau cố kết vào tư-tưởng nhất thống đề mất tinh-thần ái quốc đi, điều đó đâu có phải chí-nguyện của bậc tiên-thánh. Người sống với người, thiên-tính tất nhiên là chia thành biên-giới ta với người, khi biên-giới quốc-gia bị phá bỏ bèn quay về hương-tộc-giới, thân-gia-giới, càng ngày càng chặt-chẽ. Thành ra bỏ được biên-giới cho hơn mười quốc-gia lớn liền sinh ra hàng trăm hàng nghìn quốc-gia nhỏ rồi tiến tới 400 triệu quốc-gia nhỏ nữa trong 400 triệu người dân. Đó là tình-trạng hơn hai nghìn năm gần đây của Trung-quốc vậy.

Vì không biết đến quốc-gia nên triều-đình không được nhìn như đại-biêu của quốc-dân mà lại coi là đại-biêu của thượng-đế. Triều-đình bao phen đổi thay, đối với dân-chúng cũng không hề mây may động tâm. Trời Xanh chết thì trời Vàng lên thay, vua Trắng bị giết thì vua Đỏ tới, đối với phàm dân hạ-giới nào có liên-quan?

Vừa bầm thụ ở địa-lý, vừa ảnh-hưởng ở học-thuyết quốc-dân ta không có quốc-gia tư-tưởng đâu có đáng lấy làm lạ! Tuy nhiên biết có thiên-hạ, không biết có quốc-gia, chỉ là sự nhầm lẫn trong nhất thời. Thời biến tất sự lầm lẫn cũng mất. Nhầm vì địa-lý, ngày nay toàn cầu giao-thông, liệt cường sát vách, tình-trạng bế quan nhất-thống bị phá vỡ, biết đâu tấm lòng lo lắng tha-thiết của những người ấy lại không phát-sinh. Nhầm vì học-thuyết, thì ngày nay tân học thâm nhập vào với cõ, nghĩa, điều-

hòa thông biến, lý-luận lợi dân xương-minh, biết đâu tư-tưởng vương-bá của những người ấy không quy về một tiêu-hướng.

Điều đáng sợ rất khó biến là tư-tưởng chỉ biết có mình mà không biết có quốc-gia, ăn sâu vào tâm-khảm con người. Vì thế bọn độc-thiện kỳ-thân, hương-đảng tự-hảo, chính vì sợ đến thân mà trốn việc quốc-gia, bọn đây tớ chó săn, lo bảo-vệ cho một giòng họ rồi khoác cho mình danh-nghĩa trung-thần chính vì lợi tước cho bản thân. Thế lợi nặng ở phía nào thì xô vào phía ấy như kiến như nhặng, rồi tự tạo ra một loại đạo-đức để che đậy cái thói tha, để khoác cho hành-động một cái tên thật mỹ-miệu. Nếu không vì thế, tất trong hai nghìn năm, cùng với Trung-quốc giao-thông, tuy không có đại-quốc văn-minh, những tiểu-quốc dã-man bao vây bốn cõi (trong số này có nước Việt-Nam!) chẳng lẽ không phải là những quốc-gia? Nếu bảo là không có quốc-gia tương-xứng để coi là Quốc-gia, thì thật không thỏa-đáng.

Thử xem từ Lưu-Uyên (Hung-Nô), Thạch-lặc (giống Yết, Hung-Nô) đến nay từng làm chúa Hoa-Hạ, có thiếu người Hán làm đến nguyên-huân đâu. Lại nữa Kê-Thiệu người nước Ngụy, bị người nước Tấn soán vua giết cha, thế mà cam tâm vuốt mặt thờ kẻ đeo hai mối trọng thù, xuất lực đến táng thân vì họ, còn hãnh-diện lấy thế làm trung. Đời sau bọn "sử-gia mù" cũng cho thế là trung! Tiếc thay danh-nghĩa chữ Trung hoàn mỹ cao-thượng như thế mà bị bọn chúng làm cho ô-uế. Có gì đâu, chỉ vì ý-tưởng độc biết có mình mà ra. Ai có thể làm giàu cho ta thì ta vì kẻ ấy dám hút ung nhọt, ai có thể làm sang cho ta, thì ta vì kẻ ấy khấu đầu cúi lạy còn lai-lịch của kẻ ấy ta biết đến làm chi! Như thế tất mắc phải bệnh vô tổ-quốc phải đâu chỉ vì địa-lý và học-thuyết. Địa-lý và học-thuyết dù cho có biến cải tới vạn lần, thì cái căn tính nô-lệ kia cũng không thể biến nổi.

Nghĩ lại khi Liên-quân vào Bắc-Kinh, nhà nhà treo cờ biểu-lộ tinh-thần thuận lòng, sờ sờ căng biểu-ngũ tán-dương đức chính, nói đến chuyện ấy, không có mắt dề trợn rách, không có tóc dề dựng ngược, ta chỉ thấy lạnh cả người! Trung ư? Trung ư? Trung với thế-lực, trung với lợi lộc! Nếu chưa biết chuyện sau thì hãy xét chuyện trước. Mai đây trung-tâm-điểm thế lợi của toàn thế-giới ở vào chỗ nào, tất lòng trung của 400 triệu dân lại quy vào chỗ ấy, mà cũng chẳng cần biết tới ai là người lập-quốc!

Than ôi! ta đâu có muốn nhiều lời, ta đâu dám mong đồng-bào của ta khừ bỏ tất cả tấm lòng vị lợi, ngược lại chính ta mong cho chủ-nghĩa ấy được khoáng-xung, được củng-cố, để biết làm sao cho thực lợi mình, làm

sao có thể bảo-vệ được cái lợi ấy không bao giờ mất. Nghĩa là không nuôi được tư-tưởng quốc-gia thì không xong.

Đồng-bào hỡi ! đồng-bào hỡi ! xin đừng ý vào đất rộng ; Để quốc La-Mã khi toàn-thịnh, đất đai của họ nào đâu có thua kém của ta... ; cũng xin đừng ý vào dân đông ; Ấn-Độ kia dân-chúng cũng trên 200 triệu... , cũng xin đừng ý vào nền văn-minh ; Hy-Lạp, Nhã-Điền khi quốc-gia độc-lập danh tiếng văn-minh trùm lấn thiên-hạ, đến khi bị phục-tòng dân-tộc khác liền yếu hèn không đứng lại được, đến nỗi bị tiêu-vong...

Như nước ta, khi chịu dưới ách của nhà Nguyễn thi-sĩ đại-phu trong nước đều học văn Mông-Cổ, vì thế mà nền văn-học bị gián-đoạn.

Duy tư quốc-gia, ngô sài phụ mẫu hề !
 Vô phụ hà hồ, vô mẫu hà thị hề !
 Quỳnh quỳnh thê thê, thù lân thù hề !
 Thời vận nhất khứ, ngô kỳ dĩ hề !
 Tư chí, tư chí hề !
 Cập kim kỳ do vị mạt hề !"

(Chỉ có quốc-gia phải coi trọng như phụ-mẫu, không cha cậy ai, không mẹ nhờ ai, chiếc thân tro-trọi thể-lương, ai thương mà chịu nhận đây ? Thời vận một khi đã qua ; thời thế là hết, suy ngẫm đi ! suy ngẫm đi, ngay bây giờ cũng chưa đến nỗi muộn nào !)

(còn tiếp)



“COLLECTION CULTURE”

éditée par la Direction des Affaires Culturelles
 Ministère de l'Éducation Nationale du Viêt-Nam

1. SỬ-LIỆU VIỆT-NAM (Documents sur l'Histoire du Viêt-Nam)
 par *Tuần-Lý Huỳnh-khắc-Dụng*. (246 pages) 25\$
- 2-3. ĐÀI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : LỤC-TỈNH NAM-VIỆT
 (Monographie complète du Viêt-Nam Unifié :
 Les 6 provinces du Sud Viêt-Nam)
 traduit par *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.
 Tome I (152 pages) 20\$
 Tome II (132 pages) 15\$
- 4-5. ĐÀI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
 (Monographie complète du Viêt-Nam Unifié :
 Province de Thanh-Hóa)
 traduit par *A-Nam Trần-Tuấn-Khải*.
 Tome I (122 pages) 15\$
 Tome II (174 pages) 15\$
6. ĐÀI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
 (Monographie complète du Viêt-Nam Unifié : Centre Viêt-Nam)
 traduit par *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.
La Capitale (96 pages) 15\$
- 7-8. CỔ-ĐỒ HUẾ (Huế, Ancienne Capitale)
 (Histoire, Monuments, Sites et Anthologie) par *Thái-Vân-Kiểm*
 (487 pages avec 53 illustrations et cartes) 70\$
- 9-12. ĐÀI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
 (Monographie complète du Viêt-Nam Unifié : Centre Viêt-Nam)
 traduit par *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.
Provinces de Quảng-Trị et Quảng-Bình
 (208 pages) 20\$
Province de Thừa-Iiên : Tome I (144 pages) 15\$
 Tome II (152 pages) 15\$
 Tome III (134 pages) 15\$
- 13-14. VIỆT-NAM NHÂN-VẬT CHÍ VŨNG-BIÊN
 (Glossaire des Personnages historiques vietnamiens)
 par *Thái-Vân-Kiểm et Hồ-Đắc-Hàm* (290 pages) 55\$

15. *HIGHER EDUCATION IN THE REPUBLIC OF VIETNAM*
(L'enseignement supérieur au Viêt-Nam)
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 6
par Nguyễn-Đình-Hòa (32 pages) 6\$
16. *LA LITTÉRATURE VIETNAMIENNE*
COLLECTION "ASPECTS CULTURELS DU VIETNAM" No. 7
par Nguyễn-Khắc-Kham (26 pages) 6\$
17. *DEMOCRACY IN TRADITIONAL VIETNAMESE SOCIETY*
(La Démocratie dans le Viet-Nam traditionnel)
COLLECTION "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 4
par Nguyễn-Đảng-Thục (12 pages) 6\$
18. *INTRODUCTION TO VIETNAMESE POETRY*
(Introduction à la Poésie vietnamienne)
COLLECTION "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 3
par Lý-Chánh-Trung (20 pages) 6\$
19. *INTRODUCTION TO VIETNAMESE CULTURE*
(Introduction à la Culture vietnamienne)
COLLECTION "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 1
par Nguyễn-Khắc-Kham (28 pages) 6\$

En vente chez tous les grands libraires à Saïgon comme en province, chez THONG-NHAT, dépositaire général (329 Bd. Trần-Hưng-Đạo, Saïgon) et à la Direction des Affaires Culturelles (89, Lê-Văn-Duyệt, Saïgon).

TRƯỜNG-CAM-VINH

son-thùy-họa của những thời đường-tông¹

Thời Đường

Bắc-phái và Nam. - phái. Sơn-thùy-họa Trung-Quốc có thể coi là một lối phát-biểu hoàn toàn nhất của nền mỹ-thuật Viên-Đông và là một sáng-tác của thời Đường. Hai đại danh-họa của thời-dại này là Ngô-Đạo-Từ² và Vương Duy³.

Cạnh cụu-truyền chân-dung họa⁴, cạnh Phật-tích họa⁵, Trung-Quốc thời Đường đã lập nên một kiểu vẽ tân-kỳ mà các bình-luận-gia thời Minh gọi là Bắc-phái. Đó là một lối tả chân mà chúng ta cũng được nhận thấy trong ngành điêu-khắc của thời Đường : hình-tượng tráng-kiến và oai-hùng của những vị thiên-vương gác cổng chùa. Chiều hướng tả chân ấy cũng được nhận thấy trong ngành hội-họa, trước nhất bởi cách chọn họa-đề : cảnh trận-mạc, cảnh phi ngựa, sau bởi tính-cách của bức họa : lối vẽ mạnh bạo có khi hung tợn, khác hẳn với lối vẽ thanh-nhã mà chúng ta đã thấy trong cuộn tranh của Cố-khải-Chi⁶, sau hết bởi màu sắc. Theo

¹ Bài này viết với mục-dịch tiếp theo bài 'Triết-lý trong sơn-thùy-họa Trung-Quốc' trong *V.H.N.S* Tập XIII, Q. 7 (tháng 7 1964).

² Ngô-Đạo-Từ. Xin xem bài 'Đệ-nhất danh-họa Trung Quốc : Ngô Đạo Từ', *V.H.N.S* số 80 (tháng 4-63).

³ Vương-Duy. (Wang Wei 698-759), thi-họa-sĩ nổi danh thời Đường. Xin xem bức 'Thác nước', trong *V.H.N.S* số 82 (tháng 6-63), tr. 877.

⁴ Cụu-truyền chân-dung họa. Xin xem ghi-chú số 2, trang 615, bài 'Đệ-nhất danh-họa Trung Quốc : Ngô Đạo Từ', *V.H.N.S* Tập XII, Q. 4 (tháng 4, 1963)

⁵ Phật-tích-họa. Xin xem tờ phụ-trang số 2, trang 619 cũng thuộc bài trên và hình số 1, trang 740, bài 'Sáu nguyên-tắc về hội-họa của Tạ-Hách', *V.H.N.S* số 81 (tháng 5-63).

⁶ Cố-Khải-Chi (Kou K'ai Che). Xin xem bài 'Cuộn tranh Tàu cổ quý của viện British Museum', *V.H.N.S* Tập XII, Q. 2-3 (tháng 2-3-1963).

[Tập XIII, Quyển 9 (tháng 9, 1964)]

nhận-xét của ông R.Petrucci, thì dường như tấm lòng ham chuộng màu sắc (những màu đậm đà rực rỡ và khéo điều hòa khiến ta liên-tưởng đến những bức chạm có tô màu) nguyên lai từ miền Trung-Á thuộc triều Đường⁷, nghĩa là từ những bức bích-họa kiểu Ấn-Độ và kiểu Cận-Đông. Người ta đã tìm thấy tại động Đôn-Hoàng⁸ những màu đậm ấy, không những ở những tượng-ý cự truyền Ấn-Độ mà ở ngay cả những tượng-ý miêu tả phong-cảnh, lầu-đài, những đám đông người tả theo lối Trung-quốc.

Đối chiếu với Bắc-phái, những bình-luận-gia thời Minh đặt tên Nam phái cho một kiểu vẽ khác. Việc phân chia độc đoán này không có một giá-trị địa-dư nào. Tuy nhiên, chúng ta vẫn nhận thấy có hai kiểu vẽ khác nhau: kiểu Bắc-phái có vẻ cao-nhã, lộng-lẫy, trang-nghiêm bởi dùng toàn màu đặc nguyên chất với những nét mạnh bạo, kiểu Nam phái có vẻ thơ-mộng, u-buồn, quyến-rũ bởi dùng những sắc pha nhẹ nhàng với những nét đơn giản. Ta không nên hiểu Nam phái Bắc phái theo nghĩa đen mặt chữ, vì sự khác-biệt giữa hai phái là ở kiểu vẽ chứ không phải ở nguyên quán của họa-sĩ. Về điểm này một họa-sĩ và phê-bình-gia thời Minh là Đông-Kỳ-Xương viết:⁹

“Tông Thiên-Na¹⁰ trong Phật giáo bắt đầu chia từ thời Đường ra làm hai phái: Bắc phái và Nam phái. Cũng trong thời-kỳ ấy, hội-họa chia làm hai phái, nhưng không phải nhất định là những họa-sĩ thuộc Bắc hay Nam phái thì phải có nguyên-quán tại phương Bắc hay phương Nam. Sự phân chia trong ngành hội-họa cũng giống như sự phân chia trong tông Thiên-Na sau đệ-lục giáo-trưởng Lô-Tuệ-Năng¹¹ và vào thời kỳ mà các

7 Xin bài ‘Đệ-nhất danh-họa Trung-Quốc: Ngô-Đạo-Tử’, *V.H.N.* Số 80 (tháng 4-63) xem tr 619.

8 Động Đôn-Hoàng (Touen Houang) hay Thiên Phật Động (Ts’ien Fo Tong) ở tỉnh Cam-Túc

9 Đông-Kỳ-Xương (Tong Ki Tch’ang 1555-1636) là một trong những họa-sĩ khá về thời Minh. Ông có tài đặc-biệt về thư-pháp và là một thi-sĩ và phê-bình-gia có tiếng về thời Minh. Ông chép hằng-hái những lối vẽ của Triệu-Thiên-Lý (Tchao Tsien Li) và của Triệu-Bá-Câu (Tchao Po Kiu).

10-11 Tông Thiên-Na (Tch’an — tiếng Nhật gọi là Zen) và Lô-Tuệ-Năng (Lou Houei Neng 637-712).

Theo truyền-thuyết thì vào năm 520-527, một thầy tăng lên là Bồ-Đề Đạt-Ma (Đạt-Ma Thiên-Sư hay Bodhidharma), nguyên gốc ở Miền nam Ấn-Độ (hay ở Ba-Tư ?) đến Quảng-Đông và truyền-bá thân-bí-thuyết Đại-thừa của tông Thiên-Na (Dhyana—Trung-quốc gọi là Thiền). Theo thuyết này, thì nhờ có phép Thiên-Định, người tu-hành có thể thọ-kỳ được đạo vô-thượng Bồ-Đề và chứng được cảnh vui Niết-Bàn. Hình như Bồ-Đề Đạt-Ma đã được vua Lương-Vũ-Đế tiếp kiến bởi nhà vua cũng là một tín-đồ đạo Phật, chẳng kém gì các →

chùa ở Vân Môn¹² và ở Lâm Tế¹³ thịnh-vượng trong khi Bắc phái suy-vi...”

Đến cuối thế-kỷ thứ VII, Tông Thiên-Na chia làm hai phái. Lô-Tuệ-Năng cai quản Bắc phái và Thần-Tứ¹⁴ cai quản Nam-phái. Chẳng bao lâu, Nam-phái thịnh-vượng hơn Bắc-phái và mở mang thêm nhiều chùa tại các địa-điểm như Vân-Môn và Lâm-Tề. Đông-Kỳ-Xương muốn nói rằng, trong ngành hội-họa, Nam-phái sơn-thủy-họa cũng được thịnh-vượng như hai chùa ở Vân-Môn và Lâm-Tề của Nam phái thuộc tông Thiên-Na. Lý-do sự thịnh-vượng của Nam-phái Tông Thiên hình như vì những cuốn kinh đã được viết theo thể đàm-thoại nên dễ phổ-biến trong dân gian hơn là, trước kia, chỉ có phái thượng-lưu trí-thức mới hiểu được giáo-lý cao siêu của tông này.

Danh-họa sơn-thủy đời Đường. Những danh-họa sau đây được coi là những đại-biểu cho hai kiểu vẽ Bắc Nam tương phản ấy của thời Đường. Kiểu vẽ của Bắc phái có Lý-Tư-Huấn¹⁵ được coi là sáng-lập-viên và con là Lý-Chiêu-Đạo¹⁶. Cả hai cha con đều chuộng lối vẽ tỉ-mỉ những chi-tiết, tô màu sặc sỡ, lại còn thêm bằng những đường viền kim nhũ. Ngô-Đạo-Tử, nhờ có một số nét đặc-biệt mạnh-bạo, nên được coi là thuộc Bắc-phái. Kiểu vẽ của Nam-phái có Vương-Duy được coi là sáng-lập-viên. Dường như Vương-Duy mở đầu đơn sắc họa-pháp với những tỉ-lệ sắc độ rất khéo điều-hòa. Tính-cách đậm-thanh kín đáo của Nam-phái sơn-thủy-họa đưa dần đến thủy-mặc họa-pháp. Lối vẽ này sẽ có một tương-lai vô song tại Trung-Quốc và Nhật-Bản. Nó sẽ đạt tới độ tuyệt vời dưới triều Tống.

Thời Tống

Nền-tảng triết-lý của sơn-thủy-họa. Thời Tống đáng được chú ý nhờ

← vì vua của triều Ngụy. Nhưng Bồ-Đề Đạt-Ma lại đến đất Ngụy, lập ở gần Lạc-Dương một ngôi chùa lấy tên là Thiệu-Lâm-Tự. Về cùng đất tại đây vào năm 535. Bồ-Đề của Ngài là Tuệ-Khả (Houei K’o 487-593) lên nối-nghiệp giáo-trưởng tông Thiên-Na. Quản-khu của giáo-trưởng vẫn đặt tại Lạc-Dương cho đến vị giáo-trưởng cuối cùng tức là đệ-lục giáo-trưởng Lô-Tuệ-Năng (Lo Houei Neng (712). Ông Pelliot cho sự-tích đức Bồ-Đề Đạt-Ma cùng những đồ-dệ của ngài có phần hoang-dường. Nhưng có điều chắc là triết-lý đạo Thiền đã được phổ-biến nhanh trong dân-gian và như vậy có lẽ vì đạo Thiền có nhiều điểm giống đạo Lão.

12 Vân-Môn (Yun Men).

13 Lâm-Tề (Lin Tsi).

14 Thần-Tứ (Chen Sicou)

15 Lý-Tư-Huấn (Li Sseu Hiun 651-720).

16 Lý-Chiêu-Đạo (Li Tchao Tao 651).

có nền sơn-thủy-họa tả theo lối thủy mặc của Nam-phái. Phái này đã được lập từ thời Đường và người ta đã gán cho Vương-Duy vinh-quang lập ra Nam-phái sơn-thủy-họa. Muốn tìm hiểu sơn thủy-họa thời Tống mà bề ngoài có vẻ tầm thường nhưng thực ra lại rất cao-siêu, thiết tưởng một vài lời dẫn-giải sau đây cũng là cần thiết.

Trước tiên là vấn-đề kỹ-thuật. Sơn-thủy-họa Trung-Quốc không dựa theo khoa viễn-thị trên tầm cao của con người như khoa hình viễn-thị Âu-châu mà lại dựa theo khoa viễn-thị trên không-gian¹⁷ nghĩa là đứng ở trên một độ cao để quan-sát toàn-diện cảnh-vật trước mặt. Như vậy đáng nhẽ những bình-hành-tuyến sẽ phải gặp nhau ở chân trời như trong trường-hợp của phong cảnh Âu-Châu, thì chúng lại lúc nào cũng cách biệt xa đồng đều. Dường như sơn-thủy-họa Trung Quốc phát-sinh từ lối vẽ địa-thể-đồ mà người thời Hán đã áp-dụng.

Sau đến vấn-đề cảm-hứng. Điều mà ta thường gọi là "ý tưởng về Tạo-vật" thì người Trung-Quốc đã bỏ-tức bằng một quan-niệm triết-lý về Vũ-trụ, như vậy thành ra vừa có tính-cách thiên-nhiên và huyền-bí, khiến ta đã tưởng đấy là triết-lý của Đạo-giáo. Thật ra quan-niệm này vượt Đạo-giáo trong thời-gian và nguyên-lai từ những nền tảng thái cổ về Vũ-trụ-luận của dân-tộc¹⁸. Từ thời thái cổ xa xăm, sau tấm màn của những hiện-tượng thiên-nhiên, người Trung-Quốc đã nhận thấy cả một thế-giới đầy nhân-lực hoặc thuộc Âm hoặc thuộc Dương, nhưng cùng khởi-nguyên từ duy-nhất bản thể huyền-bí: con rồng, trong phạm sự chống đỡ vòm trời, biểu-thị xuân tiết, hướng Đông, những dòng nước, những sương mù và mây¹⁹, con hổ biểu-thị Thu-tiết, thao-thiết một loại dã-thú trong thần-thoại, đã luôn luôn có hình-tượng trên những đồ tế khí²⁰; kỳ-lân biểu-thị ngũ hành; chim phượng biểu-thị Hạ-tiết, hướng Nam; rùa qui biểu-thị Đông-tiết, hướng Bắc, sao Đẩu; rồi sau đến các vị qui thần. Nguyên thủy, những thần-lực ghe-gớm ấy thường được

17 Viễn-thị trên không-gian. Xin xem ghi-chú số 16, trang 1397, bài 'Một danh nhân thời Bắc-Fống: Mễ Nam Cung' trong *V.H.N.S.* số 76 (tháng 12-62)

18 Xin xem ghi-chú số 18, trang 876, bài 'Sáu nguyên-tắc về hội-họa của Tạ Hách' trong *V.H.N.S.* số 82 (tháng 6-63).

19 Xin xem ghi-chú số 9, tr 744, cũng ở trong bài trên và trong *V.H.N.S.* số 81 (tháng 5-63).

20 Thao-Thiết (T'ao T'ie) Người ta tìm thấy ở tỉnh Hồ-Nam những khúc xương vàng óng từ thời Ân và có khắc hình chính-diện của thao-thiết. Ngoài ra hình này cũng được luôn thấy trên các đồ-tế khí của những thời Chu, Tần, Hán. Chứng tôi thấy có nhiều người gọi nhầm hình chính-diện của thao thiết là hồ-phù hay đầu rồng. Cũng vì lẽ đó những chân và những góc khám thờ có chạm và sơn son thếp vàng, đều đã biến thành đầu rồng nhìn trước mặt.

tả rõ-ràng như chúng ta đã thấy trên những hình chạm nổi thấp trong đám mô mà của gia-đình họ Võ tại tỉnh Sơn Đông²¹: từng đoàn những vị thần, nửa người nửa rắn, từng đoàn những quái-vật, những rồng có cánh vừa bay vừa nhảy như cuồng đại rồi hỗn-đồng vào những đám mây, trường chừng như những đám mây này chỉ có thể xuất-hiện được dưới những hình-thái rùng-rợn như thế. Với thời-gian, lối tượng-trưng các sức mạnh huyền-bí được dần dần bỏ đi, để chỉ còn lại có sức mạnh huyền-bí ấy thôi. Con rồng và cả những vị thiên-thần thủy-thần đều thôi trình-bày những hình-thể quái dị của chúng, nhưng sau cảnh vật, ta vẫn cảm thấy sự hiện-diện của chúng bởi chúng vẫn tiếp tục nhập vào.

Trong cuốn *Lịch-sử Viễn-Đông*, ông R. Grousset viết:

"Sự hiện-diện của những sức mạnh vô-hình mà ta không thể bảo là siêu-tự-nhiên bởi chúng đã hỗn-đồng vào bản-thể của Tạo-Hóa, đã làm cho một khía cạnh của nền thâm-mỹ Trung-Quốc có tính cách khác thường. Trong khi những nền thâm-mỹ Hy-Lạp, La-Mã, Ấn-Độ, với những quan điểm khác nhau, đều có tính-cách thân-nhân đồng hình²², thì nền thâm mỹ Trung-Quốc lại có tính cách thiên-nhiên bởi đã lấy cảnh-vật để phát biểu những tư-tưởng cao-siêu nhất. Trong khi ở Hi-Lạp, ở Ấn-Độ, thần linh đều được nhục-hoá vào những công-trình sáng-tác của loài người²³, thì ở Trung-Quốc, trái lại, biểu-tượng của thần-linh lại chính là cảnh vật hay sơn thủy. Thành thử sơn-thủy-hoạ Trung-Quốc có sẵn nguyên-lý chung của Đạo-giáo và Nho-giáo. Sơn-thủy-hoạ biểu-lộ ngay cái mưu toan cuồng nhiệt của người Trung-Quốc là đạt tới nguyên-lý thực-tại tới thượng hay tìm qua những thực-thể vật-chất, bản-thể vô-sở bất-tại của vũ-trụ. Do đó, người họa-sĩ coi mọi thứ không phải là những vật cụ-thể, nhưng mà là những biểu-tượng vật-vờ trôi nổi, mà ở sau ẩn một thế-giới linh-diệu, mộng-mênh vô lượng. Những hình thể chỉ để biểu-diện cho cái thế-giới vô hình, nên không được vì chúng mà nghiên cứu nhưng lại vì chúng giải-thích được nguyên-lý thực-tại tới hậu.

"Đạo Phật tới Trung-Quốc, thế là lại thêm một bước đường tư-

21 Xin xem ghi chú số 30, tr. 429, bài 'Cuộn tranh Tàu cổ quý của viện British Museum' trong *V.H.N.S.* số 79 (tháng 3-63).

22 Thân-nhân đồng hình thuyết (anthropomorphisme) tức là thuyết cho rằng những vị thần cũng có hình-thể và tâm-linh như con người.

23 Nhục hóa nghĩa là thần linh nhập vào hình-tượng làm theo hình-thể con người.

tưởng mới. Những tông như Đại-thừa, như Thiên-Na hay Thiên Thai²⁴ đã làm cho thêm cao nhã ý-tưởng cổ-hữu về tạo-vật. Huyền-bí-thuyết của tông Thiên-Na, cũng nhận thấy, qua tám màn hư-ảo của vũ-trụ nguyên-tác của con đường Bồ-Đề, và đã tiếp tay với Đạo-giáo trên cùng một lối nhập-định. Tạo-vật được coi như phản-ảnh hữu-hình của cõi Niết-bàn vô hình. Sơn-thủy-họa Trung-Quốc đã thoát thai từ sự giải-ly vũ-trụ bởi động tác hỗn hợp của Đạo-giáo và Phật-giáo Thiên-Na. Những tu-sĩ cũng như những thế-nhân sùng đạo thường thích ăn sâu trong khe núi để êm đềm sống một cuộc đời trầm-tư mặc-tưởng, chẳng khác gì lối sinh-tồn của các đạo-sĩ. Tại nơi đây hoà mình vào những đám mây cao trên các đỉnh, họ luôn luôn được ngấm, khi ẩn khi hiện, trong đám mù mây như cánh mộng, những ngọn núi cao chót vót, những vực sâu thăm-thẳm, những dòng sông quanh co như thân rồng cuộn nằm trong thung lũng. Như vậy, không có chi lạ nếu ta thấy những đại danh-họa sơn-thủy thời Đường như Ngô-Đạo-Tử và Vương-Duy lại cũng là những bậc chân tu đạo Phật.

«Nhưng đến thời Tống, ảnh-hưởng của đạo Phật lại dung hợp cả với đạo Lão và mọi khuynh-hướng tôn-giáo bản-xứ khác để cùng tạo thành một nền tảng tinh thần chung cho mọi nghệ-sĩ, không phân biệt tôn-giáo. Như vậy biểu-tượng của sơn-thủy họa Trung-Quốc đã hoàn tất và đương nhiên được phổ-biến trong mọi tầng lớp dân chúng. Mỗi hình-thể của một khoảng đất, của một con sông, của một trái núi, của một loại cây²⁵, loại hoa đều có riêng một ý nghĩa lý tưởng. Thác nước là hình ảnh vô thường của vạn-vật so với hình-ảnh bất-biến của bản-thể. Vì trúc có hình-thể đơn-giản và phong-cách khác-khổ, lại thêm cái thân rỗng được ví là "sắc không", nên đã gây được nhiều suy-tưởng cao-siêu. Cướng hoa mai là hình-ảnh của Thái-Cực. Do đó, sinh ra cách bố-cục một khe nước gọi là Khê chảy quanh-co ở chân núi, một khe nước gọi là Giản chảy

24 Thiên-thai Tông (T'ien T'ai tiếng Thật gọi là Tendai) Một thầy tăng Tâu tên là Trĩ Nghi (Tche Yi 531-597) đã truyền vào Trung-Quốc lý-thuyết của Diệu-Pháp Liên-Hoa Kinh và lập vào năm 575 trên núi Thiên-Thai ở phía đông nam Hàng Châu thuộc tỉnh Triết-Giang một ngôi chùa danh tiếng. Luận-thuyết của tông Thiên-Thai là một «nhất-nguyên-luận (monisme) và phiếm-thần luận (panthéisme) dựa vào thuyết Chân-Như nghĩa là dựa vào thuyết cho rằng Chân-Như không phải là thấp hay cao hơn Áo-Ánh (hiện tượng) mà lại là tính cổ-hữu của Áo-Ánh và sự tiến-triển của vạn-vật. Do đó Niết-Bàn là thiên-bẩm và sự tiến-triển của Luân-Hồi. «Áo-ánh dưới hình-thái sóng biển mà thành đại-dương Chân-Như với tư-cách đại dương mà thành sóng biển».

25 Xin xem bài 'Biểu-hiệu và họa-pháp cây mai' trong *V.H.N.S* số 77 (tháng 1-63)

giữa hai núi; cách vẽ một con đường quanh co trong một thung-lũng hẹp gọi là Cốc, một thác nước nhỏ gọi là Lại chảy mạnh dưới chân núi; những viên đá tròn xếp lộn-nhồn giữa một nguồn nước gọi là Thai-Tuyền; cách vẽ những ngọn núi nhọn rất cheo-leo gọi là Hiềm ở giữa những vực sâu thẳm; cách vẽ những đám mù mây cát ngang cảnh vật thành những đám đen riêng biệt gọi là Sấn; cách đặt những viên-sơn gọi là Chương thành một bình-phong đằng sau cảnh-vật; những viên-sơn này có những ngọn cao gọi là Phong như được treo lơ-lửng ở giữa trời; cách đặt một thân cỏ-thụ trụ lá gọi là Cán mọc chia ra ngoài một sườn núi cao dốc ngược lên gọi là Huyền-Nhai và trông xuống vực; cách vẽ một quần núi có hình quái-dị; cách đặt một ẩn-sĩ trên một con đường mòn trong rừng; cách cho ghé một chiếc đò bên bờ sông vào một buổi chiều thu. Bao nhiêu chủ-đề thì lại phải có bấy nhiêu biểu-tượng. Thi-nhân, học-giả đua nhau dẫn những phép tượng-trưng ấy đến độ cực-kỳ thanh-nhã, khiến sơn-thủy-họa Trung-Quốc trở thành một loại văn-phẩm. Hơn cả sơn-thủy-họa Tây-phương, sơn-thủy-họa Đông-phương có thể gọi là một thứ tâm-trạng bởi không những nó làm xúc-động đến nguồn mỹ-cảm hời-hợt của ta, mà còn cả đến cõi lương-trí thâm-huyền của ta nữa."

Thủy-mặc họa-pháp. Đã là một nền kỹ-thuật trí-xảo, thế tất phải có một phương-pháp riêng để diễn-tả: đó là thủy-mặc họa-pháp.

Thủy-mặc họa-pháp là con đẻ của đơn-sắc họa-pháp, nghĩa là từ phép dùng toàn mực đặc đến phép dùng nhiều sắc mực khác nhau bởi pha mực đặc với các độ nước nhiều ít. Thủy-mặc họa pháp còn ám-chỉ cả phép dùng nước mực loãng pha với các màu. Về phép vẽ này, ông R. Grousset viết:

"Màu sắc có vẻ nặng-nề, tả-thực, nhưng nét mực Tàu lại cùng đã nhanh với tư-tưởng nên chẳng gì có thể cầm nó lại được. Đường bút mực Tàu sơ-sài thanh-nhã, dường như muốn gột sạch hình-ảnh tất cả thể-chất đọng ở trong. Để ta hết nghĩ đến thể-chất, chính đường bút sẽ được bỏ lửng nửa vời, thôi hoàn-tất cái gì đã vẽ. Chỗ bỏ lửng ấy làm cho tư-tưởng ta bị ngừng lại, hoặc trước một khoảng trời xa, hoặc trên một bờ nước mà họa-sĩ đã phẩy sơ mấy nét. Một nghệ-thuật như muốn chỉ cho biết hơn là đợ cho xem, gây ra cảm-tưởng hơn là giải-bày cảm-tưởng. Bức họa chẳng có mục-đích nào khác là bày ra một duyên cớ để ta suy-tưởng lấy. Không phải họa-sĩ tạo ra sơn-thủy mà lại chính khán-giả bố-cục lấy bức họa bằng những tài-liệu do họa-sĩ cấp. Trong cuốn *Họa-phổ* mà đã có lúc người ta gán cho Vương-Duy là tác-giả, có câu như sau: Trong các lối

vẽ, lối vẽ bằng mực là cao hơn cả. Nhờ có mực, người họa-sĩ tả được chân-tính của Tạo-Hóa và kết-thức được sự-nghiệp của Thượng-Đế.

“Nhờ có phép dùng mực loãng để vẽ sơn-thủy mà phát-minh được phép lấy viễn-thị trên không-gian. Những màu nguyên-chất không thể tả được những độ xa và nếu một khoảng trong bức họa bỏ trống thì làm thế nào tả được không-gian, hồn của sơn-thủy-họa? những họa-sĩ chuyên về thủy-mặc họa-pháp đã xét-nghiệm thấy rằng những lớp không-khí làm lạt dần sắc độ và khiến cho những hình-thể bớt rõ. Do đó, họ đã tìm ra được cách giảm dần sắc độ trên tranh khi cần phải làm bốc một làn sương trên mặt nước hay trong khe núi, hoặc cần phải cho khuất viễn-cảnh và những đỉnh núi vào trong sương mù. Trong khi vẫn tiếp tục dùng màu, Vương-Duy đã chế ra màu thanh-lục để tô những viễn-cảnh. Nhờ có màu ấy, ông lấy viễn-thị bằng cách chuyển dần từ màu xanh lá tươi cho những lớp cảnh gần đến màu lục ngọc-bích cho những lớp cảnh xa. Ngoài ra, còn một lối khác để lấy viễn-thị là dùng màu nguyên-chất cho những lớp cảnh gần và pha dần màu đó với những độ nước mực thêm đặc cho những lớp cảnh xa. Như thế màu sẽ chỉ tối dần lại mà không giảm sắc trong. Nhờ có phép pha màu ấy (gọi là huyền) mà những họa-sĩ vẽ sơn-thủy đã lấy được khí-tượng hiệu-quả một cách rất tài tình: không cần tả viễn-cảnh bằng mấy nét, mà chỉ một đám mù sương che khéo cảnh gần cũng đủ gây ra cảm tưởng mông mênh hư-ảo.

“Xem tranh thời Tống, ta cảm thấy các họa-sĩ thật có cảm-động, thật đã có đà để tiến tới cái đẹp hoàn-toàn, đã thật hứng-cảm mà chỉ những tay tài-nghệ mới có được. Tài-nghệ nói đây là hoàn thiện được nét bút. Cũng như nét chữ, nét vẽ phải già, phải chắc, phải mềm, phải dứt, phải toét, phải sơ, đầy ý nghĩa bí-ẩn và gây cho khán-giả một nguồn thích thú vô-biên. Trong đơn-sắc họa-pháp, tính cách giản-phác đến cực-độ, tính-cách tinh-nhã của một nghệ-thuật trí-xảo là kết-quả của cái quan-niệm về sơn-thủy mà chúng ta đã bàn đến. Chỉ những hình thể thiết-yếu là được sơ-lược tả, phần còn dư phải chìm đắm vào đám mù sương vô-thê-chất, gây cho ta một niềm suy-tưởng mông-mênh trong những khoảng không-gian vô cùng tận”...

Đanh-họa sơn thủy thời Tống 26 : Bắc-Tống. Điều mới-mẽ trong

26 Vì không thể trình bày trên ảnh (lý-do kỹ-thuật) 16 kiểu vẽ ghi trong bài ‘Triết-ly trong sơn-thủy họa Trung-Quốc’ đăng trong *V.H.N.S* kỳ trước. và vì mục đích của mực này, nên soạn-giả rất tiếc không thể viết dài về họa-pháp của mỗi họa-sĩ và liệt-kê đầy-dủ danh-sách những họa-sĩ vẽ sơn-thủy trong thời Tống. Soạn-giả có ý, nhân bản về sơn-thủy-họa, trình bày tình-trạng tổng-quát của nền hội-họa thời Tống và, sau đó, sẽ dành cho những danh-họa sơn-thủy chuyên về lối thủy-mặc như Mã Viễn Hạ-Khue, Lương Khải, Mực-Khê một bài riêng. Vì vậy, phần ghi-chú cho các họa-sĩ này rất sơ lược.



Số 1

Konchi-in, Kyoto

SON THỦY

được coi là của vua Tống-Huy-Tôn (1082-1135)

Màu nhẹ trên lụa



562

SƠN THỦY

được coi là của Quách-Hi (1020-1090)
Thủy mặc trên lụa, cao 1m79, ngang 0m51

Chính-Phủ Trung-Hoa

thời Tống là việc thiết-lập những viện Hàn-Lâm Hội-Họa. Thật ra những viện này đã được lập từ thế-kỷ thứ X dưới triều Đường, nhưng chỉ thật sự đóng vai trò trọng-yếu khi đã được tập-trung tại tỉnh Khai-Phong dưới triều Tống. Trong suốt một thế-kỷ, viện Hàn-Lâm Hội-Họa phụ-thuộc vào viện Hàn-Lâm Văn-Chương. Chưa bao giờ thi-thư-họa lại có những liên-hệ mật-thiết với nhau bằng thời này. Theo nguyên-tắc, hội-họa là một ngành trong văn-học vì thi-họa là một. Không những ngành họa nhận của ngành thi họa-đề và cảm-hứng, mà lại còn phải phê-bình, phát-biểu một cách linh-động và dễ hiểu những tư-tưởng triết-lý cao-nhất nhất. Nhiều quan-trưởng được tuyển lựa chỉ vì có tài họa. Cả nhà vua cũng ham vẽ. Hội-họa đã đến độ tuyệt vời dưới triều vua Tống Huy-Tôn, một họa-sĩ có tài lại kiêm thi-sĩ, bình-luận-gia, và sưu-tập-gia vô song của Trung-quốc (1082-1135). Điều quan tâm đầu tiên của nhà vua là tách rời hội-họa khỏi văn-chương và nâng viện Hàn-Lâm Hội-Họa lên ngang hàng với viện Hàn-Lâm Văn-chương. Một qui-tắc được hoạch-định tỉ-mỉ và thiết-lập. Có kết-quả tốt trong các kỳ thi mới được thăng-trật. Từ nay chúng ta có thể biết rõ tài nghệ của các họa-sĩ. Mặc dầu thể-chế hẹp-hòi và nghiệt-ngã của viện Hàn-Lâm, thiên-tài vẫn không thiếu.

Trước hết phải kể đến vua Tống Huy-Tôn. Một bức sơn-thủy lưu tại đền Konchi-in ở Kyoto (Nhật-Bản), tuy không tiết-lộ đầy-đủ tài-nghệ vì nhà vua chuyên vẽ hoa-điều, nhưng cũng có thể tiêu-biểu cho ngành sơn-thủy-họa thời Tống²⁷.

Trước vua Huy-Tôn, đại-danh-họa sơn-thủy là Mễ-Phế (1051-1107) kiêm tài thư-pháp. Mễ-Phế có lối vẽ đặc-biệt mới. Đường như ông là người đầu tiên bỏ đường viền. Trong những tác-phẩm của ông, các đỉnh núi biến dần vào những đám mây, những nét nhường chỗ cho những vệt lớn, cho những đám thâm lạt, khiến cho vài tác-giả đã nghĩ đến một lối ấn-tượng Trung-Quốc²⁸. Đồng thời với ông, có Lý Long-Miên (1040-1106), một nhà khảo-cổ kiêm tài thi-thư-họa²⁹. Lý giỏi vẽ ngựa, chép những tác

27 Tống Huy Tôn (Song Houei Tsong) Xin xem ghi-chú số 9, tr. 1393 bài 'Một danh nhân thời Bắc-Tống: Mễ Nam Cung', trong *V.H.N.S* số 76 (tháng 12-62) và tờ phụ trang số 1 thuộc bài đăng kỳ này

28 Mễ Phế (Mi Fei), Xin xem bài 'Một danh nhân thời Bắc-Tống: Mễ-Nam Cung' trong *V.H.N.S* số 76 (tháng 12-62).

29 Lý Long Miên (Li Long Mien), Xin xem ghi-chú số 8 cũng thuộc bài trên

phẩm thời Đường và có thể vượt tài Hàn Cán³⁰. Sơn-thủy của ông tựa như sơn-thủy của Lý Tư-Huấn và ông vẽ tranh thờ theo lối của Ngô Đạo-Tử. Đường như chính trong phạm-vi viễn-thị mà Lý Long-Miên đã cải-cách. Ông là một trong những họa-sĩ đầu tiên đã dùng thước kẻ vẽ lâu-đài.

Trong những họa-sĩ miền Bắc, còn có Tô Đông-Pha (1036-1101), một đại thi-hào Trung-Quốc kể từ thời Đường (thời Đường có Lý Thái-Bạch). Ông là một trong những họa-sĩ khéo vẽ hoa lá và đặc-biệt có tài vẽ trúc³¹. Tính-cách tinh-xảo và tao-nhã của tranh sơn-thủy cũng được nhận thấy trong những tranh vẽ thảo-trùng và hoa-diều của thời bấy giờ. Loại tranh này hàm súc nhiều tình-ý, lại biểu-lộ tính-tình đa-cảm của họa-sĩ trước những hình-thể nhỏ mọn nhất của Tạo-hóa³².

Ngoài việc họa, vua Huy-Tôn còn hoạt động nhiều trong việc sưu-tập mỹ-phẩm và cổ-xúy mỹ-thuật. Vua bênh vực những ý-kiến mới lạ. Ngay khi ở viện Hàn-Lâm, vua cũng tán thành ít nhiều tự-do, khuyến mọi người nên trực tiếp tìm hiểu Tạo-vật, nên phát-triển những tư-tưởng truyền-thống. Sưu-tập của nhà vua gồm có đồ đồng, đồ ngọc, họa-phẩm và là một sưu-tập quan-trọng nhất kể từ xưa đến bấy giờ tại Trung-Quốc. Hình như những bảo-vật ấy chẳng còn sót lại được bao nhiêu sau cuộc xâm-lãng của quân Kim. Có thể một số tác-phẩm còn lại đã được các quan đem theo trong lúc trốn chạy xuống miền Nam. Chắc trong số ấy, có cả cuộn tranh phi-thường của Cố Khải-Chi (tức là cuộn tranh của viện bảo-tàng British Museum).

Quân Kim từ Mãn-Châu tràn xuống. Khai-Phong thất thủ năm 1126 và tất cả miền Bắc cũng bị chiếm-cứ năm ấy. Vua Huy-Tôn bị bắt và bị cầm tù tại Bắc-Kinh cùng với một số người hộ-giá. Nhưng dù đã mất hết quyền hành, nhà vua vẫn không bỏ hội-họa và đã khai-hóa được cả những chú

30 Hàn Cán (Han Kan thời Đường). Xin xem ghi-chú số 6, tr. 740, bài 'Sưu nguyên tác về hội họa của Tạ-Hách' trong *V.H.N.S* số 81 (tháng 5-63) và hình số 3 cũng thuộc bài trên.

31 Tô Đông-Pha (Sou Tong Po) Xin xem ghi chú số 6, tr. 1393, bài 'Một danh-nhân thời Bắc-Tống: Mễ Nam Cung' trong *V.H.N.S* số 76 (tháng 12-62) và phụ tr. không số cũng thuộc bài trên. Xin xem thêm ghi-chú số 14, tr. 1266, bài 'Thư-pháp Trịnh Bàn Kiêu' trong *V.H.N.S* số 75 (tháng 11-62).

32 Xin xem bài 'Họa pháp thảo trùng và hoa diều của Trung Quốc', *V.H.N.S* số 84 (tháng 3-63).

của mình. Vua Huy-Tôn mất trong ngục năm 1135. Thái-Tử Cao-Tôn bỏ trốn xuống miền Nam và đăng cực tại Nam-Kinh. Hòa-bình vẫn hồi năm 1141 Trung-Quốc từ đây gồm có: Triều Nam-Tống đóng đô tại Hàng-Châu. Miền Bắc thuộc quân Kim với kinh-đô là Bắc-Kinh. Một thời-dại thanh-bình lại bắt đầu, dài gần một thế-kỷ. Triều đình Hàng-Châu phen này sẽ có dịp ganh đua mỹ-lệ và cao-nhã với triều-đình Khai-Phong trước.

Nam Tống. Tại Hàng Châu, nếp sinh-hoạt tinh thần phục-hồi, cũng phỏng theo nếp sinh hoạt của thời vua Tống Huy-Tôn. Những viện Hàn-Lâm lại mở cửa, những sưu-tập lại khôi-phục. Viện Bảo-Tồn Văn-Hóa của Hoàng-gia lại nâng đỡ các văn-nghe-sĩ. Nhiều đại danh-họa đã làm vẻ vang cho thời này. Viện Hàn-Lâm cung cấp những họa sĩ có phách lực và họ lại tiếp-tục đường lối của viện Hàn-Lâm Khai-Phong. Họa-sĩ Lý Đường xưa kia làm việc dưới triều vua Huy Tôn và vẽ lối tỉ-mỉ có tô màu của Lý Tư-Huấn (Bắc-phái). Đến Hàng-Châu ông bỏ dần lối vẽ cổ-diền ấy và bắt đầu theo lối tự do với những nét mạnh bạo³³. Chẳng còn lại tới nay một họa-phẩm nào của ông. Ngay cả những họa-phẩm vẫn được coi là của những đồ-đệ ông như Mã-Viên và Hạ-Khuê cũng không chắc đã là nguyên-bản. Mã-Viên, họa-sĩ của triều-đình từ năm 1190 đến 1224, là một danh họa sơn-thủy. Ông dung-hòa lối mạnh-bạo với lối vẽ nhẹ-nhàng tả những khoảng trời xa vô hạn³⁴. Hạ-Khuê (1180-1230), thanh-nhã hơn, thường vẽ những tranh dài khổ hẹp và tranh trên quạt. Tranh của ông đến thời Minh đã hiếm có. Chúng ta nhận thấy những nét hùng-tráng và những bóng đại-đòm trong bức "Cảnh cơn đông về mùa thu"³⁵. Con trai của Mã-Viên là Mã-Lân dường như tiếp tục theo lối vẽ của cha. Nhưng bức sơn-thủy được coi là của Mã-Lân và hiện lưu tại bảo-tàng-viện Gui-met đã cho ta thấy ینh cách khô-khan gần tập-tục. Đó là bước đầu đề tiến tới nạn suy-đổi thể nào cũng phải xảy ra bởi những thể-chế cũ rích của lối học Hàn-Lâm để làm tê-liệt mọi cảm-hứng³⁶. Cảnh những họa-sĩ của

33 Lý Đường (Li Tang thời Tống).

34 Mã Viên (Ma Yuan hoạt động từ 1190-1224) Xin xem những phụ trang số 3-4, bài 'Triết lý trong sơn thủy họa Trung Quốc' trong *V.H.N.S* Tập XIII q 7 (tháng 7-1964).

35 Hạ Khuê (Hia Kouei hoạt động từ 1180-1230) Xin xem những tờ phụ trang số 1-2 bài 'Triết lý trong sơn thủy họa Trung-Quốc' trong *V.H.N.S* Tập XIII, q. 7 (tháng 7-1964)

36 Mã Lan (Ma Lin thời Tống).

triều-đình ưa lối tả thực, giáo-lý tông Thiên-Na tiếp-tục gây-hứng-bút cho một số họa-sĩ biệt-lập, phần nhiều là những nhà sư, và họ đã chế ra được lối chấm phá rất tự-nhiên, hầu tả bằng mấy nét đơn-giản cảnh sinh tồn ảo-diệu ẩn sau những hiện-tượng thiên-nhiên. Trong những tranh đơn sắc tả súc vật, hoa, sơn-thủy, biểu-hiệu đóng một vai trò quan trọng đặc biệt: mỗi tác-phẩm là một giá-trị luân-lý. Sau mỗi cảnh-trí của tạo-vật, biểu hiệu gợi một ý nghĩa hay một lý-thuyết, khiến tranh sơn-thủy trở thành một loại ngữ-mê, một lối nói bóng. Một trong những họa-sĩ ưu tú về lối vẽ này là Sư Mục-Khê. Sư này đã đến Hàng-Châu vào năm 1215 và đã lập tại đây một ngôi chùa. Bằng những nét mạnh bạo và uyển-chuyển, ông đã lần lượt vẽ sơn-thủy trong sương mù, trái cây, súc vật, vượn và chim như bức 'Chim sáo đậu cành tùng' của ông Matsoudaira ở Đông-Kinh.

Nhưng những tranh này chỉ biểu-lộ được một khía cạnh của tài Mục-Khê. Ông cũng là tác-giả của nhiều tranh thờ giá-trị. Bức Quan-Thế-Âm của đền Daitokouji ở Kyoto vẽ bằng nước mực loãng, đã cho ta thấy con đường tiến-triển của ngành họa này như thế nào, kể từ thời Đường. Tiểu-tượng cũng như họa-pháp đã được thay đổi sâu-xa. Những vị Phật trong giáo-lý trữu-tượng Thiên-Na nay đã hạ-giới và tìm cách gần gũi loài người³⁷. Những vị được thông-tục nhiều là Thích-Ca và Quan-Thế-Âm. Còn những vị không chút giống nhau về nhiệm-vụ như Ty-Lô-Già-Na (Vairocana) và A-Di-Đà thì sẽ cùng biến theo thân-bí-thuyết. Trái lại, nhiều họa-đề mới xuất-hiện: giáo-lý Thiên-Na thường được giảng dạy bằng những dật-sứ khuyến-thiện, lấy công-đức của những vị hòa-thượng để làm gương cho chúng-sinh. Do đó mới có hội-họa chân-dung những vị này, mới thập-họa những đoạn đời về-vang của các vị hòa-thượng trong tông Thiên-Na. Chân-dung, một lối vẽ thường được chuộng tại Trung-Quốc, nay lại phát-triển thêm nữa, trong một kiểu-thức giản-phác nhưng lại dồi dào thần-sắc. Chúng ta còn thấy truyền-bá một họa-đề có nguồn-gốc Ấn-Độ, đấy là chân-dung của những thập-lục hay thập-bát La-Hán, đồ-đệ của Phật Thích-Ca. Họa-đề này đã truyền vào Trung-Quốc từ thế-kỷ thứ VII, nhưng phải mãi tới thời Ngũ-Đại mới được họa-sĩ Quán-Hưu phổ-biến. Những tác-phẩm của ông với những nét dữ-dội và quay cuồng dường như còn lưu lại được ở Nhật. Trong kỹ-thuật hội-họa thời Tống, đây hẳn là một loại tranh độc nhất còn giữ tính-cách huyền-bí hung-tợn của thời

37 Mục Khê (Mou K'i 1180-1250).



Sưu-lập từ Nhật-Bản

CẢNH NỮ TRONG SƯƠNG MÙ
của Ông Ngọc Gian (thế-kỷ thứ XII và XIII)
Thủy mực trên giấy. Chi-tiết của 1 cuộn dài. Cao 0m31, dài 0m82



Số 4

Sưu-tập từ Nhật-Bản

TẮNG LÔ-TUỆ-NĂNG

được coi là của Lương-Khải (đầu thế-kỷ thứ XIII)
Thủy mặc trên giấy. Cao 0m74 ngang 0m30

Đường³⁸. Trái lại, tất cả họa-hứng ngẫu-phát của những nghệ-sĩ Thiên-Na đã được tha-hồ biểu-lộ trong những bức tháp-họa đề tả những đoạn đời về-vang của các hòa-thượng. Kể từ thế-kỷ thứ X, một họa-sĩ kỳ-khỏi xuất-hiện và ông thật là người tiên-phong của nền kỹ-thuật ấn-tượng của thời Tống: đó là danh-họa Thạch-Khác, tác-giả của những họa-phẩm còn lưu tại tu-viện Shohoji gần Kyoto³⁹. Chúng ta thấy trong những họa-phẩm này mầm móng nghệ-thuật của Lương-Khải (đầu thế-kỷ thứ XIII), một trong những họa-sĩ kỳ lạ nhất của thời Tống: ông là tác-giả của những tranh Phật, La-Hán, Sơn-thủy và ông có một lối riêng rất linh-động, rất chắc nét đề tả những nhà sư nên không ai vượt nổi tài ông. Tô phụ-trang số 4 tả giáo-trưởng Lô-Tuệ-Năng đương đốt xé kinh Phật, ngụ-ý coi những thánh-thư ấy là vô-dụng vì nguồn cảm-hứng phải đến từ bên trong chứ không phải từ bên ngoài⁴⁰. Sự cố-ý hạn-chế mọi thể-chất, tính-cách giản-phác của kỹ-thuật Thiên-Na đã làm say mê trí tinh-nhã và linh-lợi của người Nhật-Bản. Từ thế-kỷ thứ XIV đến thứ XVI, vào thời gọi là Ashikaga, nền văn-minh sáng-lạng của Nhật-Bản có nhiều điểm tương-đồng với nền văn-minh Trung-Quốc về thời Tống. Cũng trong thời-kỳ ấy, tại Trung-Quốc những phẩm-bình chính-thức của thời Minh đã lại châm-biếm đơn-sắc họa-pháp trong khi phép vẽ này được đặc-biệt thịnh-hành tại Nhật. Loại tranh này đã được nhập-cảng nhiều vào đất Nhật được bắt chước hay chép lại, và đã gây ảnh-hưởng sâu rộng tại đây. Từ những tác-phẩm của Mục-Khê, của Lương-Khải (hầu hết thuộc sưu-tập tư và sưu-tập của các

38 Quán-Hưu (Kouan Hiu) sinh năm 936, học lối vẽ của Diêm-Lập-Bản (Yen Li Pen thời Đường) và chép lại bức Thập-lục La-Hán của Diêm. Ông còn vẽ 10 đồ đệ của Phật Thích-Ca. Cuốn Tuyên-Hòa Họa-Phổ có ghi những tác-phẩm của Quán-Hưu như sau: một bức chân-dung của tăng Ấn-Độ tên là Vimalakirti và 26 bức La-Hán.

39 Thạch-Khác (Che K'o thời Đường) chuyên vẽ tranh hí-họa nhưng không được phê bình xứng đáng tại Trung-Quốc. Ông có học/trong một thời gian lối vẽ của Trương-Nam-Bản (Tchang Nam Pen thời Đường), họa-sĩ chuyên vẽ lừa, rồi ông theo lối vẽ tự do ngông cuồng. Ông hơn và khác người ở chỗ tranh ông có một kiểu thức trang lệ rất khéo điều hòa, được màu độc-lập và một quan-niệm mỹ-thuật cao siêu. Một bức họa nổi tiếng nhan đề là 'Ba thăng cười' đã được Tô-Đông-Pha nhận ông là tác-giả. Họ Tô tả bức họa ấy như sau: 'Ba thăng cười' cười âm ý, cả quần áo và miện cũng cười. Đến thăng hầu đứng tựa xa cũng cười nốt mà không rõ cười vì lẽ gì'.

40 Lương Khải (Leang K'i) đầu thế-kỷ thứ XIII). Xin xem tờ phụ trang số 4.

đền chùa bên Nhật), đã phát-sinh ra những trường dạy thủy-mặc họa-pháp, những lối vẽ nhẹ-nhàng và tri-xảo như của các họa-sĩ Mo Kuan, Shubun, những sơn-thủy, những loài vật như của các họa-sĩ Sesshiu và Sesson. Đây là mới kể những tên họa-sĩ chính.

Một phê-bình gia Âu-Châu có nói : "Sân vẽ đẹp cổ-hữu, sân tiếm-tàng một lý-tưởng, lại nhờ có một phương-pháp hoàn-hào và vô song, hội-họa thời Tống thật đáng liệt vào hàng đầu của nền mỹ-thuật Trung-Quốc và là một trong những phát-biểu cảm-dộng nhất của tâm-tình loài người."

Đã có bán

VĂN-HOÁ NGUYỆT-SAN

Năm 1959, 1960, 1961, 1962, 1963, đóng thành bộ, bìa cứng, mỹ-thuật (mỗi bộ 2 tập) giá 180\$. Ở xa xin gửi thêm tiền cước-phi.

Ngân-phiếu, xin gửi về Ô. Giám-Đốc Nha Văn-Hoá,
89, Đường Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn.

W. SOMERSET MAUGHAM

nhân-sinh hệ-lụy

(xin đọc V.H.N.S. từ Tập XII, Q. 7, 1963)

XXXVII

Lúc đầu công việc mới mẻ làm cho Philip thích. Ông Carter đọc thơ cho cậu viết và cậu phải viết những bản kế-toán đẹp-đẽ.

Ông Carter muốn điều-khiển văn-phòng theo đường lối lịch-sự đứng-dẫn. Ông không cần đến việc đánh máy và không thích tốc-ký. Người tùy-phái biết tốc-ký nhưng chỉ có ông Wood Worthy là cần dùng thôi. Thịnh thoảng cùng một người thư-ký có kinh-nghiệm hơn đi kiểm-soát sổ sách kế-toán của một nhà buôn nào đó : dân già cậu biết những loại khách hàng nào phải kính trọng và những loại nào có thể coi thường. Thịnh thoảng cậu phải cộng những bản con số khá dài. Cậu dự những buổi diễn-giảng để chuẩn-bị cuộc sát-hạch lần thứ nhất. Ông Goodworthy thường nhắc là lúc đầu công việc hơi ngán nhưng dần dần sẽ quen. Philip rời sở vào lúc sáu giờ chiều và đi dạo qua con sông tới Waterloo. Khi về tới nhà trọ cậu ăn tối, rồi đọc sách. Chiều thứ bảy cậu tới phòng triển-lãm quốc-gia. Hayward đã giới-thiệu cho cậu một cuốn chỉ-nam nói về các tác-phẩm của Ruskin. Với cuốn này, Philip chầm-chỉ đi xem hết phòng này qua phòng khác : cậu đọc kỹ những lời phê-bình về một bức tranh rồi quyết-định chính mình quan-sát bức tranh đó. Chủ-nhật cậu không biết làm gì cho qua ngày. Cậu không quen ở Luân-Đôn nên chủ nhật thường thơ-thần một mình. Ông Nixon, cố-vấn Pháp-luật có mời cậu đến chơi nhà ông bữa chủ-nhật tại Hampstead, và Philip được hưởng một ngày vui sướng với một bọn người giàu sang lạ mặt; cậu ăn uống rất nhiều, dự một cuộc dạo chơi trên bãi đồi và lúc về lại nhận được tấm thiệp mời thường-trực lúc nào muốn tới chơi cũng được; nhưng cậu sợ làm trở ngại ông Nixon nên đợi có giấy mời chính thức mới tới.

Đĩ nhiên Philip không hề được mời chính-thức vì ông Nixon thiếu gì bạn bè mà phải nghĩ tới một cậu thanh-niên trầm lặng, cô-đơn mà ông không cần ân-cần tiếp đãi lắm. Vì vậy, chủ-nhật Philip thường dậy trưa và đi dạo dọc theo bờ sông. Ở Barnes, khúc sông nhiều bùn, bần thiu và có nước triều; nó không có vẻ hữu tình như khúc sông Tamise ở trên thủy-áp và cũng không có vẻ thơ-mộng của dòng nước dưới cầu Luân-đôn. Buổi chiều cậu đi lang-thang ngoài đồng cỏ; và đồng cỏ cũng buồn-bã và đơ-dáy; đây là một nơi không phải nhà quê mà cũng không phải thành-thị; hoa cỏ thì cần cỗi và đó đây là những cái nhơ-nhớp của nền văn-minh. Tối chủ-nhật nào cậu cũng đi xem kịch và vui vẻ đứng hàng giờ ở cửa phòng triển-lãm. Từ lúc đóng cửa phòng triển-lãm lúc đến lúc ăn cơm ở nhà hàng ABC, cậu thấy trở về Barnes cũng chẳng được việc gì và thì giờ như chạy chậm quá. Cậu đi lang thang lên phố Bond và qua đường Burlington và khi một cậu vào ngồi trong công-viên hay trong nhà thư-viện công-cộng âm-thấp ở đường St Martin. Cậu nhìn lớp người qua lại và thêm khát hoàn cảnh của họ vì họ có bạn-bè; đôi khi trong sự thèm muốn đó chuyển sang oán thù vì họ thì sung-sướng còn cậu thì khổ sở. Cậu không bao giờ tưởng-tượng là có thể sống đơn độc trong một đô-thị lớn. Một đôi lần, khi cậu đứng trước cửa phòng triển-lãm một người đứng gần cậu muốn gạ chuyện; nhưng với cái thói đa-nghi của một anh chàng nhà quê đối với người lạ mặt, cậu trả lời một cách nhạt-nhẽo không muốn làm quen. Khi tan kịch, để giữ kín những điều mình suy nghĩ về vở kịch cậu vội chạy qua cầu sang Waterloo. Khi về tới phòng — phòng lạnh-lẽo vì tàn-tiện không dám đốt lò sưởi — cậu thấy buồn nản. Bốn bề chẳng có gì là vui. Cậu bắt đầu chán ghét quán trọ và những buổi chiều cô-liêu dằng-dặc mà cậu phải ở trong phòng. Đôi khi, cảm thấy quá cô-đơn đến nỗi cậu không đọc sách được, và khi đó, cậu ngồi hàng giờ nhìn ngọn lửa một cách thất-vọng đau đớn.

Tới nay, cậu đã ở Luân-đôn được ba tháng, và không kể hôm chủ-nhật đến chơi nhà ông Nixon ở Hampstead, hàng ngày cậu chẳng hề nói chuyện với ai trừ mấy bạn đồng-nghiệp. Một buổi tối Watson mời cậu ăn cơm tại một khách-sạn rồi hai người cùng đi nghe hòa nhạc; nhưng Philip tự thấy bẽ-lẻn và khó chịu. Watson nói luôn về những điều mà cậu cho là không quan-trọng, và tuy cậu coi Watson là một người tầm thường cậu không thể không khâm-phục anh ta. Cậu bức mình vì Watson tỏ ra không khâm-phục trình-độ văn-hóa của cậu, và quen cái lối đánh giá chính mình tùy theo sự nhận-định của người khác, cậu bắt đầu coi thường những điều sở học mà tới nay cậu vẫn cho là quan-trọng. Lần đầu tiên

cậu cảm thấy cái nhục của cảnh nghèo. Bác cậu gửi cho cậu mỗi tháng mười bốn bảng và cậu phải mua khá nhiều quần áo. Bộ mặc tối của cậu giá có năm đồng guinea. Cậu đã không dám bảo Watson là cậu mua ở tiệm Strand — Watson cho biết ở Luân-đôn chỉ có một tiệm may thôi. Một hôm, liếc nhìn chân cậu, Watson hỏi:

— Có lẽ anh không biết nhảy?

Philip đáp:

— Không biết.

— Đáng tiếc. Người ta yêu cầu tôi đưa mấy người biết nhảy tới dự một cuộc khiêu-vũ. Nếu anh nhảy được thì tôi có thể giới-thiệu anh với mấy thiếu-nữ xinh-xinh.

Một hay hai lần, Philip ở lại ngoài thành phố không thích trở về Barnes và mãi tới khuya cậu còn đi lang-thang qua West End tới một căn nhà nào đó trong đàng có tiệc vui. Cậu đứng ở giữa nhóm người rách rưới đàng sau mấy anh bồi ngấm những người khách tới và nghe nhạc qua cửa sổ. Đôi khi một cặp vợ chồng kéo nhau ra ngoài bao lơn đứng một lát để thay đổi không khí mặc dầu trời lạnh; và Philip tưởng-tượng là họ đang yêu nhau nên ngoảnh đi và đi cà nhắc dọc theo đường phố trong lòng ngao-ngán. Cậu sẽ không bao giờ được ở địa-vị người đàn ông kia. Cậu có cảm tưởng là không một người đàn bà nào nhìn cậu mà không ghé-tòm cái chân tàn-tật của cậu.

Điều đó làm cho cậu nhớ đến cô Wilkinson. Cậu nghĩ đến cô nhưng không thấy khoan-khoái. Trước khi chia tay hai người đã dàn-xếp với nhau là cô sẽ viết cho cậu về nhà bưu-điện Charing Cross cho tới khi cậu gửi địa-chỉ cho cô, và khi cậu ra nhà bưu-điện nói trên cậu thấy ba lá thơ của cô. Cô viết bằng giấy xanh mực tím và viết bằng tiếng Pháp. Philip tự hỏi sao cô lại không thể viết tiếng Anh như một người đàn bà đa cảm, và những lời nồng-ngan của cô khiến cậu lạnh người vì cậu nhớ đến một cuốn tiểu-thuyết Pháp. Cô trách cậu là không viết thư cho cô, và khi trả lời, cậu xin lỗi và viện lẽ là quá bận rộn. Cậu chưa biết rõ phải mở đầu lá thơ như thế nào. Cậu không dám dùng những câu như “Em yêu quý nhất đời”, hay “Em cưng” và cậu cũng không thích gọi cô là Emily nên cuối cùng cậu đành dùng chữ “Em thân mến”. Đứng một mình thì chữ này nghe kỳ cục và hơi ngờ-ngần nhưng cậu khéo dùng nên hay. Đây là bức thơ tình đầu tiên của cậu và cậu hiểu rằng nó lạt-lẽo, cậu nghĩ bụng rằng phải nói tất cả những điều nồng-nhiệt, nào là nhớ tưởng có từng phút, nào là khao-khát được hôn bàn tay ngà ngọc của cô, nào là rung động khi nghĩ tới

đôi môi đỏ thắm của cô, nhưng một sự dè-dặt khó tả đã ngăn-ngừa không cho cậu viết như vậy; ngược lại cậu chỉ kể cho cô nghe về những căn phòng mới và sở làm của cậu. Cô phúc thư ngay với những lời hân-học, đau đớn, trách-móc : cô nói tại sao cậu có thể lãnh-đạm như thế ? cậu có biết là cô đã nắm chặt những bức thơ của cậu không ? ; cô đã cho cậu tất cả cái gì mà người đàn bà có thể cho được và đây là sự đền đáp ; cậu đã chán cô rồi phải không ? Rồi, vì thấy lâu cậu không viết trả lời, cô lại tổng cho cậu một lờ thơ nữa. Cô nói cô không thể chịu nổi sự bạc ác của cậu, cô đợi thơ mãi không thấy thơ nên cô khóc lịm đi hết đêm này sang đêm khác, cô trông gầy gò ốm yếu quá đến nỗi ai cũng phải quờ. Cô bảo nếu cậu không yêu cô sao cậu không nói thẳng ? Cô nói thêm là cô không thể sống xa cậu và chỉ còn có cách tự tử là xong. Cô trách cậu là lãnh-đạm, ích-kỷ và vong-ân. Cô viết toàn bằng tiếng Pháp. Philip biết là cô viết bằng tiếng Pháp để vẫy với cậu, nhưng đồng thời cậu cũng hơi lo ngại. Cậu không muốn làm cô đau khổ. Ít lâu sau cô lại viết thơ nói rằng cô không chịu nổi sự xa cách nữa và cô sẽ thu xếp sang Luân-đôn để dự lễ Giáng-sinh. Philip viết trả lời là cô sang Luân-đôn thì còn gì hơn nhưng chỉ tiếc rằng cậu trót nhận lời đi dự lễ Giáng-sinh ở miền quê với bạn bè và cậu không biết làm cách nào để có thể lờ hẹn được. Cô đáp lại rằng cô không muốn bó buộc cậu và sự-kiện đó chứng tỏ là cậu không muốn gặp cô, cô nói rằng cô đau đớn quá và không bao giờ nghĩ rằng cậu lại đền đáp tấm lòng từ-tế của cô bằng sự độc-ác tàn-nhẫn. Lời lẽ trong thơ cô rất cảm-động và Philip tưởng như thấy rõ những ngón lệ trên trang giấy ; cậu vội viết thơ trả lời là cậu rất ân-hận và yêu cầu cô sang Luân-đôn. Nhưng cậu thấy dễ thờ khi cậu lại nhận được thơ cô nói rằng cô thấy không thể đi xa được. Lúc này, nhận được thơ cô cậu rất buồn : cậu không bác ra vội vì cậu biết rõ trong thơ chỉ nói những lời trách móc giận dữ và những lời khêu-gợi thương tâm; nó sẽ làm cho cậu cảm thấy mình tệ bạc, nhưng cậu không biết cậu phải trách mình thế nào. Hết ngày này qua ngày khác, cậu lần lữa chưa trả lời thì lại nhận được lá thơ khác của cô cho biết cô ốm đau, cô-độc và khổ-sở.

Cậu bảo :

— Ước gì tôi đã không dính-dáng gì đến cô ta.

Cậu thâm phục Watson vì anh ta thu-xếp những việc như thế quá dễ dàng. Chàng thanh-niên này đã chơi bời vụng trộm với một cô gái đáng trò trong những ban kịch lưu-động và câu chuyện Watson thuật lại làm cho

Philip say mê thêm muốn. Nhưng sau một thời-gian, tình yêu trẻ-trung của Watson đã thay đổi và một bữa kia anh tả cảnh đoạn tuyệt cho Philip nghe.

— Tôi thấy không cần gì phải e-dè về chuyện đó, nên tôi nói thẳng với cô ta là tôi ngán cô rồi, anh nói với Philip.

Philip vội hỏi :

— Thế cô ta có làm rắc-rối gì không ?

— Đó là sự thường, nhưng tôi bảo nàng mà gây chuyện với tôi không có ích gì.

— Cô ta có khóc không ?

— Nàng bắt đầu khóc, nhưng tôi không chịu nổi những người đàn bà khi họ khóc nên tôi bảo nàng là xéo đi.

— Thế nào có đi không ? Philip vừa hỏi vừa cười.

— Thì nàng còn làm gì khác được chứ ?

Trong khi đó, lễ Giáng-sinh sắp tới.

Bà Carey bị ốm suốt tháng mười một và Bác-sĩ khuyên ông bà nên đi Cornwall vài tuần vào dịp Giáng-sinh để bà lấy lại sức. Kết-quả là Philip không có chỗ nào đi nghỉ lễ nên trong ngày Giáng-sinh cậu ở nhà trọ. Vì chịu ảnh-hưởng của Hayward cậu đinh-ninh rằng những tiệc tùng trong mùa Giáng-sinh đều tầm thường và dã-man và cậu quyết-định là không đi dự đến ngày đó ; nhưng tới ngày Giáng-sinh cảnh vui nhộn xung quanh mình làm cho cậu cảm-động lạ lùng. Vợ chồng ông chủ nhà thì đến nhà cô con gái đã có chồng, và để đỡ phiền, Philip bảo trước là sẽ ăn cơm ngoài. Cậu đi thẳng lên Luân-đôn vào lúc giữa trưa và đến tiệm Gatti, ngồi một mình ăn một miếng thịt gà tây và ít bánh giáng-sinh, và sau đó, chẳng biết làm gì, cậu đến chủng-viện Westminster để dự lễ buổi chiều. Phố-xá vắng-vẽ và những người đi lại có vẻ vội-vàng. Họ không đi vợ-vần mà đi có một chuẩn-dịch nào đó và không ai đi một mình. Đối với Philip họ có vẻ sung-sướng. Cậu cảm thấy chưa bao giờ cô-đơn như lúc này. Cậu định vợ-vần ở ngoài phố cho qua ngày và vào tiệm ăn tối. Nhưng cậu không thể nào lại nhìn những người nét mặt hân-hoan trò chuyện, cười nói và nô đùa ; vì vậy cậu trở lại Waterloo và trên đường qua Westminster Bridge Road cậu mua một ít giăm-bông và chả mỏng rồi về thẳng Barnes. Cậu ăn những món đó trong căn phòng nhỏ bé cô quạnh của cậu và tối hôm ấy cậu đọc sách.

Khi trở lại sở làm cậu nghe Watson kể lại ngày lễ mà đau lòng. Họ

có một số bạn gái lưu lại với họ và ăn tối xong họ dọn phòng khách tổ-chức nháy.

— Ba giờ sáng tôi chưa đi ngủ và tôi không rõ tôi lên giường thế nào. Trời ơi, tôi say chuểnh-choáng.

Cuối cùng, Philip hỏi một cách chán-nản:

— Làm thế nào mà quen được dân Luân-đôn?

— Ô tôi biết đâu? người ta vẫn quen họ. Nếu anh đi nháy anh sẽ chóng quen biết nhiều.

Philip ghét Watson, thế nhưng cậu có thể bỏ hết mọi thứ để đổi lấy địa-vị của anh ta. Cái cảm-tưởng của cậu trước đây khi còn ở nhà trường lại trở lại trong đầu óc cậu và cậu lại cố đặt mình vào địa-vị người khác, tưởng-tượng xem nếu cậu là Watson thì cuộc đời sẽ ra sao.

XXXVIII

Gần cuối năm, công việc rất bận rộn. Philip đi các nơi cùng với một người thư-ký tên là Thompson và cả ngày đọc lên những chỉ-khoản để cho anh kia kiểm-soát; và đôi khi cậu phải cộng những trang giải con số. Cậu không có khiếu về tính-toán và chỉ có thể làm chậm chạp. Thompson thường cáu lên khi cậu tính lăm. Thompson là một người dõng cao, mảnh-khảnh khoảng bốn mươi tuổi, da tái tóc đen và râu ria lún-phún rời-rạc, má lõm hai đường rìa mũi lún xuống. Hắn không thích Philip vì Philip là một thư-ký học việc. Vì Philip có thể bỏ ra ba trăm đồng Guinea và tiếp tục trong năm năm thì cậu hy vọng có địa-vị, còn hắn, tuy có kinh nghiệm và khả-năng, không thể làm gì hơn là một anh ký quên với ba mươi nhăm guinea một tuần. Hắn là một người ương-ngạnh, bị một gia-đình lớn áp-chế. Hắn bất bình vì tính ngạo-mạn mà hắn tưởng-tượng thấy ở Philip. Hắn nhạo-báng Philip vì cậu có giáo-dục hơn hắn và hắn chế giễu cách phát âm của Philip; hắn không thể tha thứ cái giọng không thị-thành của Philip và khi nói chuyện với cậu hắn lên giọng một cách khôi hài những chữ h. Lúc đầu, cứ-chỉ của hắn chỉ cụt-cản và đáng ghét, nhưng khi hắn thấy Philip không có thiên-tài về kế-toán, hắn lại khoái làm nhục cậu; những lời khích-bác của hắn đều thô-lỗ điên khùng nhưng nó làm Philip đau đớn, và để tự-vệ, Philip giữ một thái-độ người trên, điều mà hắn không cảm thấy.

— Sáng nay tám à? hắn hỏi Philip khi cậu tới sở trễ, vì sự đúng-mức của cậu buổi đầu không còn nữa.

— Phải, anh có tám không?

— Không, tôi không phải là một người qui-phái. Tôi chỉ là một anh ký quên. Tôi tám tôi thứ bảy.

— Tôi cho chính vì thế mà ngày thứ hai anh có vẻ khó chịu hơn thường lệ.

— Vậy anh có sẵn lòng cộng xoàng giùm mấy số tiền hôm nay chăng? Tôi sợ việc này đòi hỏi quá nhiều ở một nhà qui-phái biết cả tiếng La-tinh lẫn tiếng Hy-lạp.

— Cái ý-định khôi hài của anh không hay lắm.

Tuy nhiên, Philip cũng nhận thấy là những người thư-ký khác, ít lương và ăn mặc luộm-thuộm, lại hữu-ích hơn cậu. Một hay hai lần ông Goodworthy trở nên nóng-nảy vì cậu.

— Lúc này anh phải làm được hơn thế, ông nói, anh không lãnh lợi bằng cả người tùy-phái.

Philip nghe mà buồn rầu. Cậu không thích bị quở-trách và cậu thấy nhục-nhã khi ông Goodworthy đã giao cho cậu một bản kế-toán để chép lại cho sạch-sẽ nhưng vì không được hài lòng ông lại giao cho người thư-ký khác làm. Lúc đầu công việc còn chịu đựng được vì nó mới mẻ như giờ đây nó trở nên phiền-toái; và khi cậu thấy không có khả-năng về kế-toán, cậu bắt đầu chán ghét công việc này. Nhiều lần khi đáng lẽ phải làm công việc người ta giao cho, cậu lại bỏ phí thì giờ vẽ những bức tranh nhỏ trên những tờ giấy viết thơ của sở. Cậu phác họa hình Watson qua các thái-độ và Watson phục tài cậu. Bất đồ Watson đem những hình vẽ đó về nhà hôm sau đến sở anh cho Philip biết là mọi người trong nhà anh đều khen cậu.

Anh bảo Philip:

— Tôi tự hỏi sao anh không thành một họa-sĩ. Cố nhiên, chỉ vì làm nghề này không có tiền.

Mấy hôm sau, tình cờ ông Carter đến ăn cơm tối với gia-đình Watson và người ta cho ông xem những tranh vẽ của Philip. Sáng hôm sau, ông cho gọi Philip đến — Philip ít gặp ông và hơi sợ ông.

— Nay cậu, ngoài giờ làm việc cậu làm gì mặc cậu, nhưng tôi đã được xem những hình này mà anh vẽ trên giấy của sở và ông Goodworthy bảo tôi là anh thờ ơ biếng nhác. Anh phải lãnh lợi thì làm kế toán viên thực-thụ mới có lợi. Đây là một nghề chuyên-nghiệp rất hay và chúng tôi đang thu-nạp một số người rất tốt nhưng nó lại là một nghề mà

— Ba giờ sáng tôi chưa đi ngủ và tôi không rõ tôi lên giường thế nào. Trời ơi, tôi say chuồn-choáng.

Cuối cùng, Philip hỏi một cách chán-nản:

— Làm thế nào mà quen được dân Luân-đôn?

—Ồ tôi biết đâu? người ta vẫn quen họ. Nếu anh đi nhảy anh sẽ chóng quen biết nhiều.

Philip ghét Watson, thế nhưng cậu có thể bỏ hết mọi thứ để đổi lấy địa-vị của anh ta. Cái cảm-tưởng của cậu trước đây khi còn ở nhà trường lại trở lại trong đầu óc cậu và cậu lại cố đặt mình vào địa-vị người khác, tưởng-tượng xem nếu cậu là Watson thì cuộc đời sẽ ra sao.

XXXVIII

Gần cuối năm, công việc rất bận rộn. Philip đi các nơi cùng với một người thư-ký tên là Thompson và cả ngày đọc lên những chi-khoản để cho anh kia kiểm-soát; và đôi khi cậu phải cộng những trang giải cọn số. Cậu không có khiếu về tính-toán và chỉ có thể làm chậm chạp. Thompson thường cáu lên khi cậu tính lầm. Thompson là một người đồng cao, mảnh-khảnh khoảng bốn mươi tuổi, da tái tóc đen và râu ria lún-phún rời-rạc, má lõm hai đường ria mũi lún xuống. Hắn không thích Philip vì Philip là một thư-ký học việc. Vì Philip có thể bỏ ra ba trăm đồng Guinea và tiếp tục trong năm năm thì cậu hy vọng có địa-vị. Còn hắn, tuy có kinh nghiệm và khả-năng, không thể làm gì hơn là một anh ký quèn với ba mươi nhăm guinea một tuần. Hắn là một người ương-ngạnh, bị một gia-đình lớn áp-chế. Hắn bất bình vì tính ngạo-nạn mà hắn tưởng-tượng thấy ở Philip. Hắn nhạo-báng Philip vì cậu có giáo-dục hơn hắn và hắn chế giễu cách phát âm của Philip; hắn không thể tha thứ cái giọng không thị-thành của Philip và khi nói chuyện với cậu hắn lên giọng một cách khô-hài những chữ h. Lúc đầu, cử-chỉ của hắn chỉ cục-cằn và đáng ghét, nhưng khi hắn thấy Philip không có thiên-tài về kế-toán, hắn lại khoái làm nhục cậu; những lời khích-bác của hắn đều thô-lỗ điên khùng nhưng nó làm Philip đau đớn, và để tự-vệ, Philip giữ một thái-độ người trên, điều mà hắn không cảm thấy.

—Sáng nay tám à? hắn hỏi Philip khi cậu tới sở trẻ, vì sự đúng-mức của cậu buổi đầu không còn nữa.

—Phai, anh có tâm không?

—Không, tôi không phải là một người qui-phái. Tôi chỉ là một anh ký quèn. Tôi tám tối thứ bảy.

—Tôi cho chính vì thế mà ngày thứ hai anh có vẻ khó chịu hơn thường lệ.

—Vậy anh có sẵn lòng cộng xoàng giùm mấy số tiền hôm nay chăng? Tôi sợ việc này đòi hỏi quá nhiều ở một nhà qui-phái biết cả tiếng La-tinh lẫn tiếng Hy-lạp.

—Cái ý-định khô-hài của anh không hay lắm.

Tuy nhiên, Philip cũng nhận thấy là những người thư-ký khác, ít lương và ăn mặc luộm-thuộm, lại hữu-ích hơn cậu. Một hay hai lần ông Goodworthy trở nên nóng-nảy vì cậu.

—Lúc này anh phải làm được hơn thế, ông nói, anh không lanh lợi bằng cả người tùy-phái.

Philip nghe mà buồn rầu. Cậu không thích bị quờ-trách và cậu thấy nhục-nhã khi ông Goodworthy đã giao cho cậu một bản kế-toán để chép lại cho sạch-sẽ nhưng vì không được hài lòng ông lại giao cho người thư-ký khác làm. Lúc đầu công việc còn chịu đựng được vì nó mới mẻ như giờ đây nó trở nên phiền-toái; và khi cậu thấy không có khả-năng vẽ kế-toán, cậu bắt đầu chán ghét công việc này. Nhiều lần khi đáng lẽ phải làm công việc người ta giao cho, cậu lại bỏ phí thì giờ vẽ những bức tranh nhỏ trên những tờ giấy viết thư của sở. Cậu phác họa hình Watson qua các thái-độ và Watson phục tãi cậu. Bất đồ Watson đem những hình vẽ đó về nhà hôm sau đến sở anh cho Philip biết là mọi người trong nhà anh đều khen cậu.

Anh bảo Philip:

—Tôi tự hỏi sao anh không thành một họa-sĩ. Có nhiên, chỉ vì làm nghề này không có tiền.

Mấy hôm sau, tình cờ ông Carter đến ăn cơm tối với gia-đình Watson và người ta cho ông xem những tranh vẽ của Philip. Sáng hôm sau, ông cho gọi Philip đến — Philip ít gặp ông và hơi sợ ông.

—Này cậu, ngoài giờ làm việc cậu làm gì mặc cậu, nhưng tôi đã được xem những hình này mà anh vẽ trên giấy của sở và ông Goodworthy bảo tôi là anh thờ ơ biếng nhác. Anh phải lanh lợi thì làm kế toán viên thực-thụ mới có lợi. Đây là một nghề chuyên-nghiệp rất hay và chúng tôi đang thu-nạp một số người rất tốt nhưng nó lại là một nghề mà

có một số bạn gái lưu lại với họ và ăn tối xong họ dọn phòng khách tở-chức nhẩy.

— Ba giờ sáng tôi chưa đi ngủ và tôi không rõ tôi lên giường thế nào. Trời ơi, tôi say chuển-choáng.

Cuối cùng, Philip hỏi một cách chán-nản:

— Làm thế nào mà quen được dân Luân-đôn?

—Ồ tôi biết đâu? người ta vẫn quen họ. Nếu anh đi nhẩy anh sẽ chóng quen biết nhiều.

Philip ghét Watson, thế nhưng cậu có thể bỏ hết mọi thứ để đổi lấy địa-vị của anh ta. Cái cảm-tưởng của cậu trước đây khi còn ở nhà trường lại trở lại trong đầu óc cậu và cậu lại cố đặt mình vào địa-vị người khác, tưởng-tượng xem nếu cậu là Watson thì cuộc đời sẽ ra sao.

XXXVIII

Gần cuối năm, công việc rất bận rộn. Philip đi các nơi cùng với một người thư-ký tên là Thompson và cả ngày đọc lên những chi-khoản để cho anh kia kiểm-soát; và đôi khi cậu phải cộng những trang giải con số. Cậu không có khiếu về tính-toán và chỉ có thể làm chậm chạp. Thompson thường cáu lên khi cậu tính lầm. Thompson là một người dõng cao, mảnh-khảnh khoảng bốn mươi tuổi, da tái tóc đen và râu ria lún-phún rời-rạc, má lõm hai đường rìa mũi lún xuống. Hắn không thích Philip vì Philip là một thư-ký học việc. Vì Philip có thể bỏ ra ba trăm đồng Guinea và tiếp tục trong năm năm thì cậu hy vọng có địa-vị, còn hắn, tuy có kinh nghiệm và khả-năng, không thể làm gì hơn là một anh ký quên với ba mươi nhăm guinea một tuần. Hắn là một người ương-ngạnh, bị một gia-đình lớn áp-chế. Hắn bất bình vì tính ngạo-nạn mà hắn tưởng-tượng thấy ở Philip. Hắn nhạo-báng Philip vì cậu có giáo-dục hơn hắn và hắn chế giễu cách phát âm của Philip; hắn không thể tha thứ cái giọng không thị-thành của Philip và khi nói chuyện với cậu hắn lên giọng một cách khôi hài những chữ h. Lúc đầu, cử-chỉ của hắn chỉ cục-cằn và đáng ghét, nhưng khi hắn thấy Philip không có thiên-tài về kế-toán, hắn lại khoai làm nhục cậu; những lời khích-bác của hắn đều thô-lỗ điên khùng nhưng nó làm Philip đau đớn, và để tự-vệ, Philip giữ một thái-độ người trên, điều mà hắn không cảm thấy.

— Sáng nay tám à? hắn hỏi Philip khi cậu tới sở trễ, vì sự đúng-mức của cậu buổi đầu không còn nữa.

— Phải, anh có tám không?

— Không, tôi không phải là một người quý-phái. Tôi chỉ là một anh ký quên.

— Tôi cho chính vì thế mà ngày thứ hai anh có vẻ khó chịu hơn thường lệ.

— Vậy anh có sẵn lòng cộng xoàng giùm mấy số tiền hôm nay chăng? Tôi sợ việc này đòi hỏi quá nhiều ở một nhà quý-phái biết cả tiếng La-tinh lẫn tiếng Hy-lạp.

— Cái ý-định khôi hài của anh không hay lắm.

Tuy nhiên, Philip cũng nhận thấy là những người thư-ký khác, ít lương và ăn mặc luộm-thuộm, lại hữu-ích hơn cậu. Một hay hai lần ông Goodworthy trở nên nóng-nảy vì cậu.

— Lúc này anh phải làm được hơn thế, ông nói, anh không lạnh lợi bằng cả người tùy-phái.

Philip nghe mà buồn rầu. Cậu không thích bị quở-trách và cậu thấy nhục-nhã khi ông Goodworthy đã giao cho cậu một bản kế-toán để chép lại cho sạch-sẽ nhưng vì không được hài lòng ông lại giao cho người thư-ký khác làm. Lúc đầu công việc còn chịu đựng được vì nó mới mẻ như giờ đây nó trở nên phiền-toái; và khi cậu thấy không có khả-năng về kế-toán, cậu bắt đầu chán ghét công việc này. Nhiều lần khi đáng lẽ phải làm công việc người ta giao cho, cậu lại bỏ phí thì giờ vẽ những bức tranh nhỏ trên những tờ giấy viết thơ của sở. Cậu phác họa hình Watson qua các thái-độ và Watson phục tãi cậu. Bất đồ Watson đem những hình vẽ đó về nhà hôm sau đến sở anh cho Philip biết là mọi người trong nhà anh đều khen cậu.

Anh bảo Philip:

— Tôi tự hỏi sao anh không thành một họa-sĩ. Cố nhiên, chỉ vì làm nghề này không có tiền.

Mấy hôm sau, tinh cờ ông Carter đến ăn cơm tối với gia-đình Watson và người ta cho ông xem những tranh vẽ của Philip. Sáng hôm sau, ông cho gọi Philip đến — Philip ít gặp ông và hơi sợ ông.

— Nay cậu, ngoài giờ làm việc cậu làm gì mặc cậu, nhưng tôi đã được xem những hình này mà anh vẽ trên giấy của sở và ông Goodworthy bảo tôi là anh thờ ơ biếng nhác. Anh phải lạnh lợi thì làm kế toán viên thực-thụ mới có lợi. Đây là một nghề chuyên-nghiệp rất hay và chúng tôi đang thu-nạp một số người rất tốt nhưng nó lại là một nghề mà

anh phải — ông ta muốn nói hết câu nhưng tìm không ra tiếng mình thích, nên đành kết thúc một cách hơi lạt lẽo — mà anh phải lanh-lợi.

Có lẽ Philip đã quyết định ở lại học nghề nhưng vì có sự thỏa-thuận trước là nếu cậu không thích công việc thì sau một năm cậu có thể thôi và lấy lại nửa số tiền thế chân. Cậu cảm thấy cậu thích-hợp với nghề gì hơn là cái nghề còng trừ và điều nhục-nhã là cái việc có vẻ đáng khinh ấy mình lại làm quá dở. Những chuyện rắc-rối tầm thường với Thompson làm cho cậu bực mình. Tối tháng ba hết một năm tập-sự ở sở và thấy anh đi, Philip cũng tiếc mặc dầu cậu không cần anh ta. Philip và Watson số đi liền-kết với nhau là vì những người thư-ký trong sở ghét hai người như nhau mà nguyên-nhân chỉ tại hai người thuộc một giai-cấp hơi cao hơn họ. Khi nghĩ đến việc phải ở lại đây bốn năm nữa với bọn người đáng sợ này cậu cảm thấy chán nản. Trước kia cậu hy-vọng những điều lạ lùng ở Luân-đôn nhưng Luân-đôn đã không cho cậu được gì. Giờ cậu ghét đô-thị này. Cậu không quen ai, và cũng không biết làm cách nào để quen một người. Cậu rất ngán cứ đi lang-thang một mình khắp nơi. Cậu bắt đầu cảm thấy không thể chịu nổi một cuộc sống như vậy. Cậu thường nằm trên giường ban đêm nghĩ đến điều vui sướng không bao giờ nhìn lại cái phòng giấy dơ-dáy và bất cứ người nào trong phòng và ra khỏi chỗ nhà trọ buồn tẻ này.

Một chuyện thất vọng lớn xảy ra cho cậu vào mùa xuân. Trước Hayward đã báo tin anh có ý-dịnh tới Luân-đôn vào dịp này và Philip rất mong được gặp lại bạn. Mới đây, cậu đã đọc rất nhiều và suy-nghĩ rất nhiều nếu cậu có nhiều ý-kiến muốn thảo-luận và cậu không quen người nào sẵn lòng muốn đề ý đến những vấn-đề trừu-tượng. Cậu rất khoái khi nghĩ đến việc mình được bày tỏ nỗi lòng với ai, và cậu rất chán ngán khi Hayward lại viết thư nói rằng mùa xuân này ở Ý đẹp hơn bao giờ hết nên anh không thể nào bỏ đi xa được. Anh lại hỏi Philip tại sao không sang Ý. Anh bảo rằng bỏ phí ngày xanh trong một sở làm khi thế-giới bên ngoài vô cùng đẹp đẽ thì có ích gì?

Lá thư tiếp tục như sau :

"Tôi lấy làm lạ là anh chịu-đựng được cảnh đó. Tôi ràng mình khi nghĩ đến Fleet Street và quán trọ Lincon. Trên đời chỉ có hai điều làm cho đời người đáng sống ; ái-tình và nghệ-thuật. Tôi không thể tưởng-tượng được anh đang ngồi trong phòng giấy bên chõng sô sách, và anh có mang một cái mũ lớn, cái dù và cái cặp đèn không? Cảm-tưởng của tôi là người ta phải coi cuộc sống là một cuộc

phiêu-lưu mạo hiểm, người ta phải hăng-hái như ngọn lửa, người ta phải biết liều lĩnh và coi thường gian nguy. Tại sao anh không đi Ba-lê mà học mỹ-thuật. Tôi luôn luôn tin là anh có tài".

Lời khuyên của Hayward phù hợp với cái ý nghĩ mà đôi khi Philip thấy phảng-phất trong đầu óc. Lúc đầu nó làm cho cậu sừng-sốt, nhưng cậu không thể nghĩ đến điều đó, và suy đi xét lại, thì đó một lối thoát duy-nhất để tránh cái cảnh buồn nản hiện tại. Ai cũng cho là cậu có tài vẽ; ở Heidelberg người ta đã khâm phục những tranh thủy mặc của cậu, cô Wilkinson đã nhiều lần bảo cậu tranh cậu vẽ rất đẹp. cả đến những người là như gia-đình Watson cũng phải phục những nét phác họa của cậu. Cuốn *La vie de Bohème* đã gây một ấn-tượng trong đầu óc cậu. Cậu đã mua cuốn đó đem đi Luân-đôn và khi chán-nản quá, cậu chỉ đọc một vài trang để thả hồn tới những gác xếp xinh đẹp nơi Rodolphe và đồng bọn nhảy nhót, yêu nhau và ca hát. Cậu bắt đầu nghĩ đến Ba-lê cũng như trước kia cậu đã mơ-ước Luân-Đôn; nhưng cậu không sợ một sự thất vọng lần thứ hai; cậu khao khát sự lãng-mạn, sắc đẹp và tình yêu và Ba-Lê hình như có đủ ba thứ đó. Cậu thích tranh ảnh và tại sao cậu lại không có thể vẽ đẹp như người khác. Cậu viết thư cho cô Wilkinson và hỏi cô nghĩ xem cậu sống ở Ba-Lê tốn kém ra sao. Cô trả lời rằng cậu có thể dè sẻn với tám mươi bảng một năm và cô nhiệt-liệt tán thành dự-án của cậu. Cô bảo là con người tốt như cậu mà trói mình trong một sở làm thì phí mất. Cô hỏi một cách chua-chát là người có thể thành một nhà danh-họa thì ai lại làm một anh thư-ký và cô yêu-cầu Philip cứ tin ở mình vì đó là điều quan trọng. Nhưng Philip có bản-tính thận-trọng. Hayward nói đến liều thì hay đấy, nhưng cậu chỉ có ba trăm mỗi năm trong chứng-khoán; tài-sản của Philip tổng-cộng không quá tám trăm bảng. Cậu do dự.

Rồi may thay một hôm ông Goodworthy bỗng nhiên hỏi cậu là cậu có muốn đi Ba-Lê chẳng. Công-ty Carter làm kế-toán cho một khách-sạn ở đại-lộ St Honoré của một hãng buôn Anh, và mỗi năm hai lần ông Goodworthy và một người thư-ký phải qua đó. Người thư-ký vẫn đi với ông không may bị ốm mà người khác thì không ai đi được vì lúc này công việc nhiều. Ông Goodworthy nghĩ đến Philip vì cho cậu đi là đỡ hơn cả và người tập-sự có quyền đòi làm công việc vui vui của nhà buôn. Philip thích lắm.

Anh sẽ phải làm việc cả ngày, ông Goodworthy bảo cậu, nhưng tôi thì chúng mình tự-do, và Ba-Lê là Ba-Lê. Ông cười cở về tạo đời,

— Ở khách-sạn dễ chịu lắm, họ cho chúng mình ăn, vậy ta không tốn kém gì. Đó là cách mà tôi thích đi Ba-Lê, không phải bỏ tiền túi.

Khi họ tới Calais và khi Philip thấy một đám phu khuân vác chen chúc nhau, tìm cậu đập mạnh.

— Đó là sự thực. cậu tự nhủ.

Cậu lắng tai nghe khi xe lửa chạy qua vùng quê; cậu thích ngắm những cồn cát mà cậu chưa từng thấy màu nào đẹp như thế; cậu thích ngắm những con sông đào với những dãy bạch-dương dài. Khi ra khỏi nhà ga phía Bắc, và ngồi trên chiếc xe ngựa cũ kỹ chạy cọc-cạch trên con đường đá sỏi, cậu cảm thấy mình như đang thở một làn không-khí mới quá say-sưa ngào ngọt đến nỗi cậu không giữ được mình khỏi reo to lên. Ông quản-đốc khách-sạn, một người khỏe mạnh, vui vẻ, nói tiếng Anh khá, ra đón hai người trước cửa khách-sạn và chào một cách rất thân mật niềm nở. Hai người ăn cơm tối tại phòng riêng với vợ chồng ông quản-đốc khách-sạn, đối với Philip hình như cậu chưa bao giờ được ăn món gì ngon như món bíp-tết khoai, chưa được uống thứ gì ngon như thứ vang thường để trước mặt họ. Đối với ông Goodworthy, một người quản-gia đáng kính, biết giữ những nguyên-tắc quý báu, thủ-đô Pháp là một thiên-đường của sự dâm lạc. Sáng hôm sau, ông hỏi ông quản-đốc khách-sạn có cái gì đặc biệt thú-vị để xem. Trong những chuyến viếng thăm Ba-lê ông Goodworthy tận hưởng những thú vui; ông bảo rằng điều đó làm cho người ta khỏi han rỉ. Buổi tối, công việc xong và sau khi ăn uống, ông dẫn Philip đến Moulins Rouges và Folies Bergères. Cặp mắt ông nhấp-nháy và vẻ mặt tươi cười, khi ông xem những hình khỏa thân. Ông đi khắp các nhà điếm đặc-biệt tổ-chức cho người ngoại quốc, và sau đó ông bảo là một quốc-gia sẽ không đi đến đâu nếu để cho có những trẻ bậy bạ như thế. Ông lấy khuỷu tay đẩy Philip khi trong một màn kịch, một người đàn bà xuất-hiện trần truồng và ông chỉ cho Philip một gái điếm ghê tởm nhất đang đi dạo ở hành lang. Đó là cái Ba-lê tầm thường mà ông cho Philip xem nhưng Philip nhìn với đôi mắt mù quáng vì ảo ảnh. Sáng sớm cậu thường nhảy vọt ra khỏi khách-sạn để tới Champs Elysée và đứng ở Place de la Concorde. Bấy giờ là tháng sáu và Ba-Lê lóng lánh dưới một bầu không-khí tươi đẹp. Philip cảm thấy lòng hân hoan cõi mờ. Cậu nghĩ đến một mối tình lãng-mạn.

Họ ở Ba-Lê sáu ngày và ra về vào ngày chủ nhật, và lúc đã khuya khi về tới căn phòng dơ-dáy ở Barnes, cậu nhất quyết thôi học việc kế-toán và sang Ba-Lê học vẽ; nhưng để không ai có thể cho cậu là vô lý, cậu định lưu lại sở cho đến hết một năm. Cậu nghĩ phép vào hạ tuần tháng tám và

khí ra về cậu sẽ bảo ông Carter là cậu không trở lại nữa. Nhưng dù Philip có đến sở hàng ngày, cậu cũng không thể làm ra vẻ chú ý đến công việc. Đầu óc cậu bận rộn về tương-lai. Từ giữa tháng bảy trở đi, công việc không có mấy, cậu thường chuẩn đi giả vờ đi dự những buổi diễn-giảng để sửa soạn kỳ thi đầu tiên, nhưng kỳ thực, những lúc đó cậu thường ra phòng Triển-lãm Quốc-gia. Cậu đọc những cuốn sách về Ba-Lê, về hội-họa. Cậu say mê Ruskin. Cậu đọc nhiều truyện về đời sống họa-sĩ của Vasari. Cậu thích truyện anh chàng Correggio, và cậu tưởng tượng mình đang đứng trước một họa-phẩm tuyệt-tác và reo lên là đẹp quá. Lúc này cậu không còn do dự nữa, và cậu tin là cậu có cái thiên-tư của một nhà danh-họa.

Cậu tự nhủ:

— Dù sao ta cũng phải thử, điều quan trọng trong đời là dám liều.

Rồi đến dịp trung tuần tháng tám, ông Carter đi Tô-cách-Lan một tháng và ông chánh-văn-phòng phụ-trách công việc sở. Từ dịp đi Ba-Lê, ông Goodworthy tỏ ra vui-vẻ nhã-nhận với Philip và vì Philip biết là cậu sắp rời khỏi nơi đây, nên đối với con người nhỏ bé buồn cười ấy cậu cũng tỏ ra khoan-hòa dễ-dãi.

Buổi tối, ông ta hỏi cậu:

— Mai anh đi nghỉ lễ à?

Suốt ngày Philip thường tự nhủ đây là giờ phút cuối cùng cậu ngồi trong cái sở đáng ghét này.

Nghe ông ta hỏi cậu đáp:

— Vâng, vì đã hết năm học việc của tôi.

— Tôi sợ anh làm việc kém. Ông Carter không hài lòng về anh.

— Chưa bằng tôi khó chịu về ông ấy. Philip đáp một cách vui-vẻ.

— Tôi tưởng anh không nên nói như vậy, Carey.

— Tôi sẽ không trở lại nữa. Đã có sự thỏa thuận là nếu tôi không thích kế-toán, ông Carter sẽ trả lại tôi một nửa số tiền học việc, là tôi có thể bỏ việc sau một năm.

— Anh không nên quyết-định hấp tấp như vậy.

— Mười tháng nay, tôi chán ghét tất cả, tôi ghét công việc, ghét sở làm và ghét Luân-Đôn. Thà tôi đi quét đường còn hơn là ở đây.

— Được, tôi nhận thấy anh không hợp với nghề kế-toán.

— Xin từ biệt ông, Philip vừa nói vừa chìa tay bắt tay ông Goodworthy, tôi muốn cảm ơn ông là đã tử tế với tôi. Tôi xin lỗi nếu đã làm phiền ông. Ngay từ buổi đầu tôi đã biết là tôi không ra gì.

— Thôi được, nếu anh đã quyết thì đây là lúc từ-giã. Tôi không biết anh sẽ làm gì, nhưng nếu ở gần đây, thì lại chơi với chúng tôi lúc nào cũng được.

Philip mỉm cười:

— Tôi nói thế này thì hơi tệ, nhưng tôi hết lòng mong ước là sẽ không bao giờ nhìn một người nào ở đây nữa.

(còn tiếp)

NGUYỄN-HUY-ĐÓN dịch



phụ trương

EVA BURTON

*Summer Institute of Linguistics
University of North Dakota*

communication in vietnamese poetry

1. Method of analysis
2. Comparison of the most frequent sounds in Hungarian and Vietnamese poetry.
3. Deviation in poetry from standard frequencies
 - 3.1 Hungarian
 - 3.2 Vietnamese
4. Tones in Vietnamese poetry
5. Editorial and novel styles of Vietnamese prose
6. Comments on the structure of Vietnamese
7. Conclusion

1. Method of analysis

This study was undertaken as a result of reading the article "Communication in Poetry" by Ivan Fonagy (WORD, Vol. XVII, 1961, pp. 194-218). Fonagy states in his article that "if we know the topic and mood of a poem, we can predict how far the frequency of sounds will deviate from an index number, based on the statistics of the standard language." He did an analysis of Hungarian, French and German poetry, dividing the poetry into two groups, tender and aggressive, and concluded that each one showed a significant difference from the standard language in the frequency of the sounds used.

[Tập XIII, Quyển 9 (Tháng 9, 1964)]

Using the same division of poetry into tender and aggressive styles, we made a study of Vietnamese poetry.¹ The study is based on a preliminary small sampling of data, designed only to indicate some possible tendencies of phoneme distribution.

Modern poetry rather than traditional was used, because of the influence of Chinese on traditional works. A Vietnamese poet was asked to select several modern poems of both tender and aggressive styles. Then a phoneme count was taken.

Fonagy does not state from what sources he obtained his norm for standard Hungarian, so for standard Vietnamese, we took two types of prose, editorial and novel styles, from the newspaper *Tự Do*. An average of the phoneme distribution for the two types was taken and this was used for a standard. The following table shows the phoneme distribution for the poetry and the standard language.

2. Comparison of the most frequent sounds in Hungarian and Vietnamese Poetry.

Since the data on Petöfi's poems gave a more complete set of figures for Hungarian than did the data on French and German poets, we used his poems for comparison with Vietnamese poetry. Although Fonagy's method of comparison is not clearly stated in his article, it appears that he took the consonants with the most frequent occurrence, using these consonants as the basis for his comments on the differences between tender and aggressive poetry. Any percentage over 9.00 seems to have been considered important (cf. table 1). He points out the predominance of *l*, *m*, and *n* in tender poetry, and the predominance of *k*, *t*, and *r* in aggressive poetry.

Similarly, we took the consonants of Vietnamese poetry (cf. table 1) which had the most frequent occurrence. In tender poetry initial *k*, *z*, and *m* with percentages of 11.11, 9.12, and 8.64 respectively were dominant. In aggressive poetry initial *ch*, *t*, *k*, and *d* with percentages 15.41, 9.54, 8.69 and 8.82 were dominant. *t* and *m* were the only consonants which showed a resemblance in distribution to Fonagy's figures for Petöfi's poetry.

1. *Tender Poems*: "Cổ-Gái-Mơ", "Xu Cách", "Hai Lòng", "Thờ Trương", by Nguyễn-Bính; "Quên", by Vũ-Hoàng-Chương.

Aggressive Poems: "Giấc Mơ Anh Lái Đò" by Nguyễn-Bính; "Nghĩa Đồi Trong Ba Tiếng", "Con Chim Của Tôi", by Tô-Hữu; "Nhớ Rừng", Thế-Lữ.

I am indebted to Phạm-Văn-Rao for the collection of Vietnamese poems; to T.J. Harris for help in compiling the data; and to David Thomas for his valuable advice and assistance.

All the final nasals occurred with high frequency in our Vietnamese sample, *n* being slightly higher in tender poetry 23.46%, than in aggressive poetry 21.20%. Final *ng* had a very high frequency 30.92% in aggressive poetry in contrast to 24.58% in tender poetry. None of these figures show any convincing resemblance to Fonagy's figures for Hungarian.

3. Deviation in Poetry from standard frequencies

Since Fonagy's main premise was that "if we know the topic and mood of a poem, we can predict how the frequency of sounds will deviate from an index number based on the statistics of the standard language," it seems more useful to compare the poetry with the standard language in order to find out the significance of the phoneme differences. So, Petöfi's poems will be compared with standard Hungarian; Vietnamese poems will be compared with standard Vietnamese; and the two sets of differences will be compared with each other, to see if there are any similarities in the poetry of these two countries as compared with the standard languages. All differences over 1% are included in the following tables.

Table I

Initial Consonants	Vietnamese Poems		Standard Vietnamese
	Tender	Aggressive	
b	3.32	4.27	4.79
c/k	11.11	8.69	11.06
d	5.00	8.82	9.90
t	5.98	9.54	7.82
th	5.98	5.00	4.99
z	9.12	7.55	7.06
g	2.16	3.70	1.30
h	5.15	4.85	3.64
kh	3.32	3.10	3.40
ph	.83	1.28	1.73
s	6.99	5.13	4.37
v	4.65	4.00	5.68

m	8.64	6.82	6.15
n	3.00	5.27	3.59
ng	3.32	4.56	3.06
nh	4.32	3.56	4.83
l	6.98	4.85	5.39
Final Consonants			
p	1.67	.75	2.86
t	9.75	9.48	9.69
ch	2.80	.75	.91
k	4.75	7.00	8.97
m	9.19	10.72	6.48
n	23.46	21.20	25.46
ng	24.58	30.92	27.45
nh	9.75	7.00	7.99

Table I. Percentages of consonant frequency of Vietnamese poetry and standard Vietnamese /c/ is used before mid and back vowels. /k/ before front vowels.

3. 1 Deviation of Hungarian Poetry from the standard language

Table 11 indicates that in Hungarian tender poetry *k*, *t*, *z* and *r* occur less often than in standard Hungarian, while *l*, *m*, and *d* occur more often. Conversely, in aggressive poetry *n* and *š* occur less often than in standard Hungarian while *k* and *z* occur more often. This table confirms Fonagy's conclusions, except in the case of *r* which rises very little above the standard in aggressive poetry, and in the case of *š* whose distribution drops in both types of poetry.

The table indicates that *z* should be added to the list of consonants which occur more often in aggressive poetry than in the standard language. It also indicates that *d* is used more in poetry especially tender poetry, than in the standard.

Table II

	Petőfi's Tender	Poems Agres- sive	Standard Hungar- ian
k	7.74	10.70	9.14
t	10.70	13.62	13.30
d	4.95	4.38	3.68
š	5.02	4.13	6.54
z	2.36	2.89	3.99
l	12.51	10.58	10.05
m	9.62	7.79	7.09
n	9.42	8.02	9.74
r	5.77	7.60	7.25

Table II. Percentages of consonants in Hungarian poetry which had a deviation from the standard language of more than 1%.

3. 2 Deviation of Vietnamese Poetry from the standard language

Table 111 shows the deviation of the consonants in Vietnamese poetry from the standard language. The most striking feature is that for only one initial consonant *t* and one final consonant *ng* do the frequencies in tender and aggressive poetry deviate from the standard in opposite directions. Both these consonants are above the standard in aggressive poetry, and below the standard in tender poetry. All the rest of both the initial and final consonants deviate in the same direction in both tender and aggressive poetry. Usually the deviation is to a different degree, but sometimes one type of poetry has the same frequency as the standard language, while the other type drops or rises.

Table III

Initial Consonants	Vietnamese Poetry		Standard Vietnamese
	Tender	Aggres- sive	
b	3.32	4.27	4.79

k	11.11	8.69	11.06
ch	12.62	15.41	12.24
d	5.00	8.82	9.90
t	5.98	9.54	7.82
d	9.12	7.55	7.06
g	2.16	3.70	1.30
h	5.15	4.85	3.64
s	6.99	5.13	4.37
Final Consonants			
k	4.75	7.00	8.97
p	1.67	.75	2.86
ch	2.80	.75	.83
m	9.19	10.72	6.48
n	23.46	21.20	25.66
nh	9.75	7.00	7.99
ng	24.58	30.92	27.45

Table III. the percentage of consonants in Vietnamese poetry which showed a deviation from the standard language of more than 1%.

4. Tones in Vietnamese Poetry

Since Vietnamese has six phonemic tones, a tone count was taken from both tender and aggressive types of poetry to see if there would be any significant differences between the two styles.

The bang or level tone was used most often in both tender and aggressive styles of poetry, but there were no significant differences in tone frequencies. It was thought possible that because of the freedom of style used by modern poets deviating from the restrictions on tones used in traditional, there might be a correlation between the tone and the phonemic distribution, or between tone and mood, but there appears to be none.

Table IV

Tones of Vietnamese Poetry		
Tone	Tender	Aggressive
sắc	19.37	17.47

huyền	20.86	20.77
hỏi	6.55	9.00
bằng	39.49	37.39
nặng	7.90	9.00
ngã	5.81	6.44

Table IV. a frequency count of the tones of Vietnamese poetry.

5. Editorial and novel styles of Vietnamese Prose

While averaging the two types of prose that were used for standard Vietnamese, some interesting differences in phoneme frequency were noted. Most of the phonemes had the same general distribution, but in the novel style there was a higher frequency of initial *g* and *kh* with a lower frequency of initial *s* and final *k*. Conversely, in the editorial style, the frequency of initial *s* and final *k* was higher than in the novel style.

Table V

Vietnamese Prose		
Initial Consonants	Editorial	Novel
	<i>g</i>	.75
<i>kh</i>	2.66	4.15
<i>s</i>	6.90	1.85
Final consonants		
<i>k</i>	13.75	4.19

Table V. some phonemes in Vietnamese prose which show large differences in frequency.

6. Comments on the structure of Vietnamese

There are some striking differences in the structure of the Hungarian language and the Vietnamese language. Table IV takes the six consonants in Petofi's poetry which showed the widest difference from the average, comparing them with the corresponding consonants in

Vietnamese. This comparison should point out some of the differences between the structure of the two languages.

In observing Table IV two things should be noted. First, there is no *r* in the Northern Vietnamese dialect which was used for the analysis. What is written as *r* is phonetically and phonemically *z*.

Second, since Hungarian and Vietnamese have almost the same number of initial consonants (Hungarian 23 and Vietnamese 18) it might be supposed that the frequencies of these two consonants would be similar for the two languages, but in fact they are quite different. For example, Hungarian *t* has a frequency of 13.30%, while Vietnamese initial *t* has 7.82%; Hungarian *n* is 9.74% while Vietnamese initial *n* has 3.59%. These differences, along with the fact that there is a limited set of final consonants in Vietnamese which must be listed and analyzed separately from the initial consonants, makes an adequate comparison difficult.

Table VI

Petöfi's Poems			Vietnamese Poems						
			Initial Consonants			Final Consonants			
Tender	Aggres-	Standard	Tender	Aggres-	Standard	Tender	Aggres-	Standard	
sive			sive			sive			
k	7.74	10.70	9.14	11.11	8.69	11.06	4.75	7.00	8.97
t	10.70	13.62	13.30	5.98	9.54	7.82	9.75	9.48	9.69
r	5.77	7.60	7.25	—	—	—	—	—	—
l	12.51	10.58	10.05	6.98	4.85	5.39	—	—	—
m	9.62	7.79	7.09	8.64	6.82	6.15	9.19	10.72	6.48
n	9.42	8.02	9.74	3.00	5.27	3.59	23.46	21.20	25.66

Table VI. Percentages for 6 significant phonemes from Petöfi's poems and the corresponding percentages for these phonemes in Vietnamese poetry

7. Conclusion

It is clearly evident that the structure of Vietnamese is very different from Hungarian and an adequate comparison between the two languages

would be very difficult to make. Two other conclusions may be drawn from this study:

1 there is no significant relationship between the consonant frequencies in Hungarian poetry and the consonant frequencies in Vietnamese poetry in respect to their differences from standard Hungarian and Vietnamese.

2 no significant correlation has been found between the mood of Vietnamese poems and their consonant frequencies. The few differences that have been found cannot be explained with any plausibility as to mood-creating effects.

the teaching of asian languages in australia

"Asian civilisation and culture is gradually being accepted as a proper option, for university study in the humanities", Professor A.H. Johns said in Canberra, the National capital of Australia, recently.

'This academically is something tremendously exciting.

"It is a development which has its roots in recent political history, but in essence it is a political; and it is possible because the political emergence of the new nations of Asia and Africa, and their various patterns of association with each other, has made our world more one world than it has been since the Middle Ages, when during the Pax Mongolica, travellers such as Marco Polo could ply their journeys from one end of the Eurasian landmass to the other."

Professor Johns was giving his inaugural address (on June 30, 1964) as head of the Department of Indonesian Languages and Literatures in the Faculty of Oriental Studies at the Australian National University.

He was appointed to take charge of the Indonesian Department when it was first launched in 1957. The chair and Department of Indonesian Languages and Literatures, established in July, 1963, is believed to be the first to be set up in the Commonwealth of Nations.

"It is this integration into the humanities of the study of Asian culture and history for their own sake and in their own terms that I wish to stress because here in Australia, it seems that there is a unique opportunity for success", Professor Johns said. "Not because Australia is part of Asia but for the simple human reason that there is a new world on our doorstep which invited inquiry and exploration."

[Tập XIII, Quyển 9 (Tháng 9, 1964)]

In Australia, he said, we were free to make a fresh start even though we did not reject the fruits of learning and insight accruing from the European tradition.

Merely knowledge of a foreign language, even to the point of being bilingual, was in itself only a technical skill. Plainly, if it was to justify itself as an integral part of a university, a language department must do more than teach a language, or impart a quantity of knowledge about the geographical area where the language was spoken. It must provide training in a discipline which of its nature was organically related to the language materials studied.

Thus a study of works of literature in a foreign language was only of value when the works illustrated and were interpreted in terms of various theories of literary criticism of complementary or exclusive degrees of validity for any particular work or tradition.

When an historical background was necessary, the language department should not aim merely to communicate information about the past, but to illustrate the use of the historical method.

In the first place, a language course must be based on a rigorous and coherent intellectual analysis of the language to be taught; in the second place, after early learning by drill and rote, the student must remain aware of the principles of structural analysis which determined why he was learning, and its relation to the larger framework.

"If the language department — or, as it is often called, the modern language department — occasionally finds itself on the fringe of university education, what is the place of the Oriental language?" Professor Johns asked.

His reply was that there was nothing imaginary or conceptual about Australia's geographical position. No wishful thinking was involved in the recognition that the violent and turbulent upsurge in Asia and Africa today was a portent of radical shifts of geo-politics as far-reaching — as cataclysmic even in ultimate consequence — as the European industrial revolution.

Additionally, there was a certain element of humbug which needed to be excised from the concept of the Oriental Language. The word "Oriental" was no more indicative of the nature of a language than the term "modern" as applied to a language department: one referred to geography and the other to chronology, and both were meaningless to a linguist.

"Japanese and Chinese 'Oriental' languages par excellence are quite unrelated", the Professor said. "Vietnamese is as modern as Swedish.

"This humbug has in part been connived at by Orientalists themselves, who have not always neglected to make more of the difficulties and special nature of the languages they profess, than the facts of these languages warrant. Many of the difficulties of idiom and expression in a Asian language are no more specific to the East than the West.

'Chinese it might be pointed out, is not fundamentally a more difficult language than German. Morphologically and syntactically, it is much simpler. But it has two features which can render it very difficult to the English speaking student: the characters with which it is written, and the tones which are an integral part of its phonemic system.

"Let us show some sophistication in our use of the word 'difficult'. Difficulty can be defined, its cause diagnosed and an appropriate remedy prescribed. There is nothing special about any Asian language; no unfamiliar feature of it that the linguist cannot define and render susceptible to mastery by the speaker of English by anyone who can speak. Were the East as mysterious as some people would have us believe, not even native speakers of an Oriental language would be able to understand each other."

It was a point of some importance, he said, that certain areas of language were not meaningful without a knowledge of the significance of the social conventions of which they were part. These might be minor or they might be substantial.

"An Australian girl, complimented on her looks will probably say briskly 'Thank you very much'; and Indonesian girl will say 'Oh, I'm not really' even though she is as pleased with the compliment as her Australian counterpart," Professor Johns said.

"In the same connection, it is often put forward that there is a far greater fondness for allusion, for the indirect statement in Asian than in European languages. Even this, however, should not be pressed too far."

He said the literary heritage of Malaysia and Indonesia, both rich and diverse and extent in many regional languages, had been overshadowed by the great edifices of the literary traditions of India, China and Japan. The great majority of the older generation of scholars had used Malay writings chiefly as material for philological research, as historical documents (with reservations), and as a backcloth for attempts to trace the diffusion of cycles of India stories, and Buddhist and Islamic texts, and their relation to original sources.

Discussions of Malay works had, by and large, been directed

exclusively to the specialist; where they were derivative, they had been held to illustrate the lack of originality of the Indonesian mind; where they modified material ultimately foreign in origin, they were held to illustrate the corruption of a higher civilisation by a lower one.

In the past, philology for its own sake had also been permitted to dominate Indonesian studies.

"The result of this concern with philology and origins which has dominated Malay studies from the 19th century onwards, has created a tradition so sterile and oppressive that even today, after four centuries of contact between Europe and the East Indies, hardly any genuine work of synthesis is yet feasible," the Professor said.

"There is still no history of Javanese literature, let alone of the literary traditions of the smaller regions. Yet these are considerable. Within the past two years a colleague has collected from among the Redjang of South Sumatra an important corpus of literary work, valuable both in its own right and for the further study of the Malay and Javanese literary traditions. A real history of Malay literature is yet to be written. And with so much basic work still to be done, it is hardly possible to write a history of Indonesia from the 17th century to the 19th except in terms of European activities in the area.

"Malay after all has well-documented history since the 7th century of our era, when we know that it was the medium of instruction through which Mahayanist monks from China studied Sanskrit for a two or three-year stopover in Sumatra, before proceeding to India, the holy land of Buddhism. Eight centuries later, it was to become the cultural language of Islam throughout the archipelago."

If only the investigator would make it his purpose to discover rather than pass judgment, numerous riches could be brought out of Malay and Javanese literature, Professor Johns said. This would serve to enrich our understanding in very many areas of the Malayo Indonesian world, its institutions, its ideologies, its status structure.

Javanese literature, particularly since the 17th century, had suffered similarly. Myth and legend in the prolegomena to historical work were held merely to illustrate the incapacity of the Javanese to distinguish between fact and fiction and their immersion in superstition.

So strong had this prejudice been against post-Islamic (i.e. 16th century) Javanese works in favour of more ancient, one might almost

say pukka, Hindu tradition, that in the present century only two scholars had dealt with it seriously — and masses of manuscript material lay still unedited in Djakarta, and in the Hague and Leiden.

Yet this literature, once understood and interpreted in its own terms, offered a marvellous documentation of Javanese social history illustrating the patterns of emphasis of cultural elements in their varying constellations during different periods of Javanese history.

“So far I have spoken only of the past,” Professor Johns said, “the present is a fascinating spectacle. From 1928 onwards in Indonesia, it is possible to document extensively the growth of traditional Malay into a language of the modern world, in which it expresses the total of life and experience of a modern state and serves all its administrative, technical and educational needs.

“This documentation of the dislocations and upheavals of a newly emerged nation seeking to transform its traditional values yet create a national personality which is true to them, is of value for its paradigmatic relevance to the predicaments and aspirations of Cambodia, Egypt, Ghana and many other of the Afro-Asian countries.

“But the documentation is not only political, it is in equal measure literary and artistic. And from 1930 onwards it is possible to trace in the Indonesian national language, the gradual assimilation and transformation of the concepts and forms of modern literature, and the search for new standards of criticism and a literary aesthetic.

“Indonesia has already produced many fine writers, and the best of them have given marvellous insights into the agonies of a period of transition.

“The formal renaissance of Malay in the projection referred to as Bahasa Indonesia, too, dates from 1928. The year 1950 marks the beginning of a period of comparable significance in the history of Malay which is now really awake, making rapid strides towards becoming the modern national language of a multi-racial State, and already producing literary works which deserve serious attention, Professor Johns continued.

“And since these two linguistic forms are growing closer and may, in the near future — insja konfrontasi, as they say (confrontation willing) — share a common spelling system, I hope to be able to treat them as one language. In any case, the difference between them is hardly greater than that between British and American English.

“The old Orientalist tradition, however, has discouraged modern

language studies. In British Malay and among British Malaiçi up to 1960 almost, there was virtually no academic interest whatever taken in 20th century writing in Malay — and Bahasa Indonesia was regarded with contempt, wherever it was not disregarded.

“When I was a student of Malay in 1952, the most modern prescribed text in the syllabus was written 1848. It is only within the last three years that a scholar, whom I am honoured to have had as one of my first students, has realised the riches and value of the files of the Malay vernacular press since the 1890's. The Orientalist tradition had merely passed this off as journalise, one expression of ill-effects of western upon Oriental civilisation.

“So I emphasize once again: the field is new, the horizon is open. And I make no apology for devoting the greater part of the three year major my department offers in Bahasa Indonesia and Malay to the study of modern language and literature, gradually in the third year deepening and enriching it by the introduction of older and more traditional works; and for specialist and honours students offering additional sub-majors and honours seminars in other of the regional languages”.

(Courtesy of Australian Embassy, Saigon, Vietnam)

say pukka, Hindu tradition, that in the present century only two scholars had dealt with it seriously — and masses of manuscript material lay still unedited in Djakarta, and in the Hague and Leiden.

Yet this literature, once understood and interpreted in its own terms, offered a marvellous documentation of Javanese social history illustrating the patterns of emphasis of cultural elements in their varying constellations during different periods of Javanese history.

“So far I have spoken only of the past,” Professor Johns said, “the present is a fascinating spectacle. From 1928 onwards in Indonesia, it is possible to document extensively the growth of traditional Malay into a language of the modern world, in which it expresses the total of life and experience of a modern state and serves all its administrative, technical and educational needs.

“This documentation of the dislocations and upheavals of a newly emerged nation seeking to transform its traditional values yet create a national personality which is true to them, is of value for its paradigmatic relevance to the predicaments and aspirations of Cambodia, Egypt, Ghana and many other of the Afro-Asian countries.

“But the documentation is not only political, it is in equal measure literary and artistic. And from 1930 onwards it is possible to trace in the Indonesian national language, the gradual assimilation and transformation of the concepts and forms of modern literature, and the search for new standards of criticism and a literary aesthetic.

“Indonesia has already produced many fine writers, and the best of them have given marvellous insights into the agonies of a period of transition.

“The formal renaissance of Malay in the projection referred to as Bahasa Indonesia, too, dates from 1928. The year 1950 marks the beginning of a period of comparable significance in the history of Malay which is now really awake, making rapid strides towards becoming the modern national language of a multi-racial State, and already producing literary works which deserve serious attention, Professor Johns continued.

“And since these two linguistic forms are growing closer and may, in the near future — *insja konfrontasi*, as they say (confrontation willing) — share a common spelling system, I hope to be able to treat them as one language. In any case, the difference between them is hardly greater than that between British and American English.

“The old Orientalist tradition, however, has discouraged modern

language studies. In British Malay and among British Malais up to 1960 almost, there was virtually no academic interest whatever taken in 20th century writing in Malay — and Bahasa Indonesia was regarded with contempt, wherever it was not disregarded.

“When I was a student of Malay in 1952, the most modern prescribed text in the syllabus was written 1848. It is only within the last three years that a scholar, whom I am honoured to have had as one of my first students, has realised the riches and value of the files of the Malay vernacular press since the 1890's. The Orientalist tradition had merely passed this off as journalise, one expression of ill-effects of western upon Oriental civilisation.

“So I emphasize once again: the field is new, the horizon is open. And I make no apology for devoting the greater part of the three year major my department offers in Bahasa Indonesia and Malay to the study of modern language and literature, gradually in the third year deepening and enriching it by the introduction of older and more traditional works; and for specialist and honours students offering additional sub-majors and honours seminars in other of the regional languages”.

(Courtesy of Australian Embassy, Saigon, Vietnam)

Tòa-soạn **VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN**
NHA VĂN-HÓA (Bộ Quốc-gia Giáo-dục)
89, Đường Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn
Điện-thoại: 20.227

•
Chủ-nhiệm } NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA
kiêm Chủ-bút }
Tổng Thư-ký : BÙI-KHÁNH-ĐÀN
Thư-ký : NGUYỄN-VĂN-NINH
•

Ấn-Quán : BÌNH-MINH
338, Đường Trương-minh-Giảng Sài-gòn

Giấy phép Xuất-bản
Nghị-định số 332 Cab/Sg
ngày 5-5-1952

In 2000 cuốn
Tập XIII, Q. 9 (tháng 9, 1964)
tại nhà in BÌNH-MINH
338, Đ. Trương-Minh-Giảng, Sài-gòn

VĂN-HÓA

NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG

文化

Tập XIII

Quyển 10 (tháng 10, 1964)

NHA VĂN-HÓA
BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

SÀI-GÒN - VIỆT-NAM